BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

VŨ THỊ LINH

NHỮNG KHÍA CẠNH PHÁP LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI VÀ VIỆC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, NĂM 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO **BỘ TƯ PHÁP**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

VŨ THỊ LINH

NHỮNG KHÍA CẠNH PHÁP LÝ CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ THEO CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI VÀ VIỆC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

Ngành: Luật Kinh Tế

Mã số: NCS270701

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. GS.TS. Lê Hồng Hạnh

2. TS. Trần Thị Bảo Ánh

HÀ NỘI, NĂM 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan Luận án này là công trình nghiên cứu khoa học do tôi trực tiếp thực hiện. Các số liệu, tài liệu và kết quả nghiên cứu được trình bày trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được sử dụng phù hợp với các quy định về trích dẫn và đạo đức nghiên cứu khoa học.

Tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác và nguyên gốc của nội dung Luận án.

Tác giả luận án

Vũ Thị Linh

LỜI CẢM ƠN

Trước hết, em xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc và sự kính trọng tới GS.TS. Lê Hồng Hạnh và TS. Trần Thị Bảo Ánh – những người thầy, người cô đã tận tình hướng dẫn và đồng hành cùng em trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án. Những ý kiến chỉ dẫn nghiêm túc, sự trao đổi học thuật thẳng thắn, cùng sự động viên và khích lệ của Thầy, Cô không chỉ giúp em từng bước hoàn thiện công trình nghiên cứu mà còn góp phần quan trọng vào sự trưởng thành của em trong tư duy nghiên cứu khoa học.

Em xin trân trọng cảm ơn các thầy cô, các nhà khoa học và những người đã dành thời gian trao đổi, góp ý, chia sẻ tài liệu, kinh nghiệm và những góc nhìn quý báu trong suốt quá trình em thực hiện luận án. Mỗi ý kiến đóng góp, dù trực tiếp hay gián tiếp, đều là một phần quan trọng giúp em nhìn nhận vấn đề toàn diện hơn và đúng đắn hơn trong nghiên cứu của mình.

Hơn cả một lời tri ân, em xin dành sự biết ơn sâu sắc nhất tới bố mẹ và gia đình – những người luôn là điểm tựa vững chắc phía sau mọi lựa chọn và hành trình của em. Chính sự yêu thương, sẻ chia và niềm tin của gia đình đã cho em thêm sức mạnh để đi đến cuối con đường mà bố mẹ chưa có cơ hội hoàn thành.

Em cũng xin chân thành cảm ơn anh chị, bạn bè và những người thân quý đã luôn quan tâm, động viên, chia sẻ và đồng hành cùng em trong cuộc sống cũng như con đường học tập của em.

Một luận án tiến sĩ là kết quả của quá trình nghiên cứu độc lập, nhưng chặng đường để hoàn thành nó không phải là một hành trình đơn độc. Công trình này vì thế không chỉ ghi dấu những nỗ lực học thuật của riêng em, mà còn chứa đựng trong đó sự chỉ dẫn, tin tưởng và yêu thương của rất nhiều người. Với tất cả sự trân trọng và biết ơn, em xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới tất cả những người đã hiện diện và đồng hành cùng em.

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

MỞ ĐẦU 1

1. Tính cấp thiết của đề tài 1

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án..... 3

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu..... 4

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án 10

5. Ý nghĩa khoa học của Luận án..... 15

6. Kết cấu của luận án 17

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU 18

1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài..... 18

2. Đánh giá chung về kết quả của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án..... 41

3. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu của Luận án 48

Chương 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI..... 56

1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới..... 56

1.1.1. Khái niệm của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới..... 57

1.1.2. Đặc điểm của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới..... 60

1.1.3. Vai trò của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 63

1.2. Lý luận về đầu tư và các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 67

1.2.1. Khái quát chung quy định pháp luật về đầu tư trong cấu trúc của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 67
1.2.2. Các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 71
1.2.3. Mối tương quan giữa quy định của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật quốc gia về đầu tư 94
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1 100
Chương 2 THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI VỀ ĐẦU TƯ TRONG TƯƠNG QUAN ĐỐI SÁNH VỚI PHÁP LUẬT VIỆT NAM 101
2.1. Quy định của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về hình thức đầu tư và tương quan với pháp luật Việt Nam 101
2.1.1. Quy định về các hình thức đầu tư của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 101
2.1.2. Các hình thức đầu tư theo pháp luật Việt Nam 105
2.1.3. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam về hình thức đầu tư 108
2.2. Quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư và tương quan với pháp luật Việt Nam 112
2.2.1. Quy định về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 112
2.2.2. Nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư theo pháp luật Việt Nam 119
2.2.3. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam về nguyên tắc đối xử 123
2.3. Quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về bảo hộ đầu tư và tương quan với pháp luật Việt Nam 125

2.3.1. Quy định về bảo hộ đầu tư của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới *125*
2.3.2. Bảo hộ đầu tư theo pháp luật Việt Nam *130*
2.3.3. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam về bảo hộ đầu tư *139*
2.4. Quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về giải quyết tranh chấp đầu tư và tương quan với pháp luật Việt Nam 143
2.4.1. Quy định về giải quyết tranh chấp đầu tư của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới *143*
2.4.2. Giải quyết tranh chấp đầu tư theo pháp luật Việt Nam *151*
2.4.3. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp đầu tư *154*
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2 158
Chương 3 ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI 159
3.1. Bối cảnh và định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam 159
3.1.1. Bối cảnh của Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật hiện nay *159*
3.1.2. Những định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới liên quan đến hoàn thiện pháp luật đầu tư *167*
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư đáp ứng yêu cầu của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới 172
3.2.1. Hoàn thiện các quy định về hình thức đầu tư *172*
3.2.2. Hoàn thiện các quy định về nguyên tắc đối xử đầu tư *175*
3.2.3. Hoàn thiện các quy định về bảo hộ đầu tư *178*
3.2.4. Hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư *181*
3.3. Các giải pháp nâng cao năng lực thực thi 186

3.3.1. Đơn giản hóa thủ tục gắn với chất lượng giải quyết hồ sơ và khả năng dự đoán của pháp luật..... 186
3.3.2. Tăng cường phối hợp, cảnh báo sớm và năng lực pháp lý của cơ quan thực thi..... 187
3.3.3. Số hóa dữ liệu pháp lý và thiết lập cơ chế giám sát chất lượng thực thi ...189
3.3.4. Tổ chức thực thi pháp luật đầu tư trong bối cảnh công nghệ mới và phát triển bền vững 190
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3..... 192
KẾT LUẬN LUẬN ÁN..... 193
1. Những kết quả nghiên cứu chính của luận án..... 193
2. Xác nhận giả thuyết nghiên cứu..... 194
3. Những đóng góp mới của luận án..... 195
4. Lời kết 195
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 197
PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. Tiếng Anh

Viết tắt	Tiếng Anh	Tiếng Việt
ADR	Alternative dispute resolution	Phương thức giải quyết tranh chấp thay thế
BIT	Bilateral Investment Treaty	Hiệp định đầu tư song phương
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
ESG	Environmental, Social, and Governance	Môi trường, xã hội và quản trị
EVFTA	European – Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu
EVIPA	Vietnam – EU Investment Protection Agreement	Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
FET	Fair and Equal Treatment	Đối xử công bằng và bình đẳng
FPS	Full Protection and Security	Bảo hộ và an ninh đầy đủ.
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do
GATS	General Agreement on Trade in Services	Hiệp định chung về Thương mại dịch vụ
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về Thuế quan và thương mại
MFN	Most Favoured Nation Treatment	Nguyên tắc đối xử tối huệ quốc
MST	Minimum Standard of Treatment	Nguyên tắc đối xử tối thiểu
NT	National Treatment	Nguyên tắc đối xử quốc gia

OECD	Organization of Economic Cooperation and Development	Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế
ISDS	Investor-State Dispute Settlement	Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư – nhà nước
ICS	Investment Court System	Hệ thống tòa án về đầu tư
RCEP	Regional Comprehensive Economic. Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực
RIA	Regulatory Impact Assessment	Đánh giá tác động pháp luật
WTO	World Trade Organisation	Tổ chức Thương mại Thế giới

2. Tiếng Việt

Viết tắt	Viết đầy đủ
CP	Chính phủ
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
KT- XH	Kinh tế – xã hội
NĐ	Nghi định
NQ	Nghị quyết
QSHTT	Quyền sở hữu trí tuệ
TTHC	Thủ tục hành chính
TW	Trung ương
UBTVQH	Ủy ban thường vụ Quốc hội

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong hơn ba thập niên qua, pháp luật đầu tư quốc tế đã trải qua sự chuyển biến căn bản từ mô hình bảo hộ đầu tư truyền thống, vốn được xây dựng chủ yếu thông qua các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương, sang mô hình điều chỉnh toàn diện hơn trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA thế hệ mới). Nếu các hiệp định đầu tư song phương trước đây chỉ tập trung vào các quy định về bảo hộ đầu tư, thì các FTA thế hệ mới thể hiện nhiều sự khác biệt khi mở rộng đáng kể về phạm vi điều chỉnh. Đầu tư được đặt trong tổng thể các quan hệ thương mại, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm công, minh bạch hóa và phát triển bền vững.

Sự hình thành và phát triển của các FTA thế hệ mới tiêu biểu như Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA); Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) cho thấy một xu hướng pháp lý nổi bật: bảo hộ nhà đầu tư nước ngoài không còn là mục tiêu duy nhất của pháp luật đầu tư quốc tế. Bên cạnh việc tạo lập môi trường đầu tư ổn định, minh bạch và có khả năng dự đoán, các hiệp định này ngày càng chú trọng hơn đến quyền điều tiết chính đáng của quốc gia tiếp nhận đầu tư, ngoại lệ vì lý do an ninh quốc gia, trật tự công cộng, sức khỏe cộng đồng, môi trường và các mục tiêu phát triển bền vững. Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế cũng đang được cải cách theo hướng cân bằng hơn giữa quyền của nhà đầu tư và lợi ích công, thông qua việc thu hẹp phạm vi một số tiêu chuẩn bảo hộ, kiểm soát lạm dụng thủ tục, tăng cường minh bạch và đặt ra các giới hạn đối với việc mở rộng tùy tiện thẩm quyền của cơ quan tài phán.

Trong bối cảnh đó, việc Việt Nam tham gia các FTA thế hệ mới là một thành công quan trọng của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Các hiệp định này tạo thêm không gian pháp lý cho Việt Nam thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài chất lượng cao, tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu, mở rộng thị trường, thúc đẩy cải cách thể chế và nâng cao tiêu chuẩn quản trị quốc gia. Tuy nhiên, thành công của việc ký kết hiệp định mới chỉ là điểm khởi đầu. Thách thức lớn hơn nằm ở khả năng thực thi đầy đủ, nhất quán và hiệu quả các cam kết đã được ký kết và phê chuẩn. Các chuẩn mực pháp lý trong FTA thế hệ mới thường có mức độ phức tạp cao, đan xen giữa các nghĩa vụ về mở cửa thị trường, bảo hộ đầu tư, minh bạch hóa chính sách và bảo đảm không gian điều tiết của Nhà nước. Trên thực tế, mức độ tương thích giữa pháp luật quốc gia và các cam kết quốc tế không phải lúc nào cũng có thể được xác định đầy đủ ngay tại thời điểm ký kết hoặc phê chuẩn hiệp định.

Đối với Việt Nam, yêu cầu này càng trở nên cấp thiết trong giai đoạn chuyển đổi mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và định hướng thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc. Việt Nam không chỉ cần thu hút nhiều vốn hơn, mà cần thu hút dòng vốn có chất lượng cao hơn, gắn với công nghệ, đổi mới sáng tạo, quản trị hiện đại, phát triển xanh và liên kết thực chất với khu vực doanh nghiệp trong nước. Muốn vậy, pháp luật đầu tư không thể chỉ dừng ở việc mở cửa thị trường hoặc ưu đãi đầu tư, mà phải hình thành một khuôn khổ pháp lý đủ ổn định để tạo niềm tin cho nhà đầu tư, đồng thời đủ linh hoạt để Nhà nước bảo vệ lợi ích quốc gia, an ninh kinh tế, môi trường, quyền lợi của người lao động và trật tự quản lý công.

Thực tiễn cũng đặt ra yêu cầu phải nâng cao năng lực phòng ngừa và xử lý tranh chấp đầu tư quốc tế. Khi các cam kết đầu tư trong FTA thế hệ mới được thực thi sâu rộng hơn, nguy cơ phát sinh tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước tiếp nhận đầu tư sẽ gia tăng. Những tranh chấp này

thường không chỉ liên quan đến một quyết định hành chính riêng lẻ, mà còn đặt ra những vấn đề mang tính hệ thống hơn, bao gồm: tính ổn định và minh bạch của chính sách pháp luật; bảo đảm kỳ vọng chính đáng của nhà đầu tư; xác định giới hạn hợp lý của quyền điều tiết; và bảo đảm sự phối hợp nhất quán giữa các cơ quan thực thi pháp luật ở trung ương và địa phương. Do đó, hoàn thiện pháp luật đầu tư ở Việt Nam cần được tiếp cận không chỉ từ góc độ nội luật hóa cam kết, mà còn từ góc độ quản trị rủi ro pháp lý quốc tế.

Từ phương diện khoa học pháp lý, việc nghiên cứu những khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư theo các FTA thế hệ mới có ý nghĩa vượt ra ngoài việc mô tả hoặc liệt kê các quy định hiện hành. Điều đó đòi hỏi phải xây dựng cách tiếp cận có tính hệ thống nhằm lý giải sự tương tác giữa pháp luật đầu tư quốc tế và pháp luật đầu tư quốc gia; giữa bảo hộ nhà đầu tư và bảo vệ quyền điều tiết của Nhà nước; giữa tự do hóa đầu tư và phát triển bền vững; giữa thu hút FDI và bảo đảm chủ quyền kinh tế.

Vì những lý do trên, việc lựa chọn đề tài **"Những khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư theo các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam"** làm đề tài luận án tiến sĩ luật học là cần thiết cả về phương diện lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu này hướng tới việc làm rõ cơ sở pháp lý của các cam kết đầu tư trong FTA thế hệ mới, đánh giá mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam, nhận diện các khoảng trống trong thực thi và đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật nhằm vừa nâng cao năng lực thu hút đầu tư, vừa bảo vệ hiệu quả lợi ích quốc gia trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án hướng tới mục đích làm rõ cơ sở lý luận của các cam kết đầu tư trong các FTA thế hệ mới; đánh giá toàn diện thực trạng pháp luật Việt Nam

về đầu tư trong tương quan với các chuẩn mực pháp lý quốc tế; từ đó đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp luật đầu tư nhằm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh triển khai và thực thi các FTA thế hệ mới.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Trên cơ sở mục đích nghiên cứu, Luận án xác định các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau:

- Thứ nhất, khảo cứu toàn diện các vấn đề lý luận về đầu tư theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Luận án chỉ ra lý do lựa chọn các khía cạnh pháp lý cơ bản của hoạt động đầu tư bao gồm: Hình thức đầu tư; Nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư; Bảo hộ đầu tư và Giải quyết tranh chấp đầu tư.

- Thứ hai, tập trung phân tích thực trạng các quy định về đầu tư trong FTA thế hệ mới mà luận án giới hạn và pháp luật về đầu tư tại Việt Nam. Trên cơ sở đó, tác giả làm rõ những khoảng cách pháp lý cũng như các thách thức mà Việt Nam phải đối diện trong quá trình tham gia và thực thi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Thứ ba, trên cơ sở những khoảng trống pháp lý được nhận diện, kết hợp với việc phân tích bối cảnh, định hướng, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về đầu tư và giải pháp nâng cao năng lực thực thi pháp luật đầu tư nhằm đáp ứng các yêu cầu của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Thứ nhất, các vấn đề lý luận về FTA thế hệ mới, các khía cạnh pháp lý cơ bản của hoạt động đầu tư trong các FTA thế hệ mới xoay quanh bốn trục nội dung chính là: các hình thức đầu tư, nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư, bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư.

Thứ hai, các quy định thực định về đầu tư trong ba hiệp định CPTPP, EVFTA và RCEP trong mối tương quan với pháp luật đầu tư của Việt Nam, trọng tâm là mức độ tương thích và những điểm khác biệt, xung đột tiềm tàng giữa cam kết quốc tế và pháp luật quốc gia.

Thứ ba, thực tiễn thực thi các cam kết về đầu tư và yêu cầu hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam nhằm bảo đảm tính tương thích với các cam kết trong các FTA thế hệ mới, đồng thời bảo vệ lợi ích quốc gia và không gian chính sách của Nhà nước.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Phạm vi về thời gian

Phạm vi nghiên cứu về thời gian của luận án được xác định từ thời điểm CPTPP chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam vào tháng 01 năm 2019 đến nay. Việc lựa chọn mốc thời gian này xuất phát từ nhiều cơ sở cả về lý luận lẫn thực tiễn. Trước hết, CPTPP là FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia với mức độ cam kết sâu rộng, tiêu chuẩn pháp lý cao và phạm vi điều chỉnh toàn diện, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư quốc tế. Từ thời điểm này, hệ thống pháp luật Việt Nam bắt đầu bước vào giai đoạn điều chỉnh mạnh mẽ nhằm đáp ứng các yêu cầu mới về đầu tư, cũng như các nghĩa vụ liên quan đến cải cách thể chế và môi trường đầu tư kinh doanh. Đồng thời, giai đoạn từ năm 2019 đến nay cũng ghi nhận việc Việt Nam tiếp tục triển khai và thực thi một số FTA thế hệ mới quan trọng khác như EVFTA và RCEP, qua đó tạo nên một giai đoạn chuyển biến đặc biệt quan trọng trong chính sách và pháp luật đầu tư của Việt Nam. Đây cũng là khoảng thời gian đủ dài để đánh giá những thay đổi trong hệ thống pháp luật nội địa, mức độ tương thích giữa pháp luật Việt Nam với các cam kết quốc tế, cũng như những khó khăn, bất cập phát sinh trong quá trình thực thi. Vì vậy, việc giới hạn phạm vi nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2019 đến nay không chỉ bảo đảm tính cập nhật, tính thời sự của đề tài mà

còn tạo điều kiện để luận án phân tích một cách có hệ thống và toàn diện tác động pháp lý của các FTA thế hệ mới đối với quá trình hoàn thiện pháp luật đầu tư tại Việt Nam.

3.2.2. Phạm vi về không gian

Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu trong hai lớp không gian pháp lý có quan hệ mật thiết với nhau.

Thứ nhất, ở cấp độ điều ước quốc tế, luận án tập trung vào các FTA thế hệ mới bao gồm CPTPP, EVFTA và RCEP. Đây là những hiệp định tiêu biểu cho thế hệ FTA mới mà Việt Nam tham gia, có phạm vi cam kết đầu tư rộng, mức độ ràng buộc cao và đại diện cho các mô hình tiếp cận khác nhau. Riêng đối với quan hệ Việt Nam – Liên minh Châu Âu, bên cạnh EVFTA, luận án sử dụng tương đối sâu các quy định của Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVIPA).

EVIPA được nghiên cứu với tư cách là một điều ước chuyên biệt về bảo hộ đầu tư có quan hệ trực tiếp với EVFTA, qua đó bổ sung phần cấu trúc pháp lý về đầu tư mà nếu chỉ giới hạn khảo cứu trong văn bản EVFTA thì khó có thể nhận diện một cách đầy đủ. Cách tiếp cận này trước hết xuất phát từ lịch sử hình thành đặc thù của EVFTA và EVIPA. Ban đầu, cả hai hiệp định có nguồn gốc từ một quá trình đàm phán và được xây dựng trong một văn kiện thống nhất; sau đó việc tách thành hai điều ước độc lập chủ yếu xuất phát từ yêu cầu phân định thẩm quyền giữa Liên minh Châu Âu và các quốc gia thành viên sau Opinion 2/15[1] của Tòa án Công lý Liên minh Châu Âu. Sau sự phân tách này, các quy phạm điều chỉnh đầu tư trong quan hệ Việt Nam – EU được phân bổ về chức năng giữa hai điều ước. EVFTA không hoàn toàn vắng bóng các quy định về đầu tư. Chương 8 EVFTA dành riêng cho tự do hóa đầu tư,

[1] Ý kiến số 2/15 ngày 16/5/2017 của Tòa án Công lý Liên minh châu Âu về thẩm quyền ký kết Hiệp định Thương mại tự do EU–Singapore.

thương mại dịch vụ và thương mại điện tử; trong đó Phần B điều chỉnh trực tiếp việc tự do hóa đầu tư với các vấn đề như phạm vi áp dụng, tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, danh mục cam kết cụ thể và các yêu cầu thực hiện[2]. Tuy nhiên, những nội dung cốt lõi của pháp luật bảo hộ đầu tư quốc tế, đặc biệt là các tiêu chuẩn bảo hộ đối với khoản đầu tư sau khi được thiết lập và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với Nhà nước, lại được chuyển sang EVIPA. Xét về chức năng điều chỉnh, có thể thấy EVFTA chủ yếu trả lời câu hỏi nhà đầu tư được tiếp cận và tham gia thị trường trong những điều kiện nào, trong khi EVIPA tập trung trả lời câu hỏi khoản đầu tư sau khi được thiết lập được bảo hộ như thế nào và nhà đầu tư có thể sử dụng cơ chế pháp lý nào khi cho rằng nghĩa vụ bảo hộ bị vi phạm. Hai nhóm quy phạm này khác nhau nhưng liên kết với nhau trong toàn bộ chu trình pháp lý của hoạt động đầu tư.

Từ đặc điểm đó, luận án lựa chọn tiếp cận EVFTA và EVIPA như hai cấu phần có chức năng khác nhau trong kiến trúc pháp lý về đầu tư được hình thành từ tiến trình đàm phán FTA thế hệ mới giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu. Cách tiếp cận này không làm thay đổi đối tượng của luận án từ "đầu tư trong các FTA thế hệ mới" sang nghiên cứu các hiệp định đầu tư nói chung. Ngược lại, nó nhằm tránh việc xác định phạm vi nghiên cứu một cách thuần túy hình thức dựa trên tên gọi của điều ước, dẫn tới bỏ sót một bộ phận quan trọng các quy phạm đầu tư vốn có cùng nguồn gốc đàm phán nhưng được chuyển sang một văn kiện riêng vì những lý do đặc thù của pháp luật Liên minh Châu Âu.

[2] Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Chương 8 "Tự do hóa đầu tư, thương mại dịch vụ và thương mại điện tử", đặc biệt Điều 8.1 và Phần B từ Điều 8.3 đến Điều 8.8. Điều 8.1 xác định mục tiêu thiết lập các cơ chế cần thiết cho việc tự do hóa từng bước đầu tư và thương mại dịch vụ.

EVIPA đã được ký ngày 30/6/2019; Quốc hội Việt Nam đã phê chuẩn Hiệp định bằng Nghị quyết số 103/2020/QH14 ngày 08/6/2020 và Việt Nam đã thông báo hoàn tất thủ tục vào ngày 18/6/2020. Tuy nhiên, do tính chất của EVIPA đòi hỏi hoàn tất thủ tục phê chuẩn tại tất cả các quốc gia thành viên Liên minh Châu Âu, nên đến thời điểm hoàn thành nghiên cứu, Hiệp định vẫn chưa đáp ứng điều kiện có hiệu lực.

Tuy nhiên, việc EVIPA chưa có hiệu lực không làm mất đi giá trị và sự cần thiết của việc nghiên cứu Hiệp định, đặc biệt đối với một công trình có mục tiêu không chỉ đánh giá pháp luật hiện hành mà còn đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Đối với một hiệp định mà Việt Nam đã phê chuẩn, việc nhận diện trước các điểm tương thích, khác biệt hoặc khoảng trống giữa pháp luật trong nước với các chuẩn mực đã được Việt Nam chấp thuận cho phép quá trình hoàn thiện pháp luật được tiến hành chủ động, có lộ trình, đồng thời hạn chế nguy cơ phải điều chỉnh pháp luật một cách bị động khi Hiệp định có hiệu lực. Vì thế, trong luận án, các quy định của EVIPA được sử dụng ở hai tư cách khác nhau nhưng có sự phân định rõ ràng: vừa là nguồn quy phạm chuyên biệt giúp nhận diện đầy đủ mô hình điều chỉnh đầu tư gắn với EVFTA; đồng thời cũng là nguồn tham chiếu cho việc đánh giá và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng chủ động chuẩn bị cho những nghĩa vụ bảo hộ đầu tư mà Việt Nam đã chính thức chấp thuận.

Thứ hai, ở cấp độ pháp luật quốc gia, luận án nghiên cứu pháp luật đầu tư của Việt Nam với trọng tâm là Luật Đầu tư năm 2025 và các quy định pháp luật chứa đựng các nội dung có liên quan như Bộ luật Dân sự, Luật Trọng tài thương mại, Luật Đất đai, Luật Kinh doanh bất động sản, Luật Thương mại, Luật Sở hữu trí tuệ đặt trong mối tương quan với các cam kết tại ba hiệp định nêu trên.

Ngoài ra, các điều ước khác mà Việt Nam là thành viên (Hiệp định đầu tư song phương – BIT, Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN hay các FTA khác) cũng như pháp luật đầu tư của một số quốc gia khác không thuộc phạm vi nghiên cứu trực tiếp, mà chỉ được dẫn chiếu hoặc so sánh trong những trường hợp cần thiết nhằm làm rõ hơn các vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của luận án.

3.2.3. Phạm vi về nội dung

Xuất phát từ tính rộng lớn và đa chiều của các cam kết đầu tư trong FTA thế hệ mới, luận án không đặt mục tiêu khảo sát toàn diện mọi điều khoản có liên quan đến hoạt động đầu tư trong tất cả các hiệp định. Thay vào đó, luận án tập trung phân tích bốn khía cạnh pháp lý có ý nghĩa nền tảng đối với chế độ pháp lý đầu tư quốc tế, đồng thời có mức độ tác động trực tiếp và rõ nét nhất đến hệ thống pháp luật đầu tư nội địa của Việt Nam, bao gồm: (i) hình thức đầu tư; (ii) nguyên tắc đối xử đối với nhà đầu tư; (iii) bảo hộ đầu tư; và (iv) giải quyết tranh chấp đầu tư.

Thứ nhất, về hình thức đầu tư, các FTA thế hệ mới đã mở rộng đáng kể phạm vi định nghĩa "đầu tư" và "nhà đầu tư" so với các hiệp định đầu tư truyền thống. Điều này tạo ra yêu cầu mới đối với pháp luật quốc gia trong việc ghi nhận và điều chỉnh đầy đủ các hình thức đầu tư đa dạng, đồng thời xác định rõ hơn ranh giới giữa hoạt động đầu tư được bảo hộ và các hoạt động kinh tế thông thường không thuộc phạm vi bảo hộ của hiệp định.

Thứ hai, về nguyên tắc đối xử đối với nhà đầu tư bao gồm nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN) và nguyên tắc đối xử công bằng và thỏa đáng (FET). Đây là nhóm nguyên tắc có tính nền tảng, xác lập tiêu chuẩn hành xử tối thiểu mà quốc gia tiếp nhận đầu tư phải bảo đảm đối với nhà đầu tư nước ngoài trong suốt vòng đời của dự án đầu tư.

Thứ ba, về bảo hộ đầu tư, luận án tập trung phân tích các tiêu chuẩn bảo hộ được ghi nhận trong FTA thế hệ mới. Trong bối cảnh các FTA thế hệ mới ngày càng chú trọng cân bằng giữa bảo hộ nhà đầu tư và quyền điều tiết chính đáng của Nhà nước, việc phân tích khía cạnh này có ý nghĩa thiết thực trong việc xác định phạm vi nghĩa vụ của Việt Nam và xây dựng các biện pháp phòng ngừa rủi ro tranh chấp đầu tư quốc tế.

Thứ tư, về giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, luận án tập trung vào cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS). Đây là khía cạnh có tác động trực tiếp đến trách nhiệm pháp lý của Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam được đánh giá là một trong những nền kinh tế có độ mở cao.

Việc lựa chọn bốn khía cạnh pháp lý nêu trên xuất phát từ hai căn cứ chính. Về mặt lý luận, đây là những khía cạnh cấu thành chế độ pháp lý cốt lõi của hoạt động đầu tư quốc tế, được ghi nhận nhất quán trong cả hệ thống các hiệp định đầu tư song phương lẫn các FTA thế hệ mới, và là những vấn đề có mức độ phát triển lý luận pháp lý cao nhất. Về mặt thực tiễn, đây là những lĩnh vực mà khoảng cách giữa cam kết trong FTA thế hệ mới và quy định pháp luật nội địa của Việt Nam thể hiện rõ nét nhất, đồng thời có ý nghĩa thiết thực nhất đối với việc hoàn thiện pháp luật và phòng ngừa tranh chấp đầu tư quốc tế.

4. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở phương pháp luận

Cơ sở phương pháp luận của luận án được xây dựng trên nền tảng triết học duy vật biện chứng Mác – Lênin, đồng thời quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước Việt Nam về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hóa. Xuất phát từ nền tảng đó, luận án tiếp cận vấn đề nghiên cứu với trọng tâm là pháp luật

đầu tư của Việt Nam trong mối quan hệ tương tác với các cam kết đầu tư quốc tế được thiết lập trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP. Theo đó, các cam kết quốc tế được sử dụng như một hệ quy chiếu pháp lý quan trọng nhằm đánh giá mức độ tương thích, phù hợp và khả năng thích ứng của pháp luật đầu tư Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Dưới góc độ phương pháp luận duy vật biện chứng, luận án xem pháp luật đầu tư Việt Nam là một chỉnh thể pháp lý luôn vận động và phát triển dưới tác động của các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp lý quốc tế. Sự tham gia của Việt Nam vào các FTA thế hệ mới đã đặt ra yêu cầu phải điều chỉnh và hoàn thiện hệ thống pháp luật đầu tư nội địa nhằm đáp ứng các chuẩn mực pháp lý quốc tế ngày càng cao về bảo hộ đầu tư, minh bạch hóa môi trường đầu tư, đối xử công bằng và cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, quá trình nội luật hóa và thực thi các cam kết này không phải lúc nào cũng diễn ra đồng bộ và tuyệt đối tương thích.

Luận án đồng thời vận dụng cách tiếp cận phát triển và tiếp cận hội nhập nhằm đánh giá pháp luật đầu tư Việt Nam không chỉ dưới góc độ tính hợp hiến, hợp pháp hay tính thống nhất nội tại của hệ thống pháp luật, mà còn dưới góc độ mức độ tương thích với các chuẩn mực pháp lý quốc tế hiện đại. Theo đó, quá trình hoàn thiện pháp luật đầu tư được nhìn nhận như một quá trình "động", gắn liền với yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thu hút đầu tư chất lượng cao và bảo đảm khả năng thích ứng của nền kinh tế Việt Nam trước các biến động của môi trường đầu tư toàn cầu. Cách tiếp cận này cho phép luận án không dừng lại ở việc mô tả hay đối chiếu các quy phạm pháp luật hiện hành, mà hướng đến việc luận giải sâu hơn về bản chất, xu hướng phát triển và logic vận động của pháp luật đầu tư trong bối cảnh hình thành "thế hệ pháp luật đầu tư mới" dưới tác động của các FTA thế hệ mới.

Đây cũng là cơ sở để luận án nhận diện những điểm giao thoa, mâu thuẫn hoặc chưa tương thích giữa pháp luật Việt Nam với các cam kết đầu tư quốc tế, từ đó phân tích nguyên nhân và đề xuất định hướng hoàn thiện pháp luật phù hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Bên cạnh nền tảng duy vật biện chứng, luận án còn được triển khai trên cơ sở tiếp cận liên ngành và đa chiều giữa luật kinh tế, luật quốc tế, và khoa học quản trị nhà nước nhằm phản ánh đầy đủ bản chất phức hợp của các FTA thế hệ mới. Khác với các hiệp định thương mại truyền thống chủ yếu tập trung vào cắt giảm thuế quan, các FTA thế hệ mới đã mở rộng phạm vi điều chỉnh sang nhiều lĩnh vực có tính chất thể chế như bảo hộ đầu tư, minh bạch hóa chính sách, trách nhiệm quản trị quốc gia, phát triển bền vững, lao động, môi trường và cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với Nhà nước. Điều này làm cho hoạt động đầu tư quốc tế không còn đơn thuần là quan hệ kinh tế mang tính thương mại mà đã trở thành một quan hệ pháp lý công – tư đan xen, có tác động trực tiếp tới quyền điều tiết của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Do đó, việc nghiên cứu các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong khuôn khổ các FTA thế hệ mới đòi hỏi phải đặt trong tổng thể mối quan hệ giữa bảo hộ đầu tư và quyền điều tiết của Nhà nước, giữa tự do hóa đầu tư và bảo đảm lợi ích công cộng, giữa cam kết quốc tế và tính thích ứng của hệ thống pháp luật quốc gia.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình triển khai luận án, phương pháp phân tích và tổng hợp được vận dụng xuyên suốt với tư cách là những phương pháp nghiên cứu chủ đạo, nhằm làm rõ các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến pháp luật đầu tư của Việt Nam trong bối cảnh thực thi các cam kết đầu tư theo các FTA thế hệ mới. Theo đó, phương pháp phân tích được sử dụng để đi sâu nghiên cứu nội dung các quy định của pháp luật đầu tư Việt Nam và các ngành liên quan.

Từ đó, luận án tiến hành phân tích các cam kết đầu tư trong các FTA thế hệ mới nhằm nhận diện những điểm tương thích, chưa tương thích hoặc còn tồn tại khoảng trống pháp lý giữa pháp luật đầu tư Việt Nam và các nghĩa vụ quốc tế mà Việt Nam đã cam kết thực hiện. Việc phân tích không chỉ dừng lại ở nội dung quy phạm pháp luật mà còn được đặt trong mối liên hệ với thực tiễn áp dụng pháp luật, yêu cầu quản lý nhà nước và xu hướng phát triển của pháp luật đầu tư quốc tế hiện đại.

Song song với phương pháp phân tích, phương pháp tổng hợp được vận dụng xuyên suốt từ phần Tổng quan tình hình nghiên cứu đến cả ba chương nội dung của luận án. Phương pháp tổng hợp nhằm mô tả bức tranh về thực trạng nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án; đồng thời khi sử dụng ở các chương sau, phương pháp này giúp khái quát hóa các vấn đề lý luận, hệ thống hóa các quy định pháp luật hiện hành và tổng hợp các quan điểm khoa học liên quan đến hoạt động đầu tư trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Việc kết hợp giữa phương pháp phân tích và phương pháp tổng hợp giúp bảo đảm tính logic, tính hệ thống và chiều sâu khoa học cho toàn bộ nội dung nghiên cứu của luận án.

Khi tiến hành nghiên cứu các chương nội dung, ở mỗi chương, tác giả ưu tiên vận dụng một phương pháp nghiên cứu đặc thù. Cụ thể, tại Chương 1 của luận án, tác giả chủ yếu sử dụng các phương pháp thống kê, đánh giá và phân tích nhằm xây dựng nền tảng lý luận cho toàn bộ công trình nghiên cứu.

Trong Chương 2, phương pháp so sánh luật học được sử dụng như một phương pháp nghiên cứu trọng tâm nhằm đánh giá mức độ tương thích giữa pháp luật đầu tư của Việt Nam với các cam kết đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Theo quan điểm của Zweigert và Kötz, mục đích cốt lõi của so sánh pháp luật không đơn thuần là mô tả sự khác biệt giữa các hệ thống pháp lý, mà phải hướng đến việc lý giải nguyên nhân của sự khác

biệt đó và đề xuất giải pháp tối ưu hóa pháp luật trên cơ sở học hỏi lẫn nhau giữa các hệ thống[3]. Trong bối cảnh Chương 2, lý thuyết so sánh pháp luật được vận dụng ở hai tầng: (i) so sánh nội bộ giữa CPTPP, EVFTA/EVIPA và RCEP để nhận diện điểm tương đồng và khác biệt trong quy định; và (ii) so sánh giữa các tiêu chuẩn FTA thế hệ mới và pháp luật Việt Nam để phát hiện những khoảng cách về nội dung và kỹ thuật lập pháp. Việc sử dụng phương pháp so sánh luật học không nhằm mục đích đồng nhất hóa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế, mà hướng đến việc nhận diện những điểm tương đồng, điểm khác biệt, hoặc khoảng trống pháp lý còn tồn tại trong hệ thống pháp luật đầu tư Việt Nam hiện hành. Qua đó, luận án đánh giá mức độ đáp ứng của pháp luật Việt Nam đối với các yêu cầu hội nhập quốc tế, đồng thời phân tích khả năng nội luật hóa các cam kết đầu tư quốc tế. Bên cạnh giá trị nhận diện các bất cập pháp lý, phương pháp so sánh luật học còn tạo cơ sở khoa học cho việc đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư Việt Nam theo hướng phù hợp hơn với các chuẩn mực pháp lý quốc tế nhưng vẫn bảo đảm tính khả thi, tính ổn định của hệ thống pháp luật và quyền chủ động điều tiết của Nhà nước trong lĩnh vực đầu tư.

Trong Chương 3, luận án chủ yếu sử dụng phương pháp hệ thống hóa và phương pháp dự báo khoa học nhằm xây dựng các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư Việt Nam trong bối cảnh thực thi các cam kết đầu tư theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Theo đó, phương pháp hệ thống hóa được sử dụng để rà soát, sắp xếp và liên kết các vấn đề pháp lý đã được phân tích ở các chương trước thành một chỉnh thể logic và thống nhất, qua đó nhận diện những bất cập mang tính hệ thống của pháp luật đầu tư Việt Nam hiện hành. Việc hệ thống hóa không chỉ dừng lại ở việc tập hợp các quy

[3] Konrad Zweigert & Hein Kötz, (1998), "An Introduction to Comparative Law", Oxford University Press, tr. 15–31.

định pháp luật riêng lẻ, mà còn hướng đến làm rõ mối quan hệ giữa các chế định pháp luật có liên quan trong tổng thể hệ thống pháp luật quốc gia, bao gồm pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, thương mại, trọng tài và giải quyết tranh chấp quốc tế. Thông qua phương pháp này, luận án hướng tới việc xác định những quy định còn chồng chéo, thiếu thống nhất hoặc chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu hội nhập quốc tế để từ đó xây dựng các nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật mang tính đồng bộ và khả thi.

Bên cạnh đó, phương pháp dự báo khoa học được sử dụng nhằm đánh giá xu hướng phát triển của pháp luật đầu tư quốc tế cũng như những tác động trong tương lai của các FTA thế hệ mới đối với hệ thống pháp luật đầu tư Việt Nam. Đặc biệt, trong bối cảnh các tiêu chuẩn pháp lý quốc tế về minh bạch hóa chính sách, bảo đảm quyền của nhà đầu tư, phát triển bền vững, trách nhiệm môi trường và quyền điều tiết của Nhà nước ngày càng được đề cao, việc hoàn thiện pháp luật đầu tư không thể chỉ giải quyết các bất cập hiện hữu mà còn phải bảo đảm khả năng thích ứng trước những thay đổi của pháp luật đầu tư quốc tế trong tương lai. Chính vì vậy, phương pháp dự báo khoa học cho phép luận án xây dựng các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật không chỉ dựa trên yêu cầu thực tiễn trước mắt mà còn tính đến xu hướng phát triển dài hạn của hoạt động đầu tư quốc tế và tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

5. Ý nghĩa khoa học của Luận án

Thứ nhất, về phương diện lý luận, luận án góp phần bổ sung và hoàn thiện cơ sở lý luận về các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới. Thông qua việc xác định và phân tích các khía cạnh pháp lý cơ bản của hoạt động đầu tư theo các FTA thế hệ mới bao gồm hình thức đầu tư, nguyên tắc đầu tư, bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư; luận án góp phần làm rõ các vấn đề pháp lý của hoạt động

đầu tư thể hiện qua các cam kết được ghi nhận trong các FTA thế hệ mới. Trên cơ sở đó, luận án xây dựng cách tiếp cận nghiên cứu đặt trọng tâm vào pháp luật đầu tư Việt Nam trong mối quan hệ tương tác với các chuẩn mực pháp lý quốc tế hiện đại, qua đó góp phần bổ sung luận cứ khoa học cho việc nghiên cứu và phát triển lý luận về pháp luật đầu tư trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng hiện nay.

Thứ hai, về phương diện thực tiễn pháp lý, luận án có ý nghĩa khoa học trong việc đánh giá một cách hệ thống thực trạng pháp luật Việt Nam về các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư dưới tác động của các FTA thế hệ mới. Thông qua việc sử dụng phương pháp so sánh luật học và đối chiếu giữa các cam kết đầu tư quốc tế với các quy định của pháp luật đầu tư Việt Nam, luận án góp phần nhận diện những điểm tương thích, chưa tương thích hiện hành. Những kết quả nghiên cứu này góp phần cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc rà soát và hoàn thiện pháp luật đầu tư Việt Nam trong bối cảnh thực thi các cam kết FTA thế hệ mới.

Thứ ba, luận án có ý nghĩa trong việc góp phần hệ thống các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư Việt Nam phù hợp với yêu cầu thực thi các cam kết đầu tư trong các FTA thế hệ mới. Trên cơ sở các nghị quyết chiến lược của Đảng và Nhà nước, kết hợp với kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn đã được trình bày, luận án đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật theo hướng bảo đảm tính đồng bộ, thống nhất và có khả năng thích ứng trước xu hướng phát triển của pháp luật đầu tư quốc tế hiện đại. Bên cạnh đó, các giải pháp được đề xuất không chỉ hướng tới việc bảo đảm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam mà còn chú trọng duy trì không gian chính sách cần thiết cho Nhà nước trong hoạt động quản lý và điều tiết nền kinh tế, bảo vệ an ninh quốc gia, lợi ích công cộng và mục tiêu phát triển bền vững.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Tổng quan tình hình nghiên cứu, luận án được kết cấu thành 03 chương nội dung như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về hoạt động đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Chương 2: Thực trạng pháp luật của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về đầu tư trong tương quan đối sánh với pháp luật Việt Nam.

Chương 3: Định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư trong bối cảnh thực thi các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Qua quá trình khảo cứu, tác giả nhận thấy các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới đã được đề cập và phân tích trong nhiều loại hình công trình khoa học khác nhau, bao gồm sách chuyên khảo, luận án, luận văn, bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành và tham luận tại các hội thảo khoa học, được công bố cả ở Việt Nam và nước ngoài. Tuy nhiên, xét riêng đối với các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, số lượng công trình nghiên cứu ở nước ngoài trực tiếp tiếp cận các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư còn tương đối hạn chế so với các nghiên cứu được thực hiện trong nước. Trên cơ sở nguồn tài liệu thu thập được, phần tổng quan này tiến hành hệ thống hóa, phân loại và đánh giá tình hình nghiên cứu theo từng nhóm chủ đề, qua đó làm rõ những kết quả nghiên cứu đã đạt được, những vấn đề còn tồn tại hoặc chưa được nghiên cứu đầy đủ, đồng thời xác định khoảng trống nghiên cứu mà luận án tiếp tục tập trung làm sáng tỏ.

1.1. Nghiên cứu về hình thức đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

- Sách chuyên khảo "Principles of International Investment Law" (Nguyên tắc Luật đầu tư quốc tế) của các tác giả Rudolf Dolzer, Ursula Kriebaum và Christoph Schreuer, xuất bản lần thứ ba bởi Nhà xuất bản Đại học Oxford năm 2022, là công trình tham khảo học thuật quốc tế có giá trị nền tảng trong lĩnh vực luật đầu tư quốc tế. Liên quan đến vấn đề hình thức đầu tư, công trình phân tích một cách có hệ thống cách thức các điều ước quốc tế về đầu tư xác định phạm vi và các loại hình đầu tư được bảo hộ. Nhóm tác giả làm rõ mô hình định nghĩa đầu tư theo cách tiếp cận liệt kê tài sản (asset-

based definition) vốn phổ biến trong các hiệp định đầu tư quốc tế. Theo mô hình này, "đầu tư" được hiểu theo nghĩa rộng và bao gồm nhiều hình thức đa dạng như: doanh nghiệp, cổ phần và các quyền tương đương, trái phiếu và công cụ nợ, hợp đồng kinh doanh, quyền sở hữu trí tuệ, giấy phép, cũng như các quyền phát sinh từ pháp luật quốc gia. Cách tiếp cận này cũng được kế thừa trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên, cụ thể tại Điều 9.1 Hiệp định CPTPP, Điều 1.2 Hiệp định EVFTA và Điều 10.1 Hiệp định RCEP.

Công trình của nhóm tác giả còn phân tích thực tiễn của các cơ quan tài phán quốc tế trong việc giải thích khái niệm "đầu tư", trong đó đáng chú ý là tiêu chí Salini được xác lập từ vụ Salini Costruttori S.p.A. v. Kingdom of Morocco (2001), theo đó một giao dịch được coi là đầu tư khi có sự đóng góp vốn hoặc tài sản, có thời hạn thực hiện nhất định, có sự chia sẻ rủi ro và có đóng góp vào phát triển kinh tế của quốc gia tiếp nhận. Những phân tích lý luận trong công trình này cung cấp khung tham chiếu học thuật quan trọng để đánh giá các quy định về hình thức đầu tư trong các FTA thế hệ mới từ góc độ so sánh pháp luật đầu tư quốc tế.

Nhìn chung, trong các công trình nghiên cứu hiện có ở Việt Nam về FTA thế hệ mới, vấn đề hình thức đầu tư thường được đề cập ở mức khái quát trong khuôn khổ phân tích tổng thể về đầu tư của từng hiệp định, chứ chưa được nghiên cứu như một chủ đề độc lập và chuyên sâu. Đây là một khoảng trống cần được tiếp tục làm sáng tỏ, bởi lẽ định nghĩa về hình thức đầu tư là yếu tố nền tảng rất quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến phạm vi áp dụng của tất cả các cam kết đầu tư trong hiệp định, từ nguyên tắc đối xử, bảo hộ đầu tư đến cơ chế giải quyết tranh chấp.

1.2. Nghiên cứu về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

- Bài viết "*Nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư tại Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương*" của tác giả Nguyễn Quốc Trí, đăng trên Tạp chí Dân chủ và Pháp luật năm 2018. Nội dung bài viết chủ yếu làm rõ các nguyên tắc đối xử áp dụng đối với nhà đầu tư và tài sản đầu tư, bao gồm nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), đối xử tối huệ quốc (MFN), tiêu chuẩn đối xử tối thiểu (MST), và cơ chế đối xử trong các tình huống xung đột vũ trang và bất ổn dân sự.

Theo tác giả, quy định về nguyên tắc NT tại Điều 9.4 của CPTPP cho phép nhà đầu tư từ các quốc gia thành viên được hưởng sự đối xử không kém thuận lợi so với nhà đầu tư trong nước, qua đó loại bỏ sự phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch. Tuy nhiên, hạn chế của nguyên tắc này nằm ở chỗ Chính phủ có thể điều chỉnh giảm mức độ bảo hộ hoặc quyền lợi áp dụng chung cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Đối với nguyên tắc MFN, đây là cơ chế bảo đảm sự đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư, không phụ thuộc vào việc họ đến từ quốc gia thành viên hay không phải thành viên của hiệp định. Ưu điểm của nguyên tắc MFN là góp phần duy trì môi trường cạnh tranh công bằng giữa các nhà đầu tư thuộc các quốc gia khác nhau, đồng thời hạn chế các tác động tiêu cực phát sinh từ sự phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch.

Bên cạnh đó, tác giả cũng đề cập đến nguyên tắc đối xử tối thiểu, được hiểu là việc bảo đảm sự đối xử công bằng, thỏa đáng và bảo hộ đầy đủ, an toàn theo chuẩn mực của luật tập quán quốc tế, nhưng chỉ ở mức tối thiểu và không vượt quá phạm vi của các tiêu chuẩn này. Thông qua việc phân tích thực tiễn xét xử của tòa án và trọng tài quốc tế, tiêu chuẩn đối xử tối thiểu thường được diễn giải thành nghĩa vụ "đối xử công bằng và thỏa đáng, bảo hộ đầy đủ và an toàn".

Điều 9.7 của Hiệp định CPTPP quy định về nguyên tắc đối xử đối với khoản đầu tư trong trường hợp xảy ra xung đột vũ trang hoặc bạo loạn dân sự tại quốc gia tiếp nhận đầu tư. Tuy nhiên, hiệp định này chưa đưa ra định nghĩa cụ thể về các khái niệm như "xung đột vũ trang" hay "bạo loạn dân sự", cũng như chưa xác định rõ cơ sở pháp lý để phân biệt giữa xung đột vũ trang và xung đột không vũ trang, hoặc để đánh giá bản chất của các tình huống này. Đồng thời, hiệp định cũng chưa làm rõ hệ thống pháp luật được áp dụng trong các trường hợp này, liệu là pháp luật của quốc gia tiếp nhận đầu tư, quốc gia của nhà đầu tư hay luật pháp quốc tế.

Xét một cách tổng thể, bài viết "Nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư tại Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương" đã góp phần làm rõ các nguyên tắc cơ bản trong CPTPP. Tuy nhiên, tác giả mới chỉ phân tích chủ yếu ở góc độ lý thuyết, chưa chỉ ra được giá trị thực tiễn cũng như thực tế áp dụng của những nguyên tắc này.

- Bài viết "*Sự phát triển của tiêu chuẩn đối xử công bằng và thỏa đáng trong Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới*" của tác giả Nguyễn Xuân Mỹ Hiền đăng trên tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam năm 2019. Nội dung chính là quá trình phát triển của nguyên tắc đối xử công bằng và thỏa đáng (Fair and Equal Treatment – FET), một nguyên tắc xuất hiện nhiều trong các FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới.

Theo quan điểm của tác giả, tiêu chuẩn FET ban đầu được hình thành nhằm khắc phục những khoảng trống pháp lý mà các điều khoản khác trong hiệp định đầu tư chưa điều chỉnh đầy đủ, qua đó bảo đảm mức độ bảo hộ mà nhà đầu tư kỳ vọng. Hoa Kỳ – quốc gia có xu hướng đầu tư ra nước ngoài mạnh mẽ, là chủ thể tiên phong trong việc đề xuất và thể chế hóa tiêu chuẩn FET trong các Hiệp ước Hữu nghị, Thương mại và Hàng hải (Treaty of Friendship, Commerce and Navigation – FCN), với mục tiêu bảo đảm mức độ an toàn cao cho doanh nghiệp Hoa Kỳ khi đầu tư tại nước ngoài.

Sau đó, tiêu chuẩn FET dần được ghi nhận trong nhiều văn kiện quốc tế, bao gồm cả các văn bản mang tính hướng dẫn, khuyến nghị, cũng như trong các hiệp định đa phương có giá trị ràng buộc pháp lý như Hiệp định Đầu tư Toàn diện ASEAN (ACIA) và Hiệp định CPTPP. Tuy nhiên, các văn kiện này lại chưa đưa ra định nghĩa cụ thể về các khái niệm như "công bằng" hay "thỏa đáng", khiến nội hàm của tiêu chuẩn FET vẫn còn nhiều tranh luận trong thực tiễn áp dụng.

Tác giả cho rằng FET là cam kết của quốc gia tiếp nhận đầu tư trong việc bảo đảm sự đối xử công bằng và hợp lý đối với khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài. Đây là một tiêu chuẩn độc lập, có nội hàm riêng và mang tính khách quan, không phụ thuộc vào việc so sánh với cách đối xử dành cho nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư từ quốc gia thứ ba. Theo đó, FET hướng đến việc bảo vệ nhà đầu tư trước các hành vi bất công từ phía quốc gia tiếp nhận, như việc thu hồi hoặc hủy bỏ giấy phép một cách tùy tiện, áp dụng chế tài thiếu công bằng, hoặc thiết lập các rào cản gây cản trở hoạt động kinh doanh.

Phạm vi xem xét vi phạm tiêu chuẩn FET trong các hiệp định đầu tư, theo phân tích của tác giả, bao gồm: (i) việc bảo vệ kỳ vọng chính đáng của nhà đầu tư, gắn với yêu cầu về tính ổn định và khả năng dự đoán của khung pháp lý; (ii) việc cấm các hành vi phân biệt đối xử mang tính tùy tiện hoặc phi lý; (iii) yêu cầu bảo đảm trình tự, thủ tục hành chính và tư pháp công bằng; và (iv) yêu cầu về tính hợp lý và cân bằng trong việc áp dụng các biện pháp quản lý.

Hiện nay, xu hướng xây dựng các Hiệp định đầu tư quốc tế đã có sự thay đổi theo hướng cụ thể hóa nội dung của tiêu chuẩn FET thông qua việc bổ sung các quy định chi tiết. Cách tiếp cận này giúp làm rõ phạm vi và nội dung của nghĩa vụ FET, qua đó nâng cao tính minh bạch và khả năng dự đoán trong quá trình thực thi.

Điều 9.6 của Hiệp định CPTPP đã có những nỗ lực đáng kể trong việc cụ thể hóa nội hàm của tiêu chuẩn đối xử công bằng và thỏa đáng (FET). Theo đó, FET được hiểu là nghĩa vụ không từ chối công lý trong các thủ tục tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính, phù hợp với các nguyên tắc tố tụng cơ bản được thừa nhận rộng rãi trong các hệ thống pháp luật trên thế giới. Cách tiếp cận này cho thấy phạm vi xem xét vi phạm FET chủ yếu được giới hạn trong lĩnh vực tố tụng. Bên cạnh đó, khoản 4 Điều 9.6 loại trừ khả năng nhà đầu tư nước ngoài khởi kiện dựa trên việc bị xâm phạm "kỳ vọng chính đáng", kể cả khi điều đó gây ra thiệt hại. Đồng thời, theo khoản 5 của điều khoản này, việc Nhà nước tiếp nhận đầu tư điều chỉnh chính sách trợ cấp (bao gồm sửa đổi, giảm bớt, gia hạn hoặc duy trì) cũng không bị coi là vi phạm FET, ngay cả khi có tác động bất lợi đến nhà đầu tư. Những quy định này cho thấy tiêu chuẩn FET trong CPTPP không được thiết kế như một rào cản đối với quyền điều chỉnh chính sách của quốc gia, đặc biệt trong việc theo đuổi các mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, tiêu chuẩn này vẫn đặt ra nghĩa vụ tuân thủ các thủ tục pháp lý hợp lý với ngưỡng đánh giá tương đương nguyên tắc đối xử tối thiểu.

Có thể thấy, đây là một bài nghiên cứu đem lại khá nhiều giá trị, đặc biệt là ở góc độ phân tích quá trình phát triển của nguyên tắc FET cũng như nội hàm của nguyên tắc này. Tuy nhiên, tại thời điểm năm 2019 khi tác giả thực hiện bài viết này thì mới chỉ có thể đề cập đến FET trong Hiệp định CPTPP, trong khi hiện nay Việt Nam đã trở thành thành viên của nhiều FTA thế hệ mới hơn. Liệu rằng FET được quy định như thế nào trong các FTA khác hay giữa các FTA có sự khác biệt gì hay không cũng là những điều còn bỏ ngỏ để có thể tiếp tục nghiên cứu.

- Sách chuyên khảo "*International Investment Arbitration: Substantive Principles"* (Trọng tài đầu tư quốc tế: Các nguyên tắc nội dung) của các tác giả Campbell McLachlan, Laurence Shore và Matthew Weiniger, xuất bản lần

thứ hai bởi Nhà xuất bản Đại học Oxford năm 2017, là công trình nghiên cứu chuyên sâu và có uy tín hàng đầu về các nguyên tắc nội dung được áp dụng trong thực tiễn trọng tài đầu tư quốc tế. Công trình này tổng hợp và phân tích một cách có hệ thống hàng nghìn phán quyết trọng tài quốc tế liên quan đến các tiêu chuẩn bảo hộ nhà đầu tư, trong đó tập trung chủ yếu vào bốn nguyên tắc cốt lõi được ghi nhận rộng rãi trong các hiệp định đầu tư quốc tế: đối xử quốc gia (NT), đối xử tối huệ quốc (MFN), đối xử công bằng và thỏa đáng (FET) và bảo hộ, an ninh đầy đủ (FPS).

Đối với tiêu chuẩn FET, tác giả trình bày một phân tích toàn diện về lịch sử hình thành, quá trình phát triển và thực tiễn diễn giải của tiêu chuẩn này qua các phán quyết trọng tài. Các tác giả chỉ ra rằng FET đã trải qua một quá trình chuyển hóa đáng kể từ chỗ là một tiêu chuẩn mang tính bổ sung nhằm lấp các khoảng trống pháp lý, cho đến khi trở thành cơ sở khiếu kiện phổ biến nhất trong tranh chấp đầu tư quốc tế. Công trình đặc biệt nhấn mạnh các cấu thành chính của FET đã được thực tiễn trọng tài định hình, bao gồm: (i) nghĩa vụ không từ chối công lý trong quá trình tố tụng tư pháp và hành chính; (ii) bảo vệ kỳ vọng chính đáng của nhà đầu tư đối với sự ổn định của môi trường pháp lý; (iii) yêu cầu về tính minh bạch, nhất quán và không tùy tiện trong hành động của cơ quan nhà nước; và (iv) nghĩa vụ không áp dụng các biện pháp mang tính phân biệt đối xử thiếu cơ sở hợp lý.

Về nguyên tắc NT và MFN, công trình phân tích chi tiết các vụ kiện quan trọng trong đó cơ quan tài phán đã xác định thế nào là "tình huống tương tự" (like circumstances/like situations) – yếu tố then chốt để đánh giá có hay không có sự vi phạm hai nguyên tắc này. Các tác giả lưu ý rằng việc xác định "tình huống tương tự" trong đầu tư quốc tế mang tính phức tạp hơn nhiều so với trong thương mại hàng hóa, do phải tính đến bản chất và mục đích kinh tế của khoản đầu tư, lĩnh vực hoạt động, quy mô và vị trí địa lý. Đối với tiêu

chuẩn FPS, McLachlan, Shore và Weiniger xác nhận quan điểm ngày càng được thừa nhận rộng rãi rằng nghĩa vụ này về bản chất chỉ yêu cầu quốc gia tiếp nhận đầu tư áp dụng các biện pháp bảo vệ vật lý hợp lý đối với tài sản của nhà đầu tư, không phải bảo vệ tuyệt đối trước mọi rủi ro, và không được mở rộng để yêu cầu bảo đảm ổn định pháp lý.

Có thể thấy, công trình của nhóm tác giả McLachlan, Shore và Weiniger là nguồn tham khảo học thuật quốc tế không thể thiếu đối với bất kỳ nghiên cứu nào về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư trong các hiệp định đầu tư quốc tế. Giá trị đặc biệt của công trình nằm ở việc hệ thống hóa một khối lượng lớn án lệ trọng tài quốc tế thành những nguyên tắc mạch lạc, qua đó giúp người nghiên cứu hiểu được sự vận động thực tiễn của các tiêu chuẩn này ngoài văn bản hiệp định. Tuy nhiên, phiên bản thứ hai của công trình này được xuất bản trước khi các FTA thế hệ mới là chủ thể nghiên cứu của luận án được kí kết, nên chưa phân tích được các cách tiếp cận mới và cụ thể hơn mà các FTA thế hệ mới đã áp dụng để định hình lại nội hàm của FET, FPS hay NT/MFN. Việc đánh giá cụ thể sự vận dụng và điều chỉnh các tiêu chuẩn này trong khuôn khổ các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên chính là một trong những mục tiêu nghiên cứu của luận án.

- Sách chuyên khảo "*The Right to Regulate in International Investment Law"* (Quyền điều tiết trong Luật đầu tư quốc tế) của tác giả Catharine Titi, xuất bản bởi Nomos và Hart Publishing năm 2014, là một trong những công trình học thuật tiên phong nghiên cứu về quyền điều tiết chính sách của quốc gia tiếp nhận đầu tư trong khuôn khổ luật đầu tư quốc tế. Công trình này có ý nghĩa đặc biệt trong bối cảnh các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA đang thiết kế lại các điều khoản về nguyên tắc đối xử nhằm mở rộng không gian chính sách cho quốc gia, thay vì tập trung thuần túy vào bảo vệ nhà đầu tư như truyền thống của các Hiệp định đầu tư song phương (BIT) thế hệ đầu.

Titi xây dựng một khung phân tích toàn diện về "quyền điều tiết" (right to regulate), được hiểu là quyền tự chủ của quốc gia trong việc ban hành và thay đổi chính sách theo đuổi các mục tiêu công cộng hợp pháp, ngay cả khi các biện pháp đó có tác động bất lợi đến nhà đầu tư nước ngoài. Tác giả lý giải rằng căng thẳng cốt lõi của luật đầu tư quốc tế nằm ở sự đối lập giữa quyền điều tiết của nhà nước và nghĩa vụ bảo hộ đầu tư, và rằng các BIT truyền thống đã nghiêng quá mức về phía bảo vệ nhà đầu tư, tạo ra nguy cơ bóp méo khả năng thực thi chính sách hợp pháp của quốc gia trong các lĩnh vực như y tế, môi trường, lao động hay phát triển bền vững.

Titi chỉ ra rằng phản ứng của các quốc gia và khu vực trước nguy cơ này là đưa vào hiệp định đầu tư các điều khoản bảo lưu quyền điều tiết, bao gồm: (i) các ngoại lệ chung dành cho biện pháp bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, thuần phong mỹ tục; (ii) các điều khoản giới hạn nội hàm FET để không bảo vệ "kỳ vọng chính đáng" trước mọi thay đổi pháp lý của quốc gia; (iii) việc liệt kê các hành vi vi phạm FET thay vì để ngỏ cho tòa trọng tài tự diễn giải. Phân tích của Titi cho thấy đây chính xác là cách tiếp cận mà CPTPP đã áp dụng tại khoản 4 Điều 9.6 (loại trừ "kỳ vọng chính đáng" như cơ sở khởi kiện độc lập) và tại khoản 5 (điều chỉnh trợ cấp không phải là vi phạm FET), và EVIPA tại Điều 2.5 (liệt kê các hành vi vi phạm FET). Đây là những dẫn chiếu lý luận có giá trị để giải thích và bình luận về xu hướng xây dựng các điều khoản nguyên tắc đối xử trong các FTA thế hệ mới.

Đóng góp nổi bật của công trình Titi là cung cấp hệ thống lý thuyết làm căn cứ để giải thích tại sao các FTA thế hệ mới thiết kế các điều khoản về nguyên tắc đối xử theo hướng hạn chế hơn so với các Hiệp định đầu tư song phương (BIT) truyền thống. Đây là công cụ lý luận trực tiếp hỗ trợ việc giải thích và đánh giá sự vận động của pháp luật Việt Nam trong quá trình nội luật hóa các cam kết từ các FTA thế hệ mới.

1.3. Nghiên cứu về bảo hộ đầu tư theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

- Luận án tiến sĩ "Lý luận và thực tiễn về bảo hộ đầu tư theo các hiệp định về đầu tư của ASEAN trong giai đoạn hiện nay" của tác giả Nguyễn Quỳnh Anh đem lại rất nhiều đóng góp giá trị về vấn đề bảo hộ đầu tư theo các Hiệp định về đầu tư của ASEAN. Mặc dù, nội dung chính trong luận án của tác giả Nguyễn Quỳnh Anh không liên quan trực tiếp với các FTA thế hệ mới, nhưng những lý luận về bảo hộ đầu tư có giá trị tham khảo rất lớn. Đáng chú ý, tác giả đã dành riêng một tiểu mục để tiến hành so sánh các nguyên tắc bảo hộ đầu tư trong các hiệp định về đầu tư của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với các quy định tương ứng trong một số hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

Thứ nhất, về so sánh nguyên tắc bảo hộ đầu tư giữa Hiệp định ACIA và Hiệp định EVIPA: Nguyên tắc bảo hộ trong EVIPA được quy định tại Điều 2.5, theo đó các bên cam kết dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư của bên kia sự đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc (có kèm theo một số ngoại lệ), cũng như bảo đảm đối xử công bằng và thỏa đáng, cùng với mức độ bảo hộ và an ninh đầy đủ.

Đối với tiêu chuẩn FET, trong khi ACIA chỉ quy định ở mức khái quát với hai nghĩa vụ cơ bản là không từ chối công lý và bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc về thủ tục, thì EVIPA lại tiếp cận theo hướng cụ thể hóa thông qua việc liệt kê các hành vi bị coi là vi phạm. Theo EVIPA, một biện pháp hoặc chuỗi biện pháp có thể bị xem là vi phạm FET nếu cấu thành một trong các hành vi như: từ chối công lý trong tố tụng hình sự, dân sự hoặc hành chính; vi phạm nghiêm trọng các nguyên tắc về thủ tục tố tụng công bằng; hành vi mang tính tùy tiện; phân biệt đối xử có chủ đích dựa trên các căn cứ không hợp lý như giới tính, dân tộc hoặc tôn giáo; áp dụng các biện pháp mang tính chất cưỡng ép, lạm quyền hoặc hành vi không phù hợp tương tự; hoặc các hành vi khác mà các bên thống nhất coi là vi phạm tiêu chuẩn FET.

Theo tác giả, so với ACIA, cách tiếp cận của EVIPA mang tính cụ thể và minh bạch hơn, qua đó tạo thuận lợi cho các cơ quan giải quyết tranh chấp trong việc xác định hành vi vi phạm. Đáng chú ý, phạm vi của tiêu chuẩn FET trong EVIPA được mở rộng khi cho phép các bên thỏa thuận bổ sung về nội dung và xác định thêm các hành vi vi phạm ngoài danh mục đã liệt kê. Điều này cho thấy mức độ bảo hộ mà EVIPA dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư là khá cao, thậm chí có thể vượt ra ngoài những nội dung đã được ghi nhận trực tiếp trong hiệp định.

Đối với nguyên tắc bảo hộ và an ninh đầy đủ (FPS), quy định của EVIPA về cơ bản tương đồng với ACIA, khi đều đặt ra nghĩa vụ cho các quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp hợp lý và cần thiết nhằm bảo đảm sự an toàn và bảo hộ đầy đủ đối với các khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, về so sánh nguyên tắc bảo hộ đầu tư giữa Hiệp định ACIA và Hiệp định CPTPP:

Nguyên tắc bảo hộ trong CPTPP được quy định tại Điều 9.6, bao gồm các tiêu chuẩn cơ bản tương tự như ACIA và nhiều hiệp định đầu tư quốc tế khác, như nguyên tắc NT, MFN, FET và bảo hộ, FPS. Đối với NT và MFN, cả hai hiệp định đều thể hiện cùng một tinh thần chung, theo đó mỗi bên phải dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư của bên kia sự đối xử không kém thuận lợi so với sự đối xử dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư của mình hoặc của bên thứ ba, trong các hoạt động như thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, vận hành hoặc định đoạt đầu tư.

Đối với tiêu chuẩn FET, cả ACIA và CPTPP đều xác định hai nghĩa vụ cơ bản: (i) không từ chối công lý và (ii) bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc về thủ tục pháp lý. Về nghĩa vụ thứ nhất, hai hiệp định có cách tiếp cận tương đồng khi đều nhấn mạnh yêu cầu không từ chối công lý trong quá trình tố tụng. Đối với nghĩa vụ thứ hai, quy định của CPTPP có tính cụ thể cao hơn so

với ACIA. Trong khi ACIA chỉ đề cập chung đến việc tuân thủ các nguyên tắc thủ tục mà không xác định rõ hệ thống pháp luật làm căn cứ đánh giá, thì CPTPP lại dẫn chiếu cụ thể đến "các hệ thống pháp luật cơ bản trên thế giới". Cách tiếp cận này mang lại hai ưu điểm đáng chú ý: thứ nhất, tạo ra cơ sở pháp lý rõ ràng để đánh giá hành vi của quốc gia tiếp nhận đầu tư có vi phạm FET hay không; thứ hai, với tính chất là một hiệp định đa phương, việc sử dụng tiêu chuẩn tham chiếu mang tính phổ quát giúp bảo đảm tính khách quan, thống nhất và tương thích trong bảo hộ đầu tư giữa các quốc gia, đặc biệt trong trường hợp tồn tại sự khác biệt đáng kể giữa các hệ thống pháp luật của các nước thành viên.

Đối với nguyên tắc bảo hộ và an ninh đầy đủ (FPS), mặc dù cách diễn đạt trong ACIA và CPTPP có sự khác biệt nhất định, nhưng về bản chất, cả hai đều đặt ra nghĩa vụ cho quốc gia tiếp nhận đầu tư phải áp dụng các biện pháp cần thiết nhằm phòng ngừa, khắc phục và xử lý các hành vi gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

Có thể nhận thấy, việc so sánh các quy định về bảo hộ đầu tư giữa Hiệp định ACIA với hai FTA thế hệ mới tiêu biểu là Hiệp định EVIPA và Hiệp định CPTPP là một điểm nhấn quan trọng trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Quỳnh Anh. Nếu EVIPA thể hiện nhiều điểm khác biệt khi đặt trong tương quan so sánh với ACIA, thì CPTPP lại cho thấy sự tương đồng đáng kể với hiệp định này. Cả ba hiệp định đều thiết lập các quy định xoay quanh những nguyên tắc cơ bản về đối xử đối với nhà đầu tư và khoản đầu tư, vấn đề trưng thu tài sản và bồi thường, cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và quốc gia tiếp nhận đầu tư. Theo đó, nhà đầu tư có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thông qua việc khởi kiện quốc gia tiếp nhận đầu tư ra cơ quan trọng tài hoặc thiết chế tài phán (trong trường hợp EVIPA) để yêu cầu giải quyết tranh chấp. Cơ chế này đặt ra yêu cầu đối với

các quốc gia tiếp nhận đầu tư phải hành xử một cách thận trọng, minh bạch và thiện chí trong quan hệ với nhà đầu tư, qua đó bảo đảm các nguyên tắc công bằng và minh bạch – những giá trị cốt lõi mà các hiệp định thương mại hướng tới. Đáng chú ý, EVIPA đã thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp mang tính tiến bộ thông qua việc xây dựng một thiết chế tài phán độc lập – Hội đồng tài phán – nhằm giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước. Cơ chế này được đánh giá là ưu việt hơn so với các mô hình truyền thống, nhờ bảo đảm tốt hơn tính khách quan và minh bạch trong quá trình xét xử. Đây cũng có thể là một kinh nghiệm mà ACIA có thể tham khảo trong việc hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư giữa nhà đầu tư ASEAN và các quốc gia thành viên.

- Sách chuyên khảo "*The International Law on Foreign Investment"* của M. Sornarajah, xuất bản lần thứ năm bởi Nhà xuất bản Đại học Cambridge năm 2021, là công trình có giá trị nền tảng đối với việc nghiên cứu sự vận động của chế độ bảo hộ đầu tư quốc tế trong các thế hệ điều ước đầu tư mới. Đóng góp quan trọng của công trình không chỉ nằm ở việc hệ thống hóa các nội dung cốt lõi của bảo hộ đầu tư như đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, tiêu chuẩn đối xử công bằng và thỏa đáng, bảo hộ và an ninh đầy đủ, bảo hộ chống trưng thu, yêu cầu thực hiện, chuyển lợi nhuận và giải quyết tranh chấp đầu tư: mà còn ở việc đặt các tiêu chuẩn này trong quá trình chuyển đổi của pháp luật đầu tư quốc tế từ mô hình nhấn mạnh bảo hộ nhà đầu tư sang xu hướng tìm kiếm sự cân bằng giữa bảo hộ đầu tư và quyền điều tiết của quốc gia tiếp nhận đầu tư[4]. Đặc biệt, khi phân tích sự xuất hiện của các "điều ước đầu tư cân bằng", Sornarajah dành sự chú ý cho việc mở rộng không gian điều tiết của Nhà nước, các ngoại lệ và bảo lưu, yêu cầu bảo vệ môi trường, quyền

[4] M. Sornarajah, (2021), "The International Law on Foreign Investment", ấn bản thứ 5, Cambridge University Press, Cambridge, Chương 5, 9, 10 và 12.

con người, phát triển bền vững, trách nhiệm của nhà đầu tư và những thay đổi trong cơ chế giải quyết tranh chấp. Cách tiếp cận này có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu bảo hộ đầu tư trong các FTA thế hệ mới, bởi nó cho thấy các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư không còn có thể được xem xét một cách biệt lập mà phải được đặt trong quan hệ với quyền thực hiện chính sách công và mục tiêu phát triển của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Xét trong mối liên hệ với các FTA thuộc phạm vi nghiên cứu của luận án, mức độ đóng góp của công trình có sự khác biệt. Đối với CPTPP, Sornarajah không phân tích CPTPP như một đối tượng nghiên cứu độc lập mà dành một phần nghiên cứu cho TPP trong bối cảnh các "siêu hiệp định khu vực"[5]. Đối với RCEP, mối liên hệ trực tiếp hơn khi ấn bản thứ năm dành riêng nội dung phân tích Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực trong chương về các công cụ đầu tư đa phương và khu vực, đặt RCEP bên cạnh các điều ước đầu tư ASEAN và các mô hình khu vực khác[6]. Qua đó, công trình giúp nhận diện RCEP như một biểu hiện của sự đa dạng hóa mô hình điều chỉnh đầu tư quốc tế, trong đó mức độ và phương thức bảo hộ đầu tư không nhất thiết đi theo một khuôn mẫu thống nhất của các hiệp định đầu tư truyền thống. Còn đối với EVFTA/EVIPA, giá trị của công trình chủ yếu mang tính lý luận và đối chiếu hơn là nghiên cứu trực tiếp.

1.4. Nghiên cứu về giải quyết tranh chấp đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

- Luận án tiến sĩ *"Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam"*

[5] M. Sornarajah, (2021), "The International Law on Foreign Investment", ấn bản thứ 5, Cambridge University Press, Cambridge, Chương 6, phần về *Mega-Regional Treaties: TPP and TTIP*. Phân tích của tác giả đối với TPP có giá trị tham khảo khi nghiên cứu CPTPP do CPTPP tiếp tục duy trì về cơ bản Chương Đầu tư của TPP, ngoại trừ một số nghĩa vụ bị đình chỉ hoặc điều chỉnh theo CPTPP.

[6] M. Sornarajah, tlđd, Chương 6, mục The Regional Comprehensive Economic Partnership và mục The ASEAN Agreements.

của tác giả Vũ Thị Hòa Như, năm 2026. Đây là một công trình nghiên cứu vô cùng công phu và có nhiều giá trị đóng góp nổi bật. Luận án được thực hiện trong bối cảnh pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài chịu tác động mạnh mẽ từ các FTA thế hệ mới và sự phát triển phức tạp của đời sống kinh tế – xã hội trong nước. Trước hết, tác giả đã đưa ra cách hiểu về thuật ngữ "giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong FTA thế hệ mới" như sau: "Giải *quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTAs thế hệ mới là toàn bộ quá trình tố tụng do Hội đồng trọng tài tiến hành theo trình tự, thủ tục được quy định trong hiệp định, kể từ khi tranh chấp được đưa ra giải quyết cho đến khi ban hành phán quyết trọng tài. Kết quả cuối cùng của quá trình này là phán quyết trọng tài có giá trị chung thẩm và ràng buộc đối với các bên tranh chấp".*

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam, tác giả đã chỉ ra một số khái quát như sau:

Một là, các FTA thế hệ mới không xây dựng một mô hình trọng tài đồng nhất mà có sự phân hóa có chủ đích: thống nhất ở các vấn đề nền tảng như thẩm quyền và điều kiện khởi kiện, nhưng khác biệt ở thủ tục tố tụng và hiệu lực, thi hành phán quyết, phản ánh mục tiêu và tính chất riêng của từng hiệp định (CPTPP linh hoạt, EVIPA thể chế hóa và kiểm soát chặt chẽ hơn).

Hai là, pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài đang bộc lộ sự chậm nhịp so với thực tiễn hội nhập, với các hạn chế xuyên suốt toàn bộ quá trình giải quyết tranh chấp, từ xác lập thẩm quyền, thỏa thuận trọng tài, thủ tục tố tụng đến cơ chế thi hành và kiểm soát phán quyết, làm suy giảm hiệu lực và mức độ tin cậy của trọng tài.

Ba là, trong bối cảnh đó, việc tham chiếu có chọn lọc các chuẩn mực và kinh nghiệm từ các FTA thế hệ mới là cần thiết, không nhằm thay thế nền tảng của trọng tài thương mại, mà nhằm bổ sung chiều sâu lý luận và kỹ thuật pháp lý cho việc hoàn thiện pháp luật trọng tài Việt Nam.

Nhìn chung, luận án có ba đóng góp học thuật chính: (i) làm sâu sắc cơ sở lý luận về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTA thế hệ mới thông qua việc xây dựng khung lý luận riêng; (ii) rút ra các bài học kinh nghiệm có chọn lọc, trực tiếp hướng tới khắc phục các bất cập của pháp luật Việt Nam; và (iii) đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện pháp luật trọng tài mang tính dài hạn, thích ứng với các tranh chấp ngày càng phức tạp, đặc biệt là tranh chấp đầu tư giữa Nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài.

Bên cạnh đó, Luận án cũng gợi mở những vấn đề tiếp tục nghiên cứu như mô hình cơ quan trọng tài thường trực, cơ chế phúc thẩm nội bộ và thủ tục trọng tài riêng cho tranh chấp đầu tư, qua đó hướng tới xây dựng một mô hình trọng tài Việt Nam hiện đại, tiệm cận chuẩn mực quốc tế và có vị thế trong khu vực.

- Bài viết "*Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước tiếp nhận đầu tư*" của tác giả Nguyễn Thu Hương, đăng trên Tạp chí Quản lý nhà nước năm 2020, tập trung phân tích cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP. Theo tác giả, trong các loại tranh chấp phát sinh từ hoạt động đầu tư quốc tế, tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS) được xem là phức tạp nhất do liên quan trực tiếp đến chủ quyền quốc gia và lợi ích của nhà đầu tư. Cơ chế khởi kiện theo ISDS trong CPTPP được quy định tương đối chi tiết, bao gồm 13 điều khoản tại Mục B, Chương 9 (từ Điều 9.18 đến Điều 9.30), với nội dung rõ ràng và có tính khả thi cao. Về cơ bản, CPTPP vẫn duy trì mô hình ISDS truyền thống, đồng thời mở rộng khả năng để nhà đầu tư tiếp cận các cơ chế trọng tài quốc tế, trong đó có Trung tâm Quốc tế về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư, nhằm khởi kiện quốc gia tiếp nhận đầu tư khi phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, CPTPP cho phép các bên ký kết tự thỏa thuận cách thức áp dụng ISDS của Hiệp định. Điều đó có nghĩa là CPTPP không làm cản trở Nhà nước

thực hiện chủ quyền của mình khi chấp nhận để các bên ký kết thiết lập thỏa thuận song phương phù hợp với nhu cầu của chính họ đối với ISDS một cách linh hoạt. Điều 9.24 của Hiệp định CPTPP quy định về nguyên tắc minh bạch trong quá trình giải quyết tranh chấp. Theo đó, toàn bộ tài liệu liên quan sẽ được công bố công khai trên trang thông tin của Liên Hợp Quốc, đồng thời các phiên điều trần cũng được tiến hành theo hướng công khai, cho phép các bên liên quan tham dự. Đây là một điểm khác biệt với so với các thỏa thuận trước đây.

Từ những phân tích đó, tác giả cho rằng các quy định trong Hiệp định CPTPP có mức độ cụ thể và chi tiết cao, do đó có thể được áp dụng trực tiếp mà không nhất thiết phải nội luật hóa. Cách tiếp cận này cũng phù hợp với thông lệ quốc tế cũng như quy định của pháp luật Việt Nam, khi Luật Điều ước quốc tế năm 2016 cho phép áp dụng trực tiếp các điều ước quốc tế trong những trường hợp nhất định. Với xu thế hội nhập ngày càng sâu rộng như hiện nay, Việt Nam chắc chắn sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro từ các vụ kiện mang tính phức tạp và nhạy cảm từ các tranh chấp với các nhà đầu tư quốc tế. Vì vậy, việc thiết lập và bảo đảm một cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả, công bằng giữa nhà đầu tư và Nhà nước Việt Nam có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc củng cố niềm tin và uy tín đối với nhà đầu tư nước ngoài. Cơ chế này không chỉ góp phần thúc đẩy hoạt động đầu tư, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, mà còn giúp hạn chế nguy cơ phát sinh căng thẳng ngoại giao hoặc leo thang tranh chấp ở cấp độ quốc gia. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia vào nhiều điều ước quốc tế về đầu tư với các cam kết đa dạng, khả năng phát sinh tranh chấp theo cơ chế ISDS là tương đối cao. Do đó, việc cụ thể hóa các cam kết thông qua việc xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về đầu tư cần được chú trọng nhằm phòng ngừa tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước. Tuy nhiên, để bảo đảm thực thi hiệu quả các cam kết

trong Hiệp định CPTPP, không chỉ dừng lại ở việc ban hành các văn bản pháp lý và chính sách mới, mà còn cần thiết lập các cơ chế tổ chức thực hiện và giám sát hiệu quả việc thi hành các quy định đó. Do đó, việc chuẩn bị nguồn lực để bảo đảm việc xây dựng, triển khai hiệu quả các biện pháp phòng ngừa và hạn chế tối đa các vụ kiện đối với Việt Nam là cần thiết. Hơn nữa, bên cạnh trách nhiệm phối hợp của các bộ, ngành liên quan thì việc tuyên truyền, phổ biến kịp thời, đầy đủ nội dung cam kết của CPTPP nhằm tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động của hệ thống chính trị, doanh nghiệp sẽ giúp Việt Nam đạt được cân bằng giữa việc thu hút đầu tư và bảo vệ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, hỗ trợ phát triển bền vững.

Có thể thấy, bài viết đã chỉ ra được những yêu cầu đặt ra đối với Việt Nam trong bối cảnh gia nhập CPTPP nhằm hạn chế những tranh chấp xảy ra giữa nhà đầu tư nước ngoài và chính phủ. Tuy nhiên, có thể do thời lượng của một bài viết đăng tạp chí là có hạn nên tác giả còn bỏ ngỏ những biện pháp cụ thể cần thực hiện để góp phần gia tăng minh bạch, thúc đẩy thu hút đầu tư và hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy đến cho cả hai bên.

- Bài viết "*Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài trong CPTPP và EVIPA*" của hai tác giả Nguyễn Thị Nhung, Nguyễn Thị Anh Thơ đăng trên Tạp chí Luật học, số 2, tháng 02/2020. Bài viết tập trung phân tích những điểm khác biệt nổi bật của cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS) trong Hiệp định EVIPA và Hiệp định CPTPP. Mặc dù được ký kết trong cùng giai đoạn, cơ chế ISDS trong hai hiệp định này lại được thiết kế theo những định hướng khác nhau. Cụ thể, CPTPP vẫn duy trì mô hình ISDS truyền thống, trong khi EVIPA thể hiện nhiều yếu tố cải tiến, tiêu biểu như việc thiết lập cơ quan tài phán thường trực, cơ chế thi hành phán quyết rõ ràng, cũng như các quy định liên quan đến tài trợ của bên thứ ba, nghĩa vụ đặt cọc chi phí tố tụng và yêu cầu minh bạch

thông tin trong quá trình giải quyết tranh chấp. Trên cơ sở so sánh này, các tác giả đã đưa ra những bình luận và đánh giá về việc lựa chọn mô hình ISDS trong hai hiệp định, qua đó làm rõ những ưu điểm, hạn chế cũng như xu hướng phát triển của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Bài viết *"So sánh các phương thức giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư trong Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVIPA – Một số khuyến nghị cho Việt Nam"* của tác giả Trần Thu Yến, đăng trên Tạp chí Nghề Luật số 05/2020, đã làm rõ những đặc điểm đặc thù của cơ chế ISDS trong hai hiệp định này. Trên cơ sở so sánh, tác giả cho rằng Việt Nam nên cân nhắc ban hành một văn bản pháp luật riêng để điều chỉnh các vấn đề liên quan đến đầu tư trong CPTPP và EVIPA, thay vì chỉ sửa đổi rải rác các văn bản pháp luật hiện hành. Tuy nhiên, đối với cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư, các thiết chế ISDS trong hai hiệp định này có thể được áp dụng trực tiếp mà không nhất thiết phải điều chỉnh pháp luật trong nước. Từ đó, tác giả đưa ra một số khuyến nghị quan trọng như sau: (i) Thứ nhất, cần tăng cường khuyến khích sử dụng các phương thức giải quyết tranh chấp mang tính hòa bình như đàm phán và hòa giải, cả trong tranh chấp đầu tư nói chung và tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với Nhà nước nói riêng; (ii) Thứ hai, tiếp tục nghiên cứu khả năng gia nhập Công ước ICSID, đồng thời tham gia tích cực hơn vào các diễn đàn quốc tế về cải cách ISDS, đặc biệt là hoạt động của Ủy ban Liên Hợp Quốc về Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL); (iii) Thứ ba, Việt Nam cần chuẩn bị cho việc công nhận và thi hành các phán quyết trọng tài nước ngoài với hiệu lực tương đương như phán quyết của tòa án trong nước; (iv) Thứ tư, cần chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp đầu tư, bao gồm cả đội ngũ pháp lý và cán bộ quản lý nhà nước, nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các cơ chế ISDS trong bối cảnh hội nhập.

- Bài viết "*Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên*" của tác giả Nguyễn Thị Anh Thơ, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 21 (397), tháng 11/2019, đã phân tích bản chất đặc thù của tranh chấp đầu tư quốc tế – một loại tranh chấp có sự tham gia đồng thời của cả chủ thể tư (nhà đầu tư) và chủ thể công (Nhà nước).

Theo tác giả, trong quá trình phát triển của hoạt động đầu tư quốc tế, hệ thống các quy phạm điều chỉnh loại tranh chấp này luôn có sự thay đổi, theo hướng hoặc mở rộng hoặc thu hẹp nghĩa vụ của quốc gia tiếp nhận đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và lợi ích của các bên tham gia hiệp định. Đồng thời, cơ chế giải quyết tranh chấp cũng có sự chuyển dịch, từ việc giới hạn tại các cơ quan tài phán trong nước sang việc cho phép nhà đầu tư khởi kiện trực tiếp ra trọng tài quốc tế.

Đối với các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia, cơ chế ISDS giữ vai trò trung tâm và được thiết kế theo các mô hình khác nhau: mô hình truyền thống trong Hiệp định ACIA và Hiệp định CPTPP; trong khi đó, mô hình hiện đại được thể hiện rõ nét trong Hiệp định EVIPA.

Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra nhiều điểm đổi mới đáng chú ý của cơ chế ISDS trong các FTA thế hệ mới, bao gồm: thiết lập cơ quan tài phán thường trực (tribunal); cơ chế phúc thẩm (appeal tribunal); nguyên tắc minh bạch trong quá trình giải quyết tranh chấp; giá trị pháp lý của phán quyết trọng tài tương đương với phán quyết của tòa án trong nước và không bị xem xét lại; quy định về tài trợ của bên thứ ba (third-party funding); cơ chế đặt cọc chi phí tố tụng (security for costs); việc giới hạn rõ ràng phạm vi và thời hạn khởi kiện; cơ chế ngăn chặn hiện tượng "forum shopping" hoặc "treaty shopping"; cơ chế loại bỏ sớm các khiếu kiện không có căn cứ; cũng như cơ chế hạn chế các thủ tục tố tụng chồng chéo.

Những cải tiến này cho thấy xu hướng hoàn thiện và hiện đại hóa cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong các FTA thế hệ mới, nhằm cân bằng tốt hơn giữa quyền lợi của nhà đầu tư và quyền điều chỉnh chính sách của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Có thể thấy, bài viết đã phân tích khá sâu sắc các điểm mới về cơ chế trọng tài ISDS trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia, đặc biệt là trong EVIPA. Khảo cứu này có giá trị nền tảng cho nhiều học giả, nhà khoa học và những công trình nghiên cứu sâu hơn nữa về vấn đề giải quyết tranh chấp trong các FTA thế hệ mới dưới góc độ giải pháp nâng cao tính hiệu quả của các cơ chế giải quyết tranh chấp hay là những nghiên cứu đánh giá tính khả thi của cơ chế ISDS trong bối cảnh còn có những ý kiến trái chiều về việc tiếp tục duy trì hay từ bỏ trọng tài ISDS trong các hiệp định thương mại tự do.

- Bài viết "*Giải quyết tranh chấp đầu tư theo Hiệp định CPTPP công nhận và cho thi hành ở Việt Nam*" đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 22 năm 2019 của tác giả Nguyễn Tú. Tác giả nhận định việc ký kết Hiệp định CPTPP đã có nhiều quy định mới liên quan đến chính sách đầu tư, đặc biệt là trong vấn đề tranh chấp và giải quyết tranh chấp đầu tư những hiệp định liên quan đến đầu tư trước đây như Hiệp định thương mại Việt Mỹ hay Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN thì các bên chỉ có lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp là Trung tâm Quốc tế về Giải quyết Tranh chấp Đầu tư (ICSID). Tuy nhiên, trong Hiệp định này, các bên đã đưa ra nhiều lựa chọn cho nhà đầu tư khi nộp đơn kiện tranh chấp với nước tiếp nhận đầu tư, đó là giải quyết theo cơ chế phụ trợ của ICSID; giải quyết theo quy tắc trọng tài của UNCITRAL hoặc các trung tâm trọng tài khác theo thỏa thuận. Điều này cho thấy, Hiệp định CPTPP đã tạo ra nhiều lựa chọn hơn cho nhà đầu tư trong việc khởi kiện nước tiếp nhận đầu tư, khắc phục những thỏa thuận trong các hiệp định về đầu tư trước đây, chỉ có thỏa thuận giải quyết tranh chấp tại ICSID dẫn đến nhà đầu tư không thể kiện các quốc gia chưa là thành viên của ICSID theo cơ chế này.

Do vậy, để tránh bị khiếu kiện trong tranh chấp đầu tư, theo tác giả, Việt Nam cần thiết phải thực hiện một cách triệt để các nội dung sau đây:

Thứ nhất, tuân thủ các nghĩa vụ được quy định tại mục A của Hiệp định CPTPP.

Thứ hai, hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận đầu tư, quản lý quá trình thực hiện dự án, cũng như quản lý cạnh tranh phải được thực hiện phù hợp với quy định pháp luật trong nước và các cam kết trong Hiệp định CPTPP. Trong bối cảnh đó, ngay cả những hành vi sai sót hoặc vi phạm của cơ quan công quyền ở cấp địa phương cũng có thể làm phát sinh trách nhiệm quốc gia, dẫn đến việc Chính phủ bị khởi kiện theo các cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

Thứ ba, hiện nay, các hợp đồng giữa nhà đầu tư với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đặc biệt là các hợp đồng PPP trong đầu tư rất phổ biến. Với những loại hợp đồng này, nguy cơ bị kiện là khá lớn bởi các nguyên nhân thường xuất hiện như: vi phạm về thanh toán hay chậm bàn giao mặt bằng để thi công dẫn đến thiệt hại cho nhà đầu tư. Do đó, việc có sự tham gia của các chuyên gia và luật sư trong quá trình đàm phán và soạn thảo hợp đồng là cần thiết nhằm bảo đảm tính chặt chẽ pháp lý và hạn chế rủi ro phát sinh.

Thứ tư, trước đây Việt Nam chần chừ trong việc gia nhập ICSID có thể vì lý do chúng ta sợ bị các nhà đầu tư kiện ra cơ quan giải quyết tranh chấp này. Nhưng hiện nay, theo CPTPP thì nhà đầu tư họ có thể lựa cho chọn nhiều nơi để nộp đơn kiện, không nhất thiết cứ phải nộp tại ICSID. Vì vậy, nhằm nâng cao uy tín của Nhà nước và củng cố niềm tin của nhà đầu tư, Việt Nam nên xem xét gia nhập Công ước Washington 1965 về giải quyết tranh chấp đầu tư.

- Bài viết *"Giải quyết tranh chấp trong các hiệp định đầu tư: Kinh nghiệm của CPTPP, CETA và CFIAs"* của các tác giả Fabio Morosini, Vivian Daniele Rocha Gabriel và Anastacia Costa, đăng trên Brazilian Journal of

International Law năm 2020, xem xét các mô hình giải quyết tranh chấp đầu tư phát sinh và tìm hiểu những thay đổi được tạo ra từ Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Kinh tế và Thương mại toàn diện Liên minh Châu Âu – Canada (CETA), Các hiệp định tạo thuận lợi đầu tư và hợp tác Brazil (ACFI). Các tác giả cho rằng, cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và quốc gia tiếp nhận đầu tư trong Hiệp định CPTPP được thiết kế theo hướng linh hoạt nhưng vẫn bảo đảm tính chặt chẽ về thủ tục. Theo đó, hiệp định khuyến khích các bên ưu tiên giải quyết tranh chấp thông qua các biện pháp hòa bình như tham vấn, đàm phán hoặc sử dụng sự hỗ trợ của bên thứ ba. Trong trường hợp các biện pháp này không đạt được kết quả, nhà đầu tư có thể đơn phương khởi kiện ra trọng tài quốc tế. CPTPP không thiết lập một cơ quan tài phán riêng mà sử dụng các cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư hiện hành như Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) hoặc Phòng Thương mại Quốc tế (ICC). Nhìn chung, cơ chế này có nhiều điểm tương đồng với cơ chế ISDS trong các hiệp định đầu tư song phương (BIT).

Về thủ tục, nếu tranh chấp không được giải quyết trong vòng 06 tháng kể từ khi bị đơn nhận được yêu cầu tham vấn bằng văn bản, nguyên đơn có quyền đưa vụ việc ra trọng tài. Tuy nhiên, trước khi chính thức khởi kiện, nguyên đơn phải gửi thông báo bằng văn bản về ý định khởi kiện cho bị đơn ít nhất 90 ngày trước thời điểm đệ trình yêu cầu trọng tài. Điều này nhằm tạo cơ hội cuối cùng cho các bên giải quyết tranh chấp một cách hòa bình trước khi chuyển sang giai đoạn tố tụng.

- Bài viết "*An Investment Court System for the New Generation of EU Trade and Investment Agreements: A Discussion of the Free Trade Agreement with Vietnam and the Comprehensive Economic and Trade Agreement with Canada"* (Hệ thống tòa án đầu tư cho thế hệ mới các hiệp định thương mại và

đầu tư của EU: Thảo luận về Hiệp định thương mại tự do với Việt Nam và Hiệp định CETA với Canada), đăng trên European Papers – A Journal on Law and Integration năm 2016, là một trong những nghiên cứu học thuật so sánh có giá trị về mô hình Hệ thống Tòa án Đầu tư (Investment Court System – ICS) mà EU đã thiết lập trong CETA và sau này là EVIPA.

Trên cơ sở phân tích thỏa thuận thương mại và đầu tư giữa EU và Việt Nam ở thời điểm kết thúc đàm phán cùng với CETA, tác giả làm rõ những đặc trưng cơ bản của mô hình mới, bao gồm cơ chế bổ nhiệm thành viên cơ quan xét xử, thiết lập cấp phúc thẩm và tăng cường các yêu cầu về tính độc lập, đạo đức và tránh xung đột lợi ích. Bài viết đồng thời đánh giá những vấn đề pháp lý mà cơ chế này đặt ra đối với nguyên tắc tự chủ của trật tự pháp luật Liên minh Châu Âu. Mặc dù được công bố năm 2016, trước thời điểm các nội dung về bảo hộ đầu tư trong quan hệ EU – Việt Nam được tách thành Hiệp định EVIPA, những quy định về Hệ thống Tòa án đầu tư được phân tích trong công trình này chính là tiền thân của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư sau đó được ghi nhận trong EVIPA. Vì vậy, công trình có giá trị tham khảo trực tiếp đối với việc nghiên cứu sự hình thành và đặc điểm của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong EVIPA.

2. Đánh giá chung về kết quả của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án

2.1. Những kết quả mà các công trình nghiên cứu đã đạt được

Qua quá trình khảo sát và tổng hợp tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể khẳng định rằng chủ đề về FTA thế hệ mới và các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư đã thu hút được sự quan tâm đáng kể từ cộng đồng học thuật, trong và ngoài nước. Khối lượng công trình hiện có là tương đối phong phú về thể loại, từ sách chuyên khảo, luận án tiến sĩ, bài báo khoa học đến các tham luận hội thảo. Sự đa dạng này phản ánh tính liên ngành và tính

thời sự cao của vấn đề nghiên cứu. Tuy nhiên, có thể nhận diện một sự phân hóa rõ rệt về trọng tâm: các công trình quốc tế thiên về xây dựng nền tảng lý luận, còn các công trình trong nước gắn sát hơn với bối cảnh và cam kết cụ thể của Việt Nam. Trên từng nhóm chủ đề, các tác giả đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận sau đây.

2.1.1. Về hình thức đầu tư

Công trình "Principles of International Investment Law" của Rudolf Dolzer, Ursula Kriebaum và Christoph Schreuer đã phân tích có hệ thống mô hình định nghĩa đầu tư theo cách liệt kê tài sản (asset-based definition) và tiêu chí Salini[7]. Đây là đóng góp lý luận nền tảng, bởi định nghĩa và phân loại hình thức đầu tư quyết định phạm vi áp dụng của toàn bộ các cam kết đầu tư khác. Tuy nhiên, ở trong nước, hình thức đầu tư mới chỉ được đề cập khái quát trong khuôn khổ các phân tích chung, chứ chưa được nghiên cứu như một chủ đề độc lập, chuyên sâu.

2.1.2. Về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư

Tác giả Nguyễn Quốc Trí (2018) đã hệ thống hóa các nguyên tắc đối xử quốc gia (NT), đối xử tối huệ quốc (MFN), tiêu chuẩn đối xử tối thiểu (MST) và cơ chế đối xử trong tình huống xung đột vũ trang, bất ổn dân sự theo Chương 9 CPTPP; tác giả Nguyễn Xuân Mỹ Hiền (2019) làm rõ quá trình phát triển và nội hàm của tiêu chuẩn đối xử công bằng và thỏa đáng (FET), phân tích cách Điều 9.6 CPTPP cụ thể hóa FET, loại trừ "kỳ vọng chính đáng" làm cơ sở khởi kiện và bảo lưu quyền điều chỉnh chính sách của quốc gia.

Ở phạm vi quốc tế, công trình "International Investment Arbitration: Substantive Principles" của Campbell McLachlan, Laurence Shore và

[7] Tiêu chí Salini (Salini test) là bộ tiêu chí được các hội đồng trọng tài đầu tư sử dụng để xác định một hoạt động/tài sản có thực sự là "investment" – khoản đầu tư theo Điều 25(1) Công ước ICSID hay không. Tên gọi xuất phát từ vụ Salini Costruttori S.p.A. and Italstrade S.p.A. v. Kingdom of Morocco, ICSID Case No. ARB/00/4, Quyết định về thẩm quyền ngày 23/7/2001. Vụ việc liên quan đến hợp đồng xây dựng một đoạn đường cao tốc tại Morocco.

Matthew Weiniger (2017) đã hệ thống hóa các phán quyết trọng tài thành các nguyên tắc mạch lạc về NT, MFN, FET và FPS, trong đó làm rõ tiêu chí "tình huống tương tự" (like circumstances) và xu hướng thu hẹp nội hàm FPS. Bổ sung ở góc độ lý thuyết chính sách, công trình "The Right to Regulate in International Investment Law" của Catharine Titi (Nomos & Hart, 2014) xây dựng khung lý luận về "quyền điều tiết" của quốc gia, lý giải vì sao các FTA thế hệ mới thiết kế lại điều khoản đối xử theo hướng hạn chế hơn so với các hiệp định đầu tư song phương truyền thống – đúng cách tiếp cận của khoản 4, khoản 5 Điều 9.6 CPTPP và Điều 2.5 EVIPA.

2.1.3. Về bảo hộ đầu tư

Luận án tiến sĩ của tác giả Nguyễn Quỳnh Anh tuy lấy đối tượng chính là các hiệp định đầu tư của ASEAN nhưng có sự so sánh các nguyên tắc đầu tư giữa ACIA với EVIPA và với CPTPP, từ đó chỉ ra EVIPA cụ thể hóa và mở rộng FET, còn CPTPP về cơ bản tương đồng ACIA.

Trên phạm vi quốc tế, công trình "The International Law on Foreign Investment" của M. Sornarajah (2021) đặt hệ thống bảo hộ đầu tư trong tiến trình lịch sử và góc nhìn phê phán: luật đầu tư quốc tế vốn thiên lệch về phía nước xuất khẩu vốn, và các FTA thế hệ mới đang tái cân bằng hướng tới việc các quốc gia đang phát triển có thể chủ động bảo lưu không gian chính sách.

2.1.4. Về giải quyết tranh chấp đầu tư

Đây là nhóm nghiên cứu chiếm tỷ trọng lớn nhất và đạt nhiều kết quả cụ thể. Tác giả Nguyễn Thu Hương (2020) đã phân tích cơ chế ISDS trong CPTPP; nhóm tác giả Nguyễn Thị Nhung và Nguyễn Thị Anh Thơ (2020) làm rõ khác biệt giữa mô hình ISDS truyền thống của CPTPP và mô hình cải cách của EVIPA; ngoài ra tác giả Nguyễn Thị Anh Thơ (2019) trong một công trình độc lập khác đã khái quát bản chất tranh chấp đầu tư quốc tế và liệt kê hàng loạt điểm đổi mới của ISDS (cơ quan tài phán thường trực, cơ chế phúc thẩm, minh bạch, tài trợ của bên thứ ba, đặt cọc chi phí tố tụng, chống "forum/treaty shopping", loại bỏ sớm khiếu kiện vô căn cứ).

Nhiều công trình đã đề xuất khuyến nghị cụ thể cho Việt Nam: tác giả Vũ Thị Hòa Như (2026) đề xuất giải pháp, xác định định hướng hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài của Việt Nam trên cơ sở tiếp thu có chọn lọc các chuẩn mực từ FTAs thế hệ mới, nhằm khắc phục bất cập hiện hành và nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp trong bối cảnh hội nhập. Tác giả Trần Thu Yến (2020) kiến nghị ưu tiên hòa giải – đàm phán, nghiên cứu gia nhập ICSID, chuẩn bị công nhận – thi hành phán quyết và nâng cao nguồn nhân lực; tác giả Nguyễn Tú (2019) phân tích các lựa chọn diễn đàn mà CPTPP mở ra, khuyến nghị gia nhập Công ước Washington 1965 và cảnh báo rủi ro từ hợp đồng PPP.

Ở góc độ so sánh quốc tế, nhóm tác giả Fabio Morosini, Vivian Daniele Rocha Gabriel và Anastacia Costa (2020) đối chiếu kinh nghiệm CPTPP, CETA và ACFI của Brazil; còn bài viết "An Investment Court System for the New Generation of EU Trade and Investment Agreements" (European Papers) phân tích sâu Hệ thống Tòa án Đầu tư (ICS) – bước cải cách thể chế khắc phục ba hạn chế của ISDS truyền thống (thiếu nhất quán, xung đột lợi ích trọng tài viên, thiếu minh bạch), đồng thời đặt câu hỏi phê phán về tính chính danh của cơ chế này.

Tổng thể, các công trình đi trước đã tạo lập nền tảng lý luận vững chắc, cung cấp những kết quả so sánh bước đầu giữa một số hiệp định và gợi mở nhiều khuyến nghị chính sách hữu ích – đây là những nghiên cứu khoa học rất có giá trị tham khảo để luận án kế thừa và phát triển.

2.2. Những vấn đề nghiên cứu sinh tiếp tục nghiên cứu trong luận án

Khi đặt toàn bộ bức tranh tổng quan dưới góc nhìn hệ thống và đối chiếu với phạm vi, mục đích nghiên cứu của đề tài, nghiên cứu sinh nhận thấy vẫn còn những khoảng trống khoa học nhất định. Đây chính là những vấn đề cốt lõi mà luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu.

Thứ nhất, nghiên cứu toàn diện và có hệ thống bốn trụ cột pháp lý cơ bản của hoạt động đầu tư trong các FTA thế hệ mới.

Các công trình nghiên cứu hiện có về pháp luật đầu tư trong các FTA thế hệ mới phần lớn được triển khai theo hướng tiếp cận từng chế định hoặc từng vấn đề pháp lý riêng lẻ, trong đó nội dung về giải quyết tranh chấp đầu tư, đặc biệt là cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước, chiếm tỷ trọng đáng kể. Trong khi đó, các khía cạnh pháp lý cấu thành nên toàn bộ quá trình hình thành, thực hiện và bảo hộ hoạt động đầu tư lại chưa được xem xét một cách đồng bộ trong cùng một chỉnh thể nghiên cứu. Sự phân mảnh này dẫn đến việc mối liên hệ nội tại giữa các nhóm quy phạm điều chỉnh hoạt động đầu tư chưa được nhận diện đầy đủ, cũng như chưa làm rõ được cách thức mà các cam kết khác nhau trong FTA thế hệ mới tương tác, bổ trợ hoặc giới hạn lẫn nhau trong việc xác lập địa vị pháp lý của nhà đầu tư và khoản đầu tư.

Thực tế, các quy định về đầu tư trong FTA thế hệ mới không tồn tại như những chế định biệt lập mà hợp thành một cấu trúc pháp lý có tính hệ thống. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư ở một giai đoạn không thể được đánh giá tách rời khỏi các điều kiện pháp lý ở những giai đoạn khác; phạm vi của một tiêu chuẩn bảo hộ cũng có thể chịu ảnh hưởng bởi cách thức xác định khoản đầu tư, các cam kết mở cửa, các ngoại lệ và bảo lưu của quốc gia, cũng như cơ chế thực thi và giải quyết tranh chấp. Vì vậy, nếu chỉ nghiên cứu riêng biệt từng nghĩa vụ hoặc tập trung chủ yếu vào giai đoạn phát sinh tranh chấp thì khó có thể phản ánh đầy đủ logic pháp lý điều chỉnh hoạt động đầu tư trong các FTA thế hệ mới.

Chính khoảng trống đó đặt ra yêu cầu cần nghiên cứu toàn diện và có hệ thống bốn trụ cột pháp lý cơ bản của hoạt động đầu tư trong các FTA thế hệ mới, không chỉ nhằm làm rõ nội hàm và đặc điểm của từng trụ cột, mà quan trọng hơn là xác định mối quan hệ và sự tương tác giữa chúng trong một cấu trúc pháp lý

thống nhất. Cách tiếp cận này cho phép nhận diện đầy đủ hơn sự chuyển biến của pháp luật đầu tư quốc tế từ mô hình chủ yếu tập trung vào bảo hộ nhà đầu tư sang mô hình điều chỉnh toàn diện hơn, trong đó đồng thời tồn tại yêu cầu tự do hóa đầu tư, bảo đảm các tiêu chuẩn đối xử và bảo hộ, duy trì quyền điều tiết chính đáng của Nhà nước và thiết lập cơ chế thực thi các cam kết.

Việc nghiên cứu bốn trụ cột trong một chỉnh thể thống nhất còn có ý nghĩa đặc biệt đối với Việt Nam. Chỉ trên cơ sở nhận diện đầy đủ cấu trúc, nội dung và mối liên hệ giữa các cam kết này mới có thể đánh giá một cách chính xác mức độ tương thích của pháp luật Việt Nam với các FTA thế hệ mới, phát hiện những khoảng trống, sự thiếu thống nhất hoặc những điểm chưa tương thích trong pháp luật hiện hành. Qua đó, nghiên cứu không chỉ góp phần hoàn thiện nhận thức lý luận về pháp luật đầu tư trong FTA thế hệ mới mà còn tạo cơ sở khoa học cho việc đề xuất các định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam theo hướng đồng bộ, nhất quán và phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế mà Việt Nam đã cam kết.

Thứ hai, đặt CPTPP, EVFTA và RCEP trong cùng một khung phân tích so sánh thống nhất.

Các nghiên cứu hiện có về cam kết đầu tư của Việt Nam trong các FTA thế hệ mới chủ yếu tập trung vào CPTPP và, ở mức độ thấp hơn, EVFTA/EVIPA; trong khi RCEP, dù đã có hiệu lực từ tháng 01/2022 và có phạm vi kinh tế rất lớn, vẫn chưa được nghiên cứu tương xứng, đặc biệt từ góc độ pháp luật Việt Nam. Đáng chú ý hơn, các công trình hiện nay phần lớn xem xét từng hiệp định một cách độc lập, nên chưa làm rõ được sự khác biệt về cách tiếp cận, mức độ cam kết và kỹ thuật pháp lý giữa ba khuôn khổ này.

Việc đặt CPTPP, EVFTA/EVIPA và RCEP trong cùng một khung phân tích vì vậy có ý nghĩa không chỉ ở việc nhận diện những điểm tương đồng và khác biệt, mà còn giúp làm rõ sự giao thoa, chồng lấn và khả năng phát sinh

những yêu cầu pháp lý khác nhau đối với cùng một hoạt động đầu tư khi Việt Nam đồng thời là thành viên của cả ba hiệp định. Trên cơ sở đó, luận án hướng tới xác định cách thức các cam kết này cùng tác động đến pháp luật đầu tư Việt Nam, đồng thời tìm kiếm nguyên tắc và phương thức xử lý những khác biệt hoặc xung đột tiềm tàng giữa các nghĩa vụ điều ước, qua đó bảo đảm việc nội luật hóa và thực thi cam kết được nhất quán và có hệ thống.

Thứ ba, bảo đảm tính cập nhật và tính thời sự của vấn đề nghiên cứu.

Các FTA thế hệ mới không phải là những khuôn khổ pháp lý bất biến sau khi có hiệu lực, mà tiếp tục được vận hành, giải thích và định hình thông qua thực tiễn thực thi, cũng như sự phát triển của pháp luật và chính sách quốc gia. Đồng thời, những biến động sâu sắc của môi trường địa chính trị – kinh tế toàn cầu, sự gia tăng của các yêu cầu về an ninh kinh tế, phát triển bền vững, chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và bảo vệ không gian chính sách của Nhà nước đang đặt ra những cách tiếp cận mới đối với các cam kết đầu tư vốn trước đây được xem là tương đối ổn định.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các quy định về đầu tư chỉ tại thời điểm ký kết hoặc có hiệu lực của hiệp định sẽ khó phản ánh đầy đủ sự vận động của chúng trong thực tiễn. Vì vậy, luận án không tiếp cận các FTA thế hệ mới như một "ảnh chụp tĩnh", mà hướng tới nhận diện xu hướng phát triển, cách thức diễn giải và những vấn đề pháp lý mới đang hình thành trong quá trình thực thi. Cách tiếp cận này giúp bảo đảm các kết luận và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam không chỉ phù hợp với các nghĩa vụ hiện hành mà còn có khả năng thích ứng với sự tiếp tục phát triển của pháp luật đầu tư quốc tế.

Thứ tư, đề xuất kiến nghị hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam.

Trên cơ sở kết quả phân tích và so sánh, luận án hướng tới xây dựng hệ thống kiến nghị có tính đồng bộ, khả thi và phù hợp với bối cảnh pháp lý hiện hành nhằm hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam, trong đó trọng tâm là

Luật Đầu tư. Các kiến nghị không chỉ nhằm xử lý những điểm chưa tương thích hoặc chưa đầy đủ so với các cam kết trong FTA thế hệ mới, mà còn hướng tới nâng cao tính minh bạch, thống nhất và khả năng dự liệu của khung pháp luật đầu tư trong nước.

Quan trọng hơn, việc hoàn thiện pháp luật được tiếp cận theo hướng bảo đảm sự cân bằng hợp lý giữa yêu cầu thu hút và bảo hộ đầu tư với việc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia và duy trì không gian chính sách cần thiết cho Nhà nước. Trên tinh thần đó, luận án hướng tới đề xuất các giải pháp vừa đáp ứng yêu cầu thực thi nghiêm túc các nghĩa vụ quốc tế, vừa củng cố năng lực điều tiết của Nhà nước và bảo đảm tính chủ động của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Từ những phân tích trên, nghiên cứu sinh xác định rằng luận án cần hướng tới lấp đầy ba khoảng trống khoa học cốt lõi: (i) thiếu một nghiên cứu toàn diện và có hệ thống về các khía cạnh pháp lý cơ bản của hoạt động đầu tư trong ba FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên; (ii) thiếu một phân tích so sánh đặt CPTPP, EVFTA và RCEP trong cùng một khung lý luận để nhận diện những điểm giao thoa và mâu thuẫn tiềm năng trong thực tiễn áp dụng; và (iii) thiếu những kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam có tính thời sự trong bối cảnh mới đang thay đổi từng ngày. Luận án này được thực hiện với kỳ vọng đóng góp vào việc giải quyết những khoảng trống đó.

3. Cơ sở lý thuyết, câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu của Luận án

3.1. Cơ sở lý thuyết

3.1.1. Cơ sở lý thuyết Chương 1

Chương 1 dựa trên bốn nhóm lý thuyết cốt lõi, tạo khung phân tích đa chiều từ cả góc độ kinh tế – chính trị quốc tế lẫn pháp lý.

Thứ nhất, lý thuyết về tự do hóa thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế lý giải tiến trình từ GATT 1947 đến WTO (1995) và sự bùng nổ của FTA thế

hệ mới, đồng thời cung cấp tiêu chí đánh giá mức độ tự do hóa của CPTPP, EVFTA và RCEP; theo đó, FTA thế hệ mới là biểu hiện của xu hướng "WTO-plus", "WTO-extra" và phản ứng trước bế tắc của Vòng Doha[8].

Thứ hai, lý thuyết về chủ nghĩa khu vực mới (New Regionalism Theory) giải thích sự ra đời của các hiệp định "siêu khu vực", xuyên lục địa như CPTPP, RCEP và đặc điểm vượt khỏi tự do hóa thương mại thuần túy, hướng tới đa dạng hóa chuỗi cung ứng[9] và tái định hình quan hệ kinh tế – chính trị[10].

Thứ ba, lý thuyết về bảo hộ đầu tư quốc tế (International Investment Protection Theory) xuất phát từ tính dễ tổn thương của vốn đầu tư nước ngoài (FDI) trước can thiệp đơn phương của nhà nước tiếp nhận, khẳng định sự cần thiết của hệ quy phạm quốc tế bảo vệ nhà đầu tư; đây là nền tảng cho các tiêu chuẩn FET, NT, MFN, cùng quy định về bồi thường trưng thu và cơ chế ISDS[11].

Thứ tư, lý thuyết giải thích điều ước theo Công ước Vienna năm 1969 (Điều 31–33) đặt ra nguyên tắc thiện chí, dựa trên ý nghĩa thông thường của thuật ngữ trong văn cảnh và phù hợp đối tượng, mục đích – đặc biệt cần thiết khi các FTA không định nghĩa tường minh "đầu tư", "hình thức đầu tư" hay "bảo hộ đầu tư"[12].

3.1.2. Cơ sở lý thuyết Chương 2

Chương 2 đối chiếu quy phạm về đầu tư trong CPTPP, EVFTA và RCEP với pháp luật Việt Nam trên bốn trục nội dung: hình thức đầu tư, nguyên tắc đối xử, bảo hộ và giải quyết tranh chấp – dựa trên bốn nhóm lý thuyết.

---

[8] Aaditya Mattoo, Nadia Rocha & Michele Ruta, (2020), "Handbook of Deep Trade Agreements", World Bank, tr. 3–21.

[9] Richard Baldwin, (2016), "The Great Convergence: Information Technology and the New Globalization", The Belknap Press of Harvard University Press, tr. 109–134.

[10] UNCTAD, (2023), "World Investment Report 2023: Investing in Sustainable Energy for All", United Nations, tr. 78–95.

[11] Ursula Kriebaum, Christoph Schreuer & Rudolf Dolzer, (2022), "Principles of International Investment Law", Oxford University Press, tr. 1–15.

[12] Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, Điều 31.

Thứ nhất, lý thuyết hài hòa hóa và nội luật hóa điều ước quốc tế: nghĩa vụ quốc tế không tự động trở thành pháp luật nội địa. Việt Nam theo mô hình nhất nguyên luận có điều kiện[13] – điều ước được ưu tiên áp dụng khi xung đột nhưng cần hành vi nội luật hóa cụ thể[14] – từ đó hình thành khung đánh giá mức độ nội luật hóa, các điểm chưa tương thích và cơ chế bảo đảm hài hòa.

Thứ hai, lý thuyết cân bằng lợi ích nhìn nhận luật đầu tư quốc tế là hệ quy phạm điều tiết căng thẳng giữa quyền lợi của nhà đầu tư (ổn định, có thể dự đoán, không phân biệt đối xử) và quyền điều tiết chủ quyền của nhà nước vì lợi ích công cộng[15].

Thứ ba, lý thuyết trách nhiệm nhà nước, hệ thống hóa trong Dự thảo Điều khoản của Ủy ban Luật Quốc tế (ILC) năm 2001, xác định quốc gia phải chịu trách nhiệm khi vi phạm nghĩa vụ quốc tế[16]; đây là cơ sở phân tích ISDS và điều kiện tước quyền sở hữu hợp pháp (mục đích công cộng, không phân biệt đối xử, bồi thường đầy đủ – kịp thời – hiệu quả) trong tương quan với Hiến pháp năm 2013 và Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008.

Thứ tư, lý thuyết cải cách cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư phản ánh hai xu hướng trước làn sóng chỉ trích ISDS truyền thống: "duy trì và cải tiến" (đại diện là CPTPP) và "thay thế bằng Hệ thống Tòa án Đầu tư (ICS) thường trực hai cấp" (đại diện là EVIPA) – là căn cứ đánh giá tính tương thích và khoảng trống của pháp luật Việt Nam[17].

---

[13] Ian Brownlie, (2008), "Principles of Public International Law", Oxford University Press, tr. 31–47.

[14] Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 12; Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Điều 6.

[15] Ursula Kriebaum, Christoph Schreuer & Rudolf Dolzer, (2022), "Principles of International Investment Law", Oxford University Press, tr. 1–20; M. Sornarajah, (2021), "The International Law on Foreign Investment", Cambridge University Press, tr. 3–30.

[16] Ủy ban Luật Quốc tế Liên Hợp Quốc (ILC), (2001), "Draft Articles on Responsibility of States for Internationally Wrongful Acts, with commentaries", United Nations, Điều 1–3.

[17] UNCTAD, (2013), "Reform of Investor-State Dispute Settlement: In Search of a Roadmap", IIA Issues Note; Gabrielle Kaufmann-Kohler & Michele Potestà, (2016), "Can the Mauritius Convention Serve as a Model for the Reform of Investor-State Arbitration in Connection with the

3.1.3. Cơ sở lý thuyết Chương 3

Chương 3 xây dựng luận cứ khoa học cho việc hoàn thiện pháp luật thực định và nâng cao năng lực thực thi, dựa trên năm nhóm lý thuyết.

Thứ nhất, lý thuyết pháp luật và phát triển (Trubek và Galanter)[18] xem hệ thống pháp luật là biến số độc lập tác động đến tăng trưởng và cảnh báo rằng sao chép nguyên xi mô hình nước ngoài sẽ thất bại; từ đó lý giải vì sao cần hoàn thiện pháp luật đầu tư không chỉ vì nghĩa vụ quốc tế mà còn vì yêu cầu phát triển nội sinh, và phải mang tính toàn diện, hệ thống[19].

Thứ hai, lý thuyết điều tiết đáp ứng (Ayres và Braithwaite, 1992)[20] với "kim tự tháp điều tiết" – về sau phát triển thành "điều tiết thông minh", "điều tiết tốt hơn" của OECD, EU[21] – hàm ý: ưu đãi đầu tư cần phân tầng, giám sát sau cấp phép theo nguyên tắc đáp ứng, lý giải định hướng chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm trong Luật Đầu tư năm 2025.

Thứ ba, lý thuyết cải cách thể chế và quản trị tốt (Ngân hàng Thế giới, UNDP[22]; North và Weingast) khẳng định thể chế đáng tin cậy, bảo đảm quyền tài sản và tính dự đoán được của pháp luật – tác động đến quyết định đầu tư

Introduction of a Permanent Investment Tribunal or an Appeal Mechanism? Analysis and Roadmap", CIDS Research Paper, Geneva Center for International Dispute Settlement.

[18] David M. Trubek & Marc Galanter, (1974), "Scholars in Self-Estrangement: Some Reflections on the Crisis in Law and Development Studies in the United States", Wisconsin Law Review, tr. 1062–1104; xem thêm Brian Z. Tamanaha, (1995), "The Lessons of Law-and-Development Studies", American Journal of International Law, Vol. 89, No. 2, tr. 470–486.

[19] David M. Trubek & Marc Galanter, tlđd, tr. 1080; Kevin E. Davis & Michael J. Trebilcock, (2008), "The Relationship between Law and Development: Optimists versus Skeptics", American Journal of Comparative Law, Vol. 56, No. 4, tr. 895–946.

[20] Ian Ayres & John Braithwaite, (1992), "Responsive Regulation: Transcending the Deregulation Debate", Oxford University Press, tr. 4–7, 35–40; Neil Gunningham, Peter N. Grabosky & Darren Sinclair, (1998), "Smart Regulation: Designing Environmental Policy", Clarendon Press/Oxford University Press, tr. 375–420.

[21] OECD, (2010), "Regulatory Policy and the Road to Sustainable Growth", OECD, Paris; OECD, (2012), "Recommendation of the Council on Regulatory Policy and Governance", OECD Publishing, Paris, Nguyên tắc 1–2.

[22] World Bank, (1992), "Governance and Development", World Bank, Washington, D.C.; Daniel Kaufmann, Aart Kraay & Pablo Zoido-Lobatón, (1999), "Governance Matters", World Bank Policy Research Working Paper No. 2196, World Bank.

dài hạn nhiều hơn bất kỳ ưu đãi thuế nào[23]; là nền tảng cho các giải pháp cải cách thủ tục hành chính và nâng cao hiệu quả thực thi.

Thứ tư, lý thuyết thiết kế cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả (Frank Sander với "ngôi nhà tư pháp đa cửa", ADR)[24] tập trung vào ba chiều: hiệu quả về thời gian – chi phí, tính hợp pháp và tính thi hành được; định hướng nâng cao năng lực tòa án, trọng tài trong nước, phòng ngừa – cảnh báo sớm tranh chấp ISDS và bảo đảm thi hành phán quyết, minh bạch tố tụng (Quy tắc Minh bạch UNCITRAL 2014)[25].

Thứ năm, lý thuyết đầu tư có trách nhiệm và phát triển bền vững (UNCTAD; khung ESG)[26] yêu cầu cân bằng giữa thu hút vốn và các tiêu chuẩn môi trường, lao động, quản trị; là căn cứ cho nhóm giải pháp thích ứng kinh tế số, lồng ghép phát triển bền vững ("dự án xanh", tài chính – trái phiếu xanh) và bảo đảm nhất quán giữa Luật Đầu tư với Luật Bảo vệ môi trường, Bộ luật Lao động cùng cam kết phát triển bền vững trong CPTPP (Chương 20) và EVFTA (Chương 13)[27].

---

[23] Douglass C. North & Barry R. Weingast, (1989), "Constitutions and Commitment: The Evolution of Institutions Governing Public Choice in Seventeenth-Century England", Journal of Economic History, Vol. 49, No. 4, tr. 803–832; Douglass C. North, (1990), "Institutions, Institutional Change and Economic Performance", Cambridge University Press, tr. 3–10.

[24] Bài viết "Varieties of Dispute Processing" của tác giả Frank E.A. Sander, trong A. Leo Levin & Russell R. Wheeler, (1979), "The Pound Conference: Perspectives on Justice in the Future", West Publishing Company, tr. 65–87; xem thêm Carrie Menkel-Meadow, (2000), "Mothers and Fathers of Invention: The Intellectual Founders of ADR", Ohio State Journal on Dispute Resolution, Vol. 16, No. 1, tr. 1–37.

[25] Susan D. Franck, (2005), "The Legitimacy Crisis in Investment Treaty Arbitration: Privatizing Public International Law Through Inconsistent Decisions", Fordham Law Review, Vol. 73, tr. 1521–1625; UNCTAD, (2014), "Investor-State Dispute Settlement: A Sequel", United Nations, tr. 129–152.

[26] UNCTAD, (2015), "Investment Policy Framework for Sustainable Development", United Nations, Geneva; UNCTAD, (2023), "World Investment Report 2023: Investing in Sustainable Energy for All", United Nations, tr. 147–170.

[27] Principles for Responsible Investment (PRI), (2023), "Các định nghĩa về những cách tiếp cận đầu tư có trách nhiệm", PRI; OECD, (2023), "Hướng dẫn của OECD dành cho các doanh nghiệp đa quốc gia về hành vi kinh doanh có trách nhiệm", OECD Publishing, Paris, Phần II.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Để thực hiện được các mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu đã xác định, Luận án tập trung giải quyết ba câu hỏi nghiên cứu trọng tâm tương ứng với ba chương nội dung, đồng thời xây dựng và kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu tương ứng. Các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra theo logic tầng bậc: từ xác lập khuôn khổ lý luận, đánh giá thực trạng pháp luật, và đề xuất giải pháp hoàn thiện. Phương pháp xây dựng câu hỏi và giả thuyết được thực hiện theo cách tiếp cận của Creswell - trong đó câu hỏi nghiên cứu xác định vấn đề cần làm sáng tỏ, còn giả thuyết nghiên cứu là phán đoán khoa học có căn cứ về câu trả lời và được kiểm chứng qua phân tích thực chứng và pháp lý trong các chương nội dung.[28]

3.2.1. Câu hỏi nghiên cứu thứ nhất:

Đầu tư theo các FTAs thế hệ mới có bản chất pháp lý như thế nào và những khía cạnh pháp lý cốt lõi của hoạt động đầu tư là gì?

Câu hỏi này hướng đến việc làm rõ nền tảng lý luận và nội hàm pháp lý của FTA thế hệ mới với tư cách là một thế hệ điều ước quốc tế về đầu tư vượt trội so với các BIT truyền thống và FTA thế hệ cũ. Câu hỏi được cụ thể hóa thành ba câu hỏi bộ phận: (i) FTA thế hệ mới được định nghĩa và có vai trò như thế nào; (ii) Các khía cạnh pháp lý nền tảng của hoạt động đầu tư theo các FTA thế hệ mới đã được đã được định hình và ghi nhận như thế nào[29]; (iii) Mối quan hệ của các cam kết về đầu tư trong cấu trúc của FTA thế hệ mới.

Giả thuyết nghiên cứu:

Hoạt động đầu tư trong các FTAs thế hệ mới là sự tiếp nối và phát triển từ nền tảng lý luận của pháp luật đầu tư quốc tế, nhưng đã được điều chỉnh

[28] John W. Creswell & J. David Creswell, (2018), "Research Design: Qualitative, Quantitative, and Mixed Methods Approaches", SAGE Publications, tr. 132–145.
[29] UNCTAD, (2023), "Investment Facilitation in International Investment Agreements: Trends and Policy Options", IIA Issues Note, No. 3, United Nations Conference on Trade and Development, ngày 25 tháng 9 năm 2023.

trong một khuôn khổ pháp lý mới với phạm vi rộng hơn, mức độ ràng buộc cao hơn và sự gắn kết chặt chẽ hơn giữa mục tiêu tự do hóa, bảo hộ đầu tư và quyền quản lý nhà nước. Vì vậy, các quy định về đầu tư trong các FTAs thế hệ mới không chỉ kế thừa các nguyên lý cơ bản của pháp luật đầu tư quốc tế mà còn xác lập những đặc trưng pháp lý riêng, từ đó đặt ra yêu cầu phải nhận diện đầy đủ các khía cạnh pháp lý cốt lõi của hoạt động đầu tư.

3.2.2. Câu hỏi nghiên cứu thứ hai

Pháp luật đầu tư hiện hành của Việt Nam có những điểm tương thích và khoảng cách nào so với các cam kết trong CPTPP, EVFTA/EVIPA và RCEP; và những khoảng cách đó gây ra những hệ quả pháp lý và thực tiễn gì đối với quá trình thực thi các hiệp định?

Giả thuyết nghiên cứu:

Pháp luật đầu tư Việt Nam đã chứng kiến nhiều bước tiến quan trọng thông qua quá trình hoàn thiện từ Luật Đầu tư năm 2014 đến Luật Đầu tư năm 2020 và sửa đổi bổ sung năm 2025 và các luật liên quan. Nhưng vẫn tồn tại những khoảng cách nhất định so với yêu cầu của CPTPP, EVIPA và RCEP trên bốn phương diện: (i) cách định nghĩa về đầu tư và phạm vi hình thức đầu tư theo pháp luật Việt Nam còn hẹp hơn so với định nghĩa trong FTA thế hệ mới; (ii) quy định về một số nguyên tắc đối xử còn chưa được pháp điển hóa rõ ràng; (iii) các hoạt động bảo hộ đầu tư vẫn còn những khoảng cách nhất định giữa quy định trong nước và các điều khoản của FTAs thế hệ mới; (iv) hệ thống pháp luật về giải quyết tranh chấp vẫn chưa thật sự tương thích với các quy định trong CPTPP và EVIPA.

3.2.3. Câu hỏi nghiên cứu thứ ba:

Cần thiết kế và triển khai các giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư như thế nào để Việt Nam vừa thực thi đầy đủ các cam kết trong FTA thế hệ mới, vừa bảo vệ được quyền điều tiết chủ quyền và thúc đẩy phát triển bền vững trong kỷ nguyên mới?

Giả thuyết nghiên cứu:

Việc hoàn thiện pháp luật đầu tư Việt Nam đáp ứng yêu cầu của FTA thế hệ mới không thể thực hiện thông qua cải cách đơn lẻ hoặc từng bước, mà đòi hỏi một chiến lược toàn diện và hệ thống trên bốn trụ cột có mối liên hệ biện chứng với nhau. Tuy nhiên, không phải bất cứ điểm bất tương thích nào cũng mặc nhiên cần phải nội luật hóa. Bởi lẽ, cần phải nhận định một cách sáng suốt và có tính dự báo để thấy những điểm ưu và nhược của một giải pháp được đưa ra.

Nhìn tổng thể, ba câu hỏi và ba giả thuyết nghiên cứu tạo thành một hệ thống logic khép kín và nhất quán, trong đó câu hỏi sau kế thừa và phát triển kết quả của câu hỏi trước. Sự kiểm chứng thành công các giả thuyết này qua ba chương nội dung không chỉ bảo đảm tính khoa học của Luận án, mà còn tạo ra những đóng góp lý luận và thực tiễn có giá trị cho công cuộc hoàn thiện pháp luật đầu tư Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

Chương 1
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

1.1. Khái niệm, đặc điểm và vai trò của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Năm 1995, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) ra đời, kế thừa và thể chế hóa Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) năm 1947 thành một hệ thống thương mại đa phương có tính ràng buộc cao, với các chức năng cốt lõi về tự do hóa thương mại, đàm phán, giải quyết tranh chấp và rà soát chính sách. Song song với tiến trình toàn cầu hóa do WTO dẫn dắt, từ đầu thập niên 1990, xu hướng khu vực hóa phát triển mạnh cả về quy mô lẫn chiều sâu, khiến việc ký kết các hiệp định thương mại tự do ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, các FTA giai đoạn đầu phần lớn chỉ tập trung chủ yếu vào cắt giảm thuế quan, trong khi mức độ mở cửa thị trường còn tương đối hạn chế.

Bước ngoặt thúc đẩy sự ra đời của FTA thế hệ mới đến từ chính sự bế tắc của cơ chế đàm phán đa phương. Các vòng đàm phán trong khuôn khổ WTO thường kéo dài và khó đạt đồng thuận: nỗ lực khởi động "Vòng đàm phán Thiên niên kỷ" tại Seattle năm 1999 đã đổ vỡ giữa làn sóng phản đối dữ dội – sự kiện được biết đến là "trận chiến Seattle"[30]. Hai năm sau, Vòng đàm phán Doha (2001) được phát động với tham vọng bao quát nhiều lĩnh vực theo cách tiếp cận "gói cam kết tổng thể" (single undertaking) và hướng tới lợi ích của các nước đang phát triển; song trên thực tế, vòng đàm phán này rơi vào bế tắc kéo dài, và cho đến nay các thành viên WTO gần như chưa đạt được thỏa thuận đa phương lớn nào, ngoại trừ "Gói Bali". Tình trạng tê liệt của chủ nghĩa đa phương đã tạo ra động lực để các quốc gia tìm kiếm con đường tự do hóa thay thế thông qua các hiệp định ưu đãi.

---

[30] Encyclopaedia Britannica, "Seattle WTO protests of 1999", https://www.britannica.com/event/Seattle-WTO-protests-of-1999, truy cập ngày 25/07/2023.

Sự trỗi dậy của FTA thế hệ mới được lý giải bởi khoảng cách giữa thực tiễn thương mại của thế kỷ XXI và khung luật lệ của thế kỷ XX: thương mại hiện đại gắn với chuỗi giá trị toàn cầu, đầu tư, dịch vụ và dòng chảy công nghệ đòi hỏi những quy tắc "sau đường biên giới" mà hệ thống WTO chưa kịp điều chỉnh và các hiệp định ưu đãi sâu được xem như công cụ lấp đầy khoảng trống đó[31]. Trong bối cảnh này, Liên minh Châu Âu đã chủ động công bố chiến lược thương mại mới – Global *Europe: Competing in the World – vào* năm 2006, đặt nền cho một thế hệ hiệp định toàn diện hơn[32]. Thuật ngữ "FTA thế hệ mới" bắt đầu được sử dụng vào khoảng năm 2007 để chỉ các hiệp định do EU đàm phán với những đối tác như Ấn Độ, Hàn Quốc và các nước ASEAN, được xây dựng theo cách tiếp cận toàn diện, mở rộng phạm vi điều chỉnh sang sở hữu trí tuệ, cạnh tranh, đầu tư, mua sắm chính phủ và phát triển bền vững[33].

Như vậy, "FTA thế hệ mới" không phải là một khái niệm pháp lý có ranh giới tuyệt đối, mà là một thuật ngữ mang tính tương đối, được dùng để phân biệt với các FTA truyền thống và các khuôn khổ tự do hóa trước đây vốn có phạm vi điều chỉnh hẹp hơn. Chính quá trình hình thành đặc thù, ra đời từ sự giao thoa giữa toàn cầu hóa và khu vực hóa, đồng thời như một phản ứng trước sự bế tắc của chủ nghĩa đa phương đã tạo nên những đặc trưng về khái niệm, đặc điểm và vai trò của loại hình hiệp định này.

1.1.1. Khái niệm của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Trước khi đưa ra định nghĩa của FTA thế hệ mới, cần làm rõ khái niệm của FTA nói chung. Đó là một thỏa thuận giữa các bên ký kết nhằm cắt giảm

---

[31] Richard Baldwin, (2011), "21st Century Regionalism: Filling the Gap between 21st Century Trade and 20th Century Trade Rules", CEPR Policy Insight số 56, CEPR Press, Paris & London.
[32] European Commission, (2006), "Global Europe: Competing in the World – A Contribution to the EU's Growth and Jobs Strategy", COM(2006) 567 final, European Commission, Brussels.
[33] Bộ Công Thương, (2022), "Sổ tay FTA", https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/so-tay-fta.html, truy cập ngày 07/05/2023.

và xóa bỏ rào cản trong hoạt động thương mại (hàng hóa và dịch vụ) giữa các quốc gia, dẫn đến việc thành lập một khu vực mậu dịch tự do mà trong đó, các bên ký kết vẫn giữ nguyên những chính sách thương mại đối với các bên thứ ba không là thành viên của khu vực mậu dịch tự do[34]. Trước đây, các FTA truyền thống thường chỉ tập trung chủ yếu vào tự do hóa thương mại hàng hóa giữa các quốc gia thành viên, đặc biệt thông qua việc cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan và xử lý một số rào cản trực tiếp tại biên giới. Về sau, bối cảnh kinh tế thế giới thay đổi đã tạo nên những nhu cầu hợp tác mới mà các FTA truyền thống không đảm bảo được, vì vậy các quốc gia đã cùng ngồi lại và hướng tới đặt ra những cam kết phi truyền thống.

Từ đó, FTA thế hệ mới được hiểu là các hiệp định thương mại tự do có nội dung vượt ra ngoài khuôn khổ pháp lý truyền thống điều chỉnh hoạt động thương mại. Các quy định trong các FTA thế hệ mới có thể được phân chia thành hai nhóm cơ bản: (i) nhóm cam kết được thiết kế ở mức độ sâu rộng hơn so với các quy định đã tồn tại trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới và các FTA truyền thống; và (ii) nhóm cam kết liên quan đến những lĩnh vực nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của WTO hoặc gắn với các vấn đề phi thương mại. Trước đây, các đề xuất như nghĩa vụ bảo vệ môi trường hay tuân thủ tiêu chuẩn lao động trong một hiệp định thương mại quốc tế thường vấp phải sự phản đối mạnh mẽ. Hay việc đưa các nội dung hợp tác nhằm nâng cao năng lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bị coi là chưa phù hợp; còn các quy định về thương mại số và bảo vệ dữ liệu gần như nằm ngoài tầm nhìn của nhiều nhà đàm phán. Tuy nhiên, với FTA thế hệ mới, những quan niệm truyền thống này đã thay đổi đáng kể.

[34] The Islamic Centre for Development of Trade and The Islamic Development Bank Group, (2015), ""Nghiên cứu sơ bộ về thế hệ mới của các Hiệp định thương mại tự do và tác động của chúng đối với thương mại nội khối OIC", Casablanca/Jeddah, tr. 9–15, https://icdt-cidc.org/wp-content/uploads/New-Generation-of-Free-Trade-Agreements-1-En.pdf, truy cập ngày 07/05/2023.

Về bản chất, thuật ngữ "FTA thế hệ mới" mang tính tương đối, được sử dụng để chỉ các hiệp định thương mại tự do có phạm vi điều chỉnh rộng và sâu hơn so với các FTA truyền thống. Sự khác biệt cơ bản giữa hai loại hình này thể hiện ở cả phạm vi và mức độ cam kết. Thứ nhất, các FTA thế hệ mới không chỉ giới hạn ở lĩnh vực thương mại mà còn mở rộng sang các nội dung phi thương mại như lao động, môi trường, phát triển bền vững và quản trị. Thứ hai, so với các FTA trước đây và các hiệp định trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, các FTA thế hệ mới bổ sung nhiều lĩnh vực điều chỉnh mới như đầu tư, cạnh tranh, mua sắm công, thương mại điện tử, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cũng như các cơ chế hỗ trợ kỹ thuật và lộ trình chuyển đổi phù hợp cho các quốc gia đang phát triển. Thứ ba, đối với các nội dung truyền thống như thương mại hàng hóa, dịch vụ, quyền sở hữu trí tuệ, phòng vệ thương mại và quy tắc xuất xứ, các FTA thế hệ mới đều quy định chi tiết hơn và ở mức độ cam kết sâu rộng hơn so với trước đây.

Những phân tích trên có thể giúp định nghĩa FTA thế hệ mới như sau: *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới là các hiệp định thương mại tự do được thiết kế với phạm vi điều chỉnh rộng và mức độ cam kết sâu, vượt ra ngoài khuôn khổ tự do hóa thương mại truyền thống, không chỉ bao gồm việc cắt giảm thuế quan và rào cản đối với hàng hóa và dịch vụ, mà còn mở rộng sang các lĩnh vực như đầu tư, cạnh tranh, mua sắm công, thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường và phát triển bền vững; đồng thời thiết lập các tiêu chuẩn pháp lý cao cùng với cơ chế thực thi và giải quyết tranh chấp chặt chẽ, nhằm thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư ở mức độ cao hơn và bảo đảm sự cân bằng giữa lợi ích kinh tế và các mục tiêu chính sách công của các quốc gia thành viên.*

Sự chuyển biến từ các FTA truyền thống sang các FTA thế hệ mới phản ánh xu hướng phát triển ngày càng sâu rộng và đa dạng của quá trình tự do

hóa thương mại, cũng như sự gia tăng liên kết sản xuất trên phạm vi toàn cầu thông qua các hiệp định thương mại giữa các chủ thể tham gia. Trước xu thế tất yếu này, các quốc gia trên thế giới cũng rất tích cực tham gia các vòng đàm phán để trở thành thành viên của các FTA thế hệ mới song phương và đa phương nhằm gia tăng độ mở cho quốc gia mình trong sân chơi thương mại quốc tế, và Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó.

1.1.2. Đặc điểm của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

- *Mức độ tự do hóa thương mại sâu:* Các quốc gia tham gia FTA thế hệ mới thường hướng tới mức độ tự do hóa thương mại cao hơn đáng kể so với các cam kết trong khuôn khổ WTO hoặc các FTA truyền thống. Điều này được thể hiện thông qua việc cam kết xóa bỏ phần lớn các dòng thuế, thậm chí loại bỏ ngay từ thời điểm hiệp định có hiệu lực nhiều rào cản thuế quan. Chẳng hạn, trong Hiệp định CPTPP, các nước thành viên cam kết xóa bỏ thuế quan đối với khoảng 78–95% số dòng thuế áp dụng cho Việt Nam ngay khi hiệp định có hiệu lực, và đến cuối lộ trình sẽ đạt mức từ 97–100%. Ngược lại, Việt Nam cũng cam kết đưa thuế suất về 0% đối với khoảng 65,8% số dòng thuế ngay khi hiệp định có hiệu lực, và sau 11 năm, tỷ lệ này sẽ đạt khoảng 97,8%[35].

- *Phạm vi cam kết toàn diện, bao trùm:* FTA thế hệ mới chuyển từ "hội nhập nông" (shallow integration) sang "hội nhập sâu" (deep integration)[36]. Bên cạnh việc mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ như các FTA truyền thống, FTA thế hệ mới mở rộng cam kết sang hàng loạt lĩnh vực "sau đường biên giới" (behind-the-border) như đầu tư, chính sách cạnh tranh, mua sắm công, sở hữu trí tuệ, thương mại điện tử, và cả những giá trị phi thương mại

[35] Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, (2017), "Cẩm nang doanh nghiệp: Tóm lược Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương – TPP", Nxb. Công Thương, Hà Nội.
[36] Robert Z. Lawrence, (1996), "Regionalism, Multilateralism, and Deeper Integration", Brookings Institution Press, Washington, D.C.

như lao động, môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu, thậm chí dân chủ và nhân quyền. Trong một số tài liệu học thuật, đặc điểm này được khái quát qua cặp khái niệm "WTO-plus" và "WTO-extra" – tức các cam kết hoặc đi xa hơn mức độ đã có trong khuôn khổ WTO, hoặc điều chỉnh cả những lĩnh vực nằm ngoài thẩm quyền của WTO[37]. Hệ quả pháp lý quan trọng của hội nhập sâu là nó tác động trực tiếp đến trật tự pháp luật nội địa và có xu hướng thu hẹp không gian chính sách của quốc gia thành viên, bởi các cam kết vươn sâu vào những lĩnh vực vốn thuộc thẩm quyền điều tiết quốc gia[38].

- *Yêu cầu cao và giám sát chặt chẽ:* Các FTA thế hệ mới với mức độ tự do hóa sâu và phạm vi cam kết rộng đã mở ra một môi trường kinh tế cởi mở hơn, nhưng đồng thời cũng đi kèm những điều kiện nghiêm ngặt để được hưởng các ưu đãi. Chẳng hạn, Hiệp định EVFTA đặt mục tiêu xóa bỏ khoảng 99,2% số dòng thuế nhập khẩu. Tuy nhiên, để được hưởng mức ưu đãi này, hàng hóa xuất khẩu sang Liên minh Châu Âu phải đáp ứng đầy đủ các quy tắc xuất xứ theo quy định của hiệp định. Trong trường hợp không đáp ứng được các điều kiện này, hàng hóa của Việt Nam sẽ chỉ được áp dụng mức thuế tối huệ quốc thay vì mức thuế ưu đãi theo EVFTA.

So với cơ chế bảo đảm thực thi của WTO, các FTA thế hệ mới xây dựng hệ thống thực thi đa dạng và chặt chẽ hơn, bao gồm cả cơ chế giám sát và giải quyết tranh chấp riêng biệt. Điều này giúp các quốc gia thành viên có khả năng theo dõi, đánh giá việc thực hiện cam kết của nhau một cách hiệu quả hơn, đồng thời tạo áp lực buộc mỗi bên phải tuân thủ nghiêm túc các nghĩa vụ đã cam kết trong hiệp định.

---

[37] Henrik Horn, Petros C. Mavroidis & André Sapir, (2010), "Beyond the WTO? An Anatomy of EU and US Preferential Trade Agreements", *The World Economy,* 33(11), tr. 1565–1588.

[38] UNCTAD, (2022), "Trade Regionalism and Development", Trade and Development Report 2022: Development Prospects in a Fractured World: Global Disorder and Regional Responses, United Nations, Geneva, tr. 128–129.

- *FTA thế hệ mới là đại diện tiêu biểu của Chủ nghĩa khu vực mới:* Xét từ góc độ lý luận, FTA thế hệ mới là sản phẩm của sự vận động biện chứng giữa chủ nghĩa khu vực (regionalism) và toàn cầu hóa (globalization) – hai khuynh hướng song hành nhưng có mức độ chi phối thương mại thế giới khác nhau qua từng thời kỳ. Nếu chủ nghĩa khu vực "cổ điển" nửa sau thế kỷ XX chủ yếu là liên kết giữa các quốc gia kề cận về địa lý, hướng nội và thiên về ưu đãi thuế quan để mở rộng thị trường và đối phó với cạnh tranh từ bên ngoài khu vực, thì làn sóng liên kết kể từ thập niên 1990 đã mang một bản chất khác, được giới học thuật định danh là "chủ nghĩa khu vực mới" (new regionalism)[39]. Đặc trưng của chủ nghĩa khu vực mới là tính "mở" (open regionalism): các liên kết khu vực không còn đối lập mà bổ trợ cho hệ thống thương mại đa phương, đồng thời vượt khỏi ranh giới một khu vực địa lý đơn nhất để vươn tới liên kết liên khu vực. FTA thế hệ mới chính là hình thức thể hiện điển hình nhất của khuynh hướng này[40].

Về cấu trúc không gian liên kết, FTA thế hệ mới hàm chứa đồng thời cả hội nhập khu vực và hội nhập liên khu vực – nói cách khác, vừa mang tính khu vực vừa mang tính toàn cầu. Sự xuất hiện của CPTPP (kết nối các nền kinh tế thuộc nhiều châu lục quanh vành đai Thái Bình Dương) và RCEP (liên kết ASEAN với các đối tác Đông Á – Châu Đại Dương) cho thấy ranh giới giữa "khu vực" và "toàn cầu" đã trở nên mờ nhạt. Đông Á là địa bàn tiếp nhận mạnh mẽ nhất khuynh hướng này: kể từ sau khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, các quốc gia Đông Á đã tăng tốc ký kết FTA cả nội vùng lẫn xuyên vùng, góp phần làm gia tăng đáng kể số lượng FTA được thông báo cho GATT/WTO[41].

---

[39] Edward D. Mansfield & Helen V. Milner, (1999), "The New Wave of Regionalism", *International Organization,* 53(3), tr. 589–627; xem thêm Björn Hettne & Fredrik Söderbaum, (2000), "Theorising the Rise of Regionness", *New Political Economy*, 5(3), tr. 457–472.

[40] Sung-Hoon Park, (2006), "Increasing FTA Initiatives of East Asia and the World Trading System: Current State of Play and Policy Options for the 21st Century", *ASIEN: The German Journal on Contemporary Asia*, số 100, tr. 44–48.

[41] Sung-Hoon Park, (2006), "Increasing FTA Initiatives of East Asia and the World Trading System: Current State of Play and Policy Options for the 21st Century", *ASIEN: The German Journal on Contemporary Asia*, số 100, tr. 46.

Về động lực địa kinh tế, FTA thế hệ mới phản ánh xu thế "chuyển hướng lợi ích" – sự dịch chuyển từ mô hình hội nhập tự do toàn cầu sang mô hình liên kết "thân hữu", ưu tiên các quan hệ thương mại với đối tác tin cậy nhằm đa dạng hóa và bảo đảm an toàn cho chuỗi cung ứng[42]. Khuynh hướng này gắn liền với sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc và những đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, làm dấy lên lo ngại từ phía những người ủng hộ chủ nghĩa đa phương về tác động tiêu cực tiềm tàng của chủ nghĩa khu vực đối với hệ thống thương mại đa phương dựa trên luật lệ[43]. Như vậy, FTA thế hệ mới không chỉ là công cụ tự do hóa thương mại đơn thuần, mà còn là một thiết chế mang đậm tính địa chính trị – địa kinh tế.

Những điều trên cho thấy, FTA thế hệ mới là biểu hiện pháp lý cô đọng nhất của chủ nghĩa khu vực mới: sâu về nội dung, rộng về không gian và phức tạp về động lực. Đối với hoạt động đầu tư, hệ quả trực tiếp là đầu tư trở thành một trụ cột cốt lõi của các hiệp định hội nhập sâu, với những chuẩn mực bảo hộ và cơ chế giải quyết tranh chấp có tính ràng buộc cao tác động mạnh tới pháp luật quốc gia. Việc Việt Nam đồng thời là thành viên của ba FTA thế hệ mới tiêu biểu (CPTPP, EVFTA và RCEP) vừa là minh chứng cho sự tiếp nhận chủ nghĩa khu vực mới, vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nhận diện và xử lý tính chồng lấn giữa các cam kết, qua đó định hình bối cảnh lý luận và thực tiễn cho toàn bộ nghiên cứu của luận án.

1.1.3. Vai trò của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

• *Đối với sự phát triển chung của nền thương mại quốc tế và pháp luật thương mại quốc tế*

---

[42] Janet L. Yellen, (2022), "Remarks by Secretary of the Treasury Janet L. Yellen on Way Forward for the Global Economy", https://home.treasury.gov/news/press-releases/jy0714, truy cập ngày 27/06/2024.

[43] Sung-Hoon Park, tlđd, tr. 46; UNCTAD, (2022), "Trade Regionalism and Development", *Trade and Development Report 2022: Development Prospects in a Fractured World: Global Disorder and Regional Responses*, United Nations, Geneva, tr. 128–129.

Thứ nhất, trong bối cảnh các cuộc đàm phán đa phương của Tổ chức Thương mại Thế giới vẫn rơi vào tình trạng bế tắc, các FTA thế hệ mới ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của thương mại quốc tế cũng như hệ thống pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này. Không chỉ là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tự do hóa thương mại ở cấp độ song phương và khu vực, các FTA thế hệ mới còn có tác động lan tỏa trên phạm vi toàn cầu.

Một mặt, các FTA thế hệ mới tiếp tục bổ sung và hỗ trợ cho những cam kết đa phương đã được thiết lập trong khuôn khổ WTO. Mặt khác, chính các hiệp định này cũng tạo ra sự cạnh tranh trực tiếp với WTO trong việc hình thành các quy tắc mới điều chỉnh thương mại quốc tế giữa các quốc gia. Vì vậy, trong bối cảnh hiện nay, xu hướng ký kết FTA vừa là động lực thúc đẩy, vừa là hệ quả tất yếu của việc hệ thống WTO chưa đạt được những bước tiến đáng kể.

Thứ hai, các quy định trong các FTA thế hệ mới có thể đóng vai trò như nền tảng tham chiếu cho các nỗ lực thúc đẩy tự do hóa thương mại trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới. Trước hết, những cam kết và tiêu chuẩn cao được thiết lập trong các FTA này có thể góp phần tháo gỡ các điểm bế tắc trong Vòng đàm phán Doha, qua đó tạo tiền đề cho việc khôi phục và thúc đẩy tiến trình đàm phán đa phương trong tương lai.

Hội nghị Bộ trưởng Nairobi năm 2015 đã nêu rõ trong Tuyên bố rằng các FTA chỉ có thể bổ sung, chứ không thay thế được hệ thống thương mại đa biên[44]. Trên cơ sở đó, Tổng giám đốc WTO Roberto Azevedo cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của đàm phán đa biên đối với các vấn đề then chốt của thương mại quốc tế (như thuận lợi hóa thương mại, tự do hóa lĩnh vực dịch vụ hay trợ cấp nuôi trồng và nghề cá v.v.) và việc đảm bảo sự hội nhập của các

[44] World Trade Organization, (2015), *Nairobi Ministerial Declaration*, WT/MIN(15)/DEC, thông qua ngày 19 tháng 12 năm 2015, Phần III, đoạn 28.

nền kinh tế nhỏ, đang và kém phát triển vào hệ thống kinh tế toàn cầu[45]. Thừa nhận rằng, các FTA kể cả CPTPP với sự tham gia của nhiều thành viên ở các châu lục khác nhau cũng không thể thay thế được cam kết đa biên trong khuôn khổ WTO.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng các nội dung đàm phán ở cấp khu vực hoàn toàn có thể tạo tiền lệ và trở thành động lực để các quốc gia tiếp tục thúc đẩy đàm phán những vấn đề tương tự ở cấp độ toàn cầu. Do các FTA thế hệ mới thường bao gồm các quy định WTO-X, những hiệp định này có khả năng đặt nền móng cho việc mở rộng phạm vi điều chỉnh của WTO trong tương lai. Lý do là bởi các nội dung này đã được các quốc gia đàm phán, thử nghiệm và triển khai trên thực tế trong khuôn khổ các FTA, từ đó tạo ra tiền lệ cũng như kinh nghiệm thực thi. Chính những yếu tố này sẽ góp phần làm giảm trở ngại trong quá trình đàm phán đa phương, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để đưa các vấn đề mới vào hệ thống quy tắc chung của WTO.

• *Đối với sự phát triển của nền thương mại quốc gia và pháp luật thương mại quốc gia*

Xu hướng hiện nay cho thấy các FTA thế hệ mới đang phát triển mạnh cả về số lượng lẫn chất lượng. Một mặt, các hiệp định này được kỳ vọng mang lại những lợi ích đáng kể về thương mại và đầu tư cho các bên tham gia. Mặt khác, đối với hệ thống pháp luật thương mại quốc gia, việc thực thi các cam kết trong FTA thế hệ mới trở thành động lực thúc đẩy các quốc gia điều chỉnh pháp luật theo hướng tự do hóa sâu hơn, mở rộng thị trường nội địa, cải thiện môi trường đầu tư – kinh doanh, đồng thời tiến tới hài hòa hóa với các tiêu chuẩn quốc tế, kể cả trong những lĩnh vực trước đây chưa thuộc phạm vi điều chỉnh của Tổ chức Thương mại Thế giới.

Tuy nhiên, cần nhìn nhận rằng tác động của FTA thế hệ mới mang tính hai chiều đối với các lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế. Do các cam kết được

[45] World Trade Organization, "Regional Trade Agreements: Scope of RTAs", https://www.wto.org/english/tratop_e/region_e/scope_rta_e.htm, truy cập ngày 10/01/2024.

xây dựng trên nguyên tắc "có đi có lại", sẽ có những lĩnh vực mà một quốc gia phải mở cửa sâu hơn (so với cam kết trong WTO, nếu có) để đổi lấy lợi ích thương mại từ đối tác, có thể cùng hoặc khác lĩnh vực. Việc cắt giảm thuế quan và dỡ bỏ các rào cản phi thuế quan từ phía đối tác giúp thúc đẩy lưu thông hàng hóa và dịch vụ xuyên biên giới, qua đó gia tăng giá trị thương mại cho các bên. Tuy vậy, ở chiều ngược lại, việc mở cửa thị trường cũng khiến doanh nghiệp trong nước phải đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt từ bên ngoài. Đồng thời, các cam kết sâu và rộng hơn, bao gồm cả những lĩnh vực phi thương mại, cũng đặt ra nhiều thách thức trong quá trình thực thi, đặc biệt đối với các quốc gia đang và kém phát triển.

Dù vậy, những tác động bất lợi này là điều có thể dự liệu trước và không nên trở thành rào cản đối với việc tham gia các FTA thế hệ mới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng, xu hướng mở cửa thị trường theo hướng tiệm cận "thế giới phẳng" là điều khó đảo ngược, và việc đứng ngoài các "luật chơi" thương mại toàn cầu không phải là một lựa chọn khả thi. Nhìn chung, phần lớn các quốc gia tham gia vẫn có thể thu được những lợi ích nhất định từ các FTA thế hệ mới, dù mức độ và hình thức lợi ích có thể khác nhau giữa các nhóm nước phát triển, đang phát triển và kém phát triển nhất.

• *Đối với hoạt động đầu tư quốc tế trong bối cảnh kinh tế và chính trị toàn cầu nhiều biến động.*

Trong bối cảnh các cuộc xung đột địa chính trị, cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc và sự đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu diễn ra ngày càng phức tạp, vai trò của các FTA thế hệ mới đã có sự thay đổi đáng kể so với mục tiêu truyền thống là tự do hóa thương mại và đầu tư. Nếu như trước đây các doanh nghiệp chủ yếu lựa chọn địa điểm đầu tư dựa trên các yếu tố như chi phí lao động, quy mô thị trường, chính sách thuế và cơ sở hạ tầng, thì hiện nay mức độ ổn định chính trị và an toàn địa chính trị đã trở thành một tiêu chí

quan trọng trong quá trình ra quyết định đầu tư. Sự xuất hiện của các xu hướng như chuyển dịch chuỗi cung ứng sang các quốc gia đối tác tin cậy (friend-shoring) cho thấy các nhà đầu tư ngày càng ưu tiên dịch chuyển hoặc đa dạng hóa hoạt động sản xuất sang những quốc gia có môi trường chính trị ổn định và được bảo đảm bởi các khuôn khổ hợp tác kinh tế đáng tin cậy. Trong bối cảnh đó, các FTA thế hệ mới không chỉ đóng vai trò thúc đẩy tự do hóa thương mại và đầu tư mà còn trở thành công cụ góp phần quản trị rủi ro địa chính trị, củng cố niềm tin của nhà đầu tư và bảo đảm tính ổn định của dòng vốn xuyên biên giới. Thông qua việc thiết lập các cam kết chặt chẽ về bảo hộ đầu tư, minh bạch hóa chính sách và cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả, các FTA thế hệ mới đang dần trở thành một bảo chứng pháp lý quan trọng đối với hoạt động đầu tư quốc tế trong bối cảnh kinh tế và chính trị toàn cầu nhiều biến động. Theo đó, các FTA thế hệ mới không chỉ thực hiện chức năng tự do hóa kinh tế mà còn góp phần kiến tạo khả năng chống chịu (economic resilience) của các nền kinh tế trước các rủi ro địa chính trị và sự phân mảnh của thương mại toàn cầu.

1.2. Lý luận về đầu tư và các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

1.2.1. Khái quát chung quy định pháp luật về đầu tư trong cấu trúc của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Trong cấu trúc của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các quy định pháp luật về hoạt động đầu tư giữ một vị trí trung tâm, không chỉ với tư cách là một trụ cột nội dung mà còn đóng vai trò điều phối, liên kết và nâng cao hiệu quả thực thi của toàn bộ hiệp định. Khác với các FTA truyền thống chủ yếu tập trung vào tự do hóa thương mại hàng hóa thông qua cắt giảm thuế quan, các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, RCEP đã mở rộng đáng kể phạm vi điều chỉnh, trong đó chương đầu tư được thiết kế với mức độ cam kết

sâu rộng, chi tiết và mang tính ràng buộc cao. Điều này phản ánh xu thế dịch chuyển từ "tự do hóa thương mại" sang "tự do hóa đầu tư và bảo hộ đầu tư" như một động lực cốt lõi của hội nhập kinh tế quốc tế.

Trước hết, các quy định pháp luật về đầu tư trong FTA thế hệ mới đóng vai trò thiết lập một khuôn khổ pháp lý minh bạch, ổn định và có thể dự đoán được cho các nhà đầu tư nước ngoài. Trong các FTA này, chương đầu tư thường bao gồm các nội dung chính như sau: i) Khái niệm – hình thức đầu tư; ii) nhóm cam kết chung về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư nước ngoài; iii) quy định về bảo hộ đầu tư; và iv) cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư áp dụng khi có mâu thuẫn phát sinh giữa nhà nước của một bên và nhà đầu tư của bên kia.

Thông qua việc quy định các nguyên tắc cơ bản đối với nhà đầu tư, các FTA thế hệ mới tạo ra một "bộ chuẩn mực quốc tế" mà các quốc gia thành viên buộc phải tuân thủ. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh môi trường pháp lý nội địa của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam, vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Nói cách khác, các quy định này không chỉ bảo vệ nhà đầu tư mà còn góp phần "chuẩn hóa" hệ thống pháp luật quốc gia theo các thông lệ quốc tế tiên tiến.

Hơn nữa, các quy định về đầu tư trong FTA thế hệ mới đóng vai trò là công cụ thúc đẩy tự do hóa đầu tư ở mức độ cao hơn so với các điều ước quốc tế truyền thống. Nếu như các hiệp định bảo hộ đầu tư song phương trước đây chủ yếu tập trung vào giai đoạn sau đầu tư (post-establishment), thì các FTA thế hệ mới lại mở rộng phạm vi sang cả giai đoạn tiền đầu tư (pre-establishment). Theo đó, các quốc gia cam kết mở cửa toàn bộ các lĩnh vực đầu tư, trừ những lĩnh vực được liệt kê rõ ràng trong danh mục bảo lưu. Cách tiếp cận này không chỉ làm gia tăng mức độ tự do hóa mà còn tạo áp lực cải cách mạnh mẽ đối với pháp luật trong nước, buộc các quốc gia phải rà soát, minh bạch hóa và hợp lý hóa các điều kiện đầu tư, kinh doanh.

Một vai trò quan trọng khác của các quy định pháp luật về đầu tư trong FTA thế hệ mới là thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả giữa nhà đầu tư và Nhà nước (ISDS). Đây là một trong những điểm khác biệt nổi bật so với các FTA truyền thống, khi mà tranh chấp chủ yếu được giải quyết giữa các quốc gia với nhau. Cơ chế ISDS cho phép nhà đầu tư trực tiếp khởi kiện quốc gia tiếp nhận đầu tư ra các cơ quan tài phán quốc tế khi cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm. Điều này vừa tạo ra một lá chắn pháp lý an toàn cho nhà đầu tư, vừa đặt ra áp lực đáng kể đối với các quốc gia trong việc xây dựng và thực thi chính sách một cách thận trọng, minh bạch và phù hợp với cam kết quốc tế. Tuy nhiên, trong các FTA thế hệ mới, cơ chế ISDS cũng đã được cải tiến theo hướng cân bằng hơn giữa quyền của nhà đầu tư và quyền điều chỉnh của Nhà nước.

Bên cạnh đó, các quy định pháp luật về đầu tư còn đóng vai trò kết nối và tương tác với các lĩnh vực khác trong FTA thế hệ mới như thương mại dịch vụ, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, lao động và môi trường. Sự liên kết này tạo nên một cấu trúc hiệp định mang tính tích hợp cao, trong đó hoạt động đầu tư không còn là một lĩnh vực độc lập mà trở thành một phần của hệ sinh thái pháp lý rộng lớn hơn. Ví dụ, các quy định về đầu tư thường có mối liên hệ chặt chẽ với các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ, khi nhiều hình thức cung cấp dịch vụ (đặc biệt là hiện diện thương mại) thực chất là hoạt động đầu tư. Tương tự, các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và lao động trong FTA thế hệ mới cũng có tác động trực tiếp đến hoạt động đầu tư, buộc các nhà đầu tư phải tuân thủ các chuẩn mực phát triển bền vững, qua đó góp phần định hình mô hình đầu tư "có trách nhiệm".

Không thể bỏ qua vai trò của các quy định về đầu tư như một động lực thúc đẩy cải cách pháp luật quốc gia. Đối với Việt Nam, việc tham gia các FTA thế hệ mới đã tạo ra áp lực và đồng thời là cơ hội để hoàn thiện hệ thống

pháp luật về đầu tư theo hướng minh bạch, nhất quán và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Trên thực tế, các quy định trong Luật Đầu tư và các luật chuyên ngành khác, cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành đã và đang được sửa đổi, bổ sung nhằm nội luật hóa các cam kết quốc tế. Quá trình này không chỉ dừng lại ở việc "sao chép" quy định mà còn đòi hỏi sự điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội trong nước, đảm bảo hài hòa giữa thu hút đầu tư nước ngoài và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận một cách thẳng thắn rằng, vai trò trung tâm của các quy định pháp luật về đầu tư trong FTA thế hệ mới đồng thời đặt ra không ít thách thức. Việc cam kết mở cửa sâu rộng có thể làm thu hẹp không gian chính sách của Nhà nước, nguy cơ bị khởi kiện theo cơ chế ISDS cũng là một áp lực đáng kể, đòi hỏi hệ thống pháp luật và bộ máy quản lý phải được nâng cao năng lực một cách toàn diện. Do đó, việc nghiên cứu, đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện các quy định này là hết sức cần thiết, không chỉ để tận dụng cơ hội mà còn để phòng ngừa và xử lý hiệu quả các rủi ro pháp lý phát sinh.

Tóm lại, trong cấu trúc của các FTA thế hệ mới, các quy định pháp luật về hoạt động đầu tư không chỉ là một bộ phận cấu thành quan trọng mà còn đóng vai trò định hình toàn bộ logic vận hành của hiệp định. Đây vừa là công cụ thúc đẩy tự do hóa và bảo hộ đầu tư, vừa là động lực cải cách pháp luật quốc gia, đồng thời là cơ chế cân bằng lợi ích giữa nhà đầu tư và Nhà nước. Việc nhận diện đúng và đầy đủ vai trò này có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang tiếp tục hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu.

1.2.2. Các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

1.2.2.1. Khái niệm khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong các FTA thế hệ mới là những phương diện pháp lý cốt lõi được các hiệp định thiết lập nhằm điều chỉnh việc tiếp cận thị trường, thành lập và thực hiện đầu tư, bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và giải quyết tranh chấp phát sinh từ hoạt động đầu tư. Các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư không tồn tại độc lập mà tạo thành một hệ thống các quy định có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, cùng hướng tới mục tiêu bảo đảm sự cân bằng giữa việc bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư với việc duy trì không gian chính sách cần thiết để quốc gia tiếp nhận đầu tư thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội và an ninh quốc gia. Đây cũng là điểm khác biệt cơ bản giữa các FTA thế hệ mới và nhiều hiệp định bảo hộ đầu tư truyền thống, khi trọng tâm điều chỉnh không còn chỉ là tăng cường bảo hộ nhà đầu tư mà còn hướng tới việc thiết lập một cơ chế quản trị đầu tư cân bằng, minh bạch và bền vững.

Tuy nhiên, với phạm vi khá rộng như vậy, việc nghiên cứu toàn bộ các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư trong một công trình khoa học là không khả thi. Do đó, việc lựa chọn và "cắt lớp" các khía cạnh tiêu biểu mang tính bản chất là yêu cầu tất yếu. Luận án tập trung phân tích bốn trục nội dung chính bao gồm: hình thức đầu tư, nguyên tắc đối xử, bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp – không phải là sự lựa chọn ngẫu nhiên, mà dựa trên các cơ sở lý luận và thực tiễn.

Thứ nhất, FTA thế hệ mới ghi nhận khá tập trung về các vấn đề: (i) hình thức đầu tư nhằm xác định "phạm vi các khoản đầu tư được bảo hộ"; (ii) nguyên tắc đối xử đóng vai trò là nền tảng định hướng cách thức nhà nước

dành cho nhà đầu tư, trả lời câu hỏi "đầu tư được đối xử như thế nào"; (iii) bảo hộ đầu tư giải quyết "đầu tư được bảo vệ ra sao"; và (iv) cơ chế giải quyết tranh chấp xử lý "khi có xung đột thì giải quyết bằng cách nào". Như vậy, bốn khía cạnh này tương ứng với bốn giai đoạn: thiết lập – định hướng – bảo vệ – xử lý rủi ro. Việc phân tích theo cấu trúc này giúp đảm bảo tính hệ thống và mạch lạc của nghiên cứu, tránh tình trạng dàn trải hoặc sa vào các vấn đề mang tính kỹ thuật, thứ yếu.

Thứ hai, xét về mặt thực tiễn, đây cũng là những khía cạnh phát sinh nhiều vấn đề pháp lý và có tác động trực tiếp nhất đến Việt Nam trong quá trình hội nhập. Các tranh chấp đầu tư quốc tế mà Việt Nam từng hoặc có nguy cơ đối mặt chủ yếu xoay quanh việc vi phạm các nguyên tắc đối xử, nghĩa vụ bảo hộ hoặc các cam kết mở cửa thị trường. Đồng thời, việc nội luật hóa các cam kết về hình thức đầu tư và bảo hộ đầu tư cũng đặt ra nhiều thách thức cho hệ thống pháp luật trong nước, từ việc sửa đổi Luật Đầu tư đến việc hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp. Do đó, việc tập trung nghiên cứu bốn khía cạnh này không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn mang tính ứng dụng cao.

Tóm lại, việc tiếp cận khái niệm khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư theo hướng tập trung phân tích bốn trục nội dung cốt lõi, cho phép làm rõ bản chất pháp lý của hoạt động đầu tư trong bối cảnh hiện đại. Cách tiếp cận này không chỉ giúp nâng cao giá trị học thuật của nghiên cứu mà còn tạo nền tảng vững chắc cho việc đánh giá và hoàn thiện pháp luật Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng.

1.2.2.2. Nội dung các khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư theo các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

a) Các hình thức đầu tư

Từ góc độ kỹ thuật lập pháp, định nghĩa "đầu tư" trong các FTA thế hệ mới có thể được chia thành hai bộ phận với chức năng pháp lý khác nhau, bao gồm phần mở đầu và phần liệt kê các loại tài sản được coi là đầu tư.

Trong đó, phần mở đầu đóng vai trò xác định phạm vi bảo hộ của hiệp định. Một loại tài sản dù không được ghi nhận cụ thể trong điều khoản liệt kê thì tài sản đó vẫn có thể được coi là khoản đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện được xác lập trong phần mở đầu. Ngược lại, một tài sản mặc dù được nêu trong danh mục nhưng nếu không đáp ứng các điều kiện chung về một khoản đầu tư thì cũng không đương nhiên thuộc phạm vi bảo hộ của hiệp định. Ngoài ra, cách ghi nhận phần mở đầu trước khi liệt kê các hình thức đầu tư còn giúp xác lập mối liên hệ pháp lý giữa khoản đầu tư với nhà đầu tư và với quốc gia tiếp nhận đầu tư. Theo đó, khoản đầu tư phải thuộc quyền sở hữu hoặc quyền kiểm soát của nhà đầu tư thuộc một Bên ký kết, đồng thời phải được thực hiện trong lãnh thổ của quốc gia tiếp nhận đầu tư theo quy định của hiệp định và pháp luật quốc gia có liên quan.

Tiếp đến, đa phần các hiệp định lựa chọn cách liệt kê mang tính chất minh họa đối với các loại tài sản có thể cấu thành một khoản đầu tư theo kiểu danh mục mở (non-exhaustive list), không mang tính giới hạn và không có giá trị xác định toàn bộ phạm vi bảo hộ của hiệp định. Danh mục hình thức đầu tư được hiểu là cách thức pháp lý mà thông qua đó nhà đầu tư thực hiện hoạt động bỏ vốn nhằm đạt được lợi ích kinh tế. Về bản chất, các hình thức đầu tư thể hiện sự đa dạng trong phương thức tổ chức và kiểm soát vốn đầu tư, đồng thời xác định rõ quyền, nghĩa vụ và mức độ rủi ro mà nhà đầu tư phải gánh chịu. Trong pháp luật hiện đại, hình thức đầu tư thường được phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau, như theo tính chất kiểm soát (đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp), theo phương thức góp vốn (thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn – mua cổ phần, hợp đồng hợp tác kinh doanh), hoặc theo yếu tố nước ngoài (đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài)[46].

[46] Nguyễn Mại, (2019), "Giáo trình Pháp luật đầu tư quốc tế", Nxb. Chính trị quốc gia.

Dưới góc độ lý luận, việc ghi nhận và đa dạng hóa các hình thức đầu tư có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo quyền tự do kinh doanh và tối ưu hóa hiệu quả phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế. Đặc biệt, trong bối cảnh hội nhập và gia nhập các FTA thế hệ mới, khái niệm hình thức đầu tư không còn bị giới hạn trong các mô hình truyền thống mà được mở rộng theo hướng tiếp cận "tài sản" (asset-based approach), bao trùm cả các quyền tài sản vô hình như quyền sở hữu trí tuệ, quyền theo hợp đồng hay các lợi ích tài chính[47]. Điều này cho thấy xu hướng "phi vật chất hóa" của hoạt động đầu tư trong nền kinh tế toàn cầu hiện nay. Đồng thời, việc lựa chọn hình thức đầu tư còn gắn liền với mức độ bảo hộ pháp lý và cơ chế giải quyết tranh chấp, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định của nhà đầu tư và chính sách thu hút đầu tư của quốc gia.

Trong hệ thống pháp luật về đầu tư, việc quy định về các hình thức đầu tư giữ vai trò đặc biệt quan trọng, không chỉ ở phương diện kỹ thuật lập pháp mà còn ở chức năng định hướng và điều tiết hoạt động đầu tư trong nền kinh tế. Trước hết, các quy định này tạo lập khuôn khổ pháp lý rõ ràng và minh bạch cho nhà đầu tư trong việc lựa chọn phương thức tham gia thị trường. Việc xác định cụ thể các hình thức đầu tư sẽ giúp nhà đầu tư nhận diện được quyền, nghĩa vụ và mức độ kiểm soát tương ứng với từng phương thức. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh môi trường đầu tư ngày càng phức tạp, khi quyết định lựa chọn hình thức đầu tư có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh, mức độ rủi ro và khả năng tiếp cận cơ chế bảo hộ pháp lý[48].

Ngoài ra, các quy định về hình thức đầu tư đóng vai trò là công cụ để Nhà nước thực hiện chức năng quản lý và điều tiết nền kinh tế. Thông qua việc quy định điều kiện áp dụng đối với từng hình thức đầu tư, Nhà nước có

[47] UNCTAD, (2025), "World Investment Report 2025: International Investment in the Digital Economy", United Nations, Geneva.
[48] Nguyễn Thị Dung, (2020), "Pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam", Nxb. Tư pháp.

thể kiểm soát mức độ tham gia của nhà đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực nhạy cảm, đồng thời định hướng dòng vốn vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên. Ví dụ, việc yêu cầu thành lập pháp nhân tại Việt Nam đối với một số lĩnh vực nhất định không chỉ nhằm mục đích quản lý mà còn tạo điều kiện cho việc áp dụng pháp luật quốc gia một cách hiệu quả. Như vậy, các hình thức đầu tư không chỉ là "quyền lựa chọn" của nhà đầu tư mà còn là "công cụ chính sách" của Nhà nước[49].

Có thể thấy, xét trên bình diện tổng thể, các quy định về hình thức đầu tư góp phần tạo lập sự cân bằng giữa tự do đầu tư và chủ quyền quốc gia. Một mặt, chúng mở rộng không gian cho nhà đầu tư lựa chọn phương thức kinh doanh phù hợp; mặt khác, cho phép Nhà nước duy trì mức độ kiểm soát cần thiết đối với các hoạt động đầu tư có ảnh hưởng đến lợi ích công cộng. Chính sự cân bằng này là nền tảng để xây dựng một môi trường đầu tư ổn định, minh bạch và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa.

b) Các nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư

Các nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư là nền tảng cơ bản chi phối nội dung của tất cả các vấn đề liên quan đến đầu tư được đề cập trong các FTA thế hệ mới. Do vậy, việc quy định các nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư trong các FTA thế hệ mới đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng và duy trì một môi trường đầu tư lành mạnh, minh bạch và ổn định giữa các quốc gia thành viên. Về phương diện lý luận, các tiêu chuẩn này có thể được phân thành hai nhóm dựa trên cách thức xác định mức độ bảo hộ. Nhóm thứ nhất là các tiêu chuẩn tương đối – bao gồm đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc vận hành theo logic so sánh và không phân biệt đối xử, ngưỡng đối xử không được ấn định sẵn mà phụ thuộc vào cách quốc gia đối xử với các chủ thể khác.

[49] Trần Văn Nam, (2018), "Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài", Nxb. Khoa học xã hội.

Nhóm thứ hai là các tiêu chuẩn tuyệt đối – tiêu biểu là đối xử công bằng và bình đẳng ấn định một ngưỡng đối xử tự thân, độc lập với cách quốc gia tiếp nhận đối xử với nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư của nước thứ ba.[50]

+ Nguyên tắc đối xử quốc gia (National Treatment – NT) và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (Most-Favoured-Nation – MFN) là những tiêu chuẩn cơ bản nhằm bảo đảm môi trường đầu tư bình đẳng và không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư.

Đối xử quốc gia đòi hỏi quốc gia tiếp nhận đối xử với nhà đầu tư và khoản đầu tư nước ngoài không kém thuận lợi hơn so với nhà đầu tư và khoản đầu tư trong nước trong những hoàn cảnh tương tự (in like circumstances). Cơ sở lý luận của nguyên tắc này là bảo đảm bình đẳng về cơ hội cạnh tranh (equality of competitive opportunity) giữa vốn trong nước và vốn nước ngoài, qua đó loại trừ sự phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch và ngăn ngừa chủ nghĩa bảo hộ kinh tế trá hình.[51] Đối xử quốc gia là một trong những nguyên tắc nền tảng trong hầu hết các FTA trên thế giới. Tuy nhiên, trong các FTA truyền thống, NT chủ yếu tập trung vào thương mại hàng hóa, tức là đối xử bình đẳng giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa nội địa thì khi xuất hiện trong các FTA thế hệ mới, phạm vi của nguyên tắc này đã được mở rộng sang cả lĩnh vực dịch vụ và đầu tư.

Đối xử tối huệ quốc bảo đảm không phân biệt đối xử giữa các nhà đầu tư nước ngoài đến từ những quốc gia khác nhau. Cơ sở lý luận đặc trưng của MFN là cơ chế đa phương hóa (multilateralisation) các ưu đãi: mọi đối xử thuận lợi mà quốc gia tiếp nhận dành cho nhà đầu tư của một nước thứ ba thì cũng sẽ được dành cho nhà đầu tư của nước được hưởng điều khoản MFN, từ

[50] Ursula Kriebaum, Christoph Schreuer & Rudolf Dolzer, (2022), "Principles of International Investment Law", ấn bản thứ 3, Oxford University Press, Oxford, tr. 21–22; xem thêm Andrew Newcombe & Lluís Paradell, (2009), "Law and Practice of Investment Treaties: Standards of Treatment", Kluwer Law International, Alphen aan den Rijn, tr. 147–148.

[51] UNCTAD, (1999), "National Treatment", UNCTAD Series on Issues in International Investment Agreements, United Nations, New York và Geneva, tr. 1–33.

đó tạo lập một sân chơi bình đẳng và hạn chế việc quốc gia cạnh tranh thu hút đầu tư bằng những nhượng bộ có chọn lọc.[52]

Tuy nhiên, việc nghiên cứu các nghĩa vụ này không thể chỉ dừng lại ở nội dung khái quát rằng quốc gia tiếp nhận đầu tư phải dành cho nhà đầu tư nước ngoài sự đối xử "không kém thuận lợi hơn" so với nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư của nước thứ ba. Thực tế, các FTA thế hệ mới đều thiết kế các nghĩa vụ này theo một cơ chế điều chỉnh có điều kiện, trong đó phạm vi áp dụng của NT và MFN luôn gắn với ba yếu tố cấu thành quan trọng, bao gồm: đối tượng so sánh phải ở trong "hoàn cảnh tương tự" (in like circumstances), sự tồn tại của hành vi đối xử kém thuận lợi hơn (less favourable treatment), và các ngoại lệ hoặc biện pháp bảo lưu mà quốc gia thành viên được quyền duy trì hoặc áp dụng.

Trước hết, điều kiện "hoàn cảnh tương tự" giữ vai trò là tiêu chí nền tảng để xác định đối tượng so sánh trong việc áp dụng NT và MFN. Bản chất của NT và MFN là các nghĩa vụ mang tính so sánh (comparative obligations), nghĩa là việc xác định có hay không sự phân biệt đối xử chỉ có thể thực hiện sau khi lựa chọn được đối tượng so sánh thích hợp. Tuy nhiên, pháp luật đầu tư quốc tế không yêu cầu Nhà nước phải đối xử giống hệt đối với mọi nhà đầu tư trong mọi trường hợp. Trái lại, chỉ những nhà đầu tư hoặc khoản đầu tư ở trong những hoàn cảnh tương tự mới có thể được đưa vào phép so sánh. Điều này phản ánh nguyên tắc cơ bản của luật đầu tư quốc tế rằng sự khác biệt về đối xử không đồng nghĩa với sự phân biệt đối xử. Nếu sự khác biệt đó xuất phát từ những khác biệt khách quan về điều kiện hoạt động, lĩnh vực kinh doanh, mức độ tác động đến môi trường, sức khỏe cộng đồng, an ninh quốc gia hoặc các mục tiêu quản lý công khác thì biện pháp của Nhà nước có thể vẫn được coi là phù hợp với NT và MFN.

---

[52] UNCTAD, (2010), "Most-favoured-nation Treatment", UNCTAD Series on Issues in International Investment Agreements II, United Nations, New York và Geneva, tr. 13–15.

Khái niệm "hoàn cảnh tương tự" thường đòi hỏi phải xem xét đồng thời nhiều yếu tố như đặc điểm của hoạt động đầu tư, thị trường liên quan, mục tiêu điều chỉnh của biện pháp bị khiếu kiện, mức độ rủi ro đối với lợi ích công cộng và bối cảnh kinh tế – xã hội mà biện pháp được ban hành. Cách tiếp cận này cho phép cơ quan tài phán đánh giá liệu sự khác biệt trong đối xử có xuất phát từ sự khác biệt khách quan giữa các đối tượng được so sánh hay chỉ là sự phân biệt đối xử dựa trên quốc tịch của nhà đầu tư.

Tiếp nữa, việc xác định hành vi "đối xử kém thuận lợi hơn" cũng cần được đánh giá trên cơ sở tác động thực chất của biện pháp chứ không chỉ dựa trên hình thức của quy định pháp luật. Một biện pháp áp dụng thống nhất đối với tất cả các doanh nghiệp có thể trên thực tế gây ảnh hưởng bất lợi chủ yếu đối với nhà đầu tư nước ngoài; ngược lại, một biện pháp tạo ra sự khác biệt về thủ tục hoặc điều kiện quản lý chưa chắc đã làm phát sinh sự đối xử kém thuận lợi nếu sự khác biệt đó được giải thích bằng các yếu tố khách quan và hợp lý. Chính vì vậy, quá trình áp dụng NT và MFN luôn bao gồm hai bước phân tích liên tiếp: trước hết phải xác định các chủ thể có ở trong "hoàn cảnh tương tự" hay không, sau đó mới đánh giá liệu có tồn tại sự đối xử kém thuận lợi hơn trên thực tế. Thiếu một trong hai bước này, việc kết luận về vi phạm NT hoặc MFN sẽ không bảo đảm cơ sở pháp lý.

Ngoài các điều kiện nội tại của NT và MFN, phạm vi áp dụng của các nghĩa vụ này còn bị giới hạn bởi hệ thống ngoại lệ và cơ chế bảo lưu được ghi nhận trong từng hiệp định. Các FTA thế hệ mới cho phép quốc gia thành viên duy trì hoặc ban hành những biện pháp không phù hợp với NT hoặc MFN trong phạm vi đã được bảo lưu.

Có thể thấy rằng, NT và MFN không phải là các nghĩa vụ chống lại mọi sự khác biệt trong đối xử, mà là các nghĩa vụ chống phân biệt đối xử có điều kiện. Việc xác định vi phạm luôn phải được thực hiện theo một trình tự phân tích thống nhất, bao gồm: (i) xác định đối tượng đó có ở trong "hoàn cảnh

tương tự" hay không; (ii) xác định có hay không sự đối xử kém thuận lợi hơn; và (iii) xem xét liệu biện pháp bị khiếu kiện có thuộc phạm vi các ngoại lệ, biện pháp bảo lưu được hiệp định cho phép hay không. Chỉ khi đồng thời xem xét đầy đủ các yếu tố này mới có thể đánh giá chính xác phạm vi của NT và MFN cũng như bảo đảm sự cân bằng giữa mục tiêu bảo hộ nhà đầu tư với quyền điều chỉnh của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Đây cũng là cách tiếp cận phản ánh đúng tinh thần của các FTA thế hệ mới, trong đó các nghĩa vụ bảo hộ đầu tư luôn được thiết kế song song với những cơ chế bảo đảm không gian chính sách cho Nhà nước, thay vì chỉ hướng đến việc mở rộng tối đa quyền của nhà đầu tư như trong nhiều hiệp định bảo hộ đầu tư truyền thống.

+ Trong hệ thống các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư quốc tế, nguyên tắc đối xử công bằng và bình đẳng (Fair and Equitable Treatment – FET) được coi là tiêu chuẩn có phạm vi điều chỉnh rộng nhất, đồng thời cũng là một trong những tiêu chuẩn gây nhiều tranh luận nhất cả trong lý luận và thực tiễn giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế. FET tập trung điều chỉnh cách thức quốc gia tiếp nhận đầu tư thực hiện quyền lực công đối với nhà đầu tư và khoản đầu tư nước ngoài. Chính vì vậy, FET thường được xem là tiêu chuẩn phản ánh chất lượng quản trị nhà nước trong lĩnh vực đầu tư quốc tế, góp phần xây dựng niềm tin của nhà đầu tư đối với môi trường đầu tư của quốc gia tiếp nhận đầu tư[53].

Sự ra đời và phát triển của FET xuất phát từ thực tế rằng các tiêu chuẩn chống phân biệt đối xử như NT và MFN không đủ để bảo vệ nhà đầu tư trước những hành vi lạm dụng quyền lực công của cơ quan nhà nước. Trong nhiều trường hợp, một quốc gia có thể đối xử như nhau đối với cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, do đó không vi phạm NT hoặc MFN, nhưng các quyết định hành chính lại được ban hành một cách tùy tiện, thiếu minh

[53] Rudolf Dolzer & Christoph Schreuer, (2022), "Principles of International Investment Law", ấn bản thứ 3, Oxford University Press, tr. 160–201.

bạch, vi phạm trình tự thủ tục, thay đổi chính sách một cách đột ngột hoặc phủ nhận các cam kết mà cơ quan nhà nước đã đưa ra đối với nhà đầu tư. Những hành vi này tuy không mang tính phân biệt đối xử nhưng vẫn có thể gây thiệt hại nghiêm trọng cho hoạt động đầu tư.

Tuy nhiên, trong các hiệp định bảo hộ đầu tư truyền thống (BITs), điều khoản FET thường chỉ được quy định dưới dạng khái quát mà không xác định rõ nội hàm của tiêu chuẩn này. Khoảng trống đó đã tạo điều kiện để các hội đồng trọng tài đầu tư quốc tế phát triển FET thông qua thực tiễn giải quyết tranh chấp. Từ những phán quyết trong các vụ kiện như *Tecmed v. Mexico, Waste Management II v. Mexico, CMS v. Argentina* hay *Azurix v. Argentina*, FET dần được diễn giải bao gồm nhiều yếu tố như bảo vệ kỳ vọng chính đáng của nhà đầu tư (legitimate expectations), tính minh bạch (transparency), tính nhất quán trong chính sách (consistency), việc tuân thủ trình tự tố tụng (due process), cấm hành vi tùy tiện (prohibition of arbitrariness), thiện chí (good faith) và cấm từ chối công lý (denial of justice)[54]. Việc không ngừng mở rộng nội hàm của FET đã khiến tiêu chuẩn này trở thành cơ sở pháp lý được viện dẫn nhiều nhất trong các vụ kiện ISDS, đồng thời cũng làm gia tăng lo ngại rằng các hội đồng trọng tài đang đóng vai trò "làm luật" thông qua hoạt động giải thích điều ước, từ đó thu hẹp không gian chính sách của quốc gia tiếp nhận đầu tư[55].

Nhằm khắc phục tình trạng này, các FTA thế hệ mới đã lựa chọn cách tiếp cận thận trọng hơn trong việc thiết kế tiêu chuẩn FET. Thay vì để nội hàm của FET hoàn toàn phụ thuộc vào hoạt động giải thích của cơ quan tài phán,

---

[54] Tecnicas Medioambientales Tecmed S.A. v. Mexico, ICSID Case No. ARB(AF)/00/2, Award, 29 May 2003; Waste Management, Inc. v. Mexico (No. 2), ICSID Case No. ARB(AF)/00/3, Award, 30 April 2004; CMS Gas Transmission Company v. Argentina, ICSID Case No. ARB/01/8, Award, 12 May 2005; Azurix Corp. v. Argentina, ICSID Case No. ARB/01/12, Award, 14 July 2006.

[55] Stephan W. Schill, (2010), "Fair and Equitable Treatment, the Rule of Law, and Comparative Public Law", trong Stephan W. Schill (ed.), *International Investment Law and Comparative Public Law*, Oxford University Press, tr. 151–182.

các hiệp định đã chủ động xác định rõ phạm vi và giới hạn của tiêu chuẩn này ngay trong văn bản điều ước thông qua một số kỹ thuật lập pháp khác nhau. Chẳng hạn như, một số hiệp định đặt FET trong khuôn khổ tiêu chuẩn đối xử tối thiểu theo luật tập quán quốc tế. Hay một số hiệp định áp dụng phương pháp liệt kê những hành vi có thể cấu thành vi phạm FET, tiêu biểu là CETA. Ngoài ra, có những hiệp định sẽ chủ động phân biệt vi phạm FET với những hành vi bất lợi khác của Nhà nước.

Tuy nhiên, việc cụ thể hóa FET không đồng nghĩa với việc loại bỏ hoàn toàn quyền giải thích của cơ quan tài phán. Những thuật ngữ như "vi phạm cơ bản", "tùy tiện rõ ràng", "đối xử mang tính lạm dụng", "cam kết cụ thể" hoặc "kỳ vọng chính đáng" vẫn là các khái niệm cần được đánh giá trong bối cảnh từng vụ tranh chấp. Do đó, các hiệp định FTA thế hệ mới không triệt tiêu hoạt động giải thích tư pháp mà chuyển hoạt động đó từ việc tự do xác lập nội hàm của FET sang việc áp dụng và làm rõ các tiêu chí đã được các quốc gia thỏa thuận trước.

Tóm lại, các nguyên tắc trên bổ trợ lẫn nhau trong việc kiến tạo một chuẩn mực bảo hộ tương đối hoàn chỉnh: NT và MFN vận hành theo trục không phân biệt đối xử để bảo đảm bình đẳng giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước (NT); giữa các nhà đầu tư nước ngoài đến từ những quốc gia khác nhau (MFN); trong khi FET đặt ra tiêu chuẩn đối xử tối thiểu có tính tuyệt đối mà mọi nhà đầu tư đều được hưởng bất kể tương quan so sánh. Sự kết hợp đó giúp khắc phục những "khoảng trống" mà từng nguyên tắc đơn lẻ không thể lấp đầy, và chính cấu trúc bổ trợ này được thể hiện đầy đủ trong các hiệp định thế hệ mới mà Việt Nam tham gia[56].

[56] Xem Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVIPA) năm 2019, Chương 2, Điều 2.5; và Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương năm 2018, Chương 9, các Điều 9.4, 9.5 và 9.6.

c) Bảo hộ đầu tư

Dưới góc độ kinh tế, bảo hộ đầu tư được hiểu là một khái niệm rộng, bao hàm mọi cơ chế bảo đảm hoặc bảo hiểm nhằm bảo vệ các khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài khỏi nguy cơ bị mất mát, kể cả do gian lận hoặc các nguyên nhân khác. Một trong những đặc trưng cơ bản của hoạt động đầu tư là luôn tiềm ẩn rủi ro đối với nhà đầu tư. Những rủi ro này có thể phát sinh từ phía cơ quan nhà nước của quốc gia tiếp nhận đầu tư hoặc từ các chủ thể thực hiện chức năng công quyền, chẳng hạn như việc tước đoạt quyền sở hữu, hạn chế chuyển lợi nhuận và vốn đầu tư ra nước ngoài, hoặc thiếu các biện pháp bảo vệ thích đáng đối với tài sản, công nghệ và các quyền tài sản hợp pháp của nhà đầu tư. Ngoài ra, rủi ro cũng có thể xuất phát từ các yếu tố xã hội như sự bất ổn chính trị, biểu tình hay bạo loạn do cơ chế quản lý chưa hiệu quả. Ngược lại, đối với các nước nhận đầu tư cũng cần được đảm bảo lợi ích cân bằng với nhà đầu tư, một điều vốn là vấn đề trung tâm thu hút những cuộc tranh luận trong luật đầu tư quốc tế[57]. Do đó, bảo hộ đầu tư trở thành một nội dung ưu tiên trong việc xây dựng các điều khoản pháp lý của các FTA thế hệ mới, nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài trước những hành vi từ phía quốc gia tiếp nhận đầu tư có thể gây phương hại đến khoản đầu tư. Các cam kết này mang tính ràng buộc pháp lý và được bảo đảm thực thi xuyên suốt trong toàn bộ quá trình đầu tư của nhà đầu tư đến từ các quốc gia thành viên của FTA.

Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã ghi nhận các nguyên tắc bảo hộ tối thiểu đối với nhà đầu tư và tài sản của họ trong Công ước về bảo vệ tài sản nước ngoài[58]. OECD tiếp cận khái niệm bảo hộ đầu tư như sau: *"Bảo*

---

[57] Marc Bungenberg, (2015), "Towards a More Balanced International Investment Law 2.0?", trong Christoph Herrmann, Bruno Simma và Rudolf Streinz (chủ biên), *Trade Policy between Law, Diplomacy and Scholarship: Liber Amicorum in Memoriam Horst G. Krenzler*, Springer, Heidelberg, tr. 22–23.

[58] OECD, (1967), "Resolution of the Council on the Draft Convention on the Protection of Foreign Property", OECD/LEGAL/0084, OECD, Paris, https://legalinstruments.oecd.org/en/instruments/OECD-LEGAL-0084, truy cập ngày 27/06/2025.

hộ đầu tư là những quy tắc và nguyên tắc quốc tế được xây dựng nhằm bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư nước ngoài trước những hành động của quốc gia nhận đầu tư gây thiệt hại không chính đáng đến lợi ích của Nhà đầu tư."[59] Như vậy, bảo hộ đầu tư được thể hiện thông qua các cam kết ở cả cấp độ quốc tế và quốc gia, trong đó bao hàm các nguyên tắc và quy tắc pháp lý được hình thành trên cơ sở thỏa thuận hoặc sự thừa nhận giá trị ràng buộc giữa các quốc gia. Sự ra đời của các FTA thế hệ mới, đã làm cho các hiệp định này trở thành một nguồn pháp lý quan trọng trong việc điều chỉnh vấn đề bảo hộ đầu tư. Thậm chí, nhiều FTA thế hệ mới còn thiết lập các tiêu chuẩn bảo hộ cao hơn, góp phần tăng cường mức độ bảo vệ nhà đầu tư so với các quy định hiện hành trong pháp luật quốc gia và pháp luật đầu tư quốc tế.

Trong quan hệ bảo hộ đầu tư, chủ thể tham gia bao gồm quốc gia tiếp nhận đầu tư và nhà đầu tư nước ngoài, có thể là cá nhân hoặc tổ chức thực hiện hoạt động đầu tư. Đối tượng được bảo hộ trong quan hệ này chính là khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài trên lãnh thổ của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Đó có thể là tài sản (động sản và bất động sản), doanh nghiệp (cổ phiếu, trái phiếu, giấy nợ của công ty…), sự hiện diện thương mại, hợp đồng hoặc quyền sở hữu trí tuệ. Đối tượng bảo hộ trong quan hệ bảo hộ đầu tư tương ứng với các hình thức đầu tư được quy định trong các FTA. Cách tiếp cận rộng này trong các FTA nhằm bảo đảm mức độ bảo vệ tối đa đối với các khoản đầu tư của nhà đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư trên lãnh thổ của quốc gia thành viên khác, qua đó góp phần tạo lập môi trường đầu tư thuận lợi và khuyến khích dòng vốn đầu tư giữa các bên tham gia hiệp định.

Trong các FTA thế hệ mới thường ghi nhận các biện pháp bảo hộ đầu tư cơ bản như quyền chuyển tiền và tài sản ra nước ngoài, cơ chế bồi thường trong trường hợp xung đột vũ trang, cũng như nguyên tắc thế quyền. Thông qua các

[59] UNCTAD, (1999), "Trends in International Investment Agreements: An Overview", UNCTAD Series on Issues in International Investment Agreements, United Nations, New York và Geneva, tr. 4, http://unctad.org/en/Docs/iteiit13_en.pdf, truy cập ngày 23/10/2023.

quy định này, không chỉ bảo vệ lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài trước những rủi ro phát sinh trong quá trình đầu tư tại quốc gia tiếp nhận, mà còn góp phần duy trì sự cân bằng lợi ích giữa nhà đầu tư và quốc gia sở tại.

• *Tước quyền sở hữu*

Tước quyền sở hữu là thuật ngữ dùng để chỉ việc Nhà nước tiến hành trưng thu hoặc trưng dụng tài sản thuộc sở hữu tư nhân vì mục đích công cộng, kèm theo nghĩa vụ bồi thường thỏa đáng cho chủ sở hữu. Điều khoản về tước quyền sở hữu đã xuất hiện từ rất sớm trong một số hiệp định bảo hộ đầu tư song phương. Ví dụ BIT giữa Đức và Pakistan năm 1959 đã có quy định về bồi thường khi quốc hữu hóa hoặc tước quyền sở hữu. Sau đó, hầu hết các BITs ký trong những thập niên sau đều có điều khoản tước quyền sở hữu với công thức kinh điển: vì mục đích công; không phân biệt đối xử; theo đúng trình tự pháp luật; bồi thường đầy đủ, kịp thời và hiệu quả. Hiện nay, trong các FTA thế hệ mới, điều khoản về tước quyền sở hữu cũng luôn được ghi nhận.

Đối tượng của tước quyền sở hữu thường bao gồm quyền tài sản (vô hình và hữu hình), lợi ích tài sản (trong một số hiệp định) hoặc lợi ích phi tài sản như các giải thích của một số cơ quan tài phán[60]. Tước quyền sở hữu bao gồm hai hình thức:

- Tước quyền sở hữu trực tiếp: Là trường hợp Nhà nước thực hiện việc chuyển giao quyền sở hữu một cách chính thức hoặc chiếm hữu toàn bộ tài sản của nhà đầu tư.

- Tước quyền sở hữu gián tiếp: Là trường hợp một hành vi hoặc một chuỗi hành vi của quốc gia tiếp nhận đầu tư, mặc dù không dẫn đến việc chuyển giao quyền sở hữu chính thức hay chiếm hữu toàn bộ, nhưng lại gây ra hệ quả tương đương với việc tước quyền sở hữu trực tiếp.

---

[60] Hội đồng trọng tài trong vụ *Methanex Corporation v. United States of America* nhận định rằng các yếu tố như uy tín thương mại và thị phần có thể cấu thành một bộ phận trong giá trị của doanh nghiệp, và do đó có thể được xem xét khi định giá trong trường hợp có sự tước đoạt toàn diện; tuy nhiên, các yếu tố này khó có thể tự đứng độc lập như một khoản đầu tư trong hoàn cảnh của vụ việc. Xem: *Methanex Corporation v. United States of America*, UNCITRAL, *Final Award of the Tribunal on Jurisdiction and Merits*, ngày 03/8/2005, Part IV, Chapter D, para. 17.

Các FTA thế hệ mới thừa nhận nguyên tắc chung rằng không quốc gia thành viên nào được thực hiện việc tước quyền sở hữu hoặc quốc hữu hóa đối với khoản đầu tư, dưới hình thức trực tiếp hay gián tiếp thông qua các biện pháp có hiệu quả tương đương, trừ khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) vì mục đích công cộng; (ii) không mang tính phân biệt đối xử; (iii) có thực hiện bồi thường cho nhà đầu tư một cách kịp thời, thỏa đáng và hiệu quả; và (iv) tuân thủ đúng trình tự, thủ tục pháp luật.

Việc bồi thường trong trường hợp này cũng được quy định cụ thể nhằm bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư. Theo đó, khoản bồi thường phải được thanh toán không chậm trễ, tương đương với giá trị thị trường của khoản đầu tư tại thời điểm diễn ra việc tước quyền sở hữu, không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ sự thay đổi giá trị nào do việc tước quyền sở hữu dự kiến gây ra. Đồng thời, khoản bồi thường phải có tính thanh khoản cao và được phép chuyển đổi tự do.

Ngoài ra, một điểm khác biệt khi quy định về tước quyền sở hữu trong các FTA thế hệ mới so với các hiệp định trước đây là việc nhấn mạnh về vấn đề quyền sở hữu trí tuệ. Cụ thể, điều khoản về tước quyền sở hữu trong các FTA thế hệ mới không áp dụng đối với việc cấp phép sử dụng bắt buộc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ phù hợp với Hiệp định TRIPS, hoặc đối với các biện pháp như thu hồi, hạn chế hay xác lập quyền sở hữu trí tuệ trong phạm vi phù hợp với các quy định của chương về sở hữu trí tuệ và TRIPS.

Như vậy, có thể thấy các FTA thế hệ mới không tuyệt đối cấm các quốc gia tiếp nhận đầu tư thực hiện việc tước quyền sở hữu, mà cho phép áp dụng trong những trường hợp nhất định, với điều kiện phải tuân thủ các tiêu chuẩn và giới hạn pháp lý đã được quy định. Tuy nhiên, để hành động tước quyền sở hữu là hợp pháp, các hiệp định này để quy định các điều kiện chi tiết đi kèm và yêu cầu các nước tiếp nhận đầu tư phải tuân thủ tuyệt đối nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhà đầu tư.

• *Chuyển tiền và tài sản ra nước ngoài*

Nhằm bảo đảm tính linh hoạt cho nhà đầu tư đến từ các quốc gia thành viên trong việc sử dụng nguồn vốn, tài sản đầu tư và lợi nhuận thu được tại nước tiếp nhận đầu tư, các FTA thế hệ mới đều ghi nhận quyền chuyển tiền như một trong những biện pháp bảo hộ đầu tư quan trọng. Theo đó, nhà đầu tư có quyền chuyển các khoản tiền, tài sản của mình ra khỏi lãnh thổ quốc gia tiếp nhận đầu tư hoặc chuyển sang quốc gia khác để phục vụ hoạt động đầu tư.

Đồng thời, quốc gia tiếp nhận đầu tư không được đặt ra các rào cản nhằm cản trở việc chuyển tiền, cũng như không được hạn chế quyền lựa chọn và sử dụng đồng tiền của nhà đầu tư trong quá trình chuyển vốn ra nước ngoài. Quy định này góp phần bảo đảm tính an toàn và khả năng lưu chuyển vốn, qua đó nâng cao niềm tin của nhà đầu tư và thúc đẩy hoạt động đầu tư quốc tế.

• *Bồi thường trong trường hợp xung đột vũ trang*

Khi tiến hành đầu tư ra nước ngoài, nhà đầu tư có thể phải đối mặt với những tổn thất không xuất phát từ lỗi chủ quan của mình, mà do các yếu tố khách quan như xung đột vũ trang, bất ổn chính trị hoặc tình trạng khẩn cấp tại quốc gia tiếp nhận đầu tư. Vì vậy, nhằm khắc phục những thiệt hại này, các FTA thế hệ mới đều ghi nhận các quy định về bồi thường cho nhà đầu tư.

Theo đó, trong trường hợp khoản đầu tư được bảo hộ bị thiệt hại do chiến tranh, xung đột vũ trang, tình trạng khẩn cấp quốc gia hoặc bạo loạn trên lãnh thổ nước tiếp nhận đầu tư, nhà đầu tư sẽ được hoàn trả, bồi thường hoặc áp dụng các biện pháp khắc phục khác với mức độ đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử mà quốc gia đó dành cho nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia thứ ba nào.

• *Thế quyền*

Thế quyền là sự thay thế của một người hoặc một nhóm người bởi một người khác liên quan đến một khoản nợ hoặc yêu cầu bảo hiểm, kèm theo việc chuyển giao bất kỳ quyền và nghĩa vụ liên quan[61].

[61] Legal Information Institute, "Subrogation", https://www.law.cornell.edu/wex/subrogation, truy cập ngày 27/06/2025.

Trong lĩnh vực đầu tư, thế quyền là một cơ chế quan trọng nhằm bảo đảm an toàn cho các khoản đầu tư ở nước ngoài. Theo đó, khi nhà đầu tư gặp rủi ro và được một chủ thể khác (thường là tổ chức bảo hiểm hoặc cơ quan nhà nước) bồi thường theo nghĩa vụ pháp lý, chủ thể này sẽ thay thế nhà đầu tư thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh trong quan hệ đầu tư với bên còn lại. Nói cách khác, bên thế quyền sau khi đã thực hiện việc bồi thường có quyền nhân danh nhà đầu tư để yêu cầu bên có trách nhiệm hoàn trả, đồng thời được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp tương ứng.

Đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư, việc ghi nhận cơ chế thế quyền trong hệ thống pháp luật đầu tư góp phần giảm thiểu rủi ro cho nhà đầu tư nước ngoài, qua đó thể hiện mức độ bảo hộ cao không chỉ đối với nhà đầu tư mà còn đối với quốc gia mang quốc tịch của nhà đầu tư. Điều này góp phần nâng cao mức độ hấp dẫn của môi trường đầu tư, đồng thời gia tăng khả năng thu hút vốn đầu tư trong bối cảnh thương mại quốc tế ngày càng cạnh tranh.

d) Giải quyết tranh chấp về đầu tư

Trong khoa học pháp lý, giải quyết tranh chấp được xem là một trong những thiết chế trung tâm bảo đảm cho sự vận hành ổn định của trật tự pháp luật và hiệu lực của các quan hệ pháp lý[62]. Ở bình diện lý luận, giải quyết tranh chấp có thể được hiểu là tổng thể các nguyên tắc, quy phạm và phương thức pháp lý nhằm xử lý các bất đồng phát sinh giữa các chủ thể trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quyền và nghĩa vụ pháp lý, qua đó khôi phục trạng thái cân bằng lợi ích và bảo đảm công lý. Khái niệm này không chỉ bao hàm hoạt động tài phán của các cơ quan có thẩm quyền như tòa án hay trọng tài, mà còn bao gồm các phương thức phi tài phán như thương lượng, hòa giải, phản ánh tính đa dạng và linh hoạt của các cơ chế xử lý xung đột trong đời sống pháp lý hiện đại.

[62] Nguyễn Bá Diến, (2017), "Giải quyết tranh chấp quốc tế trong bối cảnh hội nhập", Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

Giải quyết tranh chấp có một số đặc trưng cơ bản. Thứ nhất, đây là hoạt động mang tính quyền lực – pháp lý, bởi kết quả giải quyết tranh chấp thường gắn với việc xác định đúng – sai, quyền – nghĩa vụ và có thể kéo theo các hậu quả pháp lý bắt buộc đối với các bên[63]. Ngay cả trong các phương thức phi tài phán như thương lượng hay hòa giải, yếu tố pháp lý vẫn đóng vai trò nền tảng, bởi các bên phải dựa trên các chuẩn mực pháp luật hoặc thỏa thuận có giá trị pháp lý để đạt được sự đồng thuận. Thứ hai, giải quyết tranh chấp mang tính thủ tục chặt chẽ, đặc biệt trong các cơ chế tài phán, nơi mà trình tự, thủ tục, chứng cứ và thẩm quyền được quy định cụ thể nhằm đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch[64]. Thứ ba, đây là hoạt động hướng tới mục tiêu cân bằng lợi ích, không chỉ đơn thuần là phân xử thắng – thua mà còn nhằm khôi phục quan hệ pháp lý và duy trì ổn định xã hội.

Về các phương thức giải quyết tranh chấp, lý luận pháp lý hiện đại thường phân chia thành hai nhóm cơ bản: phương thức phi tài phán và phương thức tài phán. Nhóm phương thức phi tài phán bao gồm thương lượng và hòa giải, trong đó các bên tự nguyện tìm kiếm giải pháp có hoặc không có sự hỗ trợ của bên thứ ba. Ưu điểm của các phương thức này là linh hoạt, tiết kiệm chi phí, bảo mật thông tin và duy trì được quan hệ hợp tác giữa các bên. Tuy nhiên, nhược điểm là thiếu tính cưỡng chế và phụ thuộc nhiều vào thiện chí của các bên, do đó hiệu quả không phải lúc nào cũng được đảm bảo. Ngược lại, nhóm phương thức tài phán bao gồm tòa án và trọng tài, nơi tranh chấp được giải quyết bởi một cơ quan có thẩm quyền với phán quyết mang tính ràng buộc pháp lý. Ưu điểm của các phương thức này là đảm bảo tính khách

[63] Nguyễn Ngọc Khánh, (2020), "Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam", Nxb. Công an nhân dân.

[64] United Nations Commission on International Trade Law, (2013), "UNCITRAL Arbitration Rules: With New Article 1, Paragraph 4, as Adopted in 2013", United Nations, New York, https://uncitral.un.org/sites/uncitral.un.org/files/media-documents/uncitral/en/uncitral-arbitration-rules-2013-e.pdf, truy cập ngày 27/05/2025.

quan, công bằng và có khả năng thi hành cưỡng chế; tuy nhiên, chúng thường tốn kém về thời gian và chi phí, đồng thời có thể làm gia tăng tính đối kháng giữa các bên.

Trong tiến trình phát triển của pháp luật thương mại và đầu tư quốc tế, cơ chế giải quyết tranh chấp trong các FTA thế hệ mới đã có những bước chuyển biến mang tính chất căn bản cả về cấu trúc lẫn tư duy pháp lý.

Thứ nhất, cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước tiếp nhận đầu tư (Investor–State Dispute Settlement – ISDS) là một thiết chế đặc thù của pháp luật đầu tư quốc tế, được hình thành nhằm bảo đảm khả năng thực thi trực tiếp các nghĩa vụ bảo hộ đầu tư mà quốc gia tiếp nhận đầu tư đã cam kết trong các điều ước quốc tế. Về phương diện lý luận, ISDS đánh dấu sự thay đổi quan trọng trong cấu trúc truyền thống của pháp luật quốc tế, bởi nhà đầu tư – vốn là chủ thể tư – được trao quyền trực tiếp khởi kiện một quốc gia trước cơ quan tài phán quốc tế mà không nhất thiết phải thông qua cơ chế bảo hộ ngoại giao của quốc gia mà mình mang quốc tịch. Cơ chế này vì vậy góp phần "phi chính trị hóa" tranh chấp đầu tư, chuyển tranh chấp từ bình diện quan hệ giữa các quốc gia sang bình diện tài phán pháp lý giữa nhà đầu tư và Nhà nước tiếp nhận đầu tư.

Cơ sở lý luận của ISDS xuất phát từ yêu cầu bảo đảm tính hữu hiệu của các cam kết bảo hộ đầu tư quốc tế. Trong bối cảnh nhà đầu tư nước ngoài phải chịu sự chi phối của quyền lực công tại quốc gia tiếp nhận đầu tư, sự bất cân xứng về vị thế pháp lý giữa nhà đầu tư và Nhà nước là điều khó tránh khỏi. Việc trao cho nhà đầu tư quyền tiếp cận một cơ chế tài phán quốc tế độc lập được xem là phương thức nhằm hạn chế nguy cơ can thiệp tùy tiện của Nhà nước, tăng cường tính dự đoán của môi trường đầu tư và củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào các cam kết quốc tế. Xét ở góc độ này, ISDS không chỉ có chức năng giải quyết tranh chấp sau khi vi phạm xảy ra mà còn mang ý nghĩa phòng ngừa, buộc quốc gia tiếp nhận đầu tư phải cân nhắc tính phù hợp của các biện pháp quản lý với các nghĩa vụ quốc tế đã cam kết.

Tuy nhiên, về mặt lý luận, ISDS cũng đặt ra sự căng thẳng giữa hai yêu cầu: một bên là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, bên kia là bảo đảm quyền điều tiết chính sách của Nhà nước vì lợi ích công cộng. Nếu cơ chế bảo hộ được thiết kế quá rộng, ISDS có thể tạo ra nguy cơ hạn chế không gian chính sách của quốc gia tiếp nhận đầu tư, đặc biệt trong các lĩnh vực như môi trường, y tế, an ninh, tài chính hoặc phát triển bền vững. Ngược lại, nếu quyền điều tiết của Nhà nước được thừa nhận quá rộng mà thiếu các giới hạn pháp lý rõ ràng, hiệu quả bảo hộ đầu tư có thể bị suy giảm. Chính vì vậy, lý luận hiện đại về ISDS không còn chỉ tập trung vào việc tối đa hóa bảo hộ nhà đầu tư, mà ngày càng nhấn mạnh yêu cầu thiết lập sự cân bằng giữa bảo hộ đầu tư và bảo vệ lợi ích công.

Sự phát triển của ISDS trong các điều ước đầu tư thế hệ mới vì thế phản ánh xu hướng cải cách cả về nội dung lẫn thiết chế. Các điều ước gần đây có xu hướng quy định chặt chẽ hơn về tiêu chuẩn đối xử, làm rõ phạm vi trưng thu gián tiếp, tăng cường minh bạch tố tụng, kiểm soát xung đột lợi ích và hạn chế khả năng lạm dụng cơ chế khởi kiện. Một số hiệp định còn chuyển từ mô hình trọng tài đầu tư theo từng vụ việc sang mô hình cơ quan tài phán đầu tư thường trực với cơ chế phúc thẩm. Diễn biến này cho thấy ISDS không phải là một cơ chế bất biến, mà là một thiết chế đang được điều chỉnh để thích ứng với yêu cầu cân bằng giữa bảo hộ nhà đầu tư, bảo đảm tính chính danh của cơ chế tài phán quốc tế và duy trì quyền tự chủ điều tiết của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Thứ hai là Hệ thống Tòa án đầu tư (Investment Court System – ICS) có thể được xem là một mô hình cải cách cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, được hình thành trong bối cảnh ISDS truyền thống ngày càng đối mặt với những tranh luận về tính minh bạch, tính nhất quán, tính độc lập của trọng tài viên và tính chính danh của cơ chế tài phán. Về phương diện lý luận, ICS không phủ nhận nền tảng cơ bản của ISDS là trao cho nhà đầu tư quyền trực

tiếp khởi kiện Nhà nước tiếp nhận đầu tư khi cho rằng các nghĩa vụ bảo hộ đầu tư bị vi phạm, nhưng thay đổi đáng kể cách thức tổ chức và vận hành cơ quan giải quyết tranh chấp. Nếu ISDS truyền thống chủ yếu dựa trên các hội đồng trọng tài được thành lập riêng cho từng vụ việc, thì ICS hướng tới một thiết chế tài phán có tính thường trực hơn, với thành viên cơ quan xét xử được các Bên của điều ước chỉ định trước, cơ chế phân công vụ việc mang tính thể chế hóa và khả năng xem xét lại phán quyết thông qua cấp phúc thẩm. Sự thay đổi này phản ánh xu hướng chuyển từ mô hình trọng tài đầu tư mang đậm tính chất vụ việc sang một thiết chế có nhiều đặc trưng gần với tòa án quốc tế.

Cơ sở lý luận của ICS nằm ở yêu cầu củng cố tính độc lập, khách quan và khả năng dự đoán của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư. Việc hạn chế quyền của các bên tranh chấp trong việc lựa chọn người xét xử nhằm giảm nguy cơ xung đột lợi ích và tình trạng một cá nhân có thể luân phiên đảm nhiệm các vai trò trọng tài viên, luật sư hoặc chuyên gia trong các vụ tranh chấp đầu tư khác nhau. Đồng thời, việc thiết lập cơ chế phúc thẩm nhằm khắc phục một trong những hạn chế thường được nhắc tới của ISDS truyền thống là khả năng xuất hiện các phán quyết không nhất quán trong cách giải thích và áp dụng các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư. Xét từ góc độ này, ICS hướng tới việc tăng cường tính ổn định, nhất quán và chính danh của hoạt động tài phán đầu tư quốc tế.

Tuy nhiên, ICS cũng làm phát sinh những vấn đề lý luận mới. Việc thiết lập một cơ quan tài phán thường trực trong lĩnh vực đầu tư quốc tế làm nổi bật hơn câu hỏi về mối quan hệ giữa bảo hộ nhà đầu tư và quyền tự chủ điều tiết của Nhà nước, giữa cơ quan tài phán đầu tư quốc tế với hệ thống tư pháp quốc gia, cũng như giữa các nghĩa vụ điều ước quốc tế với trật tự pháp luật của các bên tham gia. Bên cạnh đó, mức độ “tòa án hóa” của ICS đặt ra yêu cầu cao hơn đối với tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, tiêu chuẩn nghề nghiệp của

thành viên cơ quan xét xử và tính thống nhất trong giải thích pháp luật. Vì vậy, về bản chất, ICS không chỉ là sự thay đổi về kỹ thuật tố tụng mà còn phản ánh một định hướng cải cách sâu hơn của pháp luật đầu tư quốc tế: chuyển trọng tâm từ việc chỉ bảo đảm khả năng tiếp cận tài phán cho nhà đầu tư sang xây dựng một cơ chế giải quyết tranh chấp có tính thể chế, có tính chính danh cao hơn và có khả năng cân bằng tốt hơn giữa bảo hộ đầu tư với lợi ích công cộng và quyền điều tiết của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Trong hoạt động đầu tư, việc thiết lập một hệ thống quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, không chỉ ở phương diện bảo vệ quyền lợi của các chủ thể mà còn ở vai trò bảo đảm tính ổn định và hấp dẫn của môi trường đầu tư.

Trước hết, một cơ chế giải quyết tranh chấp rõ ràng, minh bạch và hiệu quả là điều kiện tiên quyết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư. Hoạt động đầu tư, đặc biệt là đầu tư xuyên biên giới, luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý như thay đổi chính sách, tranh chấp hợp đồng, hay hành vi can thiệp từ phía cơ quan nhà nước. Trong bối cảnh đó, sự tồn tại của một hệ thống quy định pháp luật đầy đủ về giải quyết tranh chấp giúp nhà đầu tư có cơ sở pháp lý vững chắc để yêu cầu bảo vệ quyền lợi, từ đó gia tăng niềm tin và động lực tham gia thị trường.

Bên cạnh đó, hệ thống này còn đóng vai trò là công cụ bảo đảm tính thực thi của pháp luật và các cam kết đầu tư. Một quy phạm pháp luật, dù được xây dựng hoàn thiện đến đâu, cũng sẽ trở nên kém hiệu lực nếu thiếu cơ chế xử lý vi phạm và giải quyết xung đột. Nhờ đó, các nghĩa vụ của quốc gia tiếp nhận đầu tư không chỉ mang tính tuyên bố mà trở thành các chuẩn mực có thể bị kiểm tra và cưỡng chế thực hiện[65].

[65] UNCTAD, (2020), "Investor–State Dispute Settlement Cases Pass the 1,000 Mark: Cases and Outcomes in 2019", IIA Issues Note, số 2, United Nations, Geneva.

Không những vậy, việc thiết lập hệ thống quy định về giải quyết tranh chấp còn góp phần nâng cao tính minh bạch, dự đoán được và ổn định của môi trường pháp lý. Đối với nhà đầu tư, khả năng dự đoán rủi ro và chi phí pháp lý là yếu tố quan trọng trong việc ra quyết định đầu tư. Một hệ thống giải quyết tranh chấp được thiết kế rõ ràng, với các thủ tục, thẩm quyền và cơ chế thi hành cụ thể, sẽ giúp giảm thiểu sự bất định pháp lý, từ đó tạo lợi thế cạnh tranh cho quốc gia trong thu hút đầu tư nước ngoài[66]. Ngược lại, sự thiếu hụt hoặc bất cập trong cơ chế này có thể làm gia tăng rủi ro và chi phí giao dịch, khiến môi trường đầu tư trở nên kém hấp dẫn.

Ở góc độ quản lý nhà nước, hệ thống quy định về giải quyết tranh chấp còn là công cụ kiểm soát quyền lực và nâng cao trách nhiệm giải trình của cơ quan công quyền. Khi các quyết định hành chính hoặc chính sách công có thể bị xem xét trong các cơ chế giải quyết tranh chấp, đặc biệt là các cơ chế quốc tế, Nhà nước buộc phải cân nhắc kỹ lưỡng hơn trong quá trình ban hành và thực thi chính sách. Điều này góp phần hạn chế tình trạng lạm quyền, tùy tiện, đồng thời thúc đẩy việc xây dựng một nền hành chính minh bạch và tuân thủ pháp luật.

Cuối cùng, xét trên bình diện tổng thể, việc thiết lập hệ thống quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư còn có ý nghĩa tạo lập sự cân bằng giữa bảo hộ nhà đầu tư và bảo vệ lợi ích công cộng. Một cơ chế được thiết kế hợp lý không chỉ bảo đảm quyền khởi kiện và yêu cầu bồi thường của nhà đầu tư, mà còn ghi nhận và bảo vệ quyền điều chỉnh của Nhà nước trong các lĩnh vực như môi trường, y tế, an ninh quốc gia. Chính sự cân bằng này là nền tảng để phát triển một môi trường đầu tư bền vững, hài hòa giữa mục tiêu tăng trưởng kinh tế và bảo vệ lợi ích xã hội[67].

---

[66] OECD, (2006), "International Investment Perspectives 2006", OECD Publishing, Paris.
[67] European Commission, (2013), "Investment Protection and Investor-to-State Dispute Settlement in EU Agreements", Fact Sheet,

1.2.3. Mối tương quan giữa quy định của Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật quốc gia về đầu tư

Mối tương quan giữa quy định của các FTA thế hệ mới và pháp luật quốc gia về hoạt động đầu tư là một trong những vấn đề trung tâm của luật đầu tư quốc tế đương đại, phản ánh rõ nét tính đa tầng và tính động của trật tự pháp lý điều chỉnh đầu tư. Khác với các hiệp định đầu tư song phương thế hệ đầu vốn chủ yếu hướng tới bảo hộ nhà đầu tư, các FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA và RCEP thiết lập một hệ chuẩn mực pháp lý có tính ràng buộc cao, đồng thời chủ động dành lại cho quốc gia thành viên một khoảng không gian chính sách nhất định. Vì vậy, quan hệ giữa hai tầng quy phạm này không thể được hình dung dưới dạng quan hệ một chiều, mà là mối quan hệ tương tác hai chiều, biện chứng: vừa mang tính ràng buộc – vừa mang tính bổ trợ; vừa đặt ra áp lực chuẩn hóa pháp luật trong nước – vừa được chính pháp luật trong nước cụ thể hóa.

Về bản chất, các FTA thế hệ mới đảm nhận chức năng thiết lập chuẩn mực, còn pháp luật quốc gia đảm nhận chức năng triển khai và thực thi. Các hiệp định thường quy định ở tầng nguyên tắc và để ngỏ phương thức thực hiện, qua đó tạo nên một "khoảng đệm pháp lý" mà trong đó quốc gia được lựa chọn cách thức nội luật hóa phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của mình. Mối quan hệ này, do đó, mà mang tính đối thoại liên tục: mỗi lần sửa đổi pháp luật đầu tư trong nước là một phản hồi đối với cam kết quốc tế, và ngược lại, thực tiễn áp dụng trong nước lại cung cấp dữ liệu để giải thích và vận hành các điều khoản hiệp định. Việc nhận diện đúng tính chất hai chiều này có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng, giúp tránh hai thái cực thường gặp: hoặc tuyệt đối hóa tính tối thượng của điều ước, hoặc xem nhẹ sức ép pháp lý mà cam kết quốc tế tạo ra đối với hệ thống pháp luật quốc gia.

---

https://www.italaw.com/sites/default/files/archive/Investment%20Protection%20and%20Investor-to-State%20Dispute%20Settlement%20in%20EU%20agreements_0.pdf, truy cập ngày 20/06/2025.

Nền tảng đầu tiên xác lập mối tương quan là nguyên tắc "pacta sunt servanda" – mọi điều ước có hiệu lực đều ràng buộc các bên và phải được thực hiện một cách thiện chí[68]. Hệ quả trực tiếp của nguyên tắc này là quốc gia không được viện dẫn quy định của pháp luật trong nước để biện minh cho việc không thực hiện nghĩa vụ điều ước[69]. Đây chính là cơ sở lý luận giải thích vì sao các cam kết trong FTA có thể tạo áp lực buộc quốc gia sửa đổi hoặc bãi bỏ những quy định nội địa không còn tương thích.

Trong hệ thống pháp luật Việt Nam, nguyên tắc tôn trọng và thực hiện điều ước quốc tế được ghi nhận ở tầm hiến định[70] và được cụ thể hóa tại Luật Điều ước quốc tế năm 2016. Theo đó, trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế, trừ Hiến pháp[71]. Đáng chú ý, Luật Điều ước quốc tế năm 2016 còn phân định rõ hai phương thức thực hiện: áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước (đối với những quy định đã đủ rõ, đủ chi tiết để thi hành ngay), hoặc chuyển hóa thông qua việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Sự phân định này có ý nghĩa thực tiễn lớn đối với các cam kết đầu tư: nhiều điều khoản về cơ chế giải quyết tranh chấp (ISDS) trong CPTPP và EVIPA có tính chi tiết cao và có khả năng áp dụng trực tiếp, trong khi các nghĩa vụ mang tính nguyên tắc về đối xử lại đòi hỏi quá trình nội luật hóa qua Luật Đầu tư và pháp luật chuyên ngành.

- Mối tương quan theo chiều thứ nhất: áp lực chuẩn hóa và nội luật hóa từ FTA tới pháp luật quốc gia

Các quy định đầu tư trong FTA thế hệ mới mang tính chuẩn hóa cao, xoay quanh nhóm các nguyên tắc cốt lõi: NT, MFN, FET. Thông qua việc

[68] Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, Điều 26 (nguyên tắc pacta sunt servanda).
[69] Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, Điều 27.
[70] Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 12.
[71] Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 ngày 09 tháng 4 năm 2016, Điều 6.

cam kết tuân thủ, các tiêu chuẩn này được "nội luật hóa gián tiếp" vào trật tự pháp lý quốc gia, buộc pháp luật đầu tư trong nước phải điều chỉnh theo hướng tương thích nhằm phòng ngừa rủi ro bị khởi kiện. Trên thực tế, tiến trình hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam, từ Luật Đầu tư năm 2014 đến Luật Đầu tư năm 2020 và lần sửa đổi năm 2025, với các bước tiến về minh bạch hóa, áp dụng phương thức "chọn – bỏ" (danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường) và nâng chuẩn bảo đảm đầu tư đều thể hiện sự tác động đáng kể của các cam kết trong FTA thế hệ mới.

Cần nhấn mạnh rằng cam kết của Việt Nam trải dài trên nhiều hiệp định với cách thiết kế khác nhau về kỹ thuật lập pháp khiến cho yêu cầu "tương thích" đặt ra với pháp luật Việt Nam không đồng nhất, mà phải được đánh giá theo từng tiêu chuẩn và từng hiệp định cụ thể.

- *Mối tương quan theo chiều thứ hai: không gian chính sách và quyền điều tiết của quốc gia*

Pháp luật quốc gia giữ vai trò "cầu nối" cụ thể hóa cam kết, đồng thời được bảo vệ bởi cơ chế quyền điều tiết – quyền tự chủ của quốc gia trong việc ban hành và điều chỉnh chính sách nhằm theo đuổi các mục tiêu công cộng hợp pháp như bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng, an ninh quốc gia[72]. Đây chính là điểm phân biệt căn bản giữa FTA thế hệ mới và các BIT truyền thống vốn nghiêng quá mức về bảo hộ nhà đầu tư, tiềm ẩn nguy cơ "e ngại điều tiết" (regulatory chill)[73].

Trên phương diện kỹ thuật, quyền điều tiết được hiện thực hóa thông qua nhiều công cụ: các ngoại lệ chung và ngoại lệ về an ninh; các điều khoản khẳng định quyền điều tiết ngay trong chương đầu tư; danh mục các biện pháp

[72] Catharine Titi, (2014), "The Right to Regulate in International Investment Law", Nomos/Hart Publishing, Baden-Baden/Oxford.

[73] Về xu hướng tái cân bằng giữa bảo hộ đầu tư và quyền điều tiết, cũng như quan ngại "regulatory chill", xem: M. Sornarajah, (2021), "The International Law on Foreign Investment", ấn bản thứ 5, Cambridge University Press, Cambridge.

bảo lưu, không tương thích (non-conforming measures) tại các Phụ lục của hiệp định; và các điều khoản giới hạn nội hàm của FET. Nhờ đó, pháp luật quốc gia không bị "đóng băng" mà vẫn duy trì được dư địa cần thiết để theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững với điều kiện các biện pháp được thực thi một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và không tùy tiện.

Ngoài ra, một chiều cạnh ít được phân tích nhưng có ý nghĩa thực tiễn đặc biệt chính là tình huống Việt Nam đồng thời là thành viên của nhiều FTA thế hệ mới là CPTPP, EVFTA và RCEP – cùng điều chỉnh hoạt động đầu tư. CPTPP và RCEP là hai đại diện tiêu biểu cho hai bộ tiêu chuẩn khác nhau, chúng là biểu hiện cụ thể của hai triết lý và động lực chính trị – kinh tế khác biệt trong việc định hình trật tự thương mại khu vực, một hiện tượng được các học giả kinh tế chính trị quốc tế gọi là "Chủ nghĩa khu vực cạnh tranh".

Một bên là cách tiếp cận do các nền kinh tế phát triển dẫn dắt, điển hình là mô hình được kế thừa trong CPTPP. Cách tiếp cận này xem thương mại không chỉ là công cụ để tăng trưởng kinh tế, mà còn là phương tiện để thiết lập và phổ biến các tiêu chuẩn, quy tắc và giá trị. Việc lồng ghép các chương về lao động, môi trường, đầu tư với tiêu chuẩn cao và cơ chế thực thi chặt chẽ phản ánh nỗ lực tạo ra một sân chơi bình đẳng, ngăn chặn cuộc đua xuống đáy (race to the bottom) về các tiêu chuẩn, đồng thời đáp ứng các yêu cầu từ các nhóm lợi ích và cử tri trong nước về phát triển bền vững. Cách tiếp cận này hướng tới một mô hình hội nhập sâu, trong đó các quốc gia thành viên phải hài hòa hóa một phần chính sách và pháp luật trong nước theo các tiêu chuẩn chung của hiệp định.

Bên còn lại là hướng tiếp cận được định hình bởi Trung Quốc và nhiều quốc gia thành viên ASEAN trong khuôn khổ RCEP. Triết lý này ưu tiên các mục tiêu của tự do hóa thương mại truyền thống như cắt giảm thuế quan, tạo thuận lợi cho thương mại, đầu tư và củng cố chuỗi cung ứng khu vực. Việc

RCEP chủ động tránh các cam kết có tính ràng buộc cao về các vấn đề được xem là "nhạy cảm" như lao động và môi trường phán ánh sự tôn trọng nguyên tắc không can thiệp, tính đa dạng về trình độ phát triển và hệ thống chính trị giữa các thành viên. Cách tiếp cận này phù hợp với một mô hình hội nhập linh hoạt, nơi lợi ích kinh tế tức thời được đặt lên hàng đầu và các quốc gia duy trì không gian chính sách rộng hơn để tự quyết định các vấn đề trong nước, vốn là đặc trưng của cách tiếp cận ưu tiên tự do hóa thương mại tại biên giới.

Như vậy, sự tồn tại song song của hai khối thương mại này tạo ra một cấu trúc khu vực phức hợp, nơi các quy tắc và tiêu chuẩn khác nhau cùng tồn tại và cạnh tranh ảnh hưởng. Khi một nhà đầu tư hoặc một khoản đầu tư có thể đồng thời thuộc phạm vi điều chỉnh của nhiều hiệp định, sẽ phát sinh nguy cơ chồng lấn và xung đột về chuẩn mực, hiện tượng "lựa chọn diễn đàn" (forum shopping) hoặc "lựa chọn điều ước" (treaty shopping)[74]. Việc xử lý tình huống này đòi hỏi vận dụng các nguyên tắc giải quyết xung đột điều ước (lex posterior, lex specialis) cùng các điều khoản về mối quan hệ giữa các hiệp định, đồng thời đặt ra yêu cầu nội tại đối với pháp luật Việt Nam là phải bảo đảm tính nhất quán khi nội luật hóa các cam kết không hoàn toàn đồng nhất. Đây là "bài toán" mà phần lớn công trình đi trước còn bỏ ngỏ và là một trong những đóng góp mới mà luận án hướng tới.

Sau cùng, sự tương tác giữa FTA thế hệ mới và pháp luật quốc gia còn vận hành như một quá trình "học hỏi thể chế" (institutional learning) và "nội hóa" chuẩn mực quốc tế vào trật tự pháp lý trong nước[75]. Thông qua việc tham gia và thực thi các hiệp định, Việt Nam tiếp cận được các chuẩn mực

[74] Về hiện tượng chồng lấn điều ước và treaty shopping, xem: Ursula Kriebaum, Christoph Schreuer & Rudolf Dolzer, (2022), "Principles of International Investment Law", ấn bản thứ 3, Oxford University Press, Oxford, tr. 71–73.

[75] Về lý thuyết nội hóa chuẩn mực quốc tế thông qua quá trình tương tác, diễn giải và nội hóa, xem: Harold Hongju Koh, (1996), "The 1994 Roscoe Pound Lecture: Transnational Legal Process", *Nebraska Law Review*, 75(1), tr. 181–207.

tiên tiến về minh bạch thủ tục, quyền tiếp cận thông tin, cải cách thủ tục hành chính và nâng cao tiêu chuẩn bảo vệ nhà đầu tư, từ đó thúc đẩy cải cách pháp luật theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra thách thức về việc cân bằng giữa yêu cầu hội nhập và nhu cầu bảo lưu không gian chính sách. Định hướng hoàn thiện, do đó, cần đồng thời bảo đảm: (i) tính tương thích của Luật Đầu tư năm 2025 và pháp luật chuyên ngành với cam kết FTA thế hệ mới; (ii) tính nhất quán nội bộ khi cùng lúc thực thi nhiều hiệp định; và (iii) việc khai thác đầy đủ các điều khoản bảo lưu quyền điều tiết để bảo vệ lợi ích quốc gia và lợi ích công cộng.

Tóm lại, mối tương quan giữa quy định của FTA thế hệ mới và pháp luật quốc gia về hoạt động đầu tư là một quan hệ tương tác hai chiều: FTA định hình chuẩn mực, còn pháp luật quốc gia là công cụ triển khai và là "van điều áp" bảo vệ không gian chính sách. Đối với Việt Nam, nhận diện đúng và xử lý hiệu quả mối quan hệ này không chỉ là điều kiện để thực thi nghiêm túc cam kết quốc tế, phòng ngừa rủi ro tranh chấp, mà còn là đòn bẩy để hoàn thiện hệ thống pháp luật đầu tư theo hướng hiện đại, minh bạch và bền vững.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Thứ nhất, chương 1 đã làm rõ rằng FTA thế hệ mới là các hiệp định thương mại tự do được thiết kế với phạm vi điều chỉnh rộng và mức độ cam kết sâu hơn đáng kể so với FTA truyền thống, không chỉ bao gồm tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ mà còn mở rộng sang các lĩnh vực như đầu tư, sở hữu trí tuệ, mua sắm chính phủ, lao động, môi trường và phát triển bền vững.

Thứ hai, về vị trí và vai trò của các quy định pháp luật về đầu tư trong cấu trúc FTA thế hệ mới. Nghiên cứu đã chứng minh rằng các quy định về đầu tư giữ vị trí trung tâm trong cấu trúc các FTA thế hệ mới, với ba chức năng cốt lõi: (i) thiết lập khuôn khổ pháp lý ổn định, minh bạch và có thể dự đoán được để thu hút đầu tư; (ii) thúc đẩy tự do hóa đầu tư ở mức độ cao hơn so với các điều ước truyền thống thông; và (iii) tạo lập cơ chế bảo hộ và giải quyết tranh chấp hiệu quả nhằm bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư.

Thứ ba, về nội dung bốn khía cạnh pháp lý cơ bản của hoạt động đầu tư trong FTA thế hệ mới. (i) Hình thức đầu tư với cách tiếp cận định nghĩa rộng theo tài sản, bao quát cả tài sản hữu hình, vô hình – có những khác biệt với phạm vi hình thức đầu tư trong pháp luật quốc gia truyền thống; (ii) Các nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư tạo thành bộ ba nguyên tắc nền tảng chi phối toàn bộ quan hệ đầu tư quốc tế; (iii) Bảo hộ đầu tư toàn diện bao gồm các cơ chế chống tước quyền sở hữu trực tiếp và gián tiếp, quyền chuyển tiền tự do, bồi thường trong trường hợp xung đột vũ trang và cơ chế thế quyền; và (iv) Giải quyết tranh chấp với hai mô hình: mô hình ISDS cải tiến với đại diện là CPTPP và mô hình Hệ thống Tòa án đầu tư (ICS) thường trực đặc trưng của EVIPA.

Chương 2
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI VỀ ĐẦU TƯ TRONG TƯƠNG QUAN ĐỐI SÁNH VỚI PHÁP LUẬT VIỆT NAM

2.1. Quy định của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về hình thức đầu tư và tương quan với pháp luật Việt Nam

2.1.1. Quy định về các hình thức đầu tư của hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Điều 9.1 CPTPP định nghĩa đầu tư là mọi tài sản do nhà đầu tư sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp và có các đặc điểm của một khoản đầu tư, trong đó có việc cam kết vốn hoặc nguồn lực khác, kỳ vọng thu lợi nhuận và chấp nhận rủi ro. Tiếp theo đó, Hiệp định liệt kê các hình thức mà khoản đầu tư có thể biểu hiện như doanh nghiệp, cổ phần, trái phiếu, khoản vay, công cụ phái sinh, hợp đồng nhượng quyền, quyền sở hữu trí tuệ và tài sản hữu hình hoặc vô hình[76].

EVFTA và EVIPA nhận diện hình thức đầu tư trên hai bình diện pháp lý có tính bổ sung cho nhau. Trước hết, EVFTA tiếp cận hình thức đầu tư chủ yếu từ góc độ tự do hóa đầu tư và phương thức thiết lập sự hiện diện của nhà đầu tư trên thị trường nước tiếp nhận đầu tư. Điều 8.2 EVFTA sử dụng khái niệm "thành lập" (establishment) để chỉ việc thành lập, bao gồm cả việc mua lại một pháp nhân, hoặc việc thành lập chi nhánh hay văn phòng đại diện tại Liên minh Châu Âu hoặc Việt Nam nhằm thiết lập hoặc duy trì các quan hệ kinh tế lâu dài. Các phương thức này được đặt trong tổng thể cơ chế tự do hóa đầu tư tại Mục B Chương 8 EVFTA, trong đó Điều 8.4 về tiếp cận thị trường, Điều 8.5 về đối xử quốc gia, Điều 8.7 về biểu cam kết cụ thể và Điều 8.8 về

[76] CPTPP, Điều 9.1, định nghĩa "investment"; xem thêm các chú thích số 2–4 kèm theo định nghĩa về công cụ nợ, khoản vay, giấy phép và quyền được pháp luật của bên tiếp nhận đầu tư thừa nhận.

yêu cầu thực hiện xác lập những giới hạn đối với quyền của quốc gia thành viên trong việc duy trì hoặc áp dụng các biện pháp cản trở việc thành lập và hoạt động của doanh nghiệp thuộc nhà đầu tư của Bên kia[77]. Do đó, xét về bản chất, các quy định của EVFTA về hình thức đầu tư gắn chủ yếu với giai đoạn gia nhập thị trường (pre-establishment) và trả lời câu hỏi nhà đầu tư của một Bên có thể thiết lập sự hiện diện kinh tế tại lãnh thổ của Bên kia bằng những phương thức nào và trong những điều kiện tiếp cận thị trường nào.

Khác với EVFTA, EVIPA tiếp cận vấn đề từ góc độ bảo hộ khoản đầu tư đã được hình thành, thông qua việc xác định phạm vi của khái niệm "khoản đầu tư". Điều 1.2 EVIPA áp dụng cách định nghĩa dựa trên tài sản, theo đó "khoản đầu tư" được hiểu là mọi loại tài sản thuộc sở hữu hoặc sự kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp của nhà đầu tư của một Bên trên lãnh thổ Bên kia, với điều kiện tài sản đó mang những đặc tính của một khoản đầu tư như có sự cam kết vốn hoặc các nguồn lực khác, kỳ vọng về lợi nhuận, sự chấp nhận rủi ro và một khoảng thời gian nhất định. Hiệp định đồng thời đưa ra một danh mục mở về các dạng mà khoản đầu tư có thể tồn tại, bao gồm tài sản hữu hình hoặc vô hình, động sản hoặc bất động sản và các quyền tài sản; doanh nghiệp, cổ phần và các hình thức tham gia vốn trong doanh nghiệp; trái phiếu, khoản vay và các công cụ nợ; các quyền phát sinh từ hợp đồng xây dựng, quản lý, sản xuất, nhượng quyền hoặc chia sẻ doanh thu; các quyền yêu cầu thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ có giá trị kinh tế; quyền sở hữu trí tuệ và lợi thế thương mại. Việc sử dụng cụm từ "các hình thức mà khoản đầu tư có thể mang" cho thấy danh mục này không mang tính đóng; một tài sản không nhất thiết phải thuộc chính xác một trong các dạng được liệt kê nhưng vẫn có thể được bảo hộ nếu đáp ứng các đặc tính cấu thành khoản đầu tư theo Điều 1.2 EVIPA.

[77] EVFTA, Chương 8, Mục B, đặc biệt các Điều 8.4–8.8. Điều 8.4 quy định tiếp cận thị trường thông qua việc thành lập và duy trì doanh nghiệp trên cơ sở các cam kết cụ thể tại Phụ lục 8-A và 8-B; đồng thời giới hạn việc áp dụng một số biện pháp hạn chế về số lượng doanh nghiệp, giá trị giao dịch, tỷ lệ vốn nước ngoài và các hình thức hạn chế khác.

Như vậy, EVFTA chủ yếu điều chỉnh phương thức nhà đầu tư gia nhập thị trường và thiết lập hoạt động kinh doanh, trong khi EVIPA xác định hình thái pháp lý và kinh tế của tài sản có khả năng được hưởng các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư. Hai cách tiếp cận này tạo thành hai tầng điều chỉnh kế tiếp nhau: EVFTA mở và điều chỉnh khả năng tiếp cận thị trường, còn EVIPA xác lập phạm vi bảo hộ đối với khoản đầu tư sau khi được hình thành phù hợp với pháp luật của nước tiếp nhận đầu tư.

RCEP sử dụng công thức gần như tương tự với CPTPP, thể hiện tại Điều 10.1(c), yêu cầu tài sản phải thuộc quyền sở hữu hoặc kiểm soát của nhà đầu tư và có các đặc điểm kinh tế của một khoản đầu tư; đồng thời, để trở thành "khoản đầu tư được bảo hộ", tài sản còn phải nằm trong lãnh thổ quốc gia tiếp nhận và khi pháp luật của nước tiếp nhận yêu cầu, phải được chấp thuận phù hợp với pháp luật và chính sách liên quan. Đối với Việt Nam, RCEP giải thích việc "được chấp thuận" là khoản đầu tư đã được đăng ký hoặc phê duyệt cụ thể bằng văn bản, tùy trường hợp[78].

Nhìn chung, các hiệp định cho thấy xu hướng dịch chuyển từ cách hiểu "hình thức đầu tư" thuần túy dựa trên hình thức tổ chức doanh nghiệp sang cách tiếp cận rộng hơn dựa trên hoạt động và tài sản đầu tư. Theo đó một khoản đầu tư có thể tồn tại dưới hình thức cổ phần, khoản vay, quyền phát sinh từ hợp đồng, quyền sở hữu trí tuệ, quyền tài sản hoặc những lợi ích kinh tế khác mà không nhất thiết đồng nhất với việc thành lập một pháp nhân mới.

Có thể nhận thấy ba mô hình điều chỉnh khác nhau về hình thức đầu tư. Mô hình thứ nhất, thể hiện qua EVFTA – EVIPA, là mô hình phân tách chức năng, trong đó EVFTA điều chỉnh phương thức thiết lập và tiếp cận thị trường còn EVIPA điều chỉnh hình thái và bảo hộ khoản đầu tư. Khía cạnh về hình

[78] RCEP, Điều 10.1(a), (c) và chú thích số 2: đối với Việt Nam, Campuchia và Indonesia, cụm từ "has been admitted" được hiểu là đã được đăng ký hoặc phê duyệt cụ thể bằng văn bản.

thức đầu tư cũng là nội dung mà EVFTA có sự ghi nhận rõ ràng và hiện diện rõ nét nhất. Ở những khía cạnh pháp lý tiếp sau, EVIPA sẽ nổi bật lên và đóng vai trò chính để nghiên cứu về khía cạnh pháp lý của hoạt động đầu tư.

Mô hình thứ hai, thể hiện rõ ở CPTPP, là mô hình tích hợp và tự do hóa tương đối sâu, trong đó quyền thiết lập, mua lại, mở rộng và vận hành khoản đầu tư được đặt trong cùng một chế độ với các tiêu chuẩn bảo hộ đầu tư. Định nghĩa "covered investment" của CPTPP không đặt ra ngay trong định nghĩa một điều kiện chấp thuận hoặc đăng ký tương tự mà xác định khoản đầu tư được bảo hộ là khoản đầu tư tồn tại tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực hoặc được thành lập, mua lại hay mở rộng sau đó[79].

Mô hình thứ ba, thể hiện ở RCEP, cũng mang tính tích hợp nhưng nhấn mạnh hơn tới tính linh hoạt và vai trò của pháp luật nước tiếp nhận đầu tư, thông qua điều kiện tiếp nhận khoản đầu tư và hệ thống bảo lưu. RCEP quy định "covered investment" là khoản đầu tư đã tồn tại hoặc được thành lập, mua lại hay mở rộng sau khi Hiệp định có hiệu lực và trong trường hợp áp dụng, phải được nước tiếp nhận đầu tư chấp thuận phù hợp với pháp luật, quy định và chính sách của mình. Đặc biệt đối với Việt Nam, chú thích của Điều 10.1 xác định "has been admitted" là khoản đầu tư đã được đăng ký hoặc được chấp thuận bằng văn bản, tùy trường hợp[80]. Sự khác biệt này có ý nghĩa đối với việc xác định liệu một khoản đầu tư được thực hiện theo một hình thức nhất định nhưng chưa hoàn thành đầy đủ thủ tục pháp lý trong nước có thuộc phạm vi bảo hộ của điều ước hay không.

Nhìn chung, các hiệp định đều thừa nhận tính đa dạng của hình thức đầu tư theo hướng rộng và linh hoạt. Song vì xuất phát từ mục tiêu cân bằng giữa

---

[79] CPTPP, Điều 9.1, định nghĩa "covered investment": khoản đầu tư tồn tại vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với các Bên hoặc được "established, acquired, or expanded thereafter".

[80] RCEP, Điều 10.1(a), chú thích 2. Đối với Việt Nam, Campuchia và Indonesia, "has been admitted" được hiểu là đã được đăng ký hoặc chấp thuận bằng văn bản, tùy trường hợp.

tự do hóa và không gian chính sách khác nhau, nên có thể thấy CPTPP quy định rộng nhất, EVFTA/EVIPA thể hiện tinh thần tinh chỉnh chặt chẽ nhất, còn RCEP thận trọng và trao quyền cho pháp luật nội địa nhiều nhất.

2.1.2. Các hình thức đầu tư theo pháp luật Việt Nam

Pháp luật Việt Nam không xây dựng một khái niệm độc lập về đầu tư theo phương pháp dựa trên tài sản như các hiệp định đầu tư quốc tế, mà tiếp cận đầu tư chủ yếu dưới góc độ hoạt động bỏ vốn nhằm thực hiện hoạt động kinh doanh. Khoản 8 Điều 3 Luật Đầu tư năm 2025 quy định: "Đầu tư kinh doanh là việc nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư để thực hiện hoạt động kinh doanh". Như vậy, đối tượng được định nghĩa ở đây là hành vi hoặc quá trình bỏ vốn, chứ không phải bản thân tài sản cấu thành khoản đầu tư. Hay Khoản 4 Điều 3 đưa ra định nghĩa "dự án đầu tư" là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định. Khái niệm dự án đầu tư vì vậy phản ánh một cấu trúc tổ chức – hành chính, bao gồm đề xuất bỏ vốn, địa bàn và thời gian thực hiện dự án. Có thể thấy, Luật Đầu tư chủ yếu tiếp cận đầu tư dưới góc độ hoạt động và dự án nhằm phục vụ quản lý nhà nước.

Về hình thức đầu tư, Điều 18 Luật Đầu tư ghi nhận các phương thức bao gồm:

- Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế: Nhà đầu tư trong nước được quyền thành lập tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và các quy định pháp luật tương ứng với từng loại hình. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, việc thành lập tổ chức kinh tế phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường áp dụng riêng cho nhà đầu tư nước ngoài.

- Góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp: Nhà đầu tư có quyền tham gia vào tổ chức kinh tế thông qua việc góp vốn hoặc mua cổ phần, phần vốn góp. Đối với nhà đầu tư nước ngoài, hoạt động này phải tuân thủ các điều kiện như: (i) điều kiện tiếp cận thị trường; (ii) bảo đảm quốc phòng, an ninh; và

(iii) các quy định của pháp luật về đất đai, đặc biệt liên quan đến quyền sử dụng đất tại các khu vực nhạy cảm như đảo, khu vực biên giới hoặc ven biển. Trong một số trường hợp nhất định, nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đăng ký trước khi tiến hành thay đổi thành viên hoặc cổ đông của tổ chức kinh tế[81].

- Thực hiện dự án đầu tư: Trường hợp tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài thì sẽ được áp dụng các điều kiện như đối với nhà đầu tư nước ngoài; ngược lại, sẽ áp dụng như đối với nhà đầu tư trong nước[82].

- Đầu tư theo hình thức hợp đồng BCC: Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) giữa các nhà đầu tư trong nước được thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự và các quy định liên quan. Trong khi đó, hợp đồng BCC giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định pháp luật[83].

Luật đầu tư không điều chỉnh tất cả mọi hoạt động bỏ vốn của nhà đầu tư nước ngoài vào lãnh thổ Việt Nam, mà pháp luật Việt Nam thiết lập một cơ chế điều chỉnh đa tầng, cụ thể:

Khoản 10 Điều 3 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020 xác định đầu tư PPP là phương thức hợp tác có thời hạn giữa Nhà nước và nhà đầu tư tư nhân thông qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP. Điều 44 quy định việc thành lập doanh nghiệp dự án PPP; Điều 45 ghi nhận các loại hợp đồng như BOT, BTO, BOO, O&M, BTL, BLT và các hình thức hợp đồng tương ứng; còn các Điều 76, 77 và 78 điều chỉnh vốn chủ sở hữu, vốn vay, các nguồn vốn hợp pháp khác và việc phát hành trái phiếu để huy

[81] Luật Đầu tư năm 2025, Điều 21.
[82] Luật Đầu tư năm 2025, Điều 20.
[83] Luật Đầu tư năm 2025, Điều 22.

động vốn thực hiện dự án. Do đó, hoạt động bỏ vốn trong dự án PPP gắn với một cấu trúc pháp lý riêng, bao gồm doanh nghiệp dự án, hợp đồng dự án, quyền khai thác công trình, cơ chế thu hồi vốn và phân bổ rủi ro giữa Nhà nước với nhà đầu tư.

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 131/2025/QH15, có hiệu lực từ ngày 01/04/2026, đã bổ sung cơ sở pháp lý rõ hơn cho việc quản lý và khai thác quyền sở hữu trí tuệ. Theo đó, chủ sở hữu có thể sử dụng quyền sở hữu trí tuệ trong các giao dịch dân sự, thương mại, đầu tư; Nhà nước khuyến khích việc góp vốn và sử dụng quyền sở hữu trí tuệ làm tài sản bảo đảm.

Trong lĩnh vực chứng khoán, khoản 15 Điều 4 Luật Chứng khoán năm 2019 định nghĩa đầu tư chứng khoán là việc nhà đầu tư mua, bán và nắm giữ chứng khoán trên thị trường chứng khoán; trong khi khoản 1 Điều 4 xác định chứng khoán không chỉ bao gồm cổ phiếu mà còn có trái phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền, chứng quyền có bảo đảm, chứng chỉ lưu ký và chứng khoán phái sinh. Bởi vậy, nhà đầu tư nước ngoài có thể đưa vốn vào Việt Nam thông qua việc mua và nắm giữ nhiều loại công cụ tài chính mà không nhất thiết phải thành lập tổ chức kinh tế hoặc thực hiện một dự án đầu tư độc lập theo Luật Đầu tư.

Trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, Điều 62 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 quy định doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp tái bảo hiểm được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn; các Điều 65 và 67 đặt ra điều kiện riêng đối với tổ chức nước ngoài góp vốn thành lập doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hoặc thành lập chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài tại Việt Nam; Điều 68 cho phép nhà đầu tư nước ngoài sở hữu đến 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp bảo hiểm hoặc doanh nghiệp tái bảo hiểm, trong khi Điều 71 quy định

giấy phép thành lập và hoạt động đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Các quy định này cho thấy việc bỏ vốn trong lĩnh vực bảo hiểm được thực hiện thông qua cả doanh nghiệp có vốn nước ngoài và chi nhánh của doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài, trong đó chi nhánh không phải là một pháp nhân độc lập được thành lập theo hình thức tổ chức kinh tế thông thường.

Khoản 40 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024 quy định tổ chức tín dụng nước ngoài có thể hiện diện thương mại tại Việt Nam dưới các hình thức ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính hoặc công ty cho thuê tài chính liên doanh và 100% vốn nước ngoài, cũng như văn phòng đại diện; khoản 4 Điều 6 tiếp tục quy định tổ chức tín dụng liên doanh và tổ chức tín dụng 100% vốn nước ngoài được thành lập dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn.

2.1.3. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam về hình thức đầu tư

Xét trên bình diện tổng thể, pháp luật đầu tư Việt Nam hiện hành có mức độ tương thích tương đối cao với các cam kết về hình thức và phương thức thực hiện đầu tư trong CPTPP, EVFTA/EVIPA và RCEP. Tuy nhiên, sự tương thích này chủ yếu mang tính chức năng hơn là sự đồng nhất về khái niệm hoặc kỹ thuật lập pháp.

Luật Đầu tư năm 2025 tiếp cận "hình thức đầu tư" theo hướng xác định các phương thức pháp lý mà nhà đầu tư có thể sử dụng để tổ chức và triển khai hoạt động đầu tư, bao gồm thành lập tổ chức kinh tế; góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp; thực hiện dự án đầu tư; đầu tư theo hợp đồng BCC; và các hình thức đầu tư, loại hình tổ chức kinh tế mới theo quy định của Chính phủ. Trong khi đó, CPTPP, EVFTA/EVIPA và RCEP không xây dựng một danh mục "hình thức đầu tư" theo cùng cách thức, mà điều chỉnh vấn đề này thông qua các khái niệm như "thành lập" (establishment), "mua lại"

(acquisition), "mở rộng" (expansion) khoản đầu tư hoặc thông qua việc xác định các dạng tài sản và lợi ích kinh tế có thể cấu thành khoản đầu tư được bảo hộ. Sự khác biệt về cấu trúc khái niệm do đó không đồng nghĩa với sự thiếu tương thích về nội dung điều chỉnh.

Mức độ tương thích thể hiện rõ nhất đối với các phương thức thành lập tổ chức kinh tế và tham gia vốn vào tổ chức kinh tế đang tồn tại. Đây là những phương thức cơ bản mà CPTPP, EVFTA và RCEP đều thừa nhận trong quá trình thiết lập hiện diện đầu tư trên thị trường nước tiếp nhận. Pháp luật Việt Nam, thông qua các quy định về thành lập tổ chức kinh tế và góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, đã tạo lập cơ sở pháp lý tương ứng cho các phương thức gia nhập thị trường này. Đồng thời, việc Luật Đầu tư năm 2025 gắn điều kiện tiếp cận thị trường của nhà đầu tư nước ngoài với các yếu tố như tỷ lệ sở hữu vốn, hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động, đối tác và các điều kiện khác, đồng thời đặt các điều kiện này trong mối quan hệ với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, cho thấy pháp luật trong nước đã hình thành một cơ chế nội luật hóa có khả năng tiếp nhận các mức độ mở cửa khác nhau được quy định trong từng hiệp định.

Đối với CPTPP và RCEP, cả hai hiệp định đều mở rộng phạm vi điều chỉnh đến giai đoạn "mở rộng" của khoản đầu tư, trong khi pháp luật Việt Nam cũng ghi nhận dự án đầu tư mở rộng như một phương thức phát triển hoạt động đầu tư hiện hữu. Điều này cho thấy về mặt chức năng, pháp luật Việt Nam đã bao quát các giai đoạn cơ bản của chu trình đầu tư từ hình thành, mua lại đến mở rộng hoạt động. Riêng đối với RCEP, sự tương thích còn thể hiện ở cơ chế tiếp nhận đầu tư. Việc RCEP gắn phạm vi khoản đầu tư được bảo hộ với yêu cầu khoản đầu tư được tiếp nhận phù hợp với pháp luật và thủ tục của nước tiếp nhận, trong trường hợp Việt Nam có thể bao gồm yêu cầu đăng ký hoặc chấp thuận bằng văn bản, về cơ bản phù hợp với mô hình quản

lý đầu tư hiện hành của Việt Nam, trong đó một số giao dịch và hình thức đầu tư nước ngoài phải thực hiện thủ tục đăng ký hoặc chấp thuận trước khi được triển khai.

Đối với EVFTA, sự khác biệt về cách thức phân loại rõ nét hơn nhưng chưa tạo thành xung đột pháp lý. EVFTA xem việc thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện là một dạng "establishment", trong khi Luật Đầu tư Việt Nam không liệt kê hai hình thức này như những "hình thức đầu tư" độc lập. Tuy nhiên, sự khác biệt này phản ánh cách tiếp cận khác nhau của hai hệ thống. EVFTA sử dụng khái niệm "establishment" theo chức năng tiếp cận thị trường và hiện diện kinh tế, trong khi Luật Đầu tư phân loại phương thức thực hiện hoạt động đầu tư. Việc thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại Việt Nam được điều chỉnh chủ yếu bởi pháp luật doanh nghiệp, thương mại và pháp luật chuyên ngành.

Tương tự, sự tồn tại của hợp đồng BCC như một hình thức đầu tư độc lập trong pháp luật Việt Nam cũng không tạo ra sự không tương thích với các hiệp định. CPTPP, EVIPA và RCEP đều áp dụng định nghĩa khoản đầu tư dựa trên tài sản và thừa nhận các quyền phát sinh từ hợp đồng là những dạng lợi ích có thể cấu thành khoản đầu tư được bảo hộ.

Đối với EVIPA, vấn đề càng cho thấy rõ sự cần thiết phải phân biệt giữa "hình thức đầu tư" và "hình thái của khoản đầu tư được bảo hộ". EVIPA không điều chỉnh phương thức nhà đầu tư gia nhập thị trường mà xác định phạm vi các tài sản và lợi ích kinh tế có thể được hưởng bảo hộ quốc tế. Do đó, việc EVIPA liệt kê doanh nghiệp, cổ phần, công cụ nợ, quyền theo hợp đồng, quyền sở hữu trí tuệ hoặc bất động sản như các dạng khoản đầu tư, trong khi Luật Đầu tư Việt Nam không xem các tài sản đó là những "hình thức đầu tư" độc lập, không thể được coi là một khoảng trống hoặc sự không tương thích của pháp luật Việt Nam. Hai hệ thống đang thực hiện những chức

năng điều chỉnh khác nhau: pháp luật Việt Nam xác định phương thức mà nhà đầu tư sử dụng để tiến hành hoạt động đầu tư, còn EVIPA xác định phạm vi đối tượng tài sản sau khi được hình thành hợp pháp có thể hưởng các tiêu chuẩn bảo hộ của điều ước.

Từ góc độ này, tính tương thích giữa pháp luật Việt Nam và các hiệp định có thể được nhận diện trên ba phương diện. Thứ nhất, về phương thức thiết lập đầu tư, pháp luật Việt Nam đã thừa nhận những phương thức cơ bản tương ứng với các hiệp định. Thứ hai, về tiếp cận thị trường, pháp luật Việt Nam đã thiết lập cơ chế điều chỉnh riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài và cho phép áp dụng các hạn chế dựa trên ngành, nghề, tỷ lệ sở hữu, hình thức đầu tư và các điều kiện khác trong phạm vi phù hợp với điều ước quốc tế. Thứ ba, về bảo hộ khoản đầu tư, các hình thức đầu tư được pháp luật Việt Nam cho phép có khả năng tạo ra doanh nghiệp, cổ phần, quyền hợp đồng, tài sản và các lợi ích kinh tế thuộc phạm vi hình thức đầu tư của CPTPP, EVFTA/EVIPA và RCEP.

Do đó, có thể kết luận rằng pháp luật Việt Nam hiện hành về hình thức đầu tư đạt mức độ tương thích tương đối cao với các FTA thế hệ mới trên phương diện chức năng và nguyên tắc. Tuy nhiên, việc các quy định liên quan đến hình thức đầu tư còn phân tán trong Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật thương mại và các luật chuyên ngành khác cũng có thể làm giảm tính minh bạch và khả năng dự đoán của hệ thống pháp luật đối với nhà đầu tư nước ngoài. Yêu cầu đặt ra không phải là sao chép nguyên trạng các khái niệm thành lập (“establishment”) hay các hình thức mà một khoản đầu tư có thể tồn tại dưới dạng (“forms that an investment may take”) từ các hiệp định vào Luật Đầu tư, mà là bảo đảm rằng mọi hạn chế đối với việc thành lập, mua lại, góp vốn, mở rộng hoặc lựa chọn hình thức hiện diện của nhà đầu tư nước ngoài đều có cơ sở pháp lý rõ ràng, minh bạch và nằm trong phạm vi các bảo lưu mà Việt Nam được phép duy trì theo từng điều ước.

2.2. Quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư và tương quan với pháp luật Việt Nam

2.2.1. Quy định về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.2.1.1. Nguyên tắc đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc

Đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc là hai nguyên tắc nền tảng đều được ghi nhận trong cả ba hiệp định CPTPP, EVIPA và RCEP. NT yêu cầu quốc gia tiếp nhận đầu tư không dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư nước ngoài sự đối xử kém thuận lợi hơn so với nhà đầu tư trong nước trong hoàn cảnh tương tự, tức kiểm soát phân biệt đối xử theo chiều dọc giữa yếu tố trong nước và nước ngoài. MFN yêu cầu không đối xử với nhà đầu tư của một bên kém thuận lợi hơn nhà đầu tư của một quốc gia thứ ba, tức kiểm soát phân biệt đối xử theo chiều ngang giữa các nhà đầu tư nước ngoài có quốc tịch khác nhau. Cả hai nguyên tắc đều không thiết lập nghĩa vụ đối xử giống nhau một cách tuyệt đối: nghĩa vụ chỉ phát sinh trong "hoàn cảnh tương tự", và phạm vi thực tế còn phụ thuộc vào giai đoạn đầu tư được bảo hộ, các lĩnh vực bị loại trừ, danh mục biện pháp không tương thích (Non-Conforming Measures – NCM) và những ngoại lệ trong từng hiệp định.

Trong CPTPP, NT (Điều 9.4) và MFN (Điều 9.5) được quy định thông qua kỹ thuật liệt kê chọn – bỏ phản ánh mô hình tự do hóa và minh bạch cao. NT và MFN được áp dụng cho toàn bộ quá trình thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, vận hành hoặc định đoạt khoản đầu tư. Tuy nhiên, phạm vi rộng không đồng nghĩa mọi khác biệt trong đối xử đều là vi phạm: việc xác định "hoàn cảnh tương tự" phải dựa trên tổng thể tình tiết, kể cả việc sự khác biệt có căn cứ vào mục tiêu phúc lợi công cộng chính đáng hay không. Dù vậy, mục tiêu công cộng không phải là "tấm vé miễn trừ" tự động; quốc gia vẫn phải chứng minh mục tiêu được viện dẫn là chính đáng và có mối liên hệ thực

chất với sự khác biệt trong đối xử. Đối với MFN, Điều 9.5 CPTPP xác định sự đối xử không bao gồm cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế,[84] qua đó hạn chế hiện tượng lựa chọn cơ chế bảo hộ theo điều ước có lợi (treaty shopping).

Phạm vi thực tế của NT và MFN được xác định thông qua Điều 9.12 về NCM. NT và MFN không áp dụng với các biện pháp không tương thích hiện hành được ghi nhận tại Phụ lục I và với biện pháp ở cấp chính quyền địa phương; thành viên được duy trì, gia hạn hoặc sửa đổi với điều kiện không làm giảm mức độ tương thích. Đối với ngành, phân ngành ghi tại Phụ lục II, thành viên có thể ban hành cả biện pháp hạn chế hơn trong tương lai.[85] Về bản chất, NCM không hoàn toàn là ngoại lệ theo nghĩa truyền thống mà xác định trước phạm vi quốc gia không nhận nghĩa vụ; do đó danh mục NCM là bộ phận quyết định mức độ mở cửa thực chất, không thể chỉ nghiên cứu Điều 9.4 và 9.5 tách rời Phụ lục I với nguyên tắc "giữ nguyên hiện trạng" (standstill) và "chốt tự do hóa" (ratchet), và Phụ lục II cho phép bảo lưu quyền điều chỉnh trong tương lai. Trong Biểu bảo lưu của Việt Nam, không gian chính sách được duy trì ở các lĩnh vực như đất đai, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, cảng biển, giáo dục, văn hóa, truyền thông và khai thác thủy sản. Đáng chú ý, Điều 29.1 về ngoại lệ chung không dẫn chiếu ngoại lệ GATT/GATS cho Chương 9,[86] nên tính đầy đủ của danh mục NCM có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với khả năng bảo vệ không gian chính sách.

So với CPTPP, EVIPA xây dựng NT (Điều 2.3) và MFN (Điều 2.4) theo cấu trúc thận trọng hơn. Khoản 1 Điều 2.3 và Khoản 1 Điều 2.4 của EVIPA đều sử dụng công thức liên quan đến việc vận hành các khoản đầu tư được bảo hộ ("with respect to the operation of the covered investments"). Đồng

[84] CPTPP, Điều 9.5.
[85] CPTPP, Điều 9.12, Phụ lục I và Phụ lục II.
[86] Điều 29.1 CPTPP không dẫn chiếu Điều XX GATT và Điều XIV GATS cho Chương 9. Ngoại lệ an ninh Điều 29.2 vẫn áp dụng.

thời, Điều 2.1 xác định Chương Bảo hộ đầu tư áp dụng đối với khoản đầu tư được bảo hộ và nhà đầu tư "liên quan đến hoạt động của khoản đầu tư được bảo hộ". Khái niệm "covered investment" chỉ một khoản đầu tư đã tồn tại hoặc đã được thực hiện, mua lại phù hợp với pháp luật của bên tiếp nhận đầu tư. Những yếu tố này cho thấy NT và MFN trong EVIPA là các nghĩa vụ sau thành lập (post-establishment obligations). Điều này có nghĩa là không trực tiếp tạo quyền tiếp cận thị trường; các cam kết mở cửa được đặt tại Phụ lục 8-A và 8-B của EVFTA.[87] Khoản 2 Điều 2.3 và Phụ lục 2[88] của EVIPA quy định: một bên có thể duy trì, sửa đổi biện pháp nếu không làm giảm mức độ phù hợp với NT, hoặc ban hành biện pháp mới nếu không gây tổn thất cho khoản đầu tư đã thực hiện trước đó.[89] Biểu bảo lưu của Việt Nam tập trung vào các lĩnh vực gắn với an ninh quốc gia, tài nguyên chiến lược, dịch vụ công, văn hóa và thông tin, như báo chí, phát thanh, truyền hình, khoáng sản, điện, vận tải, thủy sản và quản lý cảng, sân bay…[90]

MFN trong EVIPA được giới hạn chi tiết hơn so với CPTPP: Điều 2.4 loại trừ một số lĩnh vực (thông tin liên lạc trừ bưu chính và viễn thông; giải trí, văn hóa, thể thao; thủy sản; lâm nghiệp; khai khoáng, dầu khí) và không buộc mở rộng các ưu đãi phát sinh từ điều ước có trước, từ thỏa thuận hội nhập khu vực, hiệp định thuế hay các thỏa thuận công nhận lẫn nhau; MFN được giải thích theo nguyên tắc cùng loại (ejusdem generis) và không thể dùng để nhập khẩu cơ chế giải quyết tranh chấp từ điều ước khác.[91] Không gian điều chỉnh còn được củng cố bởi Điều 2.2 về quyền điều chỉnh và Điều 4.6 về ngoại lệ

[87] EVIPA, Điều 2.3 và Điều 2.4, áp dụng đối với "hoạt động" của khoản đầu tư được bảo hộ; cam kết mở cửa tại Phụ lục 8-A và 8-B của EVFTA.
[88] Phụ lục 2 có tên chính thức là "Exemption for Viet Nam on National Treatment" – Ngoại lệ dành cho Việt Nam đối với đối xử quốc gia.
[89] EVIPA, Điều 2.3(2) và Phụ lục 2 (Biểu bảo lưu của Việt Nam).
[90] Xem EVIPA, Phụ lục 2.
[91] EVIPA, Điều 2.4; MFN giải thích theo nguyên tắc ejusdem generis, không dùng để nhập khẩu cơ chế giải quyết tranh chấp.

chung, cho phép áp dụng trực tiếp các ngoại lệ để bảo vệ an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe, tài nguyên và di sản, với điều kiện không phân biệt đối xử tùy tiện hay hạn chế trá hình.[92] Nhờ đó, EVIPA thể hiện sự cân bằng rõ hơn giữa bảo hộ nhà đầu tư và quyền quản lý nhà nước, bởi mục tiêu công cộng vừa được cân nhắc khi xác định "tình huống tương tự", vừa có thể được viện dẫn qua một điều khoản ngoại lệ độc lập.

RCEP tiếp cận NT (Điều 10.3) và MFN (Điều 10.4) theo cấu trúc gần giống CPTPP, mở rộng nghĩa vụ sang cả giai đoạn trước và sau thành lập; việc xác định "hoàn cảnh tương tự" cũng gắn với mục tiêu phúc lợi công cộng chính đáng, và MFN loại trừ cơ chế giải quyết tranh chấp quốc tế.[93] Tuy nhiên, một đặc điểm có tính quyết định đối với Việt Nam là chú thích (18) của Điều 10.4: toàn bộ nghĩa vụ MFN không áp dụng đối với Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam, đồng thời nhà đầu tư và khoản đầu tư của các quốc gia này cũng không được hưởng đối xử MFN theo điều khoản đó.[94] Đây là sự loại trừ theo chiều ngang đối với toàn bộ nghĩa vụ MFN, không phải bảo lưu theo ngành. Hệ quả là Việt Nam không có nghĩa vụ dành cho nhà đầu tư RCEP sự đối xử tương đương nhà đầu tư của quốc gia thứ ba, nhưng nhà đầu tư Việt Nam cũng không thể dựa vào Điều 10.4 để yêu cầu thành viên khác mở rộng ưu đãi. Quy định này làm giảm mức độ tự do hóa và tính đồng nhất của chế độ đầu tư RCEP, phản ánh sự thừa nhận khác biệt về trình độ phát triển.

Cơ chế NCM của RCEP tại Điều 10.8 có cấu trúc tương tự CPTPP. RCEP còn dành giai đoạn chuyển tiếp là năm năm, trong đó việc đánh giá sửa đổi được đối chiếu với mức độ tương thích tại thời điểm hiệp định có hiệu lực, giúp các thành viên tiếp tục điều chỉnh pháp luật mà chưa phải áp dụng đầy đủ

[92] EVIPA, Điều 2.2 (Quyền điều chỉnh) và Điều 4.6 (Ngoại lệ chung).
[93] RCEP, Điều 10.3 và Điều 10.4; chú thích (17) và (19); Điều 10.4(3) loại trừ cơ chế giải quyết tranh chấp khỏi MFN.
[94] RCEP, chú thích (18) Điều 10.4: "This Article shall not apply to Cambodia, Lao PDR, Myanmar, and Viet Nam…".

cơ chế ratchet.[95] Khác với CPTPP, ngoại lệ chung tại Điều 17.12 được áp dụng trực tiếp cho Chương 10, dẫn chiếu cả Điều XX GATT và Điều XIV GATS; cùng với ngoại lệ an ninh (Điều 10.15, Điều 17.13) và việc loại trừ mua sắm chính phủ, trợ cấp khỏi phạm vi chương, RCEP dành cho thành viên không gian quản lý tương đối rộng dù NT được quy định với phạm vi rộng.[96]

Nhìn chung, ba hiệp định thể hiện ba phương thức cân bằng khác nhau giữa tự do hóa đầu tư và quyền quản lý nhà nước. CPTPP có phạm vi NT và MFN rộng nhất xét theo vòng đời đầu tư, được cân bằng chủ yếu bằng Phụ lục I, Phụ lục II và các loại trừ chuyên biệt; do ngoại lệ chung không áp dụng cho Chương Đầu tư, danh mục NCM có ý nghĩa đặc biệt. EVIPA có phạm vi hẹp hơn vì chủ yếu áp dụng sau thành lập, nhưng xây dựng hệ thống ngoại lệ, quyền điều chỉnh và giới hạn MFN rõ ràng. RCEP quy định NT trên cả hai giai đoạn, nhưng dành không gian chính sách rộng hơn nhờ ngoại lệ chung, giai đoạn chuyển tiếp và đặc biệt là việc loại trừ hoàn toàn nghĩa vụ MFN đối với Việt Nam và một số thành viên kém phát triển hơn.

Sự khác biệt cho thấy mức độ mở cửa đầu tư không thể đánh giá chỉ qua điều khoản NT và MFN; phạm vi cam kết thực tế được xác định bằng sự kết hợp giữa điều khoản nguyên tắc, khái niệm "hoàn cảnh tương tự" và các ngoại lệ. Nhìn tổng thể, cả ba hiệp định đều xác nhận NT và MFN không phải là nghĩa vụ tuyệt đối: mục tiêu của chúng không phải xóa bỏ mọi khác biệt trong chính sách, mà ngăn chặn những khác biệt thiếu căn cứ chính đáng làm thay đổi điều kiện cạnh tranh theo hướng bất lợi cho nhà đầu tư vì nguồn gốc hoặc quốc tịch của họ.

[95]RCEP, Điều 10.8; List A và List B của Phụ lục III; khoản 3 quy định giai đoạn chuyển tiếp năm năm.

[96] RCEP, Điều 17.12 dẫn chiếu Điều XX GATT và Điều XIV GATS vào Chương 10; ngoại lệ an ninh Điều 10.15 và 17.13.

2.2.1.2. Nguyên tắc đối xử công bằng và bình đẳng

Nguyên tắc đối xử công bằng và bình đẳng đều được ghi nhận trong CPTPP, EVIPA và RCEP nhưng được xây dựng theo hai mô hình pháp lý khác nhau, qua đó thể hiện những cách tiếp cận khác nhau trong việc cân bằng giữa bảo hộ nhà đầu tư và quyền điều chỉnh của quốc gia tiếp nhận đầu tư.

Trong CPTPP, FET được quy định tại Điều 9.6 như một bộ phận của chuẩn đối xử tối thiểu dành cho người nước ngoài theo luật tập quán quốc tế: quốc gia tiếp nhận đầu tư chỉ phải dành cho khoản đầu tư được bảo hộ mức đối xử phù hợp với các nguyên tắc đã được thừa nhận trong luật tập quán quốc tế, và FET không tạo ra những quyền nội dung độc lập, cũng không đòi hỏi một mức bảo hộ cao hơn chuẩn tối thiểu này.[97] Nội dung được CPTPP xác nhận rõ nhất là nghĩa vụ không từ chối công lý trong các thủ tục hình sự, dân sự hoặc hành chính, phù hợp với nguyên tắc tố tụng công bằng trong các hệ thống pháp luật chủ yếu.[98] Cách quy định này nhằm hạn chế khả năng cơ quan tài phán giải thích FET quá rộng chỉ dựa trên quan niệm chung về sự công bằng hoặc trên các phán quyết trọng tài trước đó. Đồng thời, CPTPP thu hẹp học thuyết kỳ vọng chính đáng khi khẳng định rằng chỉ riêng việc một biện pháp của Nhà nước không phù hợp với kỳ vọng của nhà đầu tư, kể cả khi gây thiệt hại cho khoản đầu tư, không tự động cấu thành vi phạm FET; việc Nhà nước không cấp, không gia hạn, sửa đổi hoặc cắt giảm trợ cấp cũng vậy.[99]

RCEP về cơ bản lựa chọn mô hình tương tự CPTPP. Điều 10.5 RCEP cũng gắn FET với chuẩn đối xử tối thiểu theo luật tập quán quốc tế và khẳng

---

[97] CPTPP, Điều 9.6 (Chuẩn đối xử tối thiểu), khoản 1 và 2: FET và bảo hộ, an ninh đầy đủ được dành theo chuẩn đối xử tối thiểu của luật tập quán quốc tế đối với người nước ngoài; các khái niệm này không đòi hỏi sự đối xử vượt quá chuẩn đó và không tạo ra quyền nội dung bổ sung.

[98] CPTPP, Điều 9.6(2)(a): FET bao gồm nghĩa vụ không từ chối công lý trong các thủ tục tài phán hình sự, dân sự hoặc hành chính, phù hợp với nguyên tắc tố tụng công bằng được thừa nhận trong các hệ thống pháp luật chủ yếu trên thế giới.

[99] CPTPP, Điều 9.6(4): việc một biện pháp không phù hợp với kỳ vọng của nhà đầu tư không tự thân cấu thành vi phạm, kể cả khi gây thiệt hại; và Điều 9.6(5): việc không cấp, gia hạn, duy trì hoặc việc sửa đổi, cắt giảm trợ cấp không tự thân cấu thành vi phạm.

định tiêu chuẩn này không tạo ra quyền bổ sung hoặc cao hơn chuẩn tập quán; FET trước hết bao gồm nghĩa vụ không từ chối công lý trong thủ tục pháp lý và hành chính, và việc vi phạm một điều khoản khác của RCEP hoặc một điều ước quốc tế khác không tự động dẫn đến vi phạm FET.[100] Tuy nhiên, so với CPTPP, RCEP quy định ngắn gọn hơn và không có điều khoản cụ thể về kỳ vọng chính đáng hoặc trợ cấp. Sự "im lặng" này không đồng nghĩa với việc kỳ vọng của nhà đầu tư được bảo hộ rộng hơn, bởi nhà đầu tư vẫn phải chứng minh rằng yếu tố kỳ vọng chính đáng đã trở thành một bộ phận của chuẩn tối thiểu theo luật tập quán quốc tế. Điểm khác biệt đáng chú ý là các ngoại lệ chung của RCEP được thiết kế áp dụng cho Chương Đầu tư, qua đó dành cho quốc gia cơ sở pháp lý rõ ràng hơn để bảo vệ các biện pháp phục vụ sức khỏe, môi trường, đạo đức công cộng, trật tự công cộng hoặc bảo tồn tài nguyên, nếu đáp ứng điều kiện của điều khoản ngoại lệ.

Khác với hai hiệp định trên, EVIPA không quy định FET như một bộ phận của chuẩn tối thiểu theo luật tập quán quốc tế mà thiết kế tiêu chuẩn này theo mô hình danh mục hành vi đóng tại Điều 2.5. Theo đó, FET bị vi phạm khi biện pháp hoặc chuỗi biện pháp của Nhà nước cấu thành từ chối công lý; vi phạm cơ bản thủ tục tố tụng công bằng; hành vi tùy tiện rõ ràng; phân biệt đối xử có chủ đích dựa trên những căn cứ sai trái rõ ràng; hoặc đối xử mang tính lạm dụng như cưỡng ép, lạm quyền hoặc thiếu thiện chí. Những yếu tố khác chỉ có thể được bổ sung khi Việt Nam và Liên minh Châu Âu cùng thống nhất theo thủ tục sửa đổi hiệp định. EVIPA cũng thừa nhận vai trò của kỳ vọng chính đáng rõ hơn CPTPP và RCEP: cơ quan tài phán có thể xem xét việc Nhà nước đã đưa ra một cam kết cụ thể nhằm khuyến khích đầu tư mà

[100] RCEP, Điều 10.5 (Đối xử với đầu tư), khoản 1 và 2(c): FET gắn với chuẩn đối xử tối thiểu theo luật tập quán quốc tế và không tạo ra quyền bổ sung; khoản 2(a): nghĩa vụ không từ chối công lý trong thủ tục pháp lý và hành chính; khoản 3: việc vi phạm một điều khoản khác của Hiệp định hoặc một điều ước quốc tế khác không đương nhiên cấu thành vi phạm Điều này.

nhà đầu tư đã dựa vào để thực hiện hoặc duy trì khoản đầu tư, nhưng sau đó bị làm thất bại. Tuy nhiên, kỳ vọng chính đáng không phải là một căn cứ vi phạm độc lập mà chỉ là yếu tố được xem xét khi đánh giá các nhóm hành vi đã được liệt kê.[101] Đồng thời, Điều 2.2 EVIPA khẳng định quyền điều chỉnh của các bên và nêu rõ việc thay đổi pháp luật, kể cả khi ảnh hưởng bất lợi đến khoản đầu tư hoặc kỳ vọng lợi nhuận, không tự thân cấu thành vi phạm.

Có thể thấy, cả ba hiệp định đều hướng tới việc khắc phục tình trạng FET bị giải thích quá rộng trong các điều ước đầu tư thế hệ cũ, nhưng sử dụng kỹ thuật khác nhau: CPTPP và RCEP thu hẹp FET bằng cách gắn tiêu chuẩn này với luật tập quán quốc tế, còn EVIPA cụ thể hóa FET thành danh mục hành vi vi phạm. So với hai hiệp định còn lại, EVIPA rõ ràng và cụ thể hơn, đặc biệt trong việc xử lý hành vi tùy tiện, lạm quyền và kỳ vọng chính đáng; trong khi CPTPP và RCEP linh hoạt hơn do nội dung FET có thể phát triển cùng luật tập quán quốc tế, nhưng đồng thời tạo ra khó khăn trong việc xác định chính xác phạm vi của chuẩn mực này.

2.2.2. Nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư theo pháp luật Việt Nam

Các nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư đã được ghi nhận trong pháp luật Việt Nam từ khá sớm, trước cả thời điểm Việt Nam gia nhập WTO năm 2007. Điều này thể hiện chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ của nhà nước ta.

Pháp lệnh về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế năm 2002 đã quy định rõ phạm vi, nguyên tắc và các trường hợp áp dụng hai nguyên tắc này trong các lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và quyền sở hữu trí tuệ.

---

[101] EVIPA, Điều 2.5(3): yếu tố ngoài danh mục chỉ cấu thành vi phạm khi các bên thống nhất theo thủ tục sửa đổi tại Điều 4.3; Điều 2.5(4): khi áp dụng các khoản 1–3, cơ quan giải quyết tranh chấp có thể xem xét việc một bên đã đưa ra cam kết cụ thể tạo ra kỳ vọng chính đáng mà nhà đầu tư dựa vào, sau đó bị làm thất bại.

Cụ thể, "Đối xử quốc gia trong đầu tư" được hiểu là việc Việt Nam dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư nước ngoài sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với nhà đầu tư và khoản đầu tư trong nước trong những điều kiện tương tự. Nhà nước áp dụng nguyên tắc này toàn bộ hoặc một phần trong các trường hợp: (i) pháp luật trong nước có quy định; (ii) điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định; (iii) quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đối tác trên thực tế áp dụng đối xử quốc gia đối với Việt Nam; và (iv) các trường hợp khác theo quyết định của Chính phủ.

Trong khi đó, "Đối xử tối huệ quốc trong đầu tư" được hiểu là việc Việt Nam dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư của một quốc gia sự đối xử không kém thuận lợi hơn so với sự đối xử dành cho nhà đầu tư và khoản đầu tư của quốc gia thứ ba trong những điều kiện tương tự. Nguyên tắc này được áp dụng trong toàn bộ vòng đời của hoạt động đầu tư nước ngoài, bao gồm việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, điều hành, vận hành cơ sở sản xuất, kinh doanh cũng như việc chuyển nhượng hoặc định đoạt các khoản đầu tư.

Bên cạnh quy định chung như trên, Luật Đầu tư năm 2025 cũng có những quy định cụ thể như Khoản 5, Điều 5 về "Chính sách về đầu tư kinh doanh"*: "Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư; có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh, phát triển bền vững các ngành kinh tế"*. Nhà đầu tư bao gồm cả nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đều được khuyến khích đầu tư, bảo đảm đầy đủ và công bằng các quyền lợi chính đáng của mình nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế.

Ngoài ra, một số văn bản pháp luật khác cũng đã cụ thể hóa các quy định liên quan đến nguyên tắc đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài. Đáng chú ý, Luật Đất đai năm 2024 quy định tại khoản 7 Điều 4 rằng nhà đầu tư nước ngoài, thông qua tư cách pháp nhân là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, được cấp

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quy định này bảo đảm sự đối xử tương đồng với các chủ thể khác như tổ chức trong nước, cá nhân có quốc tịch Việt Nam và các tổ chức ngoại giao, qua đó thể hiện xu hướng tiệm cận nguyên tắc bình đẳng trong tiếp cận quyền sử dụng đất giữa các nhóm đối tượng.

Trên thực tế, có những quy định của pháp luật nội địa tưởng chừng vi phạm các cam kết về nguyên tắc đối xử, song cần phải đối chiếu với các ngoại lệ để nhận định hành vi vi phạm có xảy ra hay không. Luật Nhà ở năm 2023 quy định nhà đầu tư nước ngoài bao gồm cả cá nhân lẫn tổ chức được phép sở hữu hạn chế nhà ở (căn hộ chung cư/nhà ở riêng lẻ trong dự án thương mại) với thời hạn tối đa là 50 năm. Trên thực tế, một số quốc gia là thành viên của CPTPP và RCEP cũng có những quy định tương tự Việt Nam về sở hữu đất đai. Thái Lan quy định người nước ngoài chỉ được sở hữu căn hộ mà không được sở hữu đất, đồng thời giới hạn cá nhân tổ chức nước ngoài chỉ được sở hữu tối đa 49% diện tích tòa nhà. Một ví dụ khác là Singapore, mặc dù không cấm hoàn toàn khi vẫn cho phép người nước ngoài được mua căn hộ cao tầng (hầu như không được mua nhà đất) nhưng nước này áp dụng chính sách thuế bất động sản rất cao đối với người nước ngoài nhằm hạn chế sở hữu. Vậy điều này có đi ngược lại với nguyên tắc NT hay không?

Trong FTA thế hệ mới, nguyên tắc đối xử quốc gia buộc Nhà nước phải đối xử với nhà đầu tư nước ngoài không kém thuận lợi hơn nhà đầu tư trong nước. Nhưng thực tế thì không nước nào mở cửa 100% nên các hiệp định cho phép các quốc gia giữ lại một số ngoại lệ, gọi là “bảo lưu” (reservations) hay “biện pháp không tương thích” (non-conforming measures – NCM), liệt kê trong các phụ lục đính kèm hiệp định. Cách làm này gọi là “chọn-bỏ” (negative list): mặc định mọi thứ đều phải tuân thủ NT/MFN, trừ những gì nước đó đã ghi rõ trong phụ lục bảo lưu. Đối chiếu cả ba hiệp định cho thấy Việt Nam đều đã bảo lưu minh thị vấn đề đất đai.

Trong CPTPP, mục II-VN-5 Phụ lục II – Biểu cam kết của Việt Nam bảo lưu "quyền áp dụng và duy trì bất kỳ biện pháp nào liên quan đến quyền sở hữu đất", loại trừ áp dụng nghĩa vụ đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, yêu cầu thực hiện và nhân sự cấp cao.[102] Do thuộc Phụ lục II bảo lưu cho cả biện pháp tương lai nên Việt Nam giữ trọn không gian chính sách về đất và không bị ràng buộc bởi điều khoản "không lùi". Bảo lưu chỉ nêu "đất", song vì cụm "liên quan đến" (relating to) có nội hàm rộng và nhà ở là tài sản gắn liền với đất, các hạn chế về sở hữu nhà ở có cơ sở để được đặt trong phạm vi bảo lưu này.

Trong RCEP, mục 5 Danh mục B Phụ lục III bảo lưu "bất kỳ biện pháp nào liên quan đến đất, tài sản và tài nguyên thiên nhiên gắn liền với đất", bao gồm thu hồi đất, sở hữu đất, giao đất, cho thuê đất, quy hoạch và thời hạn sử dụng đất.[103] Bảo lưu của RCEP rộng hơn CPTPP ở hai phương diện: một là, thuộc Danh mục B nên Việt Nam được duy trì hoặc thậm chí ban hành biện pháp hạn chế hơn trong tương lai; hai là, phạm vi bao gồm cả "tài sản gắn liền với đất" (properties) và viện dẫn trực tiếp Luật Kinh doanh bất động sản, do đó nhà ở và công trình trên đất cũng thuộc đối tượng bảo lưu.

Còn trong EVFTA, điểm 6 mục "Đất đai và bất động sản" Phụ lục 8-B ghi "Chưa cam kết (Unbound)" đối với sở hữu đất, và đặc biệt ghi rõ "Chưa cam kết đối với các biện pháp liên quan đến việc mua, bán, sở hữu và cho thuê bất động sản nhà ở của người nước ngoài".[104] Đây là bảo lưu minh thị và rõ ràng nhất về nhà ở: trực tiếp gọi tên "bất động sản nhà ở của người nước ngoài"; chú thích kèm theo còn xác nhận giới hạn thời hạn không quá 50 năm.

---

[102] Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương năm 2018, Phụ lục II – Việt Nam, mục ANNEX II – VIET NAM – 3.

[103] Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực năm 2020, Phụ lục III, Danh mục B, mục 5.

[104] Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam năm 2019, Phụ lục 8-B, Appendix 8-B-1, Cam kết chung, mục "Land and real estate", điểm 6; đối chiếu Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam năm 2019, Điều 2.7 và Phụ lục 4.

2.2.3. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam về nguyên tắc đối xử

Qua đối chiếu các quy định của CPTPP, EVIPA và RCEP với pháp luật Việt Nam có thể nhận thấy rằng pháp luật Việt Nam về cơ bản đã thiết lập được nền tảng pháp lý tương đối phù hợp với các nguyên tắc đối xử dành cho nhà đầu tư trong các hiệp định này. Ở đây, sự tương thích không nên được hiểu là sự đồng nhất về câu chữ hoặc cấu trúc quy phạm. Các hiệp định quốc tế xác lập nghĩa vụ của Việt Nam đối với nhà đầu tư và khoản đầu tư của từng nhóm quốc gia thành viên, trong khi pháp luật trong nước có mục tiêu tạo ra môi trường pháp lý đủ ổn định, tạo lòng tin với nhà đầu tư đồng thời có sự linh hoạt để thích nghi với sự phát triển của kinh tế xã hội. Vì vậy, tính tương thích cần được đánh giá trên cơ sở pháp luật Việt Nam có tạo điều kiện để Nhà nước thực hiện các nghĩa vụ điều ước hay không, có tồn tại quy định nào bắt buộc cơ quan nhà nước áp dụng biện pháp trái với cam kết hay không, và các biện pháp phân biệt hiện hành có nằm trong phạm vi bảo lưu hoặc ngoại lệ mà Việt Nam đã đăng ký hay không. Theo cách tiếp cận này, pháp luật Việt Nam có mức độ tương thích tương đối cao ở cấp độ nguyên tắc, nhưng vẫn còn những khoảng trống về kỹ thuật quy định và rủi ro trong quá trình tổ chức thực hiện.

Trước hết, đối với nguyên tắc đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc, sự tương thích của pháp luật Việt Nam với các quy định của FTA thế hệ mới đã thể hiện ở mức độ cao. Tuy nhiên, điều đó chưa hoàn toàn tuyệt đối. Bởi khái niệm "đối xử bình đẳng" trong Luật Đầu tư mang tính nguyên tắc, chưa cụ thể hóa đầy đủ phép kiểm tra pháp lý của các hiệp định, như xác định nhà đầu tư có ở trong "hoàn cảnh tương tự" hay không, sự đối xử có "kém thuận lợi hơn" hay không và sự khác biệt có làm thay đổi điều kiện cạnh tranh vì quốc tịch của nhà đầu tư hay không.

Khách với NT và MFN, pháp luật đầu tư Việt Nam không quy định cụ thể các cấu phần đặc trưng của FET như không từ chối công lý, minh bạch, bảo vệ kỳ vọng hợp pháp, đúng trình tự và không tùy tiện.[105] Thực tế, FET là một trong những tiêu chuẩn bảo hộ được viện dẫn thường xuyên nhất trong tranh chấp đầu tư quốc tế[106]. Điều này xuất phát từ bản chất của FET là một nguyên tắc có phạm vi và cách diễn giải rất rộng. Vì vậy, đến nay, các nhà làm luật chưa cụ thể một điều khoản về FET vào pháp luật đầu tư trong nước nhằm tránh khả năng bị viện dẫn theo nhiều hướng. Bởi lẽ, một quy định nội luật quá rộng có thể trở thành tình tiết mà nhà đầu tư viện dẫn để chứng minh cách hiểu chính thức của Nhà nước, kéo theo rất nhiều nguy cơ về xảy ra tranh chấp đầu tư.

Mặc dù FET chưa được nội luật hóa một cách tường minh trong Luật Đầu tư, Việt Nam vẫn phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quốc tế đối với FET khi điều ước có hiệu lực. Theo Điều 27 Công ước Viên năm 1969 về Luật Điều ước quốc tế, một quốc gia không thể viện dẫn pháp luật trong nước để biện minh cho việc không thực hiện điều ước. Vì vậy, việc không nội luật hóa FET không làm nghĩa vụ FET biến mất, cũng không thể được sử dụng như một biện pháp nhằm hạn chế trách nhiệm quốc tế. Việc thực hiện đúng pháp luật trong nước cả về nội dung và thủ tục có thể tối thiểu hóa rủi ro vi phạm FET. Phần lớn những hành vi có khả năng cấu thành vi phạm FET cũng là những hành vi mà một hệ thống pháp luật hành chính tốt phải ngăn ngừa, như ban

[105] Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương năm 2018, Chương 9, Điều 9.6; Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam năm 2019, Chương 2, Điều 2.5; Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực năm 2020, Chương 10, Điều 10.5. Về FET như hiện thân của nguyên tắc pháp quyền và bảo vệ kỳ vọng hợp pháp của nhà đầu tư, xem: Stephan W. Schill, (2006), "Fair and Equitable Treatment under Investment Treaties as an Embodiment of the Rule of Law", *IILJ Working Paper*, số 2006/6, New York University School of Law, tr. 9–14, 19–21.

[106] UNCTAD, (2024), "Facts and Figures on Investor–State Dispute Settlement Cases", https://unctad.org/system/files/official-document/diaepcbinf2024d5_en.pdf, truy cập ngày 14/04/2026.

hành quyết định không đúng thẩm quyền, không cho nhà đầu tư cơ hội trình bày ý kiến, áp dụng pháp luật thiếu nhất quán, lạm dụng quyền lực, phân biệt đối xử hoặc kéo dài quá mức việc giải quyết khiếu nại và xét xử.

2.3. Quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về bảo hộ đầu tư và tương quan với pháp luật Việt Nam

2.3.1. Quy định về bảo hộ đầu tư của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

2.3.1.1. Tước quyền sở hữu và bồi thường

Nhìn chung, các cam kết về vấn đề tước quyền sở hữu và bồi thường trong CPTPP quy định tại Chương 9; Điều 2.6 của EVIPA và Điều 10.13 của RCEP đều khá tương đồng về khái niệm, các điều kiện tước quyền sở hữu hợp pháp và nghĩa vụ bồi thường. Những điều khoản này cũng được đánh giá là tiến bộ so với các hiệp định FTA trước đây.

Theo đó, hoạt động tước quyền sở hữu được thực hiện dưới hai hình thức cơ bản:

- Tước quyền sở hữu trực tiếp: Là việc Nhà nước thực hiện chuyển giao quyền sở hữu một cách chính thức hoặc chiếm hữu toàn bộ tài sản của nhà đầu tư;

- Tước quyền sở hữu gián tiếp: Là trường hợp một hành vi hoặc một chuỗi hành vi của quốc gia tiếp nhận đầu tư, dù không dẫn đến việc chuyển giao quyền sở hữu chính thức hay chiếm hữu toàn bộ, nhưng lại gây ra hậu quả tương đương với việc tước quyền sở hữu trực tiếp.

Hành vi tước quyền sở hữu hợp pháp phải đáp ứng các điều kiện sau: (i) phục vụ cho mục đích công cộng; (ii) không phân biệt đối xử; (iii) chi trả khoản bồi thường kịp thời, đầy đủ và hiệu quả; và (iv) theo đúng quy trình pháp lý.

Tuy nhiên, giữa ba hiệp định Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVIPA và Hiệp định RCEP vẫn tồn tại một số điểm khác biệt trong quy định về tước quyền sở hữu và bồi thường.

Thứ nhất, về thời điểm xác định nghĩa vụ bồi thường khi xảy ra tước quyền sở hữu, CPTPP chỉ quy định một thời điểm duy nhất là ngay trước khi hành vi tước quyền sở hữu được thực hiện. Trong khi đó, EVIPA và RCEP cho phép xác định tại hai thời điểm: ngay trước khi hoặc tại thời điểm việc tước quyền sở hữu được công bố rộng rãi. Cách tiếp cận này tạo điều kiện cho nhà đầu tư lựa chọn thời điểm có lợi hơn trong việc xác định giá trị bồi thường, thay vì bị giới hạn ở một mốc thời gian duy nhất như trong CPTPP.

Thứ hai, liên quan đến việc sử dụng đồng tiền tự do chuyển đổi để thanh toán bồi thường, CPTPP quy định khá chi tiết. Theo đó, nếu giá trị thị trường của khoản đầu tư được xác định bằng đồng tiền tự do sử dụng, khoản bồi thường phải không thấp hơn giá trị đó tại thời điểm tước quyền sở hữu, cộng với lãi suất thương mại hợp lý tính từ thời điểm tước quyền sở hữu đến thời điểm thanh toán. Trường hợp giá trị thị trường được xác định bằng đồng tiền không tự do chuyển đổi, khoản bồi thường khi chuyển sang đồng tiền thanh toán theo tỷ giá thị trường cũng phải bảo đảm không thấp hơn giá trị tương đương tại thời điểm tước quyền sở hữu, cộng với lãi suất tương ứng. Trong khi đó, EVIPA và RCEP chỉ quy định chung về việc áp dụng lãi suất thương mại thông thường cho đến thời điểm thanh toán. Nhìn chung, cách quy định cụ thể và chi tiết của CPTPP được đánh giá là bảo đảm tốt hơn quyền lợi của nhà đầu tư nước ngoài trong trường hợp bị tước quyền sở hữu.

Thứ ba, liên quan đến tài sản đất đai, Hiệp định CPTPP dành riêng một phụ lục (Phụ lục 9C) để điều chỉnh vấn đề tước quyền sở hữu đất đai. Việc quy định chi tiết này xuất phát từ đặc thù của một hiệp định đa phương, trong đó tồn tại sự khác biệt giữa các quốc gia về chế độ sở hữu đất đai—có quốc gia thừa nhận sở hữu tư nhân, trong khi có quốc gia xác định đất đai thuộc sở hữu nhà nước. Do đó, các quy định thiếu thống nhất hoặc mang tính phân biệt trong pháp luật đất đai, đặc biệt liên quan đến giao đất, cho thuê đất hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất, có thể trở thành rào cản đáng kể đối với việc tiếp cận và sử dụng đất của nhà đầu tư.

Mặc dù Hiệp định EVIPA không có phụ lục riêng như CPTPP, hiệp định này vẫn quy định cụ thể về vấn đề trưng dụng đất đai. Theo đó, trong trường hợp Việt Nam thực hiện trưng dụng, các biện pháp này phải: (i) phục vụ mục đích phù hợp với pháp luật quốc gia; và (ii) bảo đảm bồi thường tương đương với giá trị thị trường, theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tương tự, Hiệp định RCEP cũng ghi nhận rằng các biện pháp tước quyền sở hữu liên quan đến đất đai phải được xác định phù hợp với pháp luật của quốc gia thực hiện việc tước quyền sở hữu, đồng thời việc bồi thường phải phản ánh xu hướng chung của giá trị thị trường đối với đất đai.

2.3.1.2. Chuyển tiền và tài sản ra nước ngoài

Các quy định trong Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVIPA và Hiệp định RCEP có sự tương đồng đáng kể trong việc bảo đảm quyền chuyển vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, nhà đầu tư được quyền tự do chuyển các khoản vốn và tài sản hợp pháp ra khỏi quốc gia tiếp nhận đầu tư. Các hiệp định đều liệt kê tương đối đầy đủ các loại tài sản được phép chuyển, bao gồm: (i) vốn góp; (ii) lợi nhuận, cổ tức, tiền lãi, thu nhập từ vốn, tiền bản quyền, phí quản lý, phí hỗ trợ kỹ thuật và các khoản thu khác; (iii) khoản thu từ việc bán hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư; (iv) các khoản thanh toán theo hợp đồng, bao gồm cả các khoản vay; (v) các khoản bồi thường trong trường hợp xung đột vũ trang, bạo loạn dân sự hoặc tước quyền sở hữu; và (vi) các khoản thanh toán phát sinh từ tranh chấp. Đáng chú ý, CPTPP còn cho phép việc chuyển thu nhập bằng hiện vật theo thỏa thuận hoặc cam kết bằng văn bản giữa các bên.

Bên cạnh đó, cả ba hiệp định cũng đều quy định khá chi tiết các trường hợp mà quốc gia tiếp nhận đầu tư có thể tạm thời ngăn cản hoặc trì hoãn việc chuyển tiền, với điều kiện việc áp dụng pháp luật phải bảo đảm công bằng, không phân biệt đối xử và thiện chí. Các trường hợp này bao gồm: (a) phá

sản, mất khả năng thanh toán hoặc bảo vệ quyền của chủ nợ; (b) hoạt động phát hành, giao dịch chứng khoán hoặc các công cụ tài chính phái sinh; (c) phòng, chống tội phạm hoặc vi phạm hình sự; (d) yêu cầu về báo cáo tài chính và lưu giữ hồ sơ phục vụ quản lý hoặc thực thi pháp luật; và (e) bảo đảm thi hành các phán quyết hoặc quyết định trong thủ tục tư pháp, hành chính.

2.3.1.3. Bồi thường trong trường hợp xung đột vũ trang

Các hiệp định Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVIPA và Hiệp định RCEP đều xác định căn cứ phát sinh nghĩa vụ bồi thường trong trường hợp xung đột là thiệt hại do các yếu tố như xung đột vũ trang, bạo loạn dân sự hoặc tình trạng khẩn cấp tại quốc gia tiếp nhận đầu tư, dẫn đến việc trưng dụng một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài.

Về hình thức trách nhiệm bồi thường, CPTPP được đánh giá là có quy định chi tiết hơn so với các hiệp định còn lại, khi không chỉ đề cập đến việc bồi thường mà còn bao gồm các biện pháp khắc phục hoặc kết hợp giữa khắc phục và bồi thường một cách phù hợp nhằm bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư. EVIPA cũng có ghi nhận về phương thức hoàn trả, đền bù, bồi thường hoặc giải pháp khác cho nhà đầu tư bị thiệt hại. Trong khi đó, RCEP không ghi nhận cụ thể về hình thức bồi thường của nước nhận đầu tư cho nhà đầu tư khi xảy ra xung đột, bạo loạn.

Có thể thấy, cách quy định của Hiệp định CPTPP đã cụ thể hóa rõ ràng các hình thức thực hiện trách nhiệm của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Việc xác định chi tiết các biện pháp như khắc phục, bồi thường hoặc kết hợp cả hai giúp hạn chế sự mơ hồ trong quá trình áp dụng và nâng cao tính dự đoán pháp lý cho nhà đầu tư.

Ngược lại, Hiệp định EVIPA với quy định mang tính khái quát hơn, còn Hiệp định RCEP chưa có quy định cụ thể về hình thức thực hiện trách nhiệm, có thể dẫn đến những cách hiểu và áp dụng khác nhau. Điều này tiềm ẩn nguy

cơ bị giải thích theo hướng tùy nghi, thiếu thiện chí từ phía quốc gia tiếp nhận đầu tư, qua đó ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài.

2.3.1.4. Thế quyền

Nhìn chung, cả ba hiệp định CPTPP, EVIPA và RCEP đều ghi nhận những quy định về thế quyền tương tự nhau. Điểm khác duy nhất liên quan đến chủ thể thực hiện thế quyền. Theo đó, Điều 9.13 của CPTPP quy định chủ thể thực hiện thế quyền là quốc gia thành viên, cơ quan có thẩm quyền của quốc gia thành viên và các công ty do quốc gia đó chỉ định.

Quy định về chủ thể trong Hiệp định EVIPA có phạm vi mở rộng tương tự Hiệp định CPTPP, tuy nhiên quyền thực hiện thế quyền của nhà đầu tư chỉ được thừa nhận khi có sự ủy quyền từ quốc gia thành viên hoặc cơ quan của quốc gia đó. Cách tiếp cận này tạo điều kiện cho nhiều chủ thể tham gia hỗ trợ nhà đầu tư trong việc bảo toàn khoản đầu tư, qua đó góp phần giảm thiểu rủi ro và tăng cường mức độ bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư khi đầu tư ra nước ngoài.

Trong khi đó, Hiệp định RCEP quy định phạm vi chủ thể hẹp hơn, chỉ bao gồm quốc gia thành viên hoặc cơ quan được chỉ định. Khi các chủ thể này thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư theo hợp đồng bảo lãnh, bảo hiểm hoặc các hình thức bồi thường khác, thì việc thế quyền hoặc chuyển giao quyền và yêu cầu bồi thường liên quan đến khoản đầu tư sẽ được công nhận. Tuy nhiên, quyền hoặc yêu cầu được chuyển giao không được vượt quá phạm vi quyền ban đầu của nhà đầu tư.

Đồng thời, trong trường hợp quốc gia mà nhà đầu tư mang quốc tịch (hoặc cơ quan của quốc gia đó) đã thực hiện thanh toán và nhận chuyển giao quyền yêu cầu bồi thường, thì nhà đầu tư sẽ không được tiếp tục theo đuổi các yêu cầu này đối với quốc gia tiếp nhận đầu tư, trừ khi được ủy quyền. Ngoài ra, việc thế quyền và phạm vi thế quyền phải được thông báo cho các bên liên quan, nhằm bảo đảm tính minh bạch và tránh phát sinh tranh chấp chồng chéo.

Như vậy, việc ghi nhận cơ chế thế quyền trong các FTA thế hệ mới góp phần giảm thiểu thiệt hại cho nhà đầu tư nước ngoài khi phát sinh rủi ro, đồng thời thiết lập cơ chế pháp lý để quốc gia hoặc cơ quan có thẩm quyền có thể thu hồi lại khoản bồi thường đã chi trả. Bên cạnh đó, quy định này còn giúp ngăn ngừa tình trạng nhà đầu tư lợi dụng để yêu cầu bồi thường hai lần từ cả quốc gia tiếp nhận đầu tư và chủ thể đã thực hiện bồi thường, qua đó bảo đảm tính công bằng và minh bạch trong quan hệ đầu tư quốc tế.

2.3.2. Bảo hộ đầu tư theo pháp luật Việt Nam

Bảo hộ đầu tư là một chế định không thể thiếu trong hệ thống pháp luật về đầu tư của mỗi quốc gia, có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài. Đây là những cam kết của quốc gia tiếp nhận đầu tư đối với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm bảo đảm các ưu đãi và cơ chế bảo vệ đối với khoản đầu tư được thực hiện trên lãnh thổ của mình.

Trên cơ sở các quy định trong các hiệp định thương mại và đầu tư song phương, đa phương, pháp luật quốc gia sẽ được xây dựng, sửa đổi và hoàn thiện nhằm bảo đảm tính tương thích với các nghĩa vụ quốc tế. Mặc dù tồn tại sự khác biệt về thuật ngữ như "bảo đảm đầu tư" hay "bảo hộ đầu tư", song về bản chất pháp lý, các khái niệm này đều hướng tới mục tiêu chung là thiết lập một khuôn khổ pháp lý an toàn, ổn định cho tài sản, vốn, lợi nhuận và các quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư khi thực hiện hoạt động đầu tư tại quốc gia tiếp nhận.

Ở Việt Nam, bảo đảm đầu tư đã trở thành một nguyên tắc Hiến định, theo đó Nhà nước thừa nhận quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản của mọi người và không bị quốc hữu hóa[107]. Nhà nước chỉ được trưng mua, trưng dụng trong trường hợp thực sự cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc trong trường hợp khẩn cấp vì lợi ích quốc gia nhưng phải bồi thường theo giá trị thị trường[108].

---

[107] Hiến pháp năm 2013, khoản 3 Điều 53.
[108] Hiến pháp năm 2013, Điều 32.

Bên cạnh Hiến pháp, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành, các biện pháp bảo đảm đầu tư còn được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành. Cụ thể, Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2025 quy định về cơ chế xác lập, thực thi và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư nước ngoài; trong khi đó, Luật Đất đai năm 2024 và Luật Quốc phòng năm 2018 điều chỉnh các vấn đề liên quan đến thu hồi đất, trưng mua, trưng dụng tài sản vì mục đích quốc phòng, an ninh.

Mặc dù Luật Đầu tư năm 2025 không đưa ra định nghĩa cụ thể về "biện pháp bảo hộ đầu tư", nhưng dành riêng Chương 2 để quy định các cơ chế bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, bao gồm: Bảo đảm quyền sở hữu tài sản; Bảo đảm hoạt động đầu tư, kinh doanh; Bảo đảm quyền chuyển tài sản của nhà đầu tư ra nước ngoài; Bảo đảm hoạt động đầu tư, kinh doanh trong trường hợp có sự thay đổi của pháp luật.

2.3.2.1. Bảo đảm quyền sở hữu tài sản

Bảo đảm quyền sở hữu tài sản của nhà đầu tư nước ngoài là một biện pháp do Nhà nước thực hiện nhằm bảo vệ tính an toàn và ổn định đối với tài sản của họ trong quá trình đầu tư tại Việt Nam. Đây là một nội dung cốt lõi trong chính sách bảo đảm đầu tư, không chỉ góp phần thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài mà còn là căn cứ quan trọng để nhà đầu tư đánh giá và quyết định việc thực hiện hoạt động đầu tư.

Quy định về bảo đảm quyền sở hữu tài sản được ghi nhận trong Hiến pháp, đồng thời được cụ thể hóa trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành như Bộ luật Dân sự 2015, Luật Sở hữu trí tuệ 2005 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), Luật Đất đai 2013, Luật Quốc phòng 2018… Đặc biệt, nội dung này còn được thể hiện rõ trong các văn bản pháp luật về đầu tư cũng như trong các hiệp định đầu tư song phương và đa phương mà Việt Nam là thành viên, qua đó khẳng định cam kết bảo vệ quyền sở hữu của nhà đầu tư trong khuôn khổ pháp lý quốc gia và quốc tế.

Hiến pháp Việt Nam năm 2013 khẳng định rõ quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản của nhà đầu tư được Nhà nước bảo hộ và không bị quốc hữu hóa[109]. Quy định này thể hiện cam kết của Nhà nước Việt Nam trong việc bảo đảm quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với phần tài sản của họ, đồng thời cho phép nhà đầu tư chủ động quyết định cách thức sử dụng tài sản nhằm đạt hiệu quả kinh doanh tối ưu.

Nội dung này tiếp tục được khẳng định trong Luật Đầu tư năm 2025[110]. Theo đó, các biện pháp bảo đảm đầu tư được áp dụng một cách bình đẳng đối với mọi nhà đầu tư hoạt động tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, không phụ thuộc vào bất kỳ tiêu chí phân biệt nào, và có hiệu lực kể từ thời điểm nhà đầu tư bắt đầu triển khai dự án. Nhà nước không được sử dụng quyền lực công để xâm phạm tài sản hợp pháp của nhà đầu tư.

Tuy nhiên, trong những trường hợp đặc biệt vì mục đích công cộng chẳng hạn như ứng phó với thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng, các tình huống khẩn cấp đe dọa nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân và Nhà nước, hoặc vì lý do quốc phòng, an ninh, Nhà nước có thể thực hiện việc trưng mua, trưng dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản của nhà đầu tư. Trong các trường hợp này, Nhà nước có trách nhiệm bồi thường cho nhà đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm trưng mua, trưng dụng.

Theo quy định của Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008, chính sách này được xây dựng trên nguyên tắc công nhận và bảo hộ quyền sở hữu, quyền sử dụng hợp pháp về tài sản của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư. Theo đó: người có tài sản bị trưng mua được thanh toán tiền tương ứng; người có tài sản bị trưng dụng nếu chịu thiệt hại sẽ được bồi thường theo giá thị trường.

---

[109] Hiến pháp năm 2013, khoản 3 Điều 51.
[110] Luật Đầu tư năm 2025, Điều 9.

Việc trưng mua, trưng dụng tài sản phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản sau:

- Chỉ được thực hiện trong trường hợp thật sự cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh và lợi ích quốc gia;

- Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người có tài sản, không có sự phân biệt đối xử;

- Phải được thực hiện theo quyết định của người có thẩm quyền, tuân thủ đầy đủ điều kiện, trình tự và thủ tục theo quy định pháp luật;

- Người có tài sản có nghĩa vụ chấp hành quyết định trưng mua, trưng dụng;

- Việc quản lý, sử dụng tài sản trưng mua, trưng dụng phải đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

Việc trưng mua, trưng dụng tài sản chỉ được thực hiện khi Nhà nước có nhu cầu sử dụng tài sản mà các biện pháp huy động khác không thể đáp ứng, và phải thuộc một trong các trường hợp cụ thể theo quy định pháp luật của Việt Nam, bao gồm:

- Khi đất nước trong tình trạng chiến tranh hoặc tình trạng khẩn cấp về quốc phòng;

- Khi an ninh quốc gia có nguy cơ bị đe dọa;

- Khi các mục tiêu quan trọng về an ninh quốc gia có khả năng bị xâm phạm hoặc cần được tăng cường bảo vệ;

- Khi cần ứng phó hoặc khắc phục hậu quả của thảm họa do thiên tai, dịch bệnh trên diện rộng, hoặc các tình huống có thể gây thiệt hại nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của nhân dân và Nhà nước nếu không được xử lý kịp thời.

Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam cũng quy định cụ thể về việc chi trả tiền bồi thường thiệt hại do trưng dụng tài sản gây ra, nhằm bảo đảm quyền lợi của chủ sở hữu, cụ thể:

- Tiền bồi thường được thanh toán một lần, trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày hoàn trả tài sản;

- Trường hợp không thể thanh toán đúng thời hạn do sự kiện bất khả kháng, thời hạn thanh toán có thể được gia hạn nhưng không quá 30 ngày, và việc gia hạn phải được thông báo bằng văn bản cho người có tài sản trước khi hết thời hạn thanh toán;

- Khoản tiền bồi thường được chi trả trực tiếp cho người có tài sản bị trưng dụng.

- Bộ Tài chính, cơ quan tài chính địa phương có trách nhiệm chi trả tiền bồi thường thiệt hại do việc trưng dụng tài sản gây ra cho người có tài sản trưng dụng theo đúng quy định của Luật này. Trường hợp chậm trả tiền bồi thường thiệt hại thì phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán[111].

Ngoài ra, Điều 17 Luật Đất đai năm 2024 quy định Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hợp pháp của người sử dụng đất tại Việt Nam. Theo đó, Nhà nước cam kết không thực hiện quốc hữu hóa tài sản, đồng thời hỗ trợ nhà đầu tư thông qua việc duy trì môi trường pháp lý ổn định, minh bạch trong quá trình triển khai dự án, bao gồm cả cơ chế ký quỹ nhằm bảo đảm thực hiện dự án đầu tư. Pháp luật cũng khẳng định nguyên tắc không hồi tố đối với các chính sách đất đai trước đây, theo đó không thừa nhận các yêu cầu đòi lại đất đã được Nhà nước giao cho chủ thể khác sử dụng hợp pháp. Đối với việc bảo đảm thực hiện dự án, nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ hoặc có bảo lãnh ngân hàng (thường từ 1% đến 3% tổng vốn đầu tư) nhằm bảo đảm tiến độ và cam kết triển khai dự án, theo quy định của Luật Đầu tư và Luật Đất đai. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng công nhận và bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp đối với nhà ở, cho phép tổ chức và cá nhân nước

[111] Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008, Điều 38.

ngoài được mua, nhận tặng cho, nhận thừa kế và sở hữu nhà ở (bao gồm căn hộ chung cư và nhà ở riêng lẻ) trong các dự án phát triển nhà ở thương mại, qua đó góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đầu tư và sinh sống của nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Hạn mức tối đa là 30% căn hộ chung cư hoặc 250 căn nhà riêng lẻ trên một khu vực phường[112].

Trong Luật Đầu tư năm 2025, quy định về bảo đảm đầu tư trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ không còn được thiết kế thành một điều khoản độc lập. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa với việc quyền sở hữu trí tuệ của nhà đầu tư không được bảo vệ. Trên thực tế, theo Bộ luật Dân sự năm 2015 của Việt Nam, quyền sở hữu trí tuệ được xác định là một loại tài sản. Do đó, các quy định về bảo đảm quyền sở hữu tài sản trong pháp luật đầu tư vẫn có thể được áp dụng đối với quyền sở hữu trí tuệ, qua đó tiếp tục bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư trong lĩnh vực này. Vì vậy, quyền này vẫn được bảo đảm như các loại tài sản khác thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Luật Đầu tư, bao gồm bảo hộ quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và giống cây trồng, bảo vệ quyền chuyển tài sản ra nước ngoài, và cam kết không quốc hữu hóa tài sản trí tuệ hợp pháp. Nhà đầu tư nước ngoài được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các tài sản như sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, quyền tác giả... theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2.3.2.2. Bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh

Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam tại Điều 33 khẳng định: "Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm". Việc ghi nhận quyền này ở cấp độ hiến định thể hiện sự bảo đảm của Nhà nước đối với quyền tự do kinh doanh của mọi chủ thể, không phân biệt đối xử, thông qua các cơ chế pháp luật cụ thể.

[112] Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023, Điều 19 khoản 1; Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở, Điều 5 khoản 1 và khoản 2.

Trên cơ sở đó, các biện pháp bảo đảm hoạt động đầu tư, kinh doanh đối với nhà đầu tư nước ngoài đã được hình thành từ khá sớm, bắt đầu từ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 và tiếp tục được kế thừa, phát triển trong các văn bản pháp luật về đầu tư qua các thời kỳ.

Hiện nay, nguyên tắc bảo đảm hoạt động đầu tư kinh doanh được cụ thể hóa tại Điều 10 của Luật Đầu tư năm 2025. Đây cũng là quy định được nội luật hóa theo cam kết về yêu cầu thực hiện (Performance requirements)[113] đã được cam kết trong các FTA thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên. Theo đó, Việt Nam cam kết không áp đặt đối với nhà đầu tư nước ngoài các yêu cầu mang tính hạn chế như: ưu tiên sử dụng hàng hóa, dịch vụ trong nước hoặc từ nhà cung cấp trong nước; các điều kiện liên quan đến tỷ lệ, số lượng hoặc giá trị xuất khẩu – nhập khẩu nhằm cân đối ngoại tệ; yêu cầu về tỷ lệ nội địa hóa; hay các ràng buộc liên quan đến tổ chức và quản trị doanh nghiệp. Quy định này đồng thời thể hiện sự tuân thủ của Việt Nam đối với các cam kết quốc tế trong các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư song phương, cũng như các nghĩa vụ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới và các điều ước quốc tế khác về đầu tư mà Việt Nam là thành viên.

2.3.2.3. Bảo đảm chuyển tài sản của Nhà đầu tư nước ngoài ra nước ngoài

Nhà đầu tư nước ngoài có quyền chuyển tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của mình ra khỏi quốc gia tiếp nhận đầu tư. Nguyên tắc này được ghi nhận trong Hiến pháp năm 2013, Luật Đầu tư năm 2025 và các văn bản pháp luật chuyên ngành như Luật Doanh nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Thương mại, Luật Đất đai và Pháp lệnh Ngoại hối của Việt Nam. Quy định này đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp của nhà đầu tư nước ngoài đối với tài sản của mình.

[113] CPTPP, Điều 9.10; RCEP, Điều 10.6.

Theo đó, nhà đầu tư nước ngoài được phép chuyển ra nước ngoài các tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp sau khi đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước Việt Nam. Các tài sản này bao gồm: phần vốn góp (bằng tiền hoặc tài sản khác); các khoản thu từ việc thanh lý đầu tư, như tiền thu được từ chuyển nhượng cổ phần, cổ phiếu; và lợi nhuận phát sinh từ hoạt động đầu tư, kinh doanh[114].

Đối với lợi nhuận được phép chuyển ra nước ngoài, đây là phần lợi nhuận ròng phát sinh từ hoạt động đầu tư trực tiếp, được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán và tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khoản lợi nhuận này được tính sau khi đã trừ đi phần lợi nhuận dùng để tái đầu tư, các khoản đã chuyển ra nước ngoài trước đó và các chi phí phát sinh tại Việt Nam. Đồng thời, nhà đầu tư chỉ được chuyển lợi nhuận ra nước ngoài khi doanh nghiệp đã bù đắp hết các khoản lỗ lũy kế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ngoài ra, phần lợi nhuận mà nhà đầu tư nước ngoài chuyển đi sẽ không phải chịu thuế chuyển lợi nhuận. Về bản chất, đây là khoản lợi nhuận sau thuế, khi mà nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp đã được thực hiện trước đó thông qua doanh nghiệp mà nhà đầu tư góp vốn và nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân do nhà đầu tư trực tiếp thực hiện. Do đó, quy định miễn thuế đối với việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài là hợp lý, vừa bảo đảm nguyên tắc công bằng trong thuế, vừa phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam về tránh đánh thuế hai lần trong các hiệp định đã ký kết với các quốc gia khác.

2.3.2.4. Bảo đảm đầu tư kinh doanh trong trường hợp thay đổi pháp luật

Chính sách và pháp luật của mỗi quốc gia, dù có thể duy trì tính ổn định trong một giai đoạn nhất định, nhưng trước sự biến đổi liên tục của các yếu tố

[114] Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025, Điều 11.

như văn hóa, xã hội, chính trị, kinh tế…, vẫn cần được điều chỉnh để phù hợp với thực tiễn. Những thay đổi về chính sách và pháp luật có thể tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư, thậm chí gây ra tổn thất hoặc thiệt hại về tài sản nếu sự thay đổi diễn ra đột ngột. Do đó, trong hệ thống các biện pháp bảo đảm đầu tư, vấn đề ổn định pháp lý luôn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của nhà đầu tư nước ngoài khi quyết định đầu tư vào Việt Nam.

Luật Đầu tư năm 2025 đã ghi nhận biện pháp bảo đảm đầu tư theo hướng thể hiện nguyên tắc không hồi tố của pháp luật. Theo đó, trong trường hợp văn bản pháp luật mới được ban hành với mức ưu đãi đầu tư cao hơn so với mức ưu đãi mà nhà đầu tư đang được hưởng, thì nhà đầu tư được quyền áp dụng các ưu đãi theo quy định mới đối với phần thời gian ưu đãi còn lại của dự án kể từ thời điểm văn bản đó có hiệu lực. Quy định này thể hiện định hướng nhất quán của Nhà nước Việt Nam trong việc bảo đảm lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, đồng thời tạo dựng môi trường đầu tư ổn định, minh bạch và có tính dự đoán cao khi có sự thay đổi của hệ thống pháp luật.

Ngược lại, trong trường hợp văn bản pháp luật mới quy định mức ưu đãi đầu tư thấp hơn so với trước đây, nhà đầu tư vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi theo quy định cũ trong suốt thời gian ưu đãi còn lại của dự án. Quy định này thể hiện rõ nguyên tắc không hồi tố theo hướng bất lợi, qua đó bảo đảm duy trì các điều kiện và lợi ích đã được xác lập cho nhà đầu tư. Các ưu đãi này có thể được ghi nhận trong nhiều loại văn bản pháp lý như giấy phép đầu tư, giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư hoặc các văn bản có liên quan khác, cũng như các chính sách ưu đãi chung theo quy định của pháp luật, chẳng hạn ưu đãi về thuế.

Tuy nhiên, trong những trường hợp việc thay đổi chính sách, pháp luật xuất phát từ các lý do đặc biệt như quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng hoặc bảo vệ môi trường, thì nhà đầu tư sẽ không tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo quy định cũ. Trong các tình huống này, nếu không thể duy trì ưu đãi, nhà đầu tư có thể được xem xét hỗ trợ thông qua một số biện pháp như: (i) khấu trừ phần thiệt hại thực tế vào thu nhập chịu thuế; (ii) điều chỉnh mục tiêu hoạt động của dự án đầu tư; hoặc (iii) được hỗ trợ nhằm khắc phục các tổn thất phát sinh. Để được áp dụng các biện pháp bảo đảm này, nhà đầu tư phải gửi yêu cầu bằng văn bản trong thời hạn 03 năm kể từ ngày văn bản pháp luật mới bắt đầu có hiệu lực thi hành.

2.3.3. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam về bảo hộ đầu tư

Nhìn chung, pháp luật Việt Nam về bảo hộ đầu tư đã thiết lập được những nền tảng cơ bản tương đồng với các nguyên tắc được ghi nhận trong CPTPP, EVIPA và RCEP. Các quy định về bảo đảm quyền sở hữu tài sản, không quốc hữu hóa hoặc tịch thu tài sản bằng biện pháp hành chính, bồi thường khi trưng mua, trưng dụng, quyền chuyển vốn và lợi nhuận ra nước ngoài, cũng như cơ chế giải quyết tranh chấp đã thể hiện sự tiếp nhận ở mức độ nhất định các chuẩn mực phổ biến của pháp luật đầu tư quốc tế. Tuy nhiên, sự tương thích hiện nay chủ yếu mới được thể hiện ở cấp độ nguyên tắc chung. Nói cách khác, khoảng cách giữa hai hệ thống không nhất thiết biểu hiện dưới dạng xung đột trực tiếp giữa một quy định nội luật với một điều khoản của FTA, mà thường tồn tại dưới dạng khoảng trống pháp lý, sự thiếu rõ ràng hoặc phân tán trong cách điều chỉnh.

Thứ nhất, đối với các trường hợp đặc biệt như trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp hoặc nhằm phòng, chống thiên tai, pháp luật Việt Nam đã thừa nhận quyền can

thiệp của Nhà nước đối với tài sản của nhà đầu tư nhưng đồng thời đặt ra nghĩa vụ thanh toán, bồi thường. Đây là ngoại lệ đối với nguyên tắc tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc tịch thu bằng biện pháp hành chính được ghi nhận tại khoản 1 cùng điều luật.

Tuy nhiên, khi đặt các quy định này trong tương quan với CPTPP, EVIPA và RCEP, vẫn có thể nhận thấy một số điểm cần tiếp tục làm rõ. Điều 9.8 CPTPP quy định một biện pháp tước quyền sở hữu, dù trực tiếp hay gián tiếp, chỉ được coi là hợp pháp khi đồng thời đáp ứng bốn điều kiện: được thực hiện vì mục đích công cộng; trên cơ sở không phân biệt đối xử; phù hợp với trình tự pháp luật; và có bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng, hiệu quả. Mức bồi thường phải tương đương với giá thị trường của khoản đầu tư ngay trước khi việc tước quyền sở hữu xảy ra hoặc được biết đến, không bị giảm do thông tin về biện pháp tước quyền sở hữu, có tính thanh khoản, được tự do chuyển đổi và bao gồm lãi trong trường hợp thanh toán chậm.

Điều 2.7 EVIPA cũng đòi hỏi biện pháp tước quyền sở hữu phải phục vụ mục đích công cộng, tuân thủ trình tự pháp luật, không phân biệt đối xử và đi kèm khoản bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng, hiệu quả theo giá thị trường hợp lý, cộng với lãi suất thương mại từ ngày tước quyền sở hữu đến ngày thanh toán. Đáng chú ý, Điều 2.6 EVIPA còn quy định riêng đối với tổn thất trong chiến tranh, xung đột vũ trang hoặc tình trạng khẩn cấp quốc gia: nếu khoản đầu tư bị lực lượng vũ trang hoặc cơ quan nhà nước trưng dụng, hoặc bị phá hủy trong trường hợp không xuất phát từ sự cần thiết của tình thế, nhà đầu tư phải được hoàn trả hoặc bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng và hiệu quả.

Tương tự, Điều 10.13 RCEP chỉ cho phép tước quyền sở hữu vì mục đích công cộng, không phân biệt đối xử, tuân thủ trình tự pháp luật và có bồi thường. Khoản bồi thường phải tương đương giá thị trường hợp lý tại thời điểm biện pháp được công bố hoặc thực hiện, tùy thời điểm nào xảy ra trước,

không phản ánh sự sụt giảm giá trị do thông tin về việc tước quyền sở hữu và phải có khả năng thực hiện cũng như chuyển ra nước ngoài. Nếu chậm thanh toán thì phải tính thêm khoản lãi thích hợp.

So với các tiêu chuẩn này, khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư năm 2025 mới chủ yếu dẫn chiếu sang pháp luật chuyên ngành mà chưa trực tiếp ghi nhận đầy đủ các yếu tố như mục đích công cộng, tính không phân biệt đối xử, trình tự pháp luật, giá thị trường hợp lý của toàn bộ khoản đầu tư, tiền lãi, khả năng chuyển đổi và chuyển ra nước ngoài của khoản bồi thường. Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản đã khắc phục một phần khoảng trống thông qua yêu cầu về sự cần thiết, không phân biệt đối xử, giá thị trường, thời hạn thanh toán và lãi do chậm trả. Tuy nhiên, phạm vi bồi thường theo pháp luật trong nước chủ yếu được thiết kế cho những tài sản cụ thể bị trưng mua, bị mất hoặc hư hỏng và khoản thu nhập trực tiếp bị mất do trưng dụng; trong khi khái niệm đầu tư trong các FTA có thể bao gồm cả doanh nghiệp, cổ phần, quyền hợp đồng, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản vô hình. Vì vậy, trong trường hợp việc trưng mua hoặc trưng dụng một tài sản chủ chốt làm mất hoặc làm giảm đáng kể giá trị của toàn bộ khoản đầu tư, mức bồi thường chỉ căn cứ vào giá của tài sản vật chất bị trưng mua có thể chưa phản ánh đầy đủ thiệt hại đối với khoản đầu tư được điều ước bảo hộ.

Thứ hai, đối với biện pháp thế quyền, hiện Luật Đầu tư 2025 chưa ghi nhận nội dung này. Cụ thể, trong nhóm quy định về bảo đảm đầu tư không có một điều khoản thế quyền tương ứng với điều khoản "subrogation" trong các FTA thế hệ mới. Tuy nhiên, Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022 quy định tại Điều 54 về việc chuyển yêu cầu bồi hoàn – đúng bản chất nguyên tắc thế quyền (subrogation): sau khi bồi thường, doanh nghiệp bảo hiểm được thế quyền của người được bảo hiểm để yêu cầu bên thứ ba gây thiệt hại hoàn trả trong phạm vi số tiền đã bồi thường (không áp dụng cho bảo hiểm nhân thọ và

bảo hiểm sức khỏe). Bên cạnh đó, Bộ luật Dân sự năm 2015 ghi nhận chế định chuyển giao quyền yêu cầu (Điều 365), là cơ sở dân sự chung gần với cơ chế thế quyền. Điều này không thể hiện Luật Đầu tư đang có "khoảng trống" so với FTA thế hệ mới. Bởi lẽ, không phải tất cả các vấn đề trong FTA thế hệ mới về đầu tư đều phải quy định ở Luật đầu tư, mà các văn bản luật chuyên ngành khác nếu có quy định thì cũng đều có giá trị.

Ngoài ra, có một vấn đề thường nhận được nhiều sự quan tâm đó là bảo hộ đầu tư liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ (QSHTT). Điểm khởi đầu của vấn đề này là việc các FTA thế hệ mới đều thừa nhận QSHTT là một hình thức đầu tư trong định nghĩa ở chương đầu tư. Hệ quả pháp lý là một khoản đầu tư tồn tại dưới dạng QSHTT về nguyên tắc được hưởng toàn bộ hệ chuẩn bảo hộ đầu tư – một lớp bảo hộ rất mạnh mẽ. Chính vì vậy, các hiệp định thế hệ mới đồng thời có những quy định nhằm ngăn việc lạm dụng lớp bảo hộ đầu tư để vô hiệu hóa không gian chính sách của quốc gia trong việc điều tiết QSHTT một cách chính đáng. Tiêu biểu là khoản 5 Điều 9.8 CPTPP, theo đó việc cấp giấy phép bắt buộc cũng như việc hủy bỏ, giới hạn hay tạo lập quyền sở hữu trí tuệ nếu phù hợp với Chương 18 và Hiệp định TRIPS – không bị coi là hành vi tước quyền.

Vụ việc thực tiễn: Philip Morris Asia v. Australia (Australia là thành viên CPTPP). Philip Morris khởi kiện Australia theo Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư Hồng Kông – Australia 1993, cho rằng quy định bắt buộc đóng gói thuốc lá trơn (plain packaging) đã tước đoạt giá trị nhãn hiệu và lợi thế thương mại, vi phạm các chuẩn bảo hộ đầu tư. Năm 2015, hội đồng trọng tài bác đơn vì "lạm dụng quyền": nhà đầu tư đã tái cấu trúc doanh nghiệp để hưởng bảo hộ điều ước sau khi chính sách đã được công bố. Vụ việc minh họa đồng thời ba điểm: nhãn hiệu như một khoản đầu tư được bảo hộ; quyền điều tiết vì sức khỏe cộng đồng của quốc

gia; và hiện tượng "lựa chọn điều ước" (treaty shopping) qua hoạch định quốc tịch – liên quan trực tiếp đến giới hạn của nguyên tắc MFN. Án lệ này có ý nghĩa nền tảng cho việc xác định ranh giới giữa bảo hộ QSHTT như một khoản đầu tư và quyền điều tiết của nhà nước.

Mặc dù, Luật Đầu tư không xác lập QSHTT là "khoản đầu tư được bảo đảm". Nhưng Việt Nam đã chủ động nội luật hóa các cam kết này thông qua các lần sửa đổi Luật Sở hữu trí tuệ gần đây, trong đó nhiều quy phạm được xây dựng trực tiếp trên cơ sở điều khoản tương ứng của hiệp định.[115] Ở phương diện thực thi bằng biện pháp hình sự, Bộ luật Hình sự năm 2015 đã hình sự hóa hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và quyền sở hữu công nghiệp, đồng thời lần đầu tiên quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại – một mức độ vượt trên yêu cầu cơ bản của Điều 61 TRIPS.[116] Do đó, pháp luật Việt Nam về cơ bản đã đáp ứng các chuẩn mực nội dung của FTA thế hệ mới.

2.4. Quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới về giải quyết tranh chấp đầu tư và tương quan với pháp luật Việt Nam

2.4.1. Quy định về giải quyết tranh chấp đầu tư của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

Giải quyết tranh chấp là một trong những nội dung giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong cấu trúc pháp lý của các FTA thế hệ mới, bởi hiệu lực thực chất của các cam kết chỉ có thể được bảo đảm khi tồn tại một cơ chế xử lý tranh chấp phù hợp, khả thi và đủ sức ràng buộc các bên liên quan. Khác với các FTA truyền thống vốn chủ yếu chú trọng tự do hóa thương mại hàng hóa,

[115] Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14 (thực thi cam kết CPTPP); và Luật số 07/2022/QH15 (thực thi cam kết EVFTA và các cam kết khác), trong đó Điều 198b được xây dựng trên cơ sở Điều 12.55 EVFTA.

[116] Bộ luật Hình sự năm 2017, Điều 225 (tội xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan) và Điều 226 (tội xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp), bao gồm trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại – vượt mức nền của Điều 61 Hiệp định TRIPS (vốn chỉ bắt buộc hình sự hóa hành vi cố ý giả mạo nhãn hiệu và sao chép lậu quyền tác giả ở quy mô thương mại).

các FTA thế hệ mới đã mở rộng mạnh mẽ phạm vi điều chỉnh sang các lĩnh vực như đầu tư, dịch vụ, sở hữu trí tuệ, môi trường, lao động và quản trị công. Chính sự mở rộng đó làm cho tranh chấp phát sinh trong khuôn khổ các hiệp định này không chỉ đa dạng hơn về chủ thể, mà còn phức tạp hơn về nội dung và phương thức xử lý. Từ cách tiếp cận đó, việc phân tích các quy định của các FTA thế hệ mới về giải quyết tranh chấp cần được thực hiện theo hướng vừa nhận diện những điểm chung mang tính nền tảng, vừa làm rõ những nét riêng trong cơ chế của từng hiệp định tiêu biểu.

Một điểm cần nhấn mạnh ở đây là RCEP – hiệp định đầu tư thế hệ mới với tư cách là hiệp định đa phương lớn nhất khu vực, hiện chưa có cơ chế ISDS vận hành. Điều 10.18 RCEP về tranh chấp giữa một Bên và nhà đầu tư của Bên khác chỉ quy định rằng "các Bên sẽ nỗ lực đàm phán về một cơ chế giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước trong vòng hai năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực". Điều này có nghĩa là tính đến thời điểm nghiên cứu, RCEP chỉ điều chỉnh tranh chấp giữa các quốc gia thành viên (tranh chấp nhà nước với nhà nước), còn cơ chế bảo hộ trực tiếp cho nhà đầu tư tư nhân trước hành vi vi phạm nghĩa vụ của quốc gia vẫn đang trong quá trình hoàn thiện. Điều này phản ánh thực tế rằng RCEP được đàm phán giữa 15 quốc gia với trình độ phát triển, hệ thống pháp luật và quan điểm về ISDS rất khác nhau, trong đó một số thành viên như Trung Quốc và ASEAN vẫn còn dè dặt với cơ chế trọng tài đầu tư quốc tế có khả năng ràng buộc cao.

Trong khi đó, CPTPP và EVIPA đại diện cho hai trường phái giải quyết tranh chấp nổi bật.

(i) Thứ nhất, các FTA thế hệ mới không thiết kế cơ chế giải quyết tranh chấp bằng trọng tài cho mọi quan hệ phát sinh trong lĩnh vực đầu tư, mà chủ yếu tập trung vào tranh chấp giữa nhà nước và nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình thực hiện hoạt động đầu tư. Nói cách khác, trọng tâm điều chỉnh của

các hiệp định này không phải là các tranh chấp mang tính thuần túy tư như tranh chấp giữa các nhà đầu tư với nhau hoặc giữa nhà đầu tư với đối tác thương mại thông thường, mà là những tranh chấp phát sinh khi nhà đầu tư cho rằng quốc gia tiếp nhận đầu tư đã vi phạm các cam kết bảo hộ đầu tư được ghi nhận trong hiệp định.

Trong khuôn khổ EVIPA, phạm vi tranh chấp thuộc cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư (ISDS) được quy định tại Mục 3 Chương II của Hiệp định. Theo đó, nhà đầu tư của một Bên chỉ có thể khởi kiện Bên kia khi cho rằng Bên đó đã vi phạm một nghĩa vụ được quy định tại Chương II – tức là những nghĩa vụ liên quan trực tiếp đến bảo hộ đầu tư như đối xử công bằng và thỏa đáng, bảo hộ và an ninh đầy đủ, không quốc hữu hóa trái pháp luật, và quyền tự do chuyển vốn. Tranh chấp phát sinh từ các lĩnh vực khác của Hiệp định chẳng hạn về thương mại hàng hóa hay dịch vụ, không thuộc phạm vi của Mục 3 Chương II này.

CPTPP cũng theo cách tiếp cận tương tự nhưng với phạm vi được quy định chi tiết hơn tại Mục B Chương 9. Theo Điều 9.15 CPTPP, nhà đầu tư chỉ được đưa tranh chấp ra trọng tài khi yêu cầu đó liên quan đến việc Bên bị kiện vi phạm một nghĩa vụ thuộc Mục A Chương 9 – tức là các nghĩa vụ về đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, đối xử tối thiểu, tước quyền sở hữu và các cam kết đặc biệt trong phụ lục kèm theo. CPTPP đồng thời giới hạn rõ những loại tranh chấp bị loại trừ khỏi phạm vi ISDS, đặc biệt là các tranh chấp liên quan đến quyết định kiểm soát đầu tư vì lý do an ninh quốc gia.

Cách giới hạn phạm vi như vậy phản ánh đúng bản chất của cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư trong các FTA thế hệ mới: đây là cơ chế được thiết lập nhằm kiểm soát việc thực thi nghĩa vụ của quốc gia tiếp nhận đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời tạo ra một công cụ pháp lý để nhà đầu tư yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích của mình ở bình diện quốc tế. Chính vì vậy,

mặc dù cùng liên quan đến hoạt động đầu tư, nhưng không phải mọi tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực này đều thuộc phạm vi điều chỉnh của cơ chế trọng tài trong FTA thế hệ mới; chỉ những tranh chấp gắn với việc vi phạm nghĩa vụ của Nhà nước theo hiệp định mới trở thành đối tượng của cơ chế giải quyết tranh chấp này.

(ii) Thứ hai, EVIPA và CPTPP đều thiết kế giải quyết tranh chấp theo hướng đa tầng, trong đó bao gồm các bước nối tiếp nhau theo trình tự bắt buộc: tham vấn, hòa giải, và cuối cùng mới đến trọng tài. Kết thúc một bước rồi mới được chuyển sang bước tiếp theo, và việc không thực hiện các bước tiền tố sẽ dẫn đến yêu cầu trọng tài bị bác về mặt thủ tục.

Trong khuôn khổ EVIPA, cơ chế đa tầng này được quy định chặt chẽ với thời hạn cụ thể. Điều 3.39 EVIPA quy định rằng nhà đầu tư phải gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản đến quốc gia bị kiện trước khi thực hiện bất kỳ thủ tục tiếp theo nào. Thời hạn tham vấn là ba tháng kể từ ngày gửi yêu cầu; trong thời gian này, các bên phải nỗ lực giải quyết tranh chấp thông qua đối thoại trực tiếp. Nếu tham vấn không đạt kết quả, Điều 3.40 EVIPA mở ra khả năng hòa giải bằng cách cho phép các bên thỏa thuận chỉ định hòa giải viên. Chỉ khi hòa giải thất bại hoặc không được hai bên đồng ý tiến hành, nhà đầu tư mới có quyền nộp đơn khởi kiện lên Tòa án Đầu tư theo Điều 3.41 EVIPA[117].

Cơ chế đa tầng tương tự được ghi nhận trong CPTPP nhưng với thời hạn khác biệt. Điều 9.14 CPTPP quy định nhà đầu tư phải tiến hành tham vấn với Bên bị kiện trong thời hạn tối thiểu 90 ngày trước khi nộp yêu cầu trọng tài. Bên cạnh đó, Điều 9.15 CPTPP còn đặt ra điều kiện bổ sung là nhà đầu tư phải gửi thông báo bằng văn bản ('notice of intent') ít nhất 90 ngày trước ngày

[117] EVIPA, Điều 3.39 khoản 1: “Trong trường hợp có tranh chấp, nhà đầu tư trước tiên phải gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản cho Bên bị kiện. Yêu cầu tham vấn phải chỉ rõ, trong số những nội dung khác, tên nhà đầu tư, các điều khoản của Hiệp định bị cáo buộc vi phạm và cơ sở thực tế và pháp lý của yêu cầu.” Điều 3.39 khoản 2: “Bên bị kiện phải đáp lại yêu cầu tham vấn trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.”

nộp đơn khởi kiện, trong đó mô tả đầy đủ các vi phạm bị cáo buộc và thiệt hại phát sinh. Đây là một rào cản thủ tục mang tính xây dựng, buộc các bên phải cân nhắc kỹ lưỡng trước khi theo đuổi con đường tố tụng trọng tài vốn tốn kém và mất nhiều thời gian[118].

Cách tiếp cận này cho thấy các hiệp định không tuyệt đối hóa việc tài phán hóa tranh chấp, mà ưu tiên tạo cơ hội để các bên tự xử lý bất đồng thông qua đối thoại, thương lượng và các phương thức hòa bình. Đây là một xu hướng phù hợp với bản chất nhạy cảm của tranh chấp đầu tư quốc tế, bởi đằng sau tranh chấp không chỉ là quyền lợi kinh tế của nhà đầu tư mà còn là không gian chính sách công của quốc gia tiếp nhận đầu tư. Việc bắt buộc tham vấn trước khi khởi kiện cũng giúp làm rõ bản chất tranh chấp, thu hẹp phạm vi bất đồng và tăng khả năng đạt được thỏa thuận hữu nghị, từ đó giảm gánh nặng cho cả hệ thống trọng tài quốc tế lẫn nguồn lực của các bên liên quan.

(iii) Thứ ba, các hiệp định đều hướng tới việc tăng cường tính minh bạch, tính dự báo và tính ràng buộc của quá trình giải quyết tranh chấp. Đây là đặc trưng nổi bật phân biệt FTA thế hệ mới với các hiệp định bảo hộ đầu tư song phương truyền thống vốn thiên về trao quyền kiện tụng nhưng chưa thực sự chú trọng đến kiểm soát thủ tục và nhất quán trong xét xử.

Về tính minh bạch của quá trình tố tụng, EVIPA đã dẫn chiếu đến Quy tắc về Minh bạch của UNCITRAL tại khoản 1 Điều 3.46 và tiếp tục cụ thể hóa tại khoản 2 đến khoản 6 Điều này về bổ sung và điều chỉnh cách công khai tài liệu trong cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư của EVIPA. Theo đó, toàn bộ hồ sơ vụ kiện bao gồm thông báo khởi kiện, các bản đệ trình, phán quyết trung gian và phán quyết cuối cùng đều phải được công bố công khai. Phiên điều trần, về nguyên tắc, cũng được tổ chức công khai trừ khi có

[118] CPTPP, Điều 9.14 khoản 1: "Nhà đầu tư của một Bên có thể, với tư cách là nguyên đơn, đệ trình yêu cầu cho rằng Bên kia vi phạm... chỉ khi nhà đầu tư đã có tham vấn với Bên đó ít nhất 90 ngày trước khi đệ trình yêu cầu đó."

thông tin mật cần bảo vệ. Đây là một bước tiến căn bản so với trọng tài đầu tư ad hoc truyền thống vốn hoạt động theo nguyên tắc bảo mật nhằm bảo đảm trách nhiệm giải trình và ngăn chặn tình trạng phán quyết tùy tiện, thiếu nhất quán[119].

CPTPP thể hiện cam kết tương tự về minh bạch thông qua Điều 9.24 và Phụ lục 9-J của Hiệp định. Điều 9.24 CPTPP yêu cầu công bố công khai các tài liệu tố tụng chủ yếu, tổ chức phiên điều trần mở và cho phép các bên thứ ba không liên quan (amicus curiae) đệ trình ý kiến trong những vụ kiện có ảnh hưởng đến lợi ích công cộng. Quy định về amicus curiae đặc biệt có ý nghĩa khi tranh chấp liên quan đến các biện pháp quản lý nhà nước về môi trường, y tế hay lao động – những lĩnh vực mà phán quyết trọng tài có thể tác động sâu rộng đến cộng đồng và lợi ích công cộng của quốc gia bị kiện[120].

Mặc dù mức độ thể hiện khác nhau, song điểm gặp nhau của cả hai hiệp định là đều cố gắng xây dựng một khuôn khổ thủ tục có thời hạn, có điều kiện khởi kiện, có tiêu chuẩn về cơ quan giải quyết tranh chấp và có cơ chế bảo đảm thi hành kết quả giải quyết. Đây là đặc điểm rất điển hình của các FTA thế hệ mới, khác với nhiều hiệp định bảo hộ đầu tư truyền thống vốn thiên về trao quyền kiện tụng nhưng chưa thực sự chú trọng đầy đủ đến kiểm soát thủ tục, minh bạch hóa và tính nhất quán trong xét xử.

(iv) Cuối cùng, các quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong từng hiệp định đều mang những dấu ấn riêng, qua đó phản ánh cách tiếp cận, mức độ cam kết và triết lý điều chỉnh khác nhau của mỗi hiệp định đối với quan hệ đầu tư quốc tế.

---

[119] EVIPA, Điều 3.46 khoản 3: "Tố tụng sẽ được tiến hành một cách minh bạch. Văn bản đệ trình và phán quyết sẽ được công bố, tùy thuộc vào các quy định về bảo vệ thông tin mật trong Hiệp định này." Xem thêm UNCITRAL Rules on Transparency in Treaty-based Investor-State Arbitration, có hiệu lực từ ngày 01/4/2014.

[120] CPTPP, Điều 9.24 khoản 1: "Bên bị kiện phải, trong thời hạn hợp lý sau khi tổ chức trọng tài được thành lập, công bố hoặc bảo đảm có thể tiếp cận công khai tất cả các tài liệu tố tụng trọng tài." Khoản 3: "Tổ chức trọng tài có quyền chấp nhận và xem xét bản đệ trình của amicus curiae từ người không phải là bên tranh chấp."

Đối với EVIPA, dấu ấn riêng thể hiện trước hết ở mức độ thể chế hóa rất cao của cơ chế giải quyết tranh chấp. Hiệp định này không tiếp tục duy trì mô hình trọng tài vụ việc theo cách truyền thống, mà thiết lập một cơ quan xét xử thường trực gồm hai cấp: sơ thẩm và phúc thẩm. Tòa sơ thẩm gồm chín thành viên (ba thành viên mang quốc tịch một nước thành viên Liên minh Châu Âu, ba thành viên mang quốc tịch Việt Nam và ba thành viên mang quốc tịch nước thứ ba), được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ cố định sáu năm, có thể gia hạn thêm một nhiệm kỳ. Mỗi vụ kiện cụ thể được xét xử bởi một hội đồng gồm ba thành viên được chọn ngẫu nhiên, trong đó thành viên mang quốc tịch nước thứ ba sẽ giữ vai trò chủ tọa. Đây không còn là cách tiếp cận quen thuộc của trọng tài đầu tư ad hoc, mà là một bước dịch chuyển sang mô hình tài phán ổn định hơn, có tổ chức hơn và được chuẩn hóa chặt chẽ hơn[121].

Dấu ấn thể chế hóa cao của EVIPA còn thể hiện ở cơ chế kháng cáo – một yếu tố vắng mặt trong hầu hết các BIT và nhiều FTA thế hệ đầu. Tòa phúc thẩm gồm sáu thành viên có thể xem xét lại phán quyết của Tòa sơ thẩm dựa trên các căn cứ như sai lầm về pháp luật, vượt quá thẩm quyền hoặc tham nhũng, từ đó tạo ra cơ chế kiểm soát nội tại (internal review mechanism) giúp bảo đảm tính nhất quán và chính xác của án lệ theo thời gian. Quy định về tiêu chuẩn đạo đức và quy tắc ứng xử của thành viên Tòa án, yêu cầu công khai mọi xung đột lợi ích, và cơ chế phân công ngẫu nhiên đều nhằm củng cố tính độc lập và khách quan của hoạt động xét xử – những vấn đề vốn là điểm yếu được chỉ trích nhiều nhất trong mô hình ISDS truyền thống[122].

---

[121] EVIPA, Điều 3.41 khoản 2: "Tòa án sơ thẩm bao gồm chín thành viên: ba thành viên là công dân của các Quốc gia thành viên Liên minh châu Âu, ba thành viên là công dân của Việt Nam và ba thành viên là công dân của các nước thứ ba." Điều 3.41 khoản 4: "Các thành viên của Tòa án được bổ nhiệm theo đồng thuận của Ủy ban Thương mại cho nhiệm kỳ sáu năm, có thể gia hạn một lần."

[122] EVIPA, Điều 3.53 về Tòa phúc thẩm. Xem thêm: European Commission, (2020), "The Investment Court System (ICS) and EVIPA", European Commission, Brussels. Theo đó, mô hình ICS trong EVIPA được EU coi là "bước đột phá trong cải cách hệ thống giải quyết tranh chấp đầu

Nếu EVIPA thể hiện dấu ấn ở mức độ thể chế hóa cao, thủ tục chặt chẽ và xu hướng ổn định hóa hoạt động tài phán đầu tư, thì CPTPP lại nổi bật ở tính linh hoạt của cơ chế giải quyết tranh chấp. Sự linh hoạt này thể hiện ở chỗ Điều 9.19 CPTPP cho phép các bên lựa chọn trong số nhiều quy tắc tố tụng khác nhau: Quy tắc Trọng tài ICSID, Quy tắc Cơ chế Bổ sung ICSID, Quy tắc Trọng tài UNCITRAL, hoặc bất kỳ quy tắc nào khác do các bên thỏa thuận. Điều này có nghĩa là cơ chế ISDS trong CPTPP không thiết lập một thiết chế xét xử thường trực, mà trao quyền chủ động cho các bên trong việc lựa chọn phương thức, quy tắc tố tụng và cách thức vận hành thủ tục phù hợp với đặc điểm của từng vụ tranh chấp.

Sự khác biệt này không phải là ngẫu nhiên, mà trước hết bắt nguồn từ bối cảnh hình thành, mục tiêu điều chỉnh và mức độ hội nhập pháp lý mà mỗi hiệp định theo đuổi. EVIPA được xây dựng trong bối cảnh Liên minh Châu Âu thúc đẩy mạnh mẽ việc cải cách cơ chế ISDS truyền thống, nên hiệp định này lựa chọn mô hình có mức độ thể chế hóa cao hơn nhằm khắc phục những hạn chế đã bộc lộ trong thực tiễn như thiếu nhất quán trong phán quyết, nghi ngại về tính độc lập của trọng tài viên và nguy cơ lạm dụng tố tụng. Trong khi đó, CPTPP hình thành trên nền tảng một cơ chế hợp tác rộng, đa trung tâm lợi ích, nên cách tiếp cận phù hợp hơn là duy trì tính linh hoạt của trọng tài đầu tư, qua đó tạo không gian để các bên vừa bảo đảm bảo hộ đầu tư, vừa thích ứng với sự đa dạng về thể chế, trình độ phát triển và lợi ích chính sách. Chính sự khác biệt đó cho thấy, quy định về giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các FTA thế hệ mới không vận hành theo một khuôn mẫu duy nhất, mà được thiết kế tùy thuộc vào triết lý cân bằng giữa bảo hộ đầu tư và quyền điều tiết của quốc gia trong từng hiệp định. Về mặt pháp lý, điều này có ý nghĩa quan

---

tư quốc tế", nhằm thay thế mô hình ISDS truyền thống bị chỉ trích vì thiếu tính nhất quán và nguy cơ xung đột lợi ích của trọng tài viên.

trọng ở chỗ nó khẳng định rằng khi nghiên cứu hoặc nội luật hóa các cam kết đầu tư, không thể tiếp cận các FTA thế hệ mới như một nhóm quy phạm đồng nhất, mà cần đặt từng hiệp định trong chính logic điều chỉnh riêng của nó. Đồng thời, sự khác biệt giữa EVIPA, CPTPP cũng gợi mở rằng quá trình hoàn thiện pháp luật Việt Nam không nên đi theo hướng tiếp nhận cơ học một mô hình duy nhất, mà phải lựa chọn, chắt lọc những yếu tố hợp lý từ từng hiệp định để xây dựng một khuôn khổ pháp luật vừa tương thích với cam kết quốc tế, vừa phù hợp với điều kiện thể chế và nhu cầu quản trị của Việt Nam.

2.4.2. Giải quyết tranh chấp đầu tư theo pháp luật Việt Nam

Các quy định liên quan đến giải quyết tranh chấp về đầu tư của Việt Nam hiện được quy định trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau. Trong đó, Luật Đầu tư năm 2025 và Luật Trọng tài thương mại 2010 đóng vai trò chủ đạo. Việc nhận diện đầy đủ nội dung, phạm vi và kỹ thuật lập pháp của các quy định này là tiền đề cần thiết để đánh giá mức độ tương thích giữa pháp luật Việt Nam với các cam kết về giải quyết tranh chấp trong CPTPP và EVIPA.

Điều 13 Luật Đầu tư năm 2025 giữ vai trò là quy định gốc điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư kinh doanh.[123] Điều luật được kết cấu thành bốn khoản theo hướng phân loại tranh chấp trên cơ sở hai tiêu chí song hành: tính chất chủ thể của các bên (nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài; tư nhân với tư nhân hay tư nhân với cơ quan nhà nước) và yếu tố nước ngoài của quan hệ tranh chấp. Khoản 1 xác lập nguyên tắc chung mang tính nền tảng: mọi tranh chấp trước hết được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải; chỉ khi các phương thức này không thành thì tranh chấp mới được đưa ra Trọng tài hoặc Tòa án. Khoản 2 điều chỉnh nhóm tranh chấp mang bản chất nội địa và giới hạn thẩm quyền tại Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, qua đó bảo lưu chủ quyền tài phán quốc gia đối

[123]Điều 13 Luật Đầu tư năm 2025 (Luật số 143/2025/QH15), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2026, thay thế Luật Đầu tư năm 2020. Về cơ bản, Điều 13 kế thừa nội dung Điều 14 Luật Đầu tư năm 2020.

với các quan hệ đầu tư không có yếu tố nước ngoài đủ mạnh. Khoản 3 mở rộng đáng kể quyền lựa chọn khi tranh chấp giữa các nhà đầu tư có ít nhất một bên là nhà đầu tư nước ngoài, cho phép các bên lựa chọn Tòa án Việt Nam, Trọng tài Việt Nam, Trọng tài nước ngoài, Trọng tài quốc tế hoặc Trọng tài do các bên thỏa thuận thành lập. Đặc biệt, Khoản điều chỉnh tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tức tranh chấp giữa nhà đầu tư và Nhà nước. Theo nguyên tắc, loại tranh chấp này được giải quyết thông qua Trọng tài Việt Nam hoặc Tòa án Việt Nam, *"trừ trường hợp có thỏa thuận khác theo hợp đồng hoặc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác"*. Chính mệnh đề loại trừ này là "cánh cửa" pháp lý trong nội luật để dẫn chiếu tới các cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế, trong đó có cơ chế ISDS theo CPTPP và cơ chế Tòa án đầu tư (ICS) theo EVIPA. Điều đó cho thấy Điều 13 không tự thân thiết lập một cơ chế giải quyết tranh chấp nhà đầu tư – nhà nước độc lập, mà chủ yếu mang tính quy phạm dẫn chiếu, thừa nhận và mở đường cho việc áp dụng các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Có một điểm đáng lưu ý, hai phương thức giải quyết tranh chấp đầu tư nổi bật hiện nay là hòa giải và trọng tài. Đây là hai phương thức không cùng nằm trong một khung điều chỉnh, mà được quy định tại hai văn bản có thứ bậc hiệu lực pháp lý khác nhau. Trọng tài thương mại được điều chỉnh ở cấp độ luật, cụ thể là Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và các văn bản hướng dẫn;[124] còn hòa giải thương mại lại được đặt ở cấp nghị định, tại Nghị định số 22/2017/NĐ-CP – nay đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 112/2025/NĐ-CP.[125]

[124] Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (Luật số 54/2010/QH12) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

[125] Nghị định số 22/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ về hòa giải thương mại, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 112/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực bổ trợ tư pháp (có hiệu lực từ ngày 29/5/2025).

Tuy vậy, pháp luật hiện hành đã manh nha những quy định cho phép hai phương thức có thể kết hợp với nhau. Rõ nhất là Điều 58 Luật Trọng tài thương mại năm 2010: khi các bên yêu cầu, Hội đồng trọng tài tiến hành hòa giải; nếu các bên đạt được thỏa thuận, Hội đồng lập biên bản hòa giải thành và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận, và quyết định này mang tính chung thẩm, có giá trị ngang một phán quyết trọng tài.[126] Về thực chất, đây là hòa giải diễn ra trong lòng thủ tục trọng tài, nhờ đó kết quả hòa giải được "khoác" lên hiệu lực thi hành tương đương phán quyết. Ở chiều còn lại, điểm đ khoản 2 Điều 9 Nghị định số 22/2017/NĐ-CP đặt ra cho hòa giải viên nghĩa vụ không được đồng thời là trọng tài viên trong cùng vụ tranh chấp mà mình đang hoặc đã hòa giải, trừ khi các bên có thỏa thuận khác.[127] Quy định vừa giữ vai trò bảo vệ tính khách quan, vừa để ngỏ một lối linh hoạt: nếu các bên đồng thuận, một người vẫn có thể đảm nhiệm cả hai tư cách – gần với logic của mô hình Med-Arb trong thông lệ quốc tế.

Nhìn chung, khuôn khổ pháp lý mới chỉ dừng ở mức "mở cửa" cho sự phối hợp giữa hòa giải và trọng tài, chứ chưa dựng nên một cơ chế liên thông hoàn chỉnh. Có thể chỉ ra ba giới hạn: (i) pháp luật mới thừa nhận việc hòa giải được lồng vào thủ tục trọng tài theo Điều 58, mà chưa mở đường cho việc chuyển đổi hai chiều giữa hai phương thức – chẳng hạn từ một cuộc hòa giải bất thành sang trọng tài, hoặc ngược lại; (ii) giá trị pháp lý của kết quả hòa giải bị chi phối bởi bối cảnh phát sinh: nếu hòa giải được tiến hành độc lập theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP thì kết quả phải qua thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án, còn nếu hòa giải diễn ra trong tố tụng trọng tài thì lại được công nhận dưới dạng quyết định có hiệu lực như phán quyết

[126] Luật Trọng tài thương mại năm 2010, Điều 58 (Hòa giải, công nhận hòa giải thành).
[127] Nghị định số 22/2017/NĐ-CP, điểm đ khoản 2 Điều 9 (nghĩa vụ của hòa giải viên thương mại).

trọng tài[128] – một sự thiếu nhất quán khiến khả năng thi hành của kết quả hòa giải không được bảo đảm đồng đều; và (iii) khi cùng một người lần lượt giữ hai vai, pháp luật lại chưa thiết lập quy tắc rõ ràng về bảo mật và tách bạch thông tin, thiếu công cụ kiểm soát. Nói cách khác, pháp luật Việt Nam hiện mới "cho phép" chứ chưa thực sự "thiết chế hóa" cơ chế tích hợp Hòa giải – Trọng tài thương mại.

2.4.3. Đánh giá tính tương thích giữa các quy định của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và pháp luật Việt Nam về giải quyết tranh chấp đầu tư

Trước hết, có thể thấy, các FTA thế hệ mới và pháp luật Việt Nam chia sẻ chung một triết lý nền tảng là ưu tiên giải quyết tranh chấp bằng các phương thức hòa bình, phi tài phán trước khi viện đến trọng tài hoặc tòa án. Khoản 1 Điều 13 Luật Đầu tư năm 2025 cũng như Điều 97 Luật PPP đều xác lập thương lượng, hòa giải là bước đi đầu tiên trong quá trình xử lý tranh chấp. Cách tiếp cận này cũng đúng với tinh thần của EVIPA và CPTPP, vốn cũng đặt tham vấn và hòa giải ở vị trí ưu tiên nhằm tạo cơ hội cho các bên tự dàn xếp bất đồng. Sự tương đồng về triết lý này tạo tiền đề thuận lợi cho việc tiếp nhận và vận hành các cam kết của FTA trong môi trường pháp lý Việt Nam.

Ngoài ra, pháp luật Việt Nam thừa nhận rộng rãi phương thức trọng tài, bao gồm cả trọng tài nước ngoài và trọng tài quốc tế, đồng thời thiết kế một cơ chế dẫn chiếu mở cho phép áp dụng các cam kết quốc tế. Khoản 3 Điều 13 Luật Đầu tư cho phép các bên lựa chọn nhiều thiết chế trọng tài khác nhau, trong khi khoản 4 Điều 13 và Điều 97 đều để ngỏ khả năng áp dụng cơ chế khác thông qua mệnh đề "trừ trường hợp điều ước quốc tế… có quy định

[128] Kết quả hòa giải thành theo Nghị định số 22/2017/NĐ-CP được công nhận theo thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khác với cơ chế tại Điều 58 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, theo đó quyết định công nhận sự thỏa thuận của các bên có giá trị như phán quyết trọng tài.

khác". Kết hợp với nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế,[129] đây chính là cơ sở pháp lý trong nước bảo đảm rằng cơ chế ISDS của CPTPP và cơ chế Tòa án đầu tư (ICS) của EVIPA có thể được viện dẫn và vận hành mà không xung đột với pháp luật hiện hành. Bên cạnh đó, với tư cách là thành viên Công ước New York năm 1958, Việt Nam bảo đảm cơ chế công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài,[130] qua đó tương thích với khâu bảo đảm thi hành kết quả giải quyết tranh chấp mà CPTPP hướng tới. Như vậy, ở tầng nguyên tắc và ở khả năng "không xung đột", pháp luật Việt Nam về cơ bản đã tương thích với các FTA thế hệ mới.

Bên cạnh những điểm tương thích nêu trên, giữa pháp luật Việt Nam và các FTA thế hệ mới vẫn tồn tại những khác biệt đáng kể như sau:

(i) Pháp luật Việt Nam chưa quy định bước tiền tố tụng là bắt buộc. Trong các FTA thế hệ mới, tham vấn không đơn thuần là một khuyến nghị mà là một điều kiện tiên quyết mang tính bắt buộc, được ràng buộc bởi thời hạn cụ thể và có hệ quả pháp lý rõ ràng. EVIPA yêu cầu nhà đầu tư phải gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản và trải qua thời hạn tham vấn ba tháng trước khi có thể tiến hành các bước tiếp theo;[131] CPTPP cũng đặt ra nghĩa vụ tham vấn tối thiểu 90 ngày kèm theo thông báo ý định khởi kiện, và việc không tuân thủ các bước này có thể khiến yêu cầu trọng tài bị bác về mặt thủ tục.[132] Nói cách khác, bước tiền tố tụng trong FTA là một "bộ lọc" bắt buộc, buộc các bên phải

[129] Khoản 1 Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016: trường hợp văn bản quy phạm pháp luật trong nước và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế.

[130] Việt Nam gia nhập Công ước New York năm 1958 về công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài theo Quyết định số 453/QĐ-CTN ngày 28/7/1995; trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành được quy định tại Phần thứ bảy Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[131] Điều 3.39 và Điều 3.40 EVIPA quy định thủ tục tham vấn (thời hạn 03 tháng kể từ ngày gửi yêu cầu) và hòa giải; chỉ khi các bước này không đạt kết quả, nhà đầu tư mới được nộp đơn khởi kiện lên Tòa án đầu tư theo Điều 3.41.

[132] Điều 9.14 và Điều 9.15 CPTPP quy định nghĩa vụ tham vấn (tối thiểu 90 ngày) và việc gửi thông báo ý định khởi kiện (notice of intent) ít nhất 90 ngày trước ngày nộp đơn ra trọng tài; việc không thực hiện đầy đủ các bước này có thể dẫn đến yêu cầu trọng tài bị bác về mặt thủ tục.

cân nhắc và tạo cơ hội hòa giải trước khi bước vào tố tụng. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam tuy có ghi nhận thương lượng, hòa giải nhưng chỉ coi đây là quyền tự định đoạt của các bên chứ không phải nghĩa vụ bắt buộc: các bên hoàn toàn có thể bỏ qua bước này để khởi kiện ngay ra Trọng tài hoặc Tòa án, và pháp luật không ấn định thời hạn cũng như không quy định bất kỳ hệ quả pháp lý nào nếu bước tiền tố tụng bị bỏ qua.[133] Đây là điểm khác biệt căn bản về kỹ thuật lập pháp giữa hai hệ thống.

(ii) Pháp luật Việt Nam chưa thiết lập cơ chế giải quyết tranh chấp đa tầng. Đặc trưng nổi bật của EVIPA và CPTPP là cơ chế đa tầng vận hành theo một trình tự bắt buộc và nối tiếp: tham vấn, rồi đến hòa giải, và cuối cùng mới đến trọng tài hoặc Tòa án đầu tư. Mỗi bước là điều kiện để chuyển sang bước tiếp theo, kết thúc bước trước mới được thực hiện bước sau, và toàn bộ quy trình được gắn với những mốc thời hạn xác định. Ngược lại, pháp luật Việt Nam liệt kê các phương thức giải quyết tranh chấp – thương lượng, hòa giải, Trọng tài, Tòa án – theo hướng song song và để các bên tự do lựa chọn, chứ không sắp xếp chúng thành một chuỗi tuần tự mang tính ràng buộc. Khoản 1 Điều 13 Luật Đầu tư chỉ quy định "trường hợp không thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án", nhưng không biến thương lượng, hòa giải thành một tầng bắt buộc với thời hạn và điều kiện cụ thể. Sự vắng mặt của kiến trúc đa tầng khiến pháp luật Việt Nam thiếu đi cơ chế "van giảm áp" (cooling-off period) mà các FTA thiết kế nhằm hạ nhiệt tranh chấp và giảm tải cho hệ thống tài phán.

Đánh giá tổng thể, sự không tương thích giữa pháp luật Việt Nam và các chuẩn mực ISDS trong CPTPP và EVIPA không phải là sự cố ý hay sao

[133] Điều 317 Luật Thương mại năm 2005 và Luật Trọng tài thương mại năm 2010 ghi nhận thương lượng, hòa giải như quyền tự định đoạt của các bên; pháp luật Việt Nam không quy định đây là điều kiện tiên quyết bắt buộc, cũng không ấn định thời hạn hay hệ quả pháp lý nếu các bên bỏ qua để khởi kiện ngay.

nhãng trong quá trình lập pháp, mà phản ánh một thực tế khách quan: hệ thống pháp luật đầu tư Việt Nam được xây dựng theo mô hình quản lý nhà nước (administrative law model), trong khi ISDS trong các FTA thế hệ mới vận hành theo mô hình bảo hộ nhà đầu tư tư nhân trước quyền lực nhà nước (investor protection model). Khoảng cách giữa hai mô hình này không thể khép lại chỉ bằng một vài điều khoản chỉnh sửa đơn lẻ, mà đòi hỏi một cải cách hệ thống có chiều sâu từ tư duy lập pháp, thiết kế thể chế, cho đến xây dựng năng lực của đội ngũ nhà nước trong xử lý tranh chấp đầu tư quốc tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trên cơ sở phân tích, đối chiếu có hệ thống quy định của CPTPP, EVIPA và RCEP với thực trạng pháp luật đầu tư Việt Nam trên bốn trục nội dung cốt lõi, Chương 2 đã làm rõ bức tranh toàn cảnh về mức độ tương thích và những khoảng cách pháp lý còn tồn tại.

Về hình thức đầu tư, tuy có những khác biệt chủ yếu ở dạng độ vênh kỹ thuật lập pháp hơn là xung đột trực tiếp. Điều này xuất phát từ hai chức năng khác nhau: một bên xác lập chuẩn bảo hộ, một bên phục vụ tạo thuận lợi và quản lý đầu tư. Do vậy, khác biệt về kỹ thuật lập pháp không tự thân tạo ra xung đột quy phạm.

Về *nguyên tắc đầu tư*, đối xử quốc gia và đối xử tối huệ quốc cơ bản thống nhất với điều ước, nhưng nội luật mới ghi nhận ở tầng nguyên tắc, chính sách, còn mang tính điều kiện và thiếu phương pháp giải thích "hoàn cảnh tương tự"; riêng nguyên tắc đối xử công bằng và thỏa đáng gần như chưa được nội luật hóa bằng một điều khoản cụ thể.

Về bảo hộ đầu tư, pháp luật Việt Nam về bảo hộ đầu tư nhìn chung đã thiết lập được những nền tảng cơ bản tương đồng với các nguyên tắc được ghi nhận trong CPTPP, EVIPA và RCEP. Đối với các trường hợp đặc biệt như trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp hoặc nhằm phòng, chống thiên tai, pháp luật Việt Nam thừa nhận quyền can thiệp của Nhà nước. Tuy nhiên, luật nội địa chưa ghi nhận một cách rõ ràng và đầy đủ các căn cứ về lý do thu hồi, trưng mua, trưng dụng tài sản của nhà đầu tư.

Về *giải quyết tranh chấp,* luận án tập trung phân tích hai vấn đề mà tác giả nhận thấy có khoảng trống có thể nghiên cứu hoàn thiện là pháp luật Việt Nam chưa ghi nhận và phát huy tối đa vai trò của thủ tục tham vấn bắt buộc và xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp đa tầng.

Chương 3
ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI

3.1. Bối cảnh và định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam

3.1.1. Bối cảnh của Việt Nam trong quá trình hoàn thiện pháp luật hiện nay

Việc xác định phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam không thể tách rời bối cảnh kinh tế – chính trị – pháp lý trong nước và những chuyển động của pháp luật đầu tư quốc tế. Bối cảnh này vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi mang tính nền tảng, vừa đặt ra không ít khó khăn, thách thức cần được nhận diện một cách thấu đáo. Để bảo đảm tính hệ thống, mục này tiếp cận bối cảnh hoàn thiện pháp luật đầu tư theo hai nhóm yếu tố có quan hệ biện chứng: nhóm yếu tố thuận lợi và nhóm yếu tố khó khăn, thách thức; trong đó, mỗi yếu tố được phân tích trong mối liên hệ với bốn khía cạnh pháp lý cơ bản của hoạt động đầu tư mà luận án đã xác định, gồm nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư, hình thức đầu tư, bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế.

3.1.1.1. Những thuận lợi

Thứ nhất, quyết tâm chính trị và định hướng nhất quán của Đảng và Nhà nước về hoàn thiện thể chế là điều kiện thuận lợi mang tính nền tảng. Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã xác định mục tiêu xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch và khả thi, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Việt Nam[134]. Tiếp nối định hướng đó, Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đã đặt ra yêu cầu tạo đột phá trong cả khâu xây dựng lẫn tổ chức thi hành pháp luật, cắt giảm và đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh, đồng thời quán triệt nguyên tắc người dân và doanh nghiệp được làm những gì pháp luật không cấm[135]. Những định hướng này tạo cơ sở chính trị – pháp lý vững chắc và một dư địa cải cách rộng mở cho việc rà soát, sửa đổi pháp luật đầu tư theo hướng tương thích với các cam kết quốc tế.

Thứ hai, Việt Nam đã có một nền tảng pháp luật về đầu tư tương đối đầy đủ và liên tục được hiện đại hóa, cho phép quá trình hoàn thiện diễn ra trên cơ sở kế thừa thay vì xây dựng lại từ đầu. Việc Quốc hội thông qua Luật Đầu tư năm 2025 với nhiều nội dung mang tính đột phá – như chuyển mạnh từ cơ chế tiền kiểm sang hậu kiểm, thu hẹp danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và phân định rõ thẩm quyền – cho thấy hệ thống pháp luật đầu tư trong nước đang vận động theo hướng ngày càng tiệm cận các chuẩn mực quốc tế[136]. Cùng với Luật Doanh nghiệp 2020 sửa đổi năm 2025, Bộ luật Dân sự năm 2015 và các luật chuyên ngành, khung pháp luật hiện hành cung cấp một điểm tựa thuận lợi để tiếp tục khắc phục các khoảng trống ở từng khía cạnh cụ thể như hình thức đầu tư hay bảo hộ đầu tư.

Thứ ba, việc tham gia và thực thi các FTA thế hệ mới có tiêu chuẩn cao như CPTPP, EVFTA hay RCEP mang lại những cơ hội chiến lược. Áp lực tuân thủ trở thành động lực quan trọng để Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh cải

---

[134] Ban Chấp hành Trung ương Đảng, (2022), Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

[135] Bộ Chính trị, (2025), Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

[136] Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2026; riêng quy định liên quan đến Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện có hiệu lực từ ngày 01/7/2026.

cách thể chế, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng minh bạch và tiệm cận với các chuẩn mực quốc tế. Hơn nữa, một khung khổ pháp lý tiến bộ và được thực thi nghiêm túc là yếu tố then chốt để thu hút các dòng vốn đầu tư nước ngoài có chất lượng cao, đặc biệt là các tập đoàn đa quốc gia có yêu cầu cao về phát triển bền vững.

Thứ tư, môi trường đầu tư thuận lợi và dòng vốn đầu tư nước ngoài duy trì ổn định tạo động lực thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật. Trong giai đoạn thực thi các FTA thế hệ mới, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam tiếp tục duy trì xu hướng tăng[137], phản ánh niềm tin của nhà đầu tư đối với triển vọng của thị trường Việt Nam. Thực tiễn này vừa khẳng định tính đúng đắn của định hướng hội nhập, vừa đặt ra yêu cầu khách quan phải nâng cấp khung pháp lý nhằm bảo đảm chất lượng và tính bền vững của dòng vốn, phù hợp với định hướng thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc.

3.1.1.2. Những khó khăn, thách thức

Thứ nhất, thách thức bao trùm và xuyên suốt là việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nghĩa vụ tuân thủ các cam kết quốc tế và yêu cầu bảo lưu không gian chính sách, quyền điều tiết của quốc gia. Các cam kết đầu tư trong FTA thế hệ mới được xây dựng theo tiêu chuẩn cao, với nội hàm rộng và tính ràng buộc chặt chẽ. Việc nội luật hóa các cam kết này, nếu không được thiết kế thận trọng, có thể thu hẹp dư địa ban hành và điều chỉnh chính sách công của Nhà nước nhằm theo đuổi các mục tiêu chính đáng về môi trường, sức khỏe cộng đồng hay an ninh kinh tế.

Ngoài ra, yêu cầu cân bằng giữa thu hút đầu tư và bảo vệ lợi ích quốc gia ngày càng trở nên phức tạp. Trong bối cảnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng và định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc, pháp luật đầu tư phải đồng thời bảo đảm tính hấp dẫn, ổn định và có thể dự báo đối với nhà đầu tư nước ngoài,

[137] Xem Phụ lục.

nhưng cũng phải giữ được các công cụ pháp lý cần thiết để bảo vệ lợi ích công cộng và định hướng dòng vốn vào những lĩnh vực phù hợp. Việc dung hòa hai yêu cầu vừa cạnh tranh vừa bổ sung này là một bài toán không đơn giản trong thiết kế chính sách và quy phạm pháp luật.

Thứ hai, những khác biệt về cấu trúc, nội dung và cơ chế thực thi giữa CPTPP và RCEP xuất phát từ triết lý và động lực chính trị – kinh tế khác nhau trong việc định hình trật tự thương mại khu vực cũng tạo nên những thách thức không nhỏ đối với quốc gia cùng là thành viên của hai hiệp định như Việt Nam. CPTPP là đại diện cho cách tiếp cận hướng tới mô hình hội nhập sâu, trong đó các quốc gia thành viên phải hài hòa hóa một phần chính sách và pháp luật trong nước theo các tiêu chuẩn chung của hiệp định. Cụ thể, thương mại không chỉ là công cụ tăng trưởng kinh tế, mà còn là phương tiện để thiết lập và phổ biến các tiêu chuẩn, quy tắc, giá trị. Việc lồng ghép các chương về lao động và môi trường, đầu tư với tiêu chuẩn cao và cơ chế thực thi chặt chẽ phản ánh nỗ lực tạo ra một sân chơi bình đẳng, ngăn chặn cuộc đua xuống đáy về các tiêu chuẩn. Bên còn lại là cách tiếp cận được định hình bởi Trung Quốc và các quốc gia thành viên ASEAN trong khuôn khổ RCEP. Triết lý này ưu tiên các mục tiêu của tự do hóa thương mại truyền thống như cắt giảm thuế quan, tạo thuận lợi thương mại, đầu tư và củng cố chuỗi cung ứng khu vực. Việc RCEP chủ động tránh các cam kết có tính ràng buộc cao về các vấn đề được xem là "nhạy cảm" như lao động, môi trường phản ánh sự tôn trọng nguyên tắc không can thiệp, tính đa dạng về trình độ phát triển và hệ thống chính trị giữa các thành viên. Cách tiếp cận này phù hợp với một mô hình hội nhập linh hoạt, nơi lợi ích kinh tế tức thời được đặt lên hàng đầu và các quốc gia duy trì được không gian chính sách rộng hơn để tự quyết định các vấn đề xã hội và môi trường trong nước. Vì vậy, sự tồn tại song song của hai khối thương mại này tạo ra một cấu trúc khu vực phức hợp, nơi các quy tắc và tiêu chuẩn khác nhau cùng tồn tại và

cạnh tranh ảnh hưởng. Chính điều này cũng tạo ra sự phức tạp trong công tác quản lý nhà nước và hoạt động của doanh nghiệp. Các cơ quan quản lý sẽ phải vận hành đồng thời hai hệ thống giám sát tuân thủ khác nhau, trong khi doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi cung ứng khác nhau có thể phải đối mặt với các yêu cầu không đồng nhất về trách nhiệm.

Ví dụ điển hình là ngành dệt may – một ngành hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam mà cả CPTPP lẫn RCEP đều bao trùm, do Nhật Bản đồng thời là thành viên của cả hai hiệp định. Trên lý thuyết, một lô hàng áo sơ mi xuất sang Nhật có thể lựa chọn hưởng ưu đãi thuế theo CPTPP hoặc RCEP; nhưng điều kiện để đủ tư cách hưởng ưu đãi lại khác nhau căn bản. CPTPP áp dụng quy tắc xuất xứ "từ sợi trở đi" (yarn-forward), tức toàn bộ công đoạn từ kéo sợi, dệt, nhuộm, hoàn thiện cho đến may đều phải thực hiện trong khối CPTPP thì sản phẩm mới được coi là có xuất xứ. Do phần lớn vải và sợi của Việt Nam được nhập từ Trung Quốc – quốc gia không thuộc CPTPP nên trên thực tế nhiều mặt hàng dệt kim, quần và áo sơ mi của Việt Nam không đáp ứng được quy tắc này và mất quyền hưởng ưu đãi. Ngược lại, RCEP áp dụng quy tắc linh hoạt hơn nhiều[138] (chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc hàm lượng giá trị khu vực khoảng 40%), và quan trọng nhất, cơ chế cộng gộp cho phép tính cả nguyên liệu có xuất xứ từ Trung Quốc – vốn là thành viên RCEP vào hàm lượng khu vực. Nhờ đó, chính lô hàng dùng vải Trung Quốc bị loại khỏi ưu đãi CPTPP lại có thể dễ dàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ của RCEP.

Sự khác biệt này buộc doanh nghiệp phải tính toán chiến lược ở cấp độ chuỗi cung ứng: muốn tận dụng CPTPP thì phải nội địa hóa hoặc chuyển nguồn cung sợi, vải sang các nước thành viên (chi phí cao, mất thời gian); còn nếu ưu tiên sự thuận tiện và chi phí thấp trước mắt thì lựa chọn RCEP với

[138] Asian Development Bank, "Making RCEP Successful Through Business-Friendly Rules of Origin", https://blogs.adb.org/blog/making-rcep-successful-through-business-friendly-rules-origin, truy cập ngày 02/07/2026.

nguồn nguyên liệu Trung Quốc sẵn có. Đối với cơ quan quản lý, việc song song cấp và giám sát hai loại giấy chứng nhận xuất xứ với bộ tiêu chí hoàn toàn khác nhau cho cùng một mặt hàng, cùng một thị trường đích, làm tăng đáng kể gánh nặng hành chính và nguy cơ gian lận xuất xứ. Trường hợp dệt may vì thế cho thấy rất cụ thể cách hai triết lý hội nhập khi một bên đề cao tiêu chuẩn và tính "hội nhập sâu", còn một bên đề cao tính linh hoạt và lợi ích tức thời – chuyển hóa thành những lựa chọn thực tế mà cả cơ quan quản lý nhà nước lẫn doanh nghiệp Việt Nam phải cân nhắc.

Thứ ba, những biến động phức tạp của tình hình kinh tế và địa chính trị thế giới tạo thêm sức ép và sự bất định đối với quá trình hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam. Cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, xu hướng phân mảnh của chuỗi cung ứng toàn cầu cùng sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ và các biện pháp phòng vệ thương mại – đầu tư đã làm thay đổi căn bản dòng dịch chuyển vốn đầu tư quốc tế. Một mặt, ngày càng nhiều quốc gia tăng cường các cơ chế rà soát, sàng lọc đầu tư nước ngoài vì lý do an ninh quốc gia, đặt ra cho Việt Nam yêu cầu cân nhắc xây dựng các công cụ pháp lý tương tự nhằm bảo vệ lợi ích quốc gia, nhưng đồng thời phải bảo đảm sự phù hợp với các cam kết về tự do hóa, minh bạch và không phân biệt đối xử trong các FTA thế hệ mới. Mặt khác, sự dịch chuyển chuỗi cung ứng theo hướng "friend-shoring" và "near-shoring" vừa mở ra cơ hội đón nhận dòng vốn dịch chuyển, vừa khiến môi trường đầu tư trở nên nhạy cảm hơn với các yếu tố chính trị. Bối cảnh đó đòi hỏi pháp luật đầu tư của Việt Nam phải đủ linh hoạt để thích ứng với những thay đổi nhanh chóng của môi trường quốc tế, song vẫn giữ được tính ổn định và khả năng dự báo – vốn là những giá trị cốt lõi mà các cam kết đầu tư trong FTA thế hệ mới hướng tới bảo vệ.

3.1.1.3. Nguyên tắc của hoạt động nội luật hóa và áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế trên cơ sở bảo vệ lợi ích quốc gia.

Việc hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam trong bối cảnh thực thi các FTA thế hệ mới trước hết phải dựa trên việc nhận thức đúng bản chất của hai phương thức thực hiện cam kết quốc tế: nội luật hóa và áp dụng trực tiếp. Về bản chất, nội luật hóa không đơn thuần là việc sao chép cơ học nội dung cam kết điều ước vào văn bản pháp luật trong nước, mà là quá trình chuyển hóa nghĩa vụ quốc tế thành quy phạm pháp luật quốc gia – đặt cam kết vào trong cấu trúc, ngôn ngữ và logic của hệ thống pháp luật nội địa để cam kết đó trở nên rõ ràng, minh bạch, và được áp dụng một cách thống nhất. Trong khi đó, áp dụng trực tiếp là việc viện dẫn và thi hành ngay quy phạm điều ước mà không cần một văn bản chuyển hóa trung gian, với điều kiện quy phạm đó đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện[139].

Nhìn từ góc độ lý luận, nội luật hóa là biểu hiện của chủ quyền lập pháp của quốc gia. Khi tiếp nhận một nghĩa vụ điều ước, quốc gia không bị tước đi quyền tự quyết định cách thức thực hiện; trái lại, chính quốc gia chủ động lựa chọn chuyển hóa nghĩa vụ ấy như thế nào, ở cấp độ văn bản nào và với kỹ thuật lập pháp ra sao. Do đó, nội luật hóa cần được hiểu không phải là sự lệ thuộc trước áp lực hội nhập, mà là công cụ để quốc gia định hình lại pháp luật của mình theo hướng vừa bảo đảm tuân thủ cam kết, vừa phục vụ các mục tiêu phát triển nội tại. Cách hiểu này đặt nền móng cho một nguyên tắc có tính chọn lọc và chủ động trong hoàn thiện pháp luật.

Từ đó, một luận điểm cốt lõi cần được khẳng định là: không phải mọi điểm khác biệt giữa pháp luật Việt Nam và cam kết trong các FTA thế hệ mới đều đòi hỏi phải thể chế hóa. Cần phân biệt giữa "sự khác biệt" và "sự không

[139] Xem Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 (Luật số 108/2016/QH13), quy định về việc áp dụng trực tiếp toàn bộ hoặc một phần điều ước quốc tế khi quy định của điều ước đã đủ rõ, đủ chi tiết để thực hiện, và nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước khi pháp luật trong nước và điều ước có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, trừ Hiến pháp.

tương thích" theo đúng ngữ nghĩa pháp lý. Chỉ những khác biệt cấu thành xung đột thực chất với một nghĩa vụ ràng buộc – tức là khiến Việt Nam không thể thực hiện đúng cam kết hoặc đặt Nhà nước trước nguy cơ vi phạm – mới là đối tượng bắt buộc phải xử lý. Ngược lại, những điểm pháp luật trong nước quy định khác với điều ước nhưng vẫn nằm trong phạm vi được phép – chẳng hạn thuộc về các ngoại lệ, bảo lưu, hoặc thuộc không gian chính sách và quyền điều tiết mà chính các hiệp định thừa nhận – thì không nhất thiết phải sửa đổi. Việc giữ nguyên những khác biệt loại này không những không trái cam kết, mà còn là cách bảo toàn dư địa chính sách của quốc gia.

Hệ quả là, tiêu chí lựa chọn nội luật hóa phải đặt trên nền tảng lợi ích quốc gia, chứ không phải mục tiêu "tương thích hóa" một cách hình thức và toàn diện. Theo đó, một điểm chưa tương thích chỉ nên được điều chỉnh khi việc điều chỉnh đó hoặc là cần thiết để tuân thủ một nghĩa vụ bắt buộc, hoặc là mang lại lợi ích thực chất cho Việt Nam – như nâng cao tính minh bạch và khả năng dự báo của môi trường đầu tư, cải thiện năng lực cạnh tranh thể chế, hay phục vụ định hướng thu hút đầu tư. Đối với những khác biệt không thuộc hai nhóm này, việc duy trì quy định hiện hành, hoặc bảo lưu một cách có cân nhắc, mới là lựa chọn hợp lý. Đây chính là điểm phân biệt giữa hội nhập một cách thụ động và hội nhập một cách chủ động, có chọn lọc.

Trên cơ sở đó, việc phân định phạm vi áp dụng trực tiếp và phạm vi nội luật hóa cũng cần tuân theo một số tiêu chí có tính nguyên tắc. Những cam kết đủ rõ ràng, cụ thể và vô điều kiện, có khả năng tự thi hành, có thể được dành cho cơ chế áp dụng trực tiếp. Những cam kết mang tính tiêu chuẩn mở, có nội hàm còn được bồi đắp qua thực tiễn giải thích của cơ quan tài phán quốc tế nên được ưu tiên nội luật hóa kèm theo việc cụ thể hóa nội hàm, nhằm giữ quyền chủ động diễn giải cho quốc gia thay vì để ngỏ cho bên thứ ba. Còn những cam kết đòi hỏi thiết lập thiết chế hoặc thủ tục thực thi thì tất yếu phải được nội luật hóa mới có thể vận hành.

Cuối cùng, toàn bộ quá trình này phải được đặt trong khuôn khổ của một số nguyên tắc nền tảng có tính ràng buộc: bảo đảm tính tối cao của Hiến pháp; thực hiện cam kết một cách thiện chí theo nguyên tắc *pacta sunt servanda*, đồng thời không được viện dẫn pháp luật trong nước để biện minh cho việc không thực hiện nghĩa vụ điều ước[140]; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật; và quan trọng hơn cả, giữ được sự cân bằng giữa nghĩa vụ tuân thủ và yêu cầu bảo lưu không gian chính sách. Những nguyên tắc nền tảng này, cùng với nguyên tắc chọn lọc trên cơ sở lợi ích quốc gia, tạo thành khung lý luận định hướng cho các giải pháp hoàn thiện pháp luật cụ thể được trình bày ở các nội dung tiếp theo.

3.1.2. Những định hướng phát triển trong kỷ nguyên mới liên quan đến hoàn thiện pháp luật đầu tư

3.1.2.1. Bảo đảm phù hợp với đường lối hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Hoàn thiện pháp luật đầu tư trước hết phải là quá trình thể chế hóa đường lối, chủ trương nhất quán của Đảng về hội nhập kinh tế quốc tế. Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế xác định hội nhập quốc tế là động lực chiến lược để đất nước bước vào kỷ nguyên mới; đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực thực hiện các cam kết, điều ước quốc tế gắn liền với hoàn thiện thể chế, chính sách và pháp luật trong nước, trên nguyên tắc kết hợp hài hòa giữa nội lực và ngoại lực, trong đó nội lực giữ vai trò quyết định[141]. Định hướng này cho thấy việc nội luật hóa các cam kết đầu tư trong CPTPP, EVFTA và RCEP không chỉ là nghĩa vụ tuân thủ điều ước, mà là phương thức thể chế hóa chủ trương hội nhập chủ động, tích cực; theo đó, các quy định về nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư, hình thức đầu tư, bảo hộ

[140] Xem Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969, Điều 26 (nguyên tắc pacta sunt servanda) và Điều 27.
[141] Bộ Chính trị, (2025), Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

đầu tư và giải quyết tranh chấp cần được hoàn thiện theo hướng vừa tương thích với chuẩn mực quốc tế, vừa giữ vững tính tự chủ của hệ thống pháp luật quốc gia.

Đặc biệt, Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 xác định *"thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước"*, đồng thời yêu cầu *"khẩn trương sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện đồng bộ các quy định pháp luật về khoa học, công nghệ, đầu tư... để tháo gỡ các điểm nghẽn"*[142]. Yêu cầu này cộng hưởng với định hướng của Nghị quyết số 66-NQ/TW về việc *"tạo hành lang pháp lý cho những vấn đề mới, phi truyền thống (trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, khai thác nguồn lực dữ liệu, tài sản mã hóa...)"*[143], đặt ra nhiệm vụ hoàn thiện khung pháp luật đầu tư đủ khả năng bao quát các hình thức và đối tượng đầu tư mới trong nền kinh tế số, phù hợp với phạm vi rộng của khái niệm đầu tư trong các FTA thế hệ mới.

3.1.2.2. Định hướng phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Một định hướng đáng chú ý trong tư duy phát triển của Việt Nam hiện nay là chuyển từ trọng tâm "thu hút FDI" sang phát triển "hệ sinh thái kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài" như một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế quốc gia. Nếu Nghị quyết số 50-NQ/TW năm 2019 đặt nền tảng cho yêu cầu hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh, hội nhập quốc tế, phục vụ đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thì Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 08/6/2026 đã thể hiện bước phát triển mới về chất: FDI không còn được nhìn nhận đơn thuần như nguồn bổ sung vốn, mà là kênh tiếp nhận công nghệ, quản trị hiện đại, đào tạo nhân lực, mở rộng thị trường và tham gia sâu hơn

[142] Bộ Chính trị, (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, Mục I (Quan điểm chỉ đạo) và Mục III.2.
[143] Bộ Chính trị, (2025), Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trọng tâm chính sách vì vậy dịch chuyển sang lựa chọn dòng vốn chất lượng cao, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước, phát triển công nghiệp hỗ trợ, thị trường vốn, trung tâm tài chính, khu thương mại tự do, khu công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo, hạ tầng logistics, dữ liệu và năng lượng trong một chỉnh thể thống nhất.

Định hướng này có ý nghĩa trực tiếp đối với việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về đầu tư trong bối cảnh thực thi các FTA thế hệ mới. Theo đó, pháp luật đầu tư không chỉ dừng ở việc bảo đảm quyền tiếp cận thị trường, đối xử bình đẳng và bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, mà còn phải chuyển sang mô hình quản trị vòng đời dự án, gắn ưu đãi với kết quả thực hiện cam kết, đặc biệt là cam kết về công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực Việt Nam, phát triển nhà cung ứng trong nước, chuyển đổi xanh và chuyển đổi số. Trong bối cảnh các FTA thế hệ mới đặt ra những chuẩn mực cao hơn về mở cửa thị trường, bảo hộ đầu tư, minh bạch hóa môi trường pháp lý, sở hữu trí tuệ và phát triển bền vững, việc hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam cần được tiếp cận như một công cụ kiến tạo năng lực nội sinh, bảo đảm cân bằng giữa thu hút vốn quốc tế với yêu cầu tự chủ kinh tế, an ninh quốc gia và phát triển bền vững.

3.1.2.3. Bảo đảm tính thống nhất giữa pháp luật quốc gia và cam kết quốc tế

Yêu cầu bảo đảm tính thống nhất bắt nguồn từ chủ trương của Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 về xây dựng *"hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận"*; đồng thời, chính Nghị quyết này yêu cầu *"thực hiện đầy đủ, hiệu quả các cam kết, điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký*

kết hoặc tham gia"[144]. Trên bình diện quan hệ giữa luật quốc tế và luật quốc gia, Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 thiết lập nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước khi pháp luật trong nước và điều ước có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, trừ Hiến pháp[145]. Gắn các định hướng này với thực trạng, việc hoàn thiện pháp luật đầu tư cần khắc phục tình trạng thiếu thống nhất giữa Luật Đầu tư và các luật chuyên ngành, cũng như những điểm chưa tương thích với cam kết về đối xử quốc gia, đối xử tối huệ quốc, đối xử công bằng và thỏa đáng hay về phạm vi khái niệm đầu tư.

Tuy nhiên, bảo đảm tính thống nhất không đồng nghĩa với việc san phẳng mọi khác biệt giữa pháp luật trong nước và cam kết quốc tế. Cần phân biệt giữa sự khác biệt đơn thuần và sự không tương thích cấu thành xung đột thực chất với một nghĩa vụ ràng buộc; chỉ những khác biệt thuộc nhóm sau mới là đối tượng bắt buộc phải xử lý, trong khi những điểm thuộc phạm vi ngoại lệ, bảo lưu hoặc không gian chính sách mà hiệp định thừa nhận thì cần được giữ lại. Theo cách tiếp cận này, tính thống nhất được bảo đảm trên cơ sở chọn lọc, vừa loại bỏ xung đột pháp lý, vừa bảo toàn dư địa điều tiết của quốc gia.

3.1.2.4. Bảo đảm cân bằng giữa thu hút đầu tư, bảo hộ nhà đầu tư và lợi ích công cộng

Nghị quyết số 50-NQ/TW không chỉ định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc mà còn yêu cầu *"xây dựng cơ chế đánh giá an ninh và tiến hành rà soát an ninh đối với các dự án, hoạt động đầu tư nước ngoài có hoặc có thể ảnh hưởng đến an ninh quốc gia*". Ở chiều bảo hộ nhà đầu tư, Nghị quyết số 66-NQ/TW yêu cầu *"bảo đảm thực chất quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu*

[144] Ban Chấp hành Trung ương Đảng, (2022), Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

[145] Xem Điều 6 Luật Điều ước quốc tế năm 2016 (Luật số 108/2016/QH13) về áp dụng trực tiếp điều ước quốc tế và nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước khi pháp luật trong nước và điều ước có quy định khác nhau về cùng một vấn đề, trừ Hiến pháp.

tài sản và quyền tự do hợp đồng, sự bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế". Hai định hướng này cùng đặt ra cho pháp luật đầu tư yêu cầu giữ thế cân bằng giữa ba nhóm lợi ích: khuyến khích, thu hút đầu tư; bảo hộ chính đáng quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; và bảo vệ lợi ích công cộng cùng quyền điều tiết của Nhà nước.

Yêu cầu cân bằng có ý nghĩa định hướng trực tiếp đối với việc hoàn thiện các chế định về bảo hộ đầu tư và giải quyết tranh chấp. Một mặt, các quy định về bảo đảm quyền sở hữu, bảo hộ khỏi truất hữu và tiêu chuẩn đối xử công bằng, thỏa đáng cần đủ rõ ràng để tạo niềm tin cho nhà đầu tư. Mặt khác, pháp luật phải bảo lưu không gian để Nhà nước thực hiện các biện pháp điều tiết vì mục tiêu công cộng chính đáng, đồng thời nâng cao năng lực phòng vệ trong giải quyết tranh chấp – đúng theo yêu cầu của Nghị quyết số 66-NQ/TW về việc *"xử lý tốt các vấn đề pháp lý quốc tế phát sinh, nhất là tranh chấp đầu tư, thương mại quốc tế nhằm kịp thời bảo vệ lợi ích quốc gia – dân tộc"*. Bảo đảm cân bằng, do đó, là tránh nguy cơ nghiêng lệch về phía bảo hộ nhà đầu tư đến mức thu hẹp quá mức quyền điều tiết của quốc gia.

3.1.2.5. Bảo đảm tính khả thi, minh bạch và ổn định của pháp luật đầu tư

Tính khả thi, minh bạch và ổn định của pháp luật đầu tư là đòi hỏi xuất phát đồng thời từ chủ trương trong nước và từ chính các cam kết quốc tế. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 yêu cầu *"xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện đầu tư, kinh doanh… cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh ổn định"*, và đặt mục tiêu đến *"năm 2028, hoàn thiện hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, góp phần đưa môi trường đầu tư của Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN"*[146]. Đây là cơ sở chính trị –

[146] Bộ Chính trị, (2025), Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

pháp lý để hoàn thiện pháp luật đầu tư theo hướng giảm thiểu chồng chéo, mâu thuẫn và tăng tính dự báo cho nhà đầu tư, nhất quán với quá trình sửa đổi liên tục của Luật Đầu tư qua các năm.

Điều đáng lưu ý là các giá trị minh bạch, ổn định và khả năng dự báo không chỉ là yêu cầu nội tại, mà còn trùng hợp với chính nội hàm của các cam kết trong FTA thế hệ mới, đặc biệt là tiêu chuẩn đối xử công bằng và thỏa đáng vốn bảo vệ kỳ vọng chính đáng của nhà đầu tư và đòi hỏi tính ổn định, có thể dự báo của môi trường pháp lý. Vì vậy, việc nội luật hóa cần bảo đảm các quy phạm đủ rõ ràng và khả thi để cơ quan nhà nước trong nước áp dụng thống nhất, đồng thời củng cố cơ chế bảo đảm đầu tư trong trường hợp thay đổi pháp luật nhằm giữ vững tính ổn định của môi trường đầu tư. Như vậy, nguyên tắc bảo đảm tính khả thi, minh bạch và ổn định vừa đáp ứng yêu cầu hoàn thiện thể chế trong nước, vừa góp phần thực thi đầy đủ và hiệu quả các cam kết quốc tế.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật đầu tư đáp ứng yêu cầu của các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới

3.2.1. Hoàn thiện các quy định về hình thức đầu tư

Pháp luật Việt Nam về hình thức đầu tư có mức độ tương thích tương đối cao với CPTPP, EVFTA/EVIPA và RCEP trên phương diện chức năng và nguyên tắc; sự khác biệt chủ yếu là độ vênh về kỹ thuật lập pháp, không phải xung đột quy phạm. Điều 18 Luật Đầu tư năm 2025 đã thiết lập một danh mục tương đối bao quát và cởi mở, nên việc tiếp tục mở rộng danh mục này chỉ nhằm phản ánh tên gọi các dạng đầu tư trong điều ước là không thực sự cần thiết. Hạn chế đáng chú ý nằm ở tính phân tán của cơ chế xác định điều kiện áp dụng đối với từng hình thức đầu tư trong Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Thương mại và pháp luật chuyên ngành, làm giảm tính minh bạch và khả năng dự đoán đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Điều 8 Luật Đầu tư năm 2025 đã xác định hình thức đầu tư là một nội dung của điều kiện tiếp cận thị trường, và Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường phải căn cứ cả vào pháp luật trong nước và điều ước quốc tế; Điều 19 và Điều 21 tiếp tục yêu cầu nhà đầu tư nước ngoài khi thành lập tổ chức kinh tế hoặc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp phải đáp ứng các điều kiện đó. Tuy nhiên, Điều 8 mới xác lập nguyên tắc kết nối, còn nội dung cụ thể của sự kết nối vẫn đòi hỏi đối chiếu đồng thời Luật Đầu tư, pháp luật chuyên ngành, văn bản hướng dẫn và Biểu cam kết hoặc Danh mục bảo lưu của từng hiệp định. Yêu cầu này càng rõ khi ba hiệp định sử dụng kỹ thuật lập pháp khác nhau. EVFTA dựa trên Biểu cam kết cụ thể: trong cam kết chung về hiện diện thương mại, Việt Nam cho phép hợp đồng hợp tác kinh doanh, doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; cho phép thành lập văn phòng đại diện nhưng không được trực tiếp thực hiện hoạt động sinh lợi; chưa cam kết chung đối với việc thành lập chi nhánh, trừ trường hợp từng ngành có quy định khác.[147] Trong khi đó, CPTPP và RCEP áp dụng nghĩa vụ từ giai đoạn thành lập, mua lại, mở rộng kết hợp với Danh mục bảo lưu, nên đối với cùng một hình thức đầu tư, phạm vi quyền của nhà đầu tư có thể khác nhau tùy quốc tịch, ngành kinh tế, tỷ lệ sở hữu, điều kiện về đối tác và bảo lưu trong từng hiệp định. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất các giải pháp sau:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế kết nối giữa Điều 8 và Điều 18 Luật Đầu tư. Đối với mỗi hình thức đầu tư có yếu tố nước ngoài, pháp luật cần bảo đảm xác định minh bạch ít nhất bốn yếu tố: (i) hình thức đó có được sử dụng trong ngành, nghề dự kiến đầu tư hay không; (ii) nếu được sử dụng thì có giới hạn về tỷ lệ sở hữu, loại hình pháp nhân, đối tác hoặc phạm vi hoạt động hay không; (iii) hạn chế đó xuất phát từ pháp luật trong nước hay từ bảo lưu trong điều ước quốc tế; và (iv) đối với nhà đầu tư thuộc các FTA khác nhau, cam

[147] EVFTA, Phụ lục 8-B, Tiểu Phụ lục 8-B-1, phần Cam kết chung về hiện diện thương mại.

kết quốc tế nào được áp dụng. Cách tiếp cận này chuyển trọng tâm từ việc liệt kê hình thức đầu tư sang việc bảo đảm khả năng xác định địa vị pháp lý của từng hình thức đầu tư trong trường hợp cụ thể.

Thứ hai, xây dựng cơ chế tra cứu và áp dụng thống nhất các điều kiện tiếp cận thị trường, trong đó các điều kiện được hệ thống hóa đồng thời theo ngành, nghề; quốc tịch hoặc điều ước áp dụng; hình thức đầu tư; giới hạn sở hữu; yêu cầu về đối tác; phạm vi hoạt động và căn cứ pháp lý của từng hạn chế. Giải pháp này đặc biệt cần thiết vì Biểu cam kết của Việt Nam trong EVFTA cho thấy các hạn chế về hình thức hiện diện, sở hữu và hoạt động thay đổi theo từng ngành, phân ngành, đồng thời những ngành không được liệt kê thì Việt Nam không có nghĩa vụ mở cửa thị trường. Hệ thống pháp luật chỉ thực sự minh bạch khi nhà đầu tư có thể xác định các giới hạn này từ hệ thống quy phạm và thông tin chính thức của Việt Nam mà không phải tự tái cấu trúc toàn bộ các Biểu cam kết quốc tế.

Thứ ba, duy trì cơ chế mở đối với các hình thức đầu tư mới theo hướng quy định nguyên tắc. Khoản 5 Điều 18 Luật Đầu tư năm 2025 đã dành cơ chế mở cho các hình thức đầu tư và loại hình tổ chức kinh tế mới do Chính phủ quy định. Nếu liên tục bổ sung chi tiết vào Điều 18 mỗi khi xuất hiện một cấu trúc giao dịch hoặc loại tài sản mới, danh mục này có nguy cơ vừa nhanh chóng lạc hậu, vừa chồng lấn với pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán, dân sự và pháp luật chuyên ngành. Một quy định mang tính nguyên tắc, kết hợp với cơ chế xác định rõ điều kiện tiếp cận thị trường nêu trên, sẽ có khả năng thích ứng cao hơn với thực tiễn đầu tư.

Như vậy, yêu cầu hoàn thiện pháp luật trong lĩnh vực này cần chuyển từ tư duy "hoàn thiện danh mục hình thức đầu tư" sang "hoàn thiện cơ chế pháp lý cho việc lựa chọn và thực hiện hình thức đầu tư". Sự chuyển đổi này đồng thời đáp ứng hai yêu cầu: bảo đảm tính minh bạch, khả năng dự đoán và quyền tiếp

cận thị trường của nhà đầu tư theo CPTPP, EVFTA và RCEP; đồng thời cho phép Việt Nam duy trì những hạn chế cần thiết trong phạm vi bảo lưu đã lựa chọn khi đàm phán. Mức độ hoàn thiện của pháp luật vì vậy không nên được đánh giá bằng số lượng hình thức đầu tư được liệt kê, mà bằng khả năng xác định rõ ràng, nhất quán và có thể dự đoán được quyền cũng như giới hạn đối với từng hình thức đầu tư trong hoàn cảnh pháp lý cụ thể.

3.2.2. Hoàn thiện các quy định về nguyên tắc đối xử đầu tư

Tại chương 2, phân tích cho thấy pháp luật Việt Nam có mức độ tương thích tương đối cao ở cấp độ nguyên tắc, nhưng còn ba hạn chế: (i) nguyên tắc "đối xử bình đẳng" tại khoản 5 Điều 5 Luật Đầu tư năm 2025 mới mang tính chính sách, chưa cụ thể hóa phép kiểm tra pháp lý của NT và MFN trong các hiệp định, như xác định "hoàn cảnh tương tự", thế nào là đối xử "kém thuận lợi hơn" và sự khác biệt có làm thay đổi điều kiện cạnh tranh vì quốc tịch của nhà đầu tư hay không; (ii) pháp luật chưa quy định cụ thể các cấu phần đặc trưng của FET như không từ chối công lý, minh bạch, bảo vệ kỳ vọng hợp pháp, đúng trình tự và không tùy tiện; (iii) tồn tại rủi ro vi phạm trong quá trình tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, Điều 8 Luật Đầu tư mới bảo đảm nhà đầu tư nước ngoài được áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường như nhà đầu tư trong nước, chủ yếu ở giai đoạn gia nhập thị trường, trong khi nghĩa vụ NT theo CPTPP và RCEP bao phủ việc thành lập, mua lại, mở rộng, quản lý, vận hành và định đoạt khoản đầu tư.

a) Đối với nguyên tắc đối xử quốc gia (NT)

Nghiên cứu việc cụ thể hóa nguyên tắc đối xử quốc gia trong pháp luật đầu tư cần gắn với hướng dẫn xác định chủ thể so sánh, hoàn cảnh so sánh và tính chất của sự đối xử. Trong phạm vi nghĩa vụ được áp dụng, vấn đề cần xem xét là nhà đầu tư nước ngoài hoặc khoản đầu tư của họ có bị đối xử kém thuận lợi hơn nhà đầu tư trong nước hoặc khoản đầu tư trong nước trong hoàn

cảnh tương tự hay không, chứ không chỉ là biện pháp quản lý có làm phát sinh chi phí hoặc ảnh hưởng bất lợi đến hoạt động đầu tư hay không. Do đó, hướng dẫn áp dụng cần yêu cầu đánh giá cả nội dung của quy định và cách thức thực hiện trong thực tế, thay vì chỉ căn cứ vào việc văn bản có trực tiếp sử dụng quốc tịch làm tiêu chí phân biệt hay không.

Đối với tiêu chí hoàn cảnh tương tự, việc so sánh không nên chỉ dựa vào sự trùng hợp về ngành, nghề kinh doanh. Chú thích 14 của Chương 9 CPTPP và Chú thích 17 tại Điều 10.3 RCEP đều yêu cầu xem xét tổng thể các hoàn cảnh, bao gồm việc sự khác biệt trong đối xử có dựa trên những mục tiêu phúc lợi công cộng chính đáng hay không. Theo cách tiếp cận này, hướng dẫn trong nước có thể yêu cầu cơ quan áp dụng làm rõ những khác biệt thực tế liên quan đến mục tiêu quản lý, chẳng hạn mức độ rủi ro hoặc tác động môi trường của dự án. Tuy nhiên, mục tiêu công cộng là yếu tố được xem xét trong quá trình đánh giá hoàn cảnh tương tự, không phải căn cứ độc lập để mặc nhiên loại trừ vi phạm nghĩa vụ đối xử quốc gia.

Trên cơ sở đó, giải pháp hoàn thiện là cần tập trung vào việc xây dựng hướng dẫn áp dụng thống nhất, trong đó yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định rõ đối tượng được so sánh, những yếu tố liên quan đến hoàn cảnh tương tự, nội dung và tác động của sự khác biệt trong đối xử, cũng như căn cứ bảo lưu hoặc ngoại lệ được viện dẫn. Đối với biện pháp tạo ra sự khác biệt giữa các nhà đầu tư, hồ sơ giải trình cần chỉ ra mối liên hệ giữa tiêu chí phân biệt với mục tiêu quản lý và căn cứ pháp lý tương ứng, thay vì chỉ nêu chung rằng biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích công cộng. Cách thiết kế này hướng đến việc cụ thể hóa phương pháp đánh giá tính tương thích của biện pháp quản lý với nghĩa vụ NT, thay cho việc xây dựng một điều khoản loại trừ có nội dung khái quát.

b) Đối với nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (MFN)

Thứ nhất, không thiết lập một quyền MFN chung và là điều khoản độc lập trong Luật Đầu tư. Một quy định cho phép mọi nhà đầu tư nước ngoài đương nhiên được hưởng sự đối xử thuận lợi nhất mà Việt Nam dành cho nhà đầu tư của bất kỳ quốc gia nào có thể làm mất ý nghĩa của nguyên tắc có đi có lại trong đàm phán, đồng thời vô hiệu hóa trên thực tế những giới hạn về phạm vi, ngành nghề và bảo lưu đã được thiết kế khác nhau trong từng FTA. Như đã phân tích, CPTPP quy định MFN với phạm vi rộng nhưng chịu danh mục biện pháp không tương thích, còn RCEP loại trừ toàn bộ Điều 10.4 về MFN đối với Việt Nam, Campuchia, Lào và Myanmar. Nếu Luật Đầu tư đơn phương thiết lập một quyền MFN chung, Việt Nam sẽ tự mở rộng nghĩa vụ vượt quá cấu trúc đã đàm phán trong RCEP. Vì vậy, Luật Đầu tư nên quy định MFN được áp dụng theo phạm vi, đối tượng, điều kiện, bảo lưu và ngoại lệ của điều ước quốc tế có liên quan, tránh việc pháp luật trong nước vô tình "đa phương hóa" các ưu đãi đã thỏa thuận song phương hoặc khu vực.

Thứ hai, ghi nhận giới hạn của MFN ngay trong các điều ước. Một quy định trong Luật Đầu tư không thể đơn phương thu hẹp một điều khoản MFN rộng hơn mà Việt Nam đã chấp nhận trong điều ước; luật trong nước chỉ có thể hướng dẫn cơ quan nhà nước áp dụng và phòng ngừa cách hiểu mở rộng. Do đó, biện pháp hiệu quả nhất để ngăn việc "nhập khẩu" nghĩa vụ hoặc cơ chế giải quyết tranh chấp là ghi nhận giới hạn này trong các FTA tương lai, hoặc thông qua tuyên bố giải thích chung của các bên đối với những hiệp định đang có hiệu lực.

c) Đối với nguyên tắc đối xử công bằng và thỏa đáng (FET)

Việc không sao chép một điều khoản FET mở vào pháp luật trong nước là lựa chọn chính sách thận trọng, nhằm tránh tạo ra một căn cứ pháp lý không xác định có thể bị viện dẫn theo nhiều hướng; đồng thời, việc không

nội luật hóa FET cũng không loại trừ trách nhiệm quốc tế của Việt Nam theo các điều ước. Hướng hoàn thiện phù hợp là cụ thể hóa các thành tố cốt lõi của FET thành những bảo đảm rõ ràng trong các văn bản điều chỉnh trực tiếp hành vi của cơ quan nhà nước đối với nhà đầu tư, cụ thể:

Thứ nhất, đối với yêu cầu không từ chối công lý và bảo đảm trình tự công bằng, cần rà soát pháp luật tố tụng hành chính và pháp luật về khiếu nại để bảo đảm nhà đầu tư được thông báo, được trình bày ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định bất lợi đối với khoản đầu tư, và khiếu nại, khởi kiện được giải quyết trong thời hạn hợp lý.

Thứ hai, đối với yêu cầu minh bạch và bảo vệ kỳ vọng hợp pháp, cần gắn nguyên tắc bảo đảm đầu tư khi thay đổi pháp luật trong Luật Đầu tư với các yêu cầu của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật, như công khai dự thảo, lấy ý kiến đối tượng chịu tác động, đánh giá tác động và dành thời gian chuyển tiếp hợp lý.

Thứ ba, đối với yêu cầu không tùy tiện và không phân biệt đối xử có chủ đích, cần bổ sung nghĩa vụ nêu rõ lý do và căn cứ pháp lý trong các quyết định ngừng, chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư hoặc thu hồi văn bản chấp thuận đầu tư, qua đó tạo cơ sở cho việc kiểm soát tư pháp.

Cách tiếp cận này bám sát danh mục hành vi đóng tại Điều 2.5 EVIPA và nội dung chuẩn đối xử tối thiểu tại Điều 9.6 CPTPP, đồng thời không tạo ra một tiêu chuẩn mở có thể bị viện dẫn vượt quá phạm vi cam kết.

3.2.3. Hoàn thiện các quy định về bảo hộ đầu tư

Khoảng cách giữa pháp luật Việt Nam và các FTA về khía cạnh bảo hộ đầu tư tồn tại dưới dạng khoảng trống pháp lý, sự thiếu rõ ràng hoặc phân tán trong cách điều chỉnh, tập trung ở chế định tước quyền sở hữu và bồi thường: (i) khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư năm 2025 chủ yếu dẫn chiếu sang pháp luật chuyên ngành, chưa trực tiếp ghi nhận đầy đủ các điều kiện về mục đích công

cộng, không phân biệt đối xử, trình tự pháp luật, cũng như các yếu tố của khoản bồi thường như giá thị trường của toàn bộ khoản đầu tư, tiền lãi, khả năng chuyển đổi và chuyển ra nước ngoài; (i) phạm vi bồi thường theo pháp luật trong nước chủ yếu được thiết kế cho tài sản cụ thể bị trưng mua, trưng dụng và thu nhập trực tiếp bị mất, trong khi khoản đầu tư theo các FTA có thể bao gồm doanh nghiệp, cổ phần, quyền hợp đồng, quyền sở hữu trí tuệ và tài sản vô hình; (iii) pháp luật chưa ghi nhận rõ ràng và đầy đủ các căn cứ thu hồi, trưng mua, trưng dụng tài sản của nhà đầu tư. Đối với thế quyền và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật Việt Nam về cơ bản đáp ứng yêu cầu của các FTA thông qua các quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2022, Bộ luật Dân sự năm 2015 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2025, nên luận án không đặt ra yêu cầu sửa đổi đối với các nội dung này. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất:

Thứ nhất, hoàn thiện khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư năm 2025 theo hướng trực tiếp ghi nhận các điều kiện của một biện pháp tước quyền sở hữu hợp pháp, thay vì chỉ dẫn chiếu sang pháp luật chuyên ngành. Điều 9.8 CPTPP, Điều 2.7 EVIPA và Điều 10.13 RCEP đều thống nhất ở bốn điều kiện: vì mục đích công cộng, không phân biệt đối xử, tuân thủ trình tự pháp luật và có bồi thường nhanh chóng, thỏa đáng, hiệu quả. Do đó, có thể bổ sung vào khoản 2 Điều 9 nội dung theo đó việc trưng mua, trưng dụng tài sản hoặc áp dụng biện pháp khác có tác động tương đương đối với khoản đầu tư chỉ được thực hiện khi đáp ứng đồng thời các điều kiện nêu trên. Về bồi thường, cần xác lập rõ ba yếu tố: (i) giá trị bồi thường được xác định theo giá thị trường của khoản đầu tư tại thời điểm ngay trước khi biện pháp được thực hiện hoặc được công bố, tùy thời điểm nào đến trước, và không bị ảnh hưởng bởi việc thông tin về biện pháp đã được biết đến; (ii) trường hợp chậm thanh toán, nhà đầu tư được hưởng tiền lãi theo lãi suất thương mại hợp lý tính từ ngày thực hiện biện

pháp đến ngày thanh toán; (iii) khoản bồi thường được thanh toán không chậm trễ, bằng đồng tiền tự do chuyển đổi và được chuyển ra nước ngoài theo quy định về chuyển tài sản của nhà đầu tư nước ngoài. Song song với đó, cần sửa đổi tương ứng quy định về bồi thường khi thu hồi đất, trưng dụng tài sản trong Luật Đất đai và rà soát Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản để bảo đảm thống nhất với các nội dung này, đặc biệt đối với tài sản thuộc sở hữu của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Thứ hai, mở rộng phạm vi và phương pháp xác định giá trị bồi thường cho phù hợp với khái niệm khoản đầu tư dựa trên tài sản trong các FTA thế hệ mới. Cần bổ sung quy định theo đó trường hợp việc trưng mua, trưng dụng một tài sản làm mất hoặc làm giảm đáng kể giá trị của toàn bộ khoản đầu tư, trong trường hợp biện pháp dẫn tới việc mất toàn bộ hoặc phần cơ bản giá trị kinh tế của khoản đầu tư, phương pháp định giá cần cho phép xem xét giá trị kinh tế của khoản đầu tư như một chỉnh thể, chứ không chỉ căn cứ vào giá trị của tài sản vật chất bị tác động. Chính phủ cần hướng dẫn các phương pháp định giá được thừa nhận phổ biến, như phương pháp so sánh thị trường, phương pháp thu nhập và phương pháp chi phí, với yêu cầu việc định giá do tổ chức thẩm định giá độc lập thực hiện.

Thứ ba, tiếp thu có chọn lọc các tiêu chí nhận diện tước quyền sở hữu gián tiếp tại Phụ lục 9-B CPTPP, bao gồm tác động kinh tế của biện pháp, mức độ can thiệp vào kỳ vọng đầu tư rõ ràng và hợp lý, và tính chất của hành vi nhà nước; qua đó khẳng định rằng các biện pháp điều tiết không phân biệt đối xử, được thiết kế và áp dụng nhằm bảo vệ các mục tiêu phúc lợi công cộng chính đáng như sức khỏe cộng đồng, an toàn và môi trường, trừ những trường hợp hạn hữu, không cấu thành tước quyền sở hữu gián tiếp. Giải pháp này nhằm phòng ngừa rủi ro bị khiếu kiện về tước quyền sở hữu gián tiếp, đồng thời bảo vệ quyền điều tiết của Nhà nước.

Thứ tư, rà soát và thu hẹp các căn cứ thu hồi đất tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai năm 2024. Mặc dù Luật Đất đai năm 2024 đã cụ thể hóa các căn cứ thu hồi và đặt ra yêu cầu việc thu hồi phải "thật cần thiết", một số trường hợp vẫn có phạm vi tương đối rộng, đặc biệt là công trình sử dụng hỗn hợp phục vụ quốc phòng, an ninh; các hạng mục kinh doanh dịch vụ nằm trong công trình giao thông, năng lượng, dầu khí và viễn thông; dự án vùng phụ cận đầu mối giao thông; dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. Những trường hợp này có thể bao gồm cả lợi ích công cộng và lợi ích kinh doanh của nhà đầu tư tư nhân, làm gia tăng nguy cơ quyền lực thu hồi đất được sử dụng để chuyển giao quyền sử dụng đất từ một chủ thể tư nhân sang chủ thể khác mà mục đích công cộng chưa được chứng minh đầy đủ. Xét theo tiêu chuẩn về tước quyền sở hữu trong CPTPP, EVIPA và RCEP, việc một dự án được pháp luật trong nước liệt kê hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt không tự thân loại trừ trách nhiệm quốc tế; biện pháp thu hồi còn phải có mục đích công cộng thực chất, không phân biệt đối xử, tuân thủ thủ tục công bằng và đi kèm khoản bồi thường tương đương giá trị thị trường của khoản đầu tư. Vì vậy, pháp luật cần giới hạn cơ chế thu hồi bắt buộc vào phần diện tích thực sự cần thiết cho công trình và dịch vụ công, còn phần đất dành cho hoạt động kinh doanh thương mại nên ưu tiên cơ chế thỏa thuận. Giải pháp này vừa bảo đảm tốt hơn quyền của người sử dụng đất, vừa giảm nguy cơ biện pháp thu hồi bị coi là tước quyền sở hữu trực tiếp không hợp pháp, cũng như hạn chế khả năng các biện pháp quy hoạch và hạn chế sử dụng đất kéo dài bị xem là tước quyền sở hữu gián tiếp.

3.2.4. Hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư

Thứ nhất, luật hóa bước tham vấn tiền tố tụng bắt buộc.

Tham vấn tiền tố tụng là một thiết chế thực hiện nhiều chức năng: tạo thời gian để các bên đối thoại và tìm kiếm giải pháp hữu nghị; làm rõ và thu hẹp phạm vi tranh chấp; sàng lọc những khiếu kiện thiếu căn cứ hoặc mang

tính chiến thuật; và bảo vệ không gian chính sách của quốc gia tiếp nhận đầu tư bằng cách trao cho cơ quan nhà nước cơ hội tự rà soát, điều chỉnh biện pháp bị khiếu nại trước khi phải đối mặt với một vụ kiện. Vì vậy, cả EVIPA và CPTPP đều thiết kế tham vấn như một điều kiện tiên quyết bắt buộc, gắn với thời hạn xác định và có hệ quả pháp lý rõ ràng.[148] Yêu cầu này chỉ phát huy hiệu quả khi được quy định cụ thể về nội dung yêu cầu tham vấn, thời hạn và hệ quả pháp lý của việc không tuân thủ; sự thiếu nhất quán của thực tiễn trọng tài quốc tế trong việc xác định yêu cầu tham vấn là điều kiện về thẩm quyền hay về khả năng thụ lý[149] càng cho thấy giá trị của việc luật hóa minh bạch trong nội luật.

Trên cơ sở đó, kiến nghị bổ sung vào Điều 13 Luật Đầu tư năm 2025 một khoản riêng về thủ tục tham vấn tiền tố tụng đối với tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và cơ quan nhà nước có thẩm quyền, với các nội dung: (i) trước khi khởi kiện ra trọng tài hoặc tòa án, nhà đầu tư phải gửi yêu cầu tham vấn bằng văn bản tới cơ quan đầu mối, mô tả rõ biện pháp bị khiếu nại, cơ sở pháp lý và thiệt hại được cho là đã phát sinh; (ii) việc hoàn thành bước tham vấn là điều kiện để cơ quan tài phán thụ lý, đồng thời thời hiệu khởi kiện được tạm ngừng trong suốt thời gian tham vấn để nhà đầu tư không mất quyền do dành thời gian đối thoại.

Ngoài ra, cần xác định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tiếp nhận và xử lý yêu cầu giải quyết tranh chấp theo điều ước quốc tế, đồng thời giao cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết quy trình phối hợp thực hiện. Nội dung cụ thể hóa cần bao gồm việc xác định cơ quan tiếp nhận; ghi nhận thời điểm nhận văn bản; chuyển giao thông tin đến cơ quan chủ trì; xác

[148] Đối chiếu Điều 3.30 đến Điều 3.33 EVIPA (tham vấn với thời hạn 03 tháng, hòa giải và nộp đơn khởi kiện lên Tòa án đầu tư) và Điều 9.18, Điều 9.19 CPTPP (tham vấn tối thiểu 90 ngày và thông báo ý định khởi kiện gửi trước ít nhất 90 ngày).

[149] Trong thực tiễn trọng tài đầu tư quốc tế, tính chất pháp lý của yêu cầu tham vấn tiền tố tụng còn được nhìn nhận khác nhau: một số hội đồng trọng tài coi đó là điều kiện về thẩm quyền (jurisdiction), số khác coi là điều kiện về khả năng thụ lý (admissibility) có thể được khắc phục. Việc luật hóa rõ hệ quả pháp lý trong nước sẽ hạn chế sự thiếu nhất quán này.

định điều ước được viện dẫn; rà soát biện pháp bị khiếu kiện; và xây dựng phương án tham vấn. Các yêu cầu về thành phần, nội dung của văn bản do nhà đầu tư gửi phải được đối chiếu với điều ước áp dụng, tránh đặt thêm điều kiện về hình thức hoặc thủ tục có thể làm thay đổi quyền khởi kiện của nhà đầu tư. Việc cụ thể hóa quy trình cần bảo đảm mỗi yêu cầu tham vấn được tiếp nhận đúng đầu mối, xử lý có thời hạn và có cơ quan chịu trách nhiệm, nhưng không biến sự chậm trễ trong phối hợp nội bộ thành lý do trì hoãn quyền sử dụng cơ chế tài phán theo điều ước.

Thứ hai, thiết lập trình tự giải quyết tranh chấp đa tầng có tính liên kết.

Trên nền tảng bước tham vấn bắt buộc, cần thiết kế các bước tiền tố tụng thành một trình tự đa tầng, thay vì để các phương thức tồn tại song song như khoản 1 Điều 13 Luật Đầu tư hiện hành. Cần lưu ý rằng trong cả CPTPP và EVIPA, tính bắt buộc chủ yếu gắn với thủ tục tham vấn, thông báo ý định khởi kiện và thời hạn chờ, còn hòa giải về cơ bản là phương thức tự nguyện mà các bên có thể sử dụng vào bất kỳ thời điểm nào. Vì vậy, trình tự đa tầng trong nội luật nên gồm: (i) tham vấn bắt buộc như đề xuất ở trên; (ii) khi tham vấn không thành, nhà đầu tư phải gửi thông báo ý định khởi kiện bằng văn bản, nêu rõ yêu cầu, căn cứ pháp lý và phương thức tài phán dự kiến lựa chọn, và chỉ được khởi kiện sau một thời hạn chờ nhất định kể từ ngày gửi thông báo; (iii) trong thời gian tham vấn và thời hạn chờ, mỗi bên có quyền đề nghị hòa giải, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ xem xét, trả lời đề nghị trong thời hạn xác định, và thời gian hòa giải không được tính vào thời hiệu khởi kiện; (iv) chỉ sau khi hoàn thành các bước trên, tranh chấp mới được đưa ra Trọng tài hoặc Tòa án. Bên cạnh đó, để tránh việc một tranh chấp đồng thời được giải quyết tại nhiều cơ quan tài phán, cần quy định nhà đầu tư khi lựa chọn cơ quan tài phán theo điều ước phải từ bỏ hoặc rút yêu cầu tương ứng tại cơ quan tài phán trong nước, phù hợp với điều kiện khởi kiện trong CPTPP và EVIPA. Thiết kế này vừa tạo ra "thời gian hạ nhiệt", vừa không áp đặt nghĩa vụ hòa giải vượt quá chuẩn mực của các hiệp định.

Thứ ba, từng bước xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp tích hợp Hòa giải – Trọng tài thương mại.

Cơ chế tích hợp Hòa giải – Trọng tài thương mại là cơ chế kết hợp hai quy trình hòa giải và trọng tài, do cùng một hoặc do những người trung lập khác nhau tiến hành, nhằm phát huy tính linh hoạt, tự nguyện của hòa giải và tính chung thẩm, ràng buộc của trọng tài. Trên thực tiễn, cơ chế này được triển khai chủ yếu qua hai nhóm mô hình: Med-Arb (hòa giải đi trước, nếu không thành thì chuyển sang trọng tài) và Arb-Med, Arb-Med-Arb (hòa giải được tiến hành tại một thời điểm thích hợp trong thủ tục trọng tài; thỏa thuận đạt được có thể được ghi nhận thành phán quyết trọng tài, nếu không thành thì tiếp tục tố tụng trọng tài). Để khắc phục các giới hạn, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

(a) *Củng cố khung pháp lý của hòa giải thương mại,* bao gồm: bổ sung các trường hợp thỏa thuận hòa giải bị vô hiệu hoặc không thể thi hành, kèm theo hướng dẫn cụ thể về hình thức và cách thức xác thực; minh định việc tạm đình chỉ thời hiệu khởi kiện tại trọng tài hoặc tòa án trong suốt thời gian tiến hành hòa giải; xác lập quy định về tài liệu, chứng cứ được chấp nhận trong hòa giải; quy định rõ tiêu chuẩn của hòa giải viên, các trường hợp không được đảm nhiệm vai trò này, cùng quyền và nghĩa vụ đi kèm.

(b) *Thống nhất giá trị thi hành của kết quả hòa giải.* Tham khảo kinh nghiệm Hồng Kông,[150] nơi cơ chế này được ghi nhận trong pháp luật trọng tài, Luật Trọng tài thương mại và pháp luật hòa giải thương mại của Việt Nam nên thiết lập cơ sở pháp lý minh thị cho phép chuyển hóa thỏa thuận hòa giải thành phán quyết trọng tài đồng thuận; khi được thi hành theo Công ước New York năm 1958, loại phán quyết này mang lại khả năng cưỡng chế cao nhất cho kết quả hòa giải.[151]

---

[150] Nadja Alexander, "How is Med-Arb Regulated in Hong Kong?", Kluwer Mediation Blog, https://legalblogs.wolterskluwer.com/mediation-blog/how-is-med-arb-regulated-in-hong-kong/, truy cập ngày 14/03/2026.

[151] Xem Quy tắc/Nghị định thư Arb-Med-Arb của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Singapore và Trung tâm Hòa giải Quốc tế Singapore (SIAC–SIMC Arb-Med-Arb Protocol), theo đó thỏa thuận hòa giải thành có thể được ghi nhận thành phán quyết trọng tài đồng thuận và thi hành theo Công ước New York năm 1958.

(c) *Tách bạch vai trò và bảo mật thông tin.* Tham khảo mô hình Nghị định thư giữa Trung tâm Trọng tài quốc tế Singapore (SIAC) và Trung tâm Hòa giải quốc tế Singapore (SIMC), theo đó trọng tài viên và hòa giải viên được chỉ định riêng biệt, độc lập theo quy tắc của từng trung tâm và, trừ khi các bên có thỏa thuận khác, thường không phải là cùng một người. Song song, cần luật hóa nghĩa vụ bảo mật của hòa giải viên: người này phải giữ kín thông tin của các bên và không có quyền cũng như không có nghĩa vụ tiết lộ những gì thu nhận được trong các phiên làm việc riêng khi hòa giải bất thành và tranh chấp được chuyển sang trọng tài.

(d) *Xác lập cơ sở pháp lý cho sự chuyển đổi hai chiều giữa hai phương thức.* Theo chiều từ hòa giải sang trọng tài, pháp luật cần cho phép các bên thỏa thuận trước, ngay trong điều khoản giải quyết tranh chấp, rằng trường hợp hòa giải không thành toàn bộ hoặc một phần thì phần tranh chấp còn lại được chuyển sang trọng tài mà không cần xác lập thỏa thuận trọng tài mới. Theo chiều ngược lại, Luật Trọng tài thương mại cần cho phép Hội đồng trọng tài tạm đình chỉ tố tụng trong một thời hạn nhất định để các bên tiến hành hòa giải tại một tổ chức hòa giải thương mại độc lập, và tiếp tục tố tụng nếu hòa giải không thành, tương ứng với mô hình Arb-Med-Arb. Quy định này khắc phục giới hạn của Điều 58 Luật Trọng tài thương mại năm 2010, vốn chỉ ghi nhận việc hòa giải do chính Hội đồng trọng tài tiến hành.

(e) *Nâng thứ bậc hiệu lực của khung pháp lý về hòa giải thương mại.* Việc trọng tài thương mại được điều chỉnh ở cấp luật trong khi hòa giải thương mại chỉ được điều chỉnh ở cấp nghị định không chỉ tạo ra sự bất cân xứng về giá trị pháp lý, mà còn giới hạn khả năng của văn bản dưới luật trong việc điều chỉnh những vấn đề thuộc phạm vi của luật, như thời hiệu khởi kiện, giá trị thi hành của kết quả hòa giải hay mối quan hệ với thủ tục tố tụng tại Tòa án và Trọng tài. Vì vậy, kiến nghị nghiên cứu ban hành Luật Hòa giải

thương mại hoặc luật hóa các nội dung cơ bản về hòa giải thương mại trong quá trình sửa đổi Luật Trọng tài thương mại, trong đó ghi nhận các nội dung nêu trên. Về dài hạn, trên cơ sở khung pháp lý trong nước đã được hoàn thiện, Việt Nam có thể nghiên cứu lộ trình tham gia Công ước Liên hợp quốc về thỏa thuận hòa giải thành quốc tế (Công ước Singapore về Hòa giải) nhằm bảo đảm khả năng thi hành xuyên biên giới của kết quả hòa giải.

3.3. Các giải pháp nâng cao năng lực thực thi

3.3.1. Đơn giản hóa thủ tục gắn với chất lượng giải quyết hồ sơ và khả năng dự đoán của pháp luật

Đơn giản hóa thủ tục đầu tư không nên chỉ được đánh giá qua số lượng thủ tục bị cắt giảm hoặc thời gian xử lý được công bố. Đối với nhà đầu tư, tính minh bạch còn phụ thuộc vào sự ổn định của thành phần hồ sơ, tính nhất quán trong phân loại hoạt động, khả năng biết trước căn cứ quyết định và cách xử lý khi có bất đồng giữa các cơ quan. Vì vậy, rà soát thủ tục cần đi theo các điểm giao nhau của pháp luật đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, môi trường và pháp luật chuyên ngành, xác định nội dung nào bị yêu cầu lặp lại, nội dung nào chưa có đầu mối chịu trách nhiệm và nội dung nào đang được giải quyết bằng hướng dẫn cá biệt.

Trước hết, cần chuẩn hóa các bước đối chiếu điều kiện tiếp cận thị trường vào quy trình xử lý hồ sơ, thống nhất cách ghi nhận ngành, nghề, hình thức đầu tư, điều ước được áp dụng và căn cứ của điều kiện. Cơ quan tiếp nhận không nên yêu cầu nhà đầu tư bổ sung chứng cứ về một dữ kiện đã có trong cơ sở dữ liệu mà cơ quan có thẩm quyền được phép khai thác. Khi phải bổ sung, yêu cầu cần tập hợp rõ nội dung, căn cứ và lý do cần thiết, có cơ chế kiểm soát việc yêu cầu nhiều lần do cách hiểu không thống nhất trong cùng một hồ sơ.

Cơ chế một cửa cần đi cùng trách nhiệm giải quyết ở phía sau. Đối với hồ sơ liên ngành, phải xác định rõ cơ quan điều phối, thời điểm chuyển hồ sơ, nội dung cần lấy ý kiến và trách nhiệm khi không phản hồi. Trường hợp có quan điểm khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường, cần sử dụng kênh hướng dẫn thống nhất thay vì để nhà đầu tư tự đi xin ý kiến nhiều cơ quan. Kết quả giải thích có giá trị dùng chung phải được quản lý, cập nhật và rà soát lại khi pháp luật thay đổi, đồng thời phân biệt với ý kiến chỉ dành cho một tình huống cụ thể.

Việc rút ngắn thời gian cũng phải giữ các bảo đảm thủ tục. Không nên giảm thời gian xử lý bằng cách bỏ qua quyền được biết căn cứ bất lợi, quyền trình bày ý kiến hoặc yêu cầu kiểm tra tính hợp pháp. Trong đánh giá kết quả, cần kết hợp thời gian thực tế, số lần yêu cầu bổ sung, tỷ lệ hồ sơ phải xử lý lại và mức độ đầy đủ của phần giải trình. Những chỉ số này phản ánh trực tiếp khả năng thực hiện các bảo đảm pháp lý, thay vì chỉ ghi nhận số lượng hồ sơ đã được giải quyết.[152]

3.3.2. Tăng cường phối hợp, cảnh báo sớm và năng lực pháp lý của cơ quan thực thi

Cơ chế cảnh báo sớm cần được tổ chức ngay trong quá trình xử lý dự án, không chỉ kích hoạt sau khi có thông báo trọng tài. Dấu hiệu cần được chuyển để rà soát có thể bao gồm bất đồng kéo dài về điều kiện đầu tư, dự kiến đình chỉ hoặc chấm dứt dự án, tranh chấp về thu hồi đất và bồi thường, thay đổi đáng kể cách áp dụng ưu đãi hoặc phản ánh của nhà đầu tư về sự phân biệt đối xử. Các dấu hiệu này chỉ có chức năng sàng lọc để xem xét, không được coi là bằng chứng mặc nhiên về vi phạm điều ước hoặc là lý do ngừng thực hiện mọi biện pháp quản lý.

[152] Cơ sở để gắn cải cách thủ tục với cam kết đầu tư gồm Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, Điều 5 và Điều 8; Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, các Điều 17, 18; RCEP, Điều 10.17 về tạo thuận lợi cho đầu tư.

Trên cơ sở khuôn khổ phối hợp đã ban hành, mỗi cơ quan cần có đầu mối được giao nhiệm vụ và có phương án thay thế khi nhân sự thay đổi. Quy trình vận hành nên quy định cách chuyển thông tin, cấp độ tiếp cận hồ sơ, người phê duyệt nội dung trả lời và cơ chế xử lý trường hợp khẩn cấp. Đối với vụ việc liên quan nhiều địa phương hoặc nhiều bộ, ngành, cơ quan chủ trì cần được cung cấp đủ thông tin để đánh giá tổng thể, tránh tình trạng mỗi đơn vị chỉ bảo vệ riêng quyết định của mình mà không thấy tác động cộng dồn của một chuỗi biện pháp.

Năng lực pháp lý cần được phát triển theo vị trí việc làm. Cán bộ tiếp nhận hồ sơ cần nhận diện được điều kiện tiếp cận thị trường và căn cứ điều ước; cán bộ thanh tra, kiểm tra cần nhận diện yêu cầu không phân biệt đối xử, căn cứ và mức độ của biện pháp; người tham gia ban hành quyết định bất lợi cần nắm nghĩa vụ giải trình và bảo toàn hồ sơ; đầu mối xử lý tranh chấp cần có năng lực về thẩm quyền, chứng cứ, thời hạn và phối hợp với chuyên gia. Việc đào tạo nên sử dụng tình huống đã được ẩn danh, yêu cầu người học lập bản đối chiếu và đề xuất quy trình xử lý, thay vì chỉ giới thiệu tên gọi các chuẩn mực quốc tế.

Cơ chế kiểm tra nội bộ cũng cần phân biệt trách nhiệm pháp lý với việc quy kết trách nhiệm chỉ từ kết quả vụ kiện. Một cơ quan có thể ban hành biện pháp hợp pháp nhưng vẫn bị khởi kiện; ngược lại, việc chưa bị khởi kiện không chứng minh mọi hành vi đã phù hợp. Vì vậy, cần đánh giá tính đầy đủ của hồ sơ, chất lượng rà soát, việc tuân thủ thời hạn và mức độ hợp tác. Sau khi vụ việc kết thúc, những vấn đề có tính hệ thống cần được chuyển thành bài học áp dụng chung hoặc kiến nghị sửa đổi, nhưng phải loại bỏ thông tin thuộc diện bảo mật và không suy rộng kết luận của một vụ việc ra mọi hoàn cảnh.

3.3.3. Số hóa dữ liệu pháp lý và thiết lập cơ chế giám sát chất lượng thực thi

Số hóa trong lĩnh vực đầu tư cần ưu tiên tính chính xác và khả năng kiểm chứng của dữ liệu pháp lý. Đối với cơ sở dữ liệu điều kiện tiếp cận thị trường, yêu cầu cốt lõi là quản lý được phiên bản văn bản, thời điểm áp dụng, điều ước liên quan và lịch sử thay đổi. Đối với hồ sơ dự án, cần lưu giữ được chuỗi quyết định, ý kiến của cơ quan có liên quan, thông báo cho nhà đầu tư và tài liệu giải trình. Hai nhóm dữ liệu phải liên thông ở mức cần thiết để có thể xác định một quyết định đã dựa trên căn cứ nào tại thời điểm nào.

Cơ sở dữ liệu không nên chỉ phục vụ việc tìm văn bản. Cần nghiên cứu chức năng lập bảng đối chiếu giữa hình thức đầu tư, điều kiện trong nước và cam kết theo từng hiệp định; cảnh báo khi văn bản mới tác động đến điều kiện đang công bố; và ghi nhận các trường hợp cần hướng dẫn thống nhất. Tuy nhiên, kết quả do hệ thống tổng hợp không được thay thế văn bản gốc hoặc quyết định của người có thẩm quyền. Cần có cơ chế xác thực dữ liệu, trách nhiệm phê duyệt nội dung, thời hạn xử lý sai sót và kênh tiếp nhận phản ánh của người sử dụng.[153]

Đối với dữ liệu về tranh chấp, có thể tổ chức kho hồ sơ dùng chung theo phân quyền, bảo đảm lưu trữ chứng cứ gốc, lịch sử chuyển giao và các mốc thời hạn. Dữ liệu công khai về pháp luật, kết quả xử lý có thể công bố và thông tin thuộc diện bảo vệ phải được phân loại riêng. Công cụ tự động hoặc trí tuệ nhân tạo, nếu được sử dụng, chỉ nên hỗ trợ tìm kiếm, phân loại và nhận diện điểm cần kiểm tra; việc kết luận về thẩm quyền, nghĩa vụ điều ước hoặc phương án dàn xếp phải do người có thẩm quyền chịu trách nhiệm. Không đưa hồ sơ mật hoặc dữ liệu được bảo vệ lên một hệ thống chưa có căn cứ và biện pháp bảo đảm phù hợp.

---

[153] Nghị định số 96/2026/NĐ-CP, Điều 18 về công bố, cập nhật điều kiện tiếp cận thị trường.

3.3.4. Tổ chức thực thi pháp luật đầu tư trong bối cảnh công nghệ mới và phát triển bền vững

Nội dung thích ứng với công nghệ mới và phát triển bền vững cần được đặt trong quan hệ trực tiếp với các vấn đề nghiên cứu, tránh trở thành một danh mục kiến nghị tách rời. Đối với một mô hình kinh doanh mới, cơ quan thực thi trước hết phải xác định đúng hoạt động, quyền tài sản và điều kiện pháp lý liên quan; không nên chỉ dựa vào tên gọi công nghệ để xếp thành một hình thức đầu tư mới hoặc loại khỏi phạm vi của pháp luật hiện hành. Nếu một tình huống chưa được quy định rõ, cần có cơ chế tiếp nhận, tổng hợp và đề xuất giải thích hoặc sửa đổi ở đúng cấp có thẩm quyền, thay vì để từng địa phương tự hình thành điều kiện.

Đối với yêu cầu về môi trường, xã hội và quản trị, cần phân biệt nghĩa vụ pháp luật bắt buộc, tiêu chuẩn được đưa vào điều kiện ưu đãi hoặc hợp đồng và hướng dẫn được khuyến khích áp dụng tự nguyện. Không thể coi toàn bộ nội dung thường được gọi là ESG đều là nghĩa vụ bắt buộc mà các FTA đặt ra cho nhà đầu tư. Chẳng hạn, Điều 9.17 CPTPP đề cập việc khuyến khích doanh nghiệp tự nguyện đưa các chuẩn mực về trách nhiệm xã hội vào chính sách nội bộ. Khi kiến nghị sử dụng một tiêu chuẩn cụ thể trong quản lý đầu tư, phải xác định rõ nguồn pháp lý, phạm vi đối tượng, phương thức kiểm tra và hệ quả không tuân thủ.[154]

Việc áp dụng điều kiện môi trường hoặc tiêu chí lựa chọn dự án cần có cách đánh giá khách quan, tương xứng với đặc điểm hoạt động. Nếu dự kiến đặt ra nghĩa vụ riêng đối với nhà đầu tư nước ngoài, phải rà soát quan hệ với đối xử quốc gia và các bảo lưu. Nếu gắn ưu đãi với sử dụng hàng hóa trong nước, tỷ lệ nội địa hóa hoặc chuyển giao công nghệ, phải kiểm tra các nghĩa

[154] CPTPP, Điều 9.17 về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; Điều 9.16 về đầu tư và các mục tiêu môi trường, sức khỏe và quản lý khác. Hai điều khoản không đồng nghĩa với một nghĩa vụ báo cáo ESG thống nhất, bắt buộc cho mọi dự án đầu tư.

vụ về yêu cầu thực hiện, thay vì mặc nhiên cho rằng mục tiêu phát triển bền vững loại trừ mọi giới hạn điều ước. Cơ quan thực thi cần được hướng dẫn phân biệt tiêu chí đánh giá chất lượng dự án với một điều kiện có thể vi phạm cam kết.[155]

Cuối cùng, việc triển khai những yêu cầu quản lý mới cần tính đến khả năng chuẩn bị của đối tượng chịu tác động và năng lực kiểm tra của cơ quan nhà nước. Có thể nghiên cứu lộ trình, phương pháp xác nhận và cơ chế chuyển tiếp phù hợp, nhưng không sử dụng chuyển tiếp như sự bảo đảm duy trì vô thời hạn một chế độ pháp lý. Giá trị của giải pháp nằm ở việc tổ chức thực hiện minh bạch, nhất quán và có giải trình: nhà đầu tư có thể nhận biết nghĩa vụ, cơ quan quản lý có căn cứ kiểm tra, và khi phát sinh tranh chấp có thể xác định được quá trình ban hành, áp dụng biện pháp.

Như vậy, việc hoàn thiện pháp luật đầu tư cần gắn sửa đổi quy phạm với minh bạch hóa thủ tục, kiểm tra tính tương thích và nâng cao năng lực thực thi. Giá trị của các giải pháp nằm ở khả năng xác định rõ quyền của nhà đầu tư, trách nhiệm của cơ quan nhà nước và cơ chế kiểm chứng việc thực hiện.

[155] Luật Đầu tư số 143/2025/QH15, Điều 10; CPTPP, Điều 9.10, bao gồm các nghĩa vụ về yêu cầu thực hiện và các giới hạn, ngoại lệ tương ứng. Việc đánh giá một điều kiện ưu đãi phải căn cứ nội dung cụ thể và phạm vi nghĩa vụ, không chỉ căn cứ tên gọi của mục tiêu.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật đầu tư vừa có thuận lợi từ quyết tâm chính trị, nền tảng Luật Đầu tư năm 2025 và động lực thực thi các FTA, vừa đối mặt với thách thức cân bằng giữa nghĩa vụ tuân thủ cam kết và không gian chính sách. Từ đó, luận án xác lập nguyên tắc nội luật hóa có chọn lọc trên cơ sở lợi ích quốc gia: chỉ những khác biệt cấu thành sự không tương thích thực chất với nghĩa vụ ràng buộc mới là đối tượng bắt buộc phải xử lý; đồng thời xác định năm định hướng hoàn thiện, trọng tâm là tính thống nhất với cam kết quốc tế và sự cân bằng giữa thu hút đầu tư, bảo hộ nhà đầu tư và lợi ích công cộng.

Thứ hai, các giải pháp được thiết kế tương ứng với những hạn chế đã chỉ ra. Về hình thức đầu tư, trọng tâm chuyển từ hoàn thiện danh mục sang hoàn thiện cơ chế kết nối hình thức đầu tư với điều kiện tiếp cận thị trường. Về nguyên tắc đối xử, cần hướng dẫn thống nhất phép kiểm tra NT, áp dụng MFN theo đúng phạm vi từng điều ước và cụ thể hóa các thành tố cốt lõi của FET. Về bảo hộ đầu tư, cần ghi nhận trực tiếp điều kiện tước quyền sở hữu hợp pháp và tiêu chuẩn bồi thường tại khoản 2 Điều 9 Luật Đầu tư, nhận diện tước quyền sở hữu gián tiếp và thu hẹp căn cứ thu hồi đất. Về giải quyết tranh chấp, cần luật hóa tham vấn tiền tố tụng bắt buộc, thiết lập trình tự đa tầng và xây dựng cơ chế tích hợp Hòa giải – Trọng tài thương mại.

Thứ ba, sửa đổi quy phạm chỉ phát huy hiệu quả khi đi kèm năng lực thực thi, thông qua đơn giản hóa thủ tục, tăng cường phối hợp và cảnh báo sớm, số hóa dữ liệu pháp lý và tổ chức thực thi phù hợp với công nghệ mới, phát triển bền vững.

Các nhóm giải pháp trên bổ trợ lẫn nhau, hướng tới một khung pháp luật đầu tư vừa tương thích với cam kết quốc tế, vừa bảo đảm quyền điều tiết của Nhà nước.

KẾT LUẬN LUẬN ÁN

Luận án được thực hiện xuất phát từ một yêu cầu cấp thiết của thực tiễn: Việt Nam đang bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng nhất trong lịch sử, với sự tham gia đồng thời vào ba hiệp định thương mại tự do thế hệ mới có tiêu chuẩn đầu tư cao như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do giữa Liên minh Châu Âu và Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Trong bối cảnh đó, hệ thống pháp luật đầu tư quốc gia với nòng cốt là Luật Đầu tư không thể đứng yên, mà phải liên tục được hoàn thiện để tương thích với các cam kết quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia và tạo lập môi trường đầu tư minh bạch, công bằng, hấp dẫn.

Với mục tiêu đó, luận án đã triển khai nghiên cứu theo ba trục chính: (1) hệ thống hóa cơ sở lý luận về hoàn thiện pháp luật đầu tư trong bối cảnh FTA thế hệ mới; (2) phân tích thực trạng pháp luật đầu tư Việt Nam, chỉ ra các khoảng trống pháp lý cụ thể trong tương quan so sánh với các chuẩn mực của CPTPP, EVFTA và RCEP; và (3) đề xuất các giải pháp hoàn thiện có tính khả thi, phù hợp với định hướng chính sách và cam kết quốc tế của Việt Nam. Toàn bộ quá trình nghiên cứu được dẫn dắt bởi ba câu hỏi nghiên cứu cốt lõi và được kiểm nghiệm qua ba giả thuyết khoa học. Sau đây là những kết luận tổng hợp mà luận án đã đúc kết được.

1. Những kết quả nghiên cứu chính của luận án

Thứ nhất, về mặt lý luận, luận án đã xây dựng một khung lý thuyết đa tầng, phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu hoàn thiện pháp luật đầu tư trong bối cảnh FTA thế hệ mới. Trên nền tảng các trường phái lý thuyết, luận án đã làm rõ ba khái niệm trung tâm: (i) FTA thế hệ mới với các đặc trưng vượt trội so với FTA truyền thống; (ii) tiêu chuẩn đầu tư quốc tế trong CPTPP, EVFTA, RCEP; và

(iii) các tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thiện của pháp luật đầu tư quốc gia. Khung lý thuyết này không chỉ có giá trị phương pháp luận mà còn tạo ra một bộ công cụ phân tích nhất quán, được vận dụng xuyên suốt toàn bộ luận án.

Thứ hai, về mặt thực tiễn, Chương 2 đã thực hiện một cuộc kiểm định toàn diện và có hệ thống về mức độ tương thích giữa pháp luật đầu tư Việt Nam và các cam kết trong CPTPP, EVFTA/EVIPA, RCEP. Qua đó, luận án đã nhận diện và phân tích bốn nhóm khoảng trống pháp lý: (i) Những điểm khác biệt về phạm vi định nghĩa đầu tư; (ii) sự tương thích ở mức độ chưa hoàn thiện của các chuẩn đối xử đầu tư quốc tế; (iii) các khoảng trống trong cơ chế bảo hộ đầu tư; và (iv) sự thiếu đồng bộ trong cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư giữa nhà nước và nhà đầu tư.

Thứ ba, Chương 3 đã chuyển hóa các phát hiện về khoảng trống pháp lý thành một hệ thống giải pháp hoàn thiện pháp luật có tính toàn diện và khả thi. Bốn nhóm giải pháp về hoàn thiện pháp luật và một nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi được đề xuất bám sát trực tiếp vào các khoảng trống đã xác định.

2. Xác nhận giả thuyết nghiên cứu

Quá trình nghiên cứu đã kiểm nghiệm và xác nhận cả ba giả thuyết khoa học được đặt ra từ đầu. Giả thuyết thứ nhất rằng giữa pháp luật đầu tư Việt Nam và các cam kết trong CPTPP, EVFTA, RCEP tồn tại những khoảng trống pháp lý đáng kể đã được xác nhận thông qua phân tích so sánh chi tiết tại Chương 2. Những khoảng trống này không phải ngẫu nhiên mà mang tính hệ thống, bắt nguồn từ sự khác biệt về triết lý lập pháp giữa cách tiếp cận kiểm soát của nhà nước trong pháp luật đầu tư nội địa và cách tiếp cận bảo hộ nhà đầu tư trong các FTA thế hệ mới.

Giả thuyết thứ hai rằng các khoảng trống này tạo ra những rủi ro pháp lý cụ thể cũng được chứng minh và phân tích. Sự thiếu vắng những nỗ lực hoàn thiện pháp luật sẽ làm giảm sức hấp dẫn với các nhà đầu tư khi cân nhắc về thị trường Việt Nam.

Giả thuyết thứ ba rằng có thể xây dựng được một lộ trình hoàn thiện pháp luật vừa đáp ứng các chuẩn mực quốc tế vừa phù hợp với điều kiện đặc thù của Việt Nam đã được hiện thực hóa qua các đề xuất của Chương 3. Lộ trình này thừa nhận sự cần thiết phải hội nhập sâu hơn, nhưng đồng thời nhấn mạnh khả năng duy trì không gian chính sách quốc gia thông qua các ngoại lệ, bảo lưu và cơ chế phối hợp liên ngành phù hợp.

3. Những đóng góp mới của luận án

Đóng góp thứ nhất là xây dựng khung phân tích tích hợp về hoàn thiện pháp luật đầu tư trong điều kiện FTA thế hệ mới với sự vận dụng đồng thời nhiều lý thuyết luật học và kinh tế học. Ba FTA thế hệ mới (CPTPP, EVFTA, RCEP) được nghiên cứu song song và so sánh chéo trong quan hệ với một hệ thống pháp luật đầu tư quốc gia.

Đóng góp thứ hai là hệ thống hóa lần đầu tiên bốn nhóm khoảng trống pháp lý cấu trúc trong pháp luật đầu tư Việt Nam dưới góc nhìn đồng thời của cả ba FTA, thay vì tiếp cận từng hiệp định riêng lẻ như các nghiên cứu trước đây. Cách tiếp cận tổng hợp này cho phép nhận diện những khoảng trống chung xuất hiện trong cả ba FTA, từ đó xác định thứ tự ưu tiên cải cách pháp luật theo mức độ nghiêm trọng và tần suất xuất hiện.

Đóng góp thứ ba là đề xuất khung giải pháp có tính hệ thống, không đơn thuần là chỉ ra điểm chưa tương thích thì mặc định pháp luật nội địa phải sửa mà các giải pháp đều được cân nhắc trên nhiều yếu tố, trong đó đặc biệt là đảm bảo không gian điều tiết của nhà nước và hạn chế những rủi ro cho tất cả các bên trong tương lai.

4. Lời kết

Nhìn lại hành trình nghiên cứu của luận án, có thể nhận thấy một nghịch lý sâu sắc nhưng đầy hy vọng trong tiến trình hoàn thiện pháp luật đầu tư của Việt Nam: chính những khoảng trống, những chỗ chưa tương thích giữa pháp

luật quốc gia và chuẩn mực quốc tế lại là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự đổi mới. Đây không phải là sự yếu kém của hệ thống pháp luật, mà là bằng chứng của một quốc gia đang chủ động kiến tạo tương lai trong một trật tự kinh tế thế giới đang được định hình lại.

Hoàn thiện pháp luật đầu tư không phải là bài toán kỹ thuật đơn giản về việc nội luật hóa các điều khoản FTA. Đó là công việc của một nhà nước tự tin vào vị thế của mình trong cộng đồng quốc tế, đủ mạnh để mở cửa, đủ lập trường để bảo vệ lợi ích quốc gia, và đủ linh hoạt để thích nghi với những chuyển dịch không ngừng của thị trường toàn cầu.

Thế giới đang thay đổi với tốc độ chưa từng có, các luồng vốn đầu tư toàn cầu ngày càng nhạy cảm hơn với chất lượng thể chế, về tính dự đoán được của chính sách, về sự minh bạch trong thực thi pháp luật, về khả năng tiếp cận công lý khi tranh chấp phát sinh. Trong cuộc cạnh tranh thu hút đầu tư chất lượng cao đó, hệ thống pháp luật đầu tư tương thích với chuẩn mực FTA thế hệ mới chính là lợi thế cạnh tranh quốc gia bền vững nhất.

Luận án này, với tất cả sự khiêm tốn của một công trình nghiên cứu học thuật, xin được đóng góp một viên gạch nhỏ vào quá trình nghiên cứu và hoàn thiện pháp luật. Những phân tích, đánh giá và đề xuất được trình bày trong luận án không có tham vọng là câu trả lời cuối cùng cho những vấn đề phức tạp mà nó đặt ra, bởi vì pháp luật, giống như cuộc sống, không có câu trả lời cuối cùng. Pháp luật chỉ có những câu hỏi mới hơn, những giải pháp thích nghi hơn. Và đó chính xác là điều mà Việt Nam cần và hoàn toàn có khả năng hiện thực hóa trong kỷ nguyên FTA thế hệ mới này.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Văn kiện của Đảng

1. Bộ Chính trị (2019), Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

2. Bộ Chính trị (2022), Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới.

3. Bộ Chính trị (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.

4. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

5. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

6. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 về phát triển kinh tế tư nhân.

II. Văn bản pháp luật Việt Nam

7. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.

8. Luật Trưng mua, trưng dụng tài sản năm 2008.

9. Bộ luật Dân sự năm 2015.

10. Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

11. Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 ngày 09/4/2016.

12. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 42/2019/QH14.

13. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ số 07/2022/QH15.

14. Luật số 57/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu.

15. Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 ngày 11/12/2025.

16. Pháp lệnh số 41/2002/PL-UBTVQH10 ngày 25/5/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế.

17. Pháp lệnh Ngoại hối số 06/2013/UBTVQH13 ngày 18/3/2013.

III. Điều ước quốc tế và văn bản pháp luật quốc tế

18. Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT) năm 1947.

19. Công ước Viên về Luật Điều ước quốc tế năm 1969.

20. Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ (NAFTA) năm 1992.

21. Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền sở hữu trí tuệ (TRIPS) năm 1994.

22. Hiệp định Thương mại Hàng hóa ASEAN (ATIGA) năm 2009.

23. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) năm 2018.

24. Hiệp định Thương mại tự do giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVFTA) năm 2019.

25. Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam (EVIPA) năm 2019.

26. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) năm 2020.

IV. Án lệ, phán quyết trọng tài quốc tế

27. *Methanex Corporation v. United States of America*, UNCITRAL, Final Award of the Tribunal on Jurisdiction and Merits, ngày 03/8/2005.

28. *Philip Morris Asia Limited v. The Commonwealth of Australia*, PCA Case No. 2012-12, UNCITRAL, Award on Jurisdiction and Admissibility, ngày 17/12/2015.

29. *RECOFI SA v. Vietnam*, UNCITRAL, Final Award, ngày 28/9/2015.

30. *Salini Costruttori S.p.A. and Italstrade S.p.A. v. Kingdom of Morocco*, ICSID Case No. ARB/00/4, Decision on Jurisdiction, ngày 23/7/2001.

31. *Trinh Vinh Binh and Binh Chau Joint Stock Company v. Vietnam*, PCA Case No. 2015-23, UNCITRAL, phán quyết ngày 10/4/2019.

V. Các tài liệu khác bằng Tiếng Việt

32. Trường Đại học Luật Hà Nội (2017), *Giáo trình Luật Thương mại quốc tế*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.

33. Nguyễn Bá Diến (2017), *Giải quyết tranh chấp quốc tế trong bối cảnh hội nhập*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

34. Trần Văn Nam (2018), *Quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài*, Nxb Khoa học Xã hội.

35. Nguyễn Mại (2019), *Giáo trình Pháp luật đầu tư quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia.

36. Nguyễn Ngọc Khánh (2020), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.

37. Nguyễn Thị Dung (2020), *Pháp luật về đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Tư pháp.

38. Nguyễn Ngọc Hà (2021), *Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới – Lý luận, kinh nghiệm quốc tế và thực tiễn tại Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

39. Nguyễn Quốc Trí (2018), "Nguyên tắc đối xử với nhà đầu tư tại Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*.

40. Nguyễn Xuân Mỹ Hiền (2019), "Sự phát triển của tiêu chuẩn đối xử công bằng và thỏa đáng trong Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới", *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*.

41. Nguyễn Thị Anh Thơ (2019), "Cơ chế giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế trong các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, (Số 21 (397)).

42. Nguyễn Tú (2019), "Giải quyết tranh chấp đầu tư theo Hiệp định CPTPP công nhận và cho thi hành ở Việt Nam", *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (Số 22).

43. Nguyễn Quỳnh Anh (2020), *Lý luận và thực tiễn về bảo hộ đầu tư theo các hiệp định về đầu tư của ASEAN trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học.

44. Nguyễn Thu Hương (2020), "Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và nhà nước tiếp nhận đầu tư", *Tạp chí Quản lý nhà nước*.

45. Nguyễn Thị Nhung & Nguyễn Thị Anh Thơ (2020), "Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa Chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài trong CPTPP và EVIPA", *Tạp chí Luật học*, (Số 2).

46. Trần Thu Yến (2020), "So sánh các phương thức giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Chính phủ nước tiếp nhận đầu tư trong Hiệp định CPTPP và Hiệp định EVIPA – Một số khuyến nghị cho Việt Nam", *Tạp chí Nghề Luật*, (Số 05).

47. Vũ Thị Hòa Như (2026), *Giải quyết tranh chấp bằng trọng tài trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và đề xuất hoàn thiện pháp luật Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học.

VI. Các tài liệu khác bằng Tiếng Anh

48. Dolzer, Rudolf, Ursula Kriebaum & Christoph Schreuer (2022), *Principles of International Investment Law*, 3rd ed, Oxford University Press, Oxford.

49. McLachlan, Campbell, Laurence Shore & Matthew Weiniger (2017), *International Investment Arbitration: Substantive Principles*, 2nd ed, Oxford University Press, Oxford.

50. Morosini, Fabio, Vivian Daniele Rocha Gabriel & Anastacia Costa (2020), "Dispute Settlement in Investment Agreements: Experiences from the CPTPP, CETA and the Brazilian CFIAs", *Brazilian Journal of International Law*.

51. Sornarajah, M. (2021), *The International Law on Foreign Investment*, 4th ed, Cambridge University Press, Cambridge.

52. Titi, Catharine (2014), *The Right to Regulate in International Investment Law*, Nomos/Hart Publishing, Baden-Baden/Oxford.

53. Ayres, Ian & John Braithwaite (1992), *Responsive Regulation: Transcending the Deregulation Debate*, Oxford University Press, Oxford.

54. Baldwin, Richard (2011), *21st Century Regionalism: Filling the Gap between 21st Century Trade and 20th Century Trade Rules*, CEPR Policy Insight No. 56, CEPR Press, Paris & London.

55. Baldwin, Richard (2016), *The Great Convergence: Information Technology and the New Globalization*, The Belknap Press of Harvard University Press, Cambridge (MA).

56. Brownlie, Ian (2008), *Principles of Public International Law*, 7th ed, Oxford University Press, Oxford.

57. Davis, Kevin E. & Michael J. Trebilcock (2008), "The Relationship between Law and Development: Optimists versus Skeptics", *American Journal of Comparative Law*, Vol. 56, No. 4.

58. European Commission (2020), *The Investment Court System (ICS) and EVIPA*, European Commission, Brussels.

59. Franck, Susan D. (2005), "The Legitimacy Crisis in Investment Treaty Arbitration: Privatizing Public International Law Through Inconsistent Decisions", *Fordham Law Review*, Vol. 73.

60. Horn, Henrik, Petros C. Mavroidis & André Sapir (2010), "Beyond the WTO? An Anatomy of EU and US Preferential Trade Agreements", *The World Economy*, Vol. 33, No. 11.

61. Kaufmann-Kohler, Gabrielle & Michele Potestà (2016), *Can the Mauritius Convention Serve as a Model for the Reform of Investor-State Arbitration in Connection with the Introduction of a Permanent Investment Tribunal or an Appeal Mechanism? Analysis and Roadmap*, CIDS Research Paper, Geneva Centre for International Dispute Settlement, Geneva.

62. Mattoo, Aaditya, Nadia Rocha & Michele Ruta (2020), *Handbook of Deep Trade Agreements*, World Bank, Washington, D.C.

63. OECD (2023), *OECD Guidelines for Multinational Enterprises on Responsible Business Conduct*, OECD Publishing, Paris.

64. Park, Sung-Hoon (2006), "Increasing FTA Initiatives of East Asia and the World Trading System: Current State of Play and Policy Options for the 21st Century", *ASIEN: The German Journal on Contemporary Asia*, No. 100.

65. Principles for Responsible Investment (PRI) (2023), *Responsible Investment Explained*, PRI, London.

66. Sornarajah, M. (2021), *The International Law on Foreign Investment*, 5th ed, Cambridge University Press, Cambridge.

67. UNCTAD (2022), *Trade and Development Report 2022: Development Prospects in a Fractured World – Global Disorder and Regional Responses*, United Nations, Geneva.

68. UNCTAD (2023), *World Investment Report 2023: Investing in Sustainable Energy for All*, United Nations, Geneva.

69. UNCTAD (2025), *World Investment Report 2025: International Investment in the Digital Economy*, United Nations, Geneva.

VII. Website

70. Bộ Công Thương (2022), "Sổ tay FTA", https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/so-tay-fta.html.

71. Bộ Công Thương, "Điểm sáng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU sau 4 năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực", https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/diem-sang-trong-quan-he-thuong-mai-giua-viet-nam-va-eu-sau-4-nam-hiep-dinh-evfta-co-hieu-luc.html.

72. Encyclopaedia Britannica, "Seattle WTO protests of 1999", https://www.britannica.com/event/Seattle-WTO-protests-of-1999, truy cập ngày 25/7/2023.

73. Janet L. Yellen (2022), "Remarks by Secretary of the Treasury Janet L. Yellen on Way Forward for the Global Economy", https://home.treasury.gov/news/press-releases/jy0714, truy cập ngày 27/6/2024.

PHỤ LỤC: TÁC ĐỘNG CỦA CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO THẾ HỆ MỚI ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRÊN PHƯƠNG DIỆN ĐẦU TƯ – THƯƠNG MẠI

Bản tổng hợp do nghiên cứu sinh tổng hợp tập trung vào tác động của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới mà Việt Nam là thành viên – gồm CPTPP, EVFTA và RCEP – trên ba khía cạnh gắn với đầu tư: xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Giai đoạn khảo sát từ năm 2019 (thời điểm CPTPP có hiệu lực) đến năm 2024.

1. Tác động tích cực

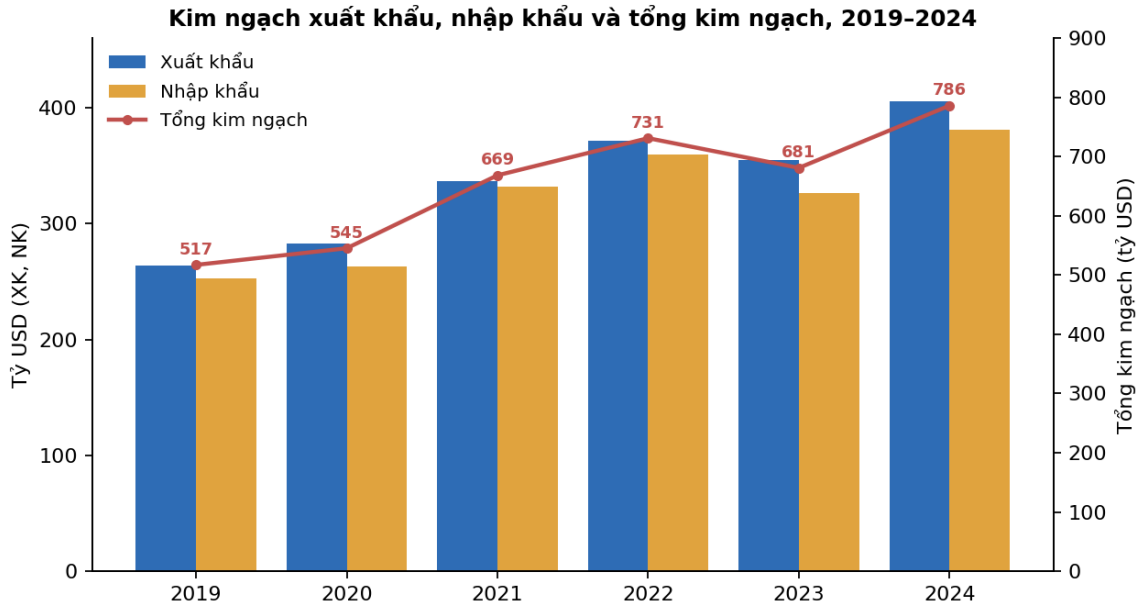
1.1. Mở rộng thị trường và tăng trưởng xuất nhập khẩu

Các FTA thế hệ mới đã mở rộng đáng kể không gian thị trường nhờ ưu đãi thuế quan và cam kết mở cửa. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng từ 517,26 tỷ USD năm 2019 lên 786,29 tỷ USD năm 2024; cán cân thương mại duy trì xuất siêu nhiều năm liên tiếp.

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Tổng kim ngạch	Cán cân (xuất siêu)
2019	264,19	253,07	517,26	+11,12
2020	282,65	262,70	545,36	+19,95
2021	336,31	332,23	668,55	+4,08
2022	371,70	359,60	731,30	+12,10
2023	354,70	326,40	681,10	+28,30
2024	405,53	380,76	786,29	+24,77

Bảng 1. Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam, 2019–2024 (đơn vị: tỷ USD)[156]

[156] Tổng cục Hải quan, "Sơ bộ tình hình xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong nửa cuối tháng 12 và cả năm 2019", https://www.customs.gov.vn/index.jsp?category=undefined&group=Ph%C3%A2n+t%C3%ADch&



Hình 1. Xuất khẩu, nhập khẩu và tổng kim ngạch, 2019–2024

1.2. Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Việc tham gia các FTA thế hệ mới củng cố niềm tin của nhà đầu tư và góp phần duy trì dòng vốn FDI ổn định.

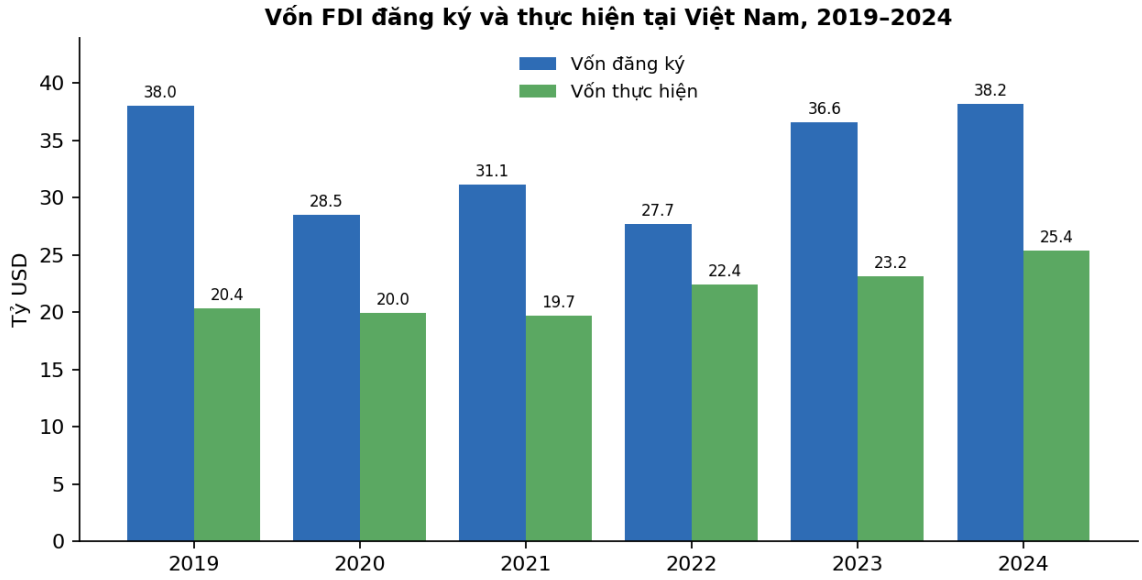
Năm	Vốn đăng ký	Vốn thực hiện
2019	38,02	20,38
2020	28,53	19,98
2021	31,15	19,74
2022	27,72	22,40
2023	36,61	23,18
2024	38,23	25,35

Bảng 2. Vốn FDI đăng ký và thực hiện, 2019–2024 (đơn vị: tỷ USD)[157]

---

pageId=442&tkId=3373, truy cập ngày 27/06/2026; Tổng cục Thống kê, "Một số nét chính tình hình kinh tế – xã hội quý IV và năm 2024", https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/mot-so-net-chinh-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2024/, truy cập ngày 27/06/2026; Bộ Công Thương, "Điểm sáng trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và EU sau 4 năm Hiệp định EVFTA có hiệu lực", https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/diem-sang-trong-quan-he-thuong-mai-giua-viet-nam-va-eu-sau-4-nam-hiep-dinh-evfta-co-hieu-luc.html, truy cập ngày 27/06/2026.

[157] Cục Đầu tư nước ngoài, "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2019", https://fia.mof.gov.vn/Detail/CatID/f3cb5873-74b1-4a47-a57c-a491e0be4051/NewsID/944d566b-fb6f-457d-a025-de823c02785f, truy cập ngày 27/06/2026; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, "Báo cáo tình



Hình 2. Vốn FDI đăng ký và thực hiện, 2019–2024

Bên cạnh dòng vốn, các FTA thế hệ mới còn tạo áp lực và động lực nâng cấp thể chế, cải thiện tính minh bạch và khả dự báo của môi trường đầu tư, qua đó gián tiếp nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

2. Tác động tiêu cực và thách thức

Thứ nhất, nền kinh tế phụ thuộc lớn vào khu vực FDI: khu vực này chiếm khoảng 73,1% (2023) và 71,8% (2024) tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi khu vực kinh tế trong nước nhập siêu khoảng 21,9 tỷ USD năm 2023[158]. Điều này cho thấy thành tích xuất siêu chung phần lớn do khối FDI tạo ra.

---

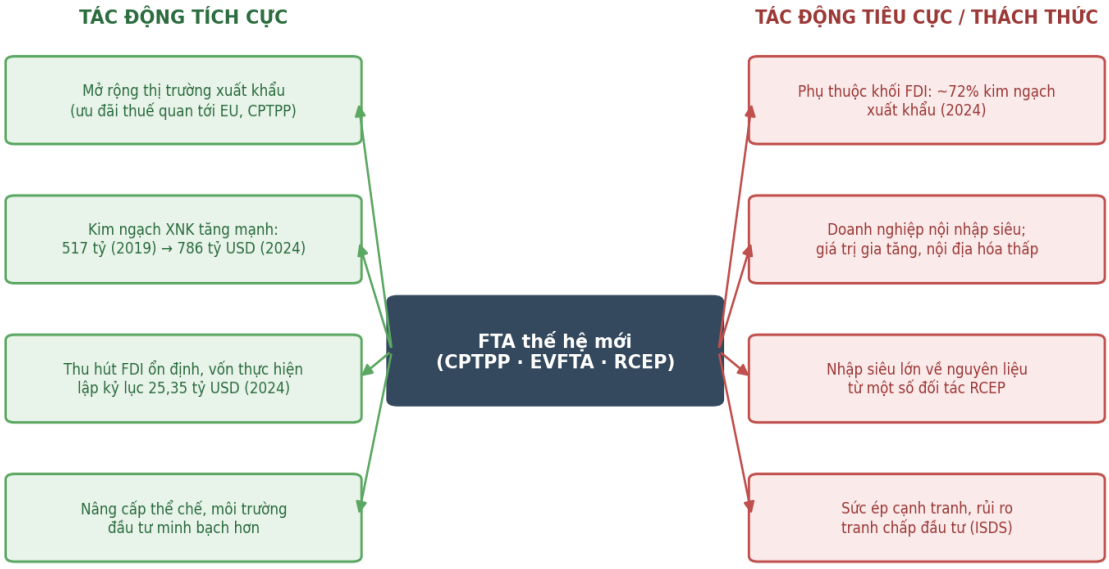
hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2021", https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2021/Bao-cao-tinh-hinh-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-nam--022108.aspx, truy cập ngày 27/06/2026; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, "Báo cáo tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2022", https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2022/Bao-cao-tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-20-130022.aspx, truy cập ngày 27/06/2026; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2023", https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2023-12-27/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2023-j729j3.aspx, truy cập ngày 27/06/2026; Bộ Kế hoạch và Đầu tư, "Tình hình thu hút đầu tư nước ngoài năm 2024", https://www.mpi.gov.vn/portal/Pages/2025-1-6/Tinh-hinh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2024-5ihdt0.aspx, truy cập ngày 27/06/2026.

[158] Tổng cục Thống kê, số liệu năm 2023 và 2024.

Thứ hai, giá trị gia tăng và tỷ lệ nội địa hóa còn thấp; hoạt động xuất khẩu phần lớn mang tính gia công, lắp ráp, đi kèm nhập khẩu lớn nguyên phụ liệu, máy móc – đặc biệt từ một số đối tác trong khối RCEP – làm gia tăng tính lệ thuộc vào chuỗi cung ứng bên ngoài.

Thứ ba, mở cửa sâu làm gia tăng sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp trong nước và đặt ra rủi ro pháp lý mới, nhất là nguy cơ phát sinh tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài và Nhà nước theo cơ chế ISDS khi các cam kết bảo hộ đầu tư được thực thi sâu rộng hơn.

3. Sơ đồ tổng hợp tác động



Hình 3. Sơ đồ tổng hợp tác động tích cực và tiêu cực của FTA thế hệ mới đối với đầu tư – thương mại của Việt Nam